

*"The amateurs discuss tactics: the professionals discuss logistics."*  
Napoleon

**SUPPLY CHAIN  
TERMS & LOGISTICS  
GLOSSARY**  
Song ngữ Anh - Việt

“CSCMP đánh giá cao nỗ lực của Công ty SCM trong việc phổ biến kiến thức này tại Việt Nam”

**Sue Paulson** - Hiệp Hội Các Nhà Quản Trị Chuỗi Cung Ứng Chuyên Nghiệp Hoa Kỳ (CSCMP)

*Tháng 5/2007*

“This document has been provided by Kate Vitasek of Supply Chain Visions located in Bellevue, Washington who compiled this document in conjunction with Council of Supply Chain Management Professionals.”

© 2007 All rights reserved by CSCMP

# mục lục

Lời tựa	[ 9 ]
•	
Thông tin về cuốn thuật ngữ	[ 10 ]
•	
Ban biên tập	[ 11 ]
•	
Phần thuật ngữ	[ 12 - 254 ]

# Lời tựa

**“Quản trị chuỗi cung ứng và logistics là một ngành có nhiều thuật ngữ và định nghĩa phức tạp nhất hiện nay”**

Đó là lời bình luận của tác giả Robert J Bowman trên tạp chí Global Logistics and Supply Chain Strategies về chuyên ngành quản trị chuỗi cung ứng và logistics.

Quả thực, chúng tôi đã gặp nhiều khó khăn khi bắt tay vào chuyển ngữ quyển thuật ngữ chuỗi cung ứng và logistics (Supply Chain and Logistics Terms and Glossary). Thách thức đặt ra là, làm thế nào có thể Việt hóa được trọn vẹn ý nghĩa của những thuật ngữ này khi tất cả những từ điển mới nhất của Việt Nam đều không thấy đề cập đến? Tuy nhiên, bên cạnh đó, chúng tôi cũng nhận thức rõ rằng chúng ta đang hội nhập thực sự, chúng ta đã vào WTO - một định chế thương mại toàn cầu, và vì vậy, chúng ta cần trang bị đủ hành trang cho quá trình hội nhập. Chính điều đó là nguồn động lực to lớn giúp chúng tôi hoàn thành việc biên dịch cuốn thuật ngữ này, bất chấp những khó khăn và thách thức kể trên. Bởi, chúng tôi tin tưởng vào mức độ cần thiết cũng như tầm quan trọng của một quyển thuật ngữ chuyên ngành về quản trị chuỗi cung ứng và logistics tại Việt Nam khi chúng ta đặt chân vào nền kinh tế toàn cầu.

Cũng xin nói thêm, trong quá trình biên dịch chúng tôi luôn phải cố gắng bám sát, đồng thời chuyển nghĩa phù hợp với điều kiện Việt Nam. Đã có lúc việc biên dịch cuốn sách gần như phải dừng lại, vì càng dẫn thân vào, chúng tôi càng nhận thức rõ mình đang đứng trước một thế giới rất mới, với nhiều kiến thức và hiểu biết sâu rộng chưa từng chạm tới. Tuy nhiên, một tinh thần mà chúng tôi đặt ra, và coi như kim chỉ nam cho việc biên dịch, là tinh thần cầu thị thực sự. Quyển thuật ngữ này ra đời, có thể chưa thật sự hoàn chỉnh, nhưng là tâm huyết của nhóm biên dịch chúng tôi, mong đặt một viên gạch nhỏ vào việc xây dựng ngôi nhà kiến thức của chúng ta.

Tương tự như Wikipedia (cuốn từ điển trực tuyến do cộng đồng tri thức thế giới cùng biên soạn, cập nhật), đây là quyển thuật ngữ động, nghĩa là toàn bộ nội dung được cập nhật bởi rất nhiều người. Chúng tôi hy vọng, với tinh thần mở và cầu thị, các bạn sẽ cùng chúng tôi tiếp tục hoàn thiện công trình này.

Mời bạn tham gia quá trình biên soạn cuốn thuật ngữ này tại địa chỉ

**[www.scmvietnam.com/wikiscm](http://www.scmvietnam.com/wikiscm)**

Hoặc gửi email cho chúng tôi theo địa chỉ

**[admin@scmvietnam.com](mailto:admin@scmvietnam.com)**

**Ban Biên Tập**

# thông tin về cuốn thuật ngữ

## Về tác giả

Cuốn thuật ngữ này là một trong những công trình được biên soạn công phu bởi tác giả Kate Vitasek, công ty Supply Chain Visions và được khuyến khích sử dụng bởi Hiệp Hội Các Nhà Quản Trị Chuỗi Cung Ứng Chuyên Nghiệp Hoa Kỳ (The Council of Supply Chain Management Professionals - CSCMP). Bản thân tác giả Kate Vitasek khi biên soạn cuốn thuật ngữ này đã tham khảo rất nhiều nguồn tư liệu giá trị khác như từ Hiệp Hội Chuỗi Cung Ứng (Supply-Chain Council), Hiệp hội APICS (Hiệp Hội về Sản Xuất và Kiểm Soát Tồn Kho Hoa Kỳ), tạp chí Inbound Logistics,...

Bản tiếng Anh gốc của cuốn thuật ngữ có thể được tải về từ địa chỉ [www.cscmp.org](http://www.cscmp.org)

## Về nội dung bản dịch

Do cuốn thuật ngữ được biên soạn bởi một tác giả người Mỹ, nên có nhiều thuật ngữ chưa hoặc không phù hợp với điều kiện Việt Nam. Chúng tôi đã mạnh dạn lược bớt hoặc sắp xếp lại một số từ. Tuy nhiên để đảm bảo tính nguyên bản, chúng tôi đảm bảo việc chỉnh sửa không vượt quá 15% toàn bộ nội dung. Trong quá trình biên soạn, có nhiều từ rất khó hoặc khi chuyển sang tiếng Việt không đủ nghĩa, chúng tôi sẽ giữ nguyên tiếng Anh. Do đó rất mong nhận được ý kiến của độc giả để hoàn thiện thêm. Ngoài ra, chúng tôi luôn cố gắng bám sát nội dung bản tiếng Anh, do đó sai sót về khâu dùng từ ngữ là không tránh khỏi. Rất mong được độc giả lượng thứ và gửi ý kiến đóng góp về cho chúng tôi để lần in sau được tốt hơn.

## Về cách sử dụng

Cuốn thuật ngữ được sử dụng tốt nhất khi bạn đang trong quá trình tác nghiệp hoạt động logistics và chuỗi cung ứng, đồng thời kết hợp với các tài liệu, sách và tạp chí về logistics và chuỗi cung ứng khác.

## Về bản quyền

Cuốn thuật ngữ đã được Hiệp Hội Các Nhà Quản Trị Chuỗi Cung Ứng Chuyên Nghiệp Hoa Kỳ trao bản quyền cho công ty SCM sử dụng với mục đích miễn phí và không để bán. Do đó bản quyền sử dụng tiếng Việt thuộc về công ty SCM trên toàn lãnh thổ Việt Nam .

# ban biên tập

---

## Tiến sĩ Lê Đức Thọ

TS. Lê Đức Thọ tốt nghiệp đại học chuyên ngành Điều khiển Tàu Biển, trường đại học Hàng Hải Việt Nam năm 1996. Từ năm 1997-2000, TS. Thọ theo học cao học ngành Quản Lý Công Nghiệp tại Trung Tâm Học Viện Công Nghệ Châu Á tại Hà Nội (1997-1998) và trường Khoa Học Ứng Dụng, đại học Catholic University Leuven - Bỉ (1998-2000). Năm 2005, TS. Thọ nhận bằng Tiến sĩ về Quản lý Khai Thác và Hậu Cần của trường Quản Trị Kinh Doanh, đại học Erasmus University Rotterdam - Hà Lan. Hiện tại, TS. Thọ đang làm việc ở bộ phận quản lý chuỗi cung ứng, công ty liên doanh Unilever Vietnam.

TS. Lê Đức Thọ đặc biệt quan tâm nghiên cứu các lĩnh vực nghiên cứu: Thiết kế và quản lý chuỗi cung ứng, Thiết kế và khai thác các trung tâm phân phối/kho tập trung, áp dụng mô hình toán và lý thuyết tối ưu hóa vào quản lý sản xuất và phân phối lưu thông.

## Kurt Bình

Ông Đỗ Huy Bình (Kurt Bình) tốt nghiệp Đại Học Ngoại Thương, chuyên ngành Kinh Tế Đối Ngoại, năm 2002.

Tác giả đã trải qua quá trình làm việc tại các công ty như Maersk Sealand, APL Logistics, P&O Nedlloyd Logistics, Kuehne-Nagel Contract Logistics từ năm 2002 đến nay.

Tác giả cũng từng tham gia vào nhiều vị trí liên quan đến hoạt động vận tải, logistics và chuỗi cung ứng.

Hiện nay, tác giả đang công tác tại bộ phận Contract Logistics công ty Kuehne-Nagel, và tham gia nhiều dự án liên quan đến quản trị logistics và chuỗi cung ứng. Ông là cộng tác viên tạp chí Vietnam Shipper, tạp chí Hàng Hải, tạp chí Marketing.

Địa chỉ liên lạc: kurtbinh@gmail.com

## Nguyễn Hoàng Dũng

Thạc sĩ Nguyễn Hoàng Dũng tốt nghiệp Đại Học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh, chuyên ngành Quản Trị Kinh Doanh năm 1995, nhận bằng thạc sĩ chuyên ngành kinh tế phát triển do Viện Nghiên Cứu Xã Hội Hà Lan (ISS) và Đại Học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh cấp năm 2000. Năm 2001, ông cũng nhận bằng cử nhân Luật - Đại Học Luật TP. Hồ Chí Minh. Ông đã từng tham gia nhiều vị trí liên quan đến lĩnh vực khai thác vận tải, logistics và chuỗi cung ứng tại các công ty Vietnam Airlines, APL Logistics, Trimax Logistics, OOCL Logistics. Hiện ông là giảng viên Khoa Kinh Tế, Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh.







upply Chain Insight





*“supply chaining is a method of collaborating horizontally to create value.”*

**“The World Is Flat”** - Thomas Friedman



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

**Abandonment**

The decision of a carrier to give up or to discontinue service over a route.

**Từ chối dịch vụ**

Là quyết định của nhà chuyên chở ngừng cung cấp dịch vụ trên một tuyến chuyên chở nào đó.

**ABB**

See *Activity Based Budgeting* - Xem *Activity Based Budgeting*

**ABC**

See *Activity Based Costing* - Xem *Activity Based Costing*

**ABC Classification**

Classification of a group of items in decreasing order of annual dollar volume or other criteria. This array is then split into three classes called A, B, and C. The A group represents 10 to 20% by number of items, and 50 to 70% by projected dollar volume. The next grouping, B, represents about 20% of the items and about 20% of the dollar volume. The C-class contains 60 to 70% of the items, and represents about 10 to 30% of the dollar volume.

**Phân loại ABC**

Là cách phân loại một nhóm các mặt hàng theo thứ tự giảm dần của doanh số hàng năm hay tiêu chí khác. Các mặt hàng này được phân loại thành ba nhóm A, B và C. Nhóm A chiếm khoảng 10-20% số lượng và đóng góp 50-70% doanh số dự toán. Nhóm B chiếm 20% số lượng và 20% doanh số. Nhóm C chiếm khoảng 60-70% số lượng và 10-30% doanh số.

**ABC Costing**

See *Activity Based Costing* - Xem *Activity Based Costing*

**ABC Inventory Control**

An inventory control approach based on the ABC volume or sales revenue classification of products (A items are highest volume or revenue, C are lowest volume SKUs).

**Kiểm soát tồn kho theo ABC**

Phương thức kiểm soát hàng tồn kho bằng phương pháp phân loại ABC dựa trên số lượng hàng hoặc doanh số bán (A- đại diện cho nhóm hàng có số lượng bán hay doanh số lớn nhất, C- nhóm hàng có số lượng bán hay doanh số thấp nhất).

**ABC Model**

In cost management, a representation of resource costs during a time period that are consumed through activities and traced to products, services, and customers or to any other object that creates a demand for the activity to be performed.

**Mô hình ABC**

Đây là một phương pháp dùng trong quản lý chi phí, trong đó các chi phí nguồn lực được thể hiện thông qua chi phí của các hoạt động nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ, khách hàng hoặc các mục đích khác.

**ABC System**

In cost management, a system that maintains financial and operating data on an organizations resources, activities, drivers, objects and measures. ABC models are created and maintained within this system.

**Hệ thống ABC**

Trong quản lý chi phí, hệ thống quản lý thông tin về tài chính và hoạt động của một tổ chức như nguồn lực, hoạt động, định hướng, đối tượng và tiêu chuẩn đánh giá. Mô hình ABC được thiết lập và duy trì trong hệ thống này.

**ABM**

See *Activity Based Management* - Xem *Activity Based Management*

**Abnormal Demand**

Demand in any period that is outside the limits established by management policy. This demand may come from a new customer or from

existing customers whose own demand is increasing or decreasing. Care must be taken in evaluating the nature of the demand: is it a volume change, is it a change in product mix, or is it related to the timing of the order?

### **Nhu cầu bất thường**

Nhu cầu xuất hiện trong thời gian nào đó, mà vượt quá giới hạn các yêu cầu đã được thiết lập từ trước bởi ban quản trị. Những nhu cầu này có thể phát sinh từ một khách hàng mới hoặc một khách hàng hiện tại do nhu cầu của họ tăng hoặc giảm. Sự lưu ý phải được đặt ra để đánh giá bản chất của nhu cầu này: liệu có phải do số lượng thay đổi, nhóm sản phẩm thay đổi, hay liên quan đến thời gian giao hàng?

---

### **ABP**

See Activity Based Planning - Xem Activity Based Planning

---

### **Absorption Costing**

In cost management, an approach to inventory valuation in which variable costs and a portion of fixed costs are assigned to each unit of production. The fixed costs are usually allocated to units of output on the basis of direct labor hours, machine hours, or material costs. Synonym: Allocation Costing

### **Absorption Costing**

Trong quản lý chi phí, đây là cách kiểm kê tồn kho, qua đó chi phí bất biến và khả biến được tính cho mỗi đơn vị sản phẩm. Chi phí bất biến thường được tính cho các đơn vị sản phẩm đầu ra dựa trên giờ lao động trực tiếp, giờ máy móc hoạt động, hay chi phí nguyên liệu. Xem thêm: Allocation Costing

---

### **Acceptance Sampling**

1) The process of sampling a portion of goods for inspection rather than examining the entire lot. The entire lot may be accepted or rejected based on the sample even though the specific units in the lot are better or worse than the sample. There are two types: attributes sampling and variables sampling. In attributes sampling, the presence or absence of a characteristic is noted in each of the units inspected. In variables sampling, the numerical magnitude of a characteristic is measured and recorded for each inspected unit; this type of sampling involves reference to a continuous scale of some kind. 2) A method of measuring random samples of lots or batches of products against predetermined standards.

### **Lấy mẫu chấp nhận**

1) Là tiến trình lấy mẫu một phần của lô hàng để kiểm định thay vì kiểm tra toàn bộ lô hàng. Toàn bộ lô hàng có thể được chấp nhận hay loại bỏ chỉ dựa vào kết quả mẫu xem xét ngay cả khi một vài sản phẩm của toàn bộ lô hàng tốt hơn hoặc xấu hơn so với mẫu xem xét. Có hai phương pháp lấy mẫu: lấy mẫu theo thuộc tính và lấy mẫu theo biến số. Đối với lấy mẫu theo thuộc tính, sự hiện diện hoặc thiếu sót của một đặc điểm trong mỗi một sản phẩm khi kiểm định được ghi nhận. Đối với lấy mẫu theo biến số, mức độ của một đặc điểm trong mỗi một sản phẩm được đánh giá và ghi nhận, phương pháp lấy mẫu này liên quan đến qui mô liên tục của một vài loại sản phẩm. 2) Là phương pháp đánh giá những mẫu ngẫu nhiên của những lô sản phẩm theo những tiêu chuẩn được xác định trước.

---

### **Accessibility**

The ability of a carrier to provide service between an origin and a destination.

### **Khả năng tiếp cận**

Là năng lực của một hãng vận chuyển cung cấp dịch vụ giữa nơi xuất phát và nơi đến.

---

### **Accessory**

A choice or feature added to the good or service offered to the customer for customizing the end product. An accessory enhances the capabilities of the product but is not necessary for the basic function of the product. In many companies, an accessory means that the choice does not have to be specified before shipment but can be added at a later date. In other companies, this choice must be made before shipment.

### **Đặc điểm bổ sung**

Là một lựa chọn hoặc một đặc điểm nào đó được bổ sung vào hàng hóa hoặc dịch vụ đã chào cho khách hàng để thay đổi tùy thích sản phẩm cuối cùng. Đặc điểm bổ sung này làm tăng khả năng của sản phẩm nhưng không nhất thiết ảnh hưởng đến chức năng cơ bản của sản phẩm đó. Đối với nhiều công ty, đặc điểm bổ sung không có nghĩa là cần phải xác định trước khi xuất hàng mà có thể bổ sung sau này. Đối với một số công ty khác, đặc điểm này phải được thực hiện trước khi xuất hàng.

**Accessorial charges**

A charge for services over and above transportation charges such as: inside delivery, heading, sort and segregate, heating, storage, etc. See also: Upcharges

**Phụ phí**

Là phí của hãng vận chuyển áp dụng ngoài các chi phí vận chuyển như giao hàng trong cảng, dắt tàu, phân tách hàng, lưu kho,....

Xem thêm: Upcharges.

---

**Accountability**

Being answerable for, but not necessarily personally charged with, doing specific work. Accountability cannot be delegated, but it can be shared. For example, managers and executives are accountable for business performance even though they may not actually perform the work.

**Trách nhiệm**

Là việc chịu trách nhiệm đối với công việc cụ thể, nhưng không nhất thiết cá nhân trực tiếp thực hiện công việc đó. Trách nhiệm này không được ủy quyền nhưng có thể được chia sẻ. Ví dụ, nhà quản lý các cấp chịu trách nhiệm đối với kết quả kinh doanh, thậm chí khi họ không thực hiện công việc tác nghiệp.

---

**Accounts Payable (A/P)**

The value of goods and services acquired for which payment has not yet been made.

**Khoản phải trả**

Là số tiền phải trả cho hàng hóa và dịch vụ sau khi đã nhận được giá trị của hàng hóa và dịch vụ.

---

**Accounts receivable (A/R)**

The value of goods shipped or services rendered to a customer on whom payment has not yet been received. Usually includes an allowance for bad debts.

**Khoản phải thu**

Là số tiền phải thu từ khách hàng sau khi đã giao hàng hóa hoặc thực hiện dịch vụ cho khách hàng. Thông thường, khoản phải thu còn bao gồm cả dự phòng cho nợ xấu.

---

**Accreditation**

Certification by a recognized body of the facilities, capability, objectivity, competence, and integrity of an agency, service, operational group, or individual to provide the specific service or operation needed. For example, the Registrar Accreditation Board accredits those organizations that register companies to the ISO 9000 Series Standards.

**Chứng nhận**

Sự chứng nhận bởi một tổ chức danh tiếng về cơ sở vật chất, khả năng, tính khách quan, năng lực và sự toàn vẹn của một đại lý, dịch vụ, nhóm khai thác hoặc cá nhân trong việc cung cấp dịch vụ hoặc hoạt động cần thiết. Ví dụ, Ủy Ban Chứng Nhận Đào Tạo cấp chứng chỉ cho những tổ chức đăng ký theo một loạt các tiêu chuẩn ISO 9000.

---

**Accredited Standards Committee (ASC)**

A committee of the ANSI chartered in 1979 to develop uniform standards for the electronic interchange of business documents. The committee develops and maintains U.S. generic standards (X12) for Electronic Data Interchange.

**Ủy Ban Tiêu Chuẩn Chính Thức**

Là ủy ban thuộc ANSI được công nhận vào năm 1979 để phát triển tiêu chuẩn thống nhất về trao đổi điện tử chứng từ kinh doanh. Ủy ban này phát triển và duy trì tiêu chuẩn chung của Mỹ (X12) về Trao Đổi Dữ Liệu Điện Tử.

---

**Accumulation bin**

A place, usually a physical location, used to accumulate all components that go into an assembly before the assembly is sent out to the assembly floor.

**Thùng tích trữ**

Được dùng để tích trữ tất cả các bộ phận chuẩn bị cho việc lắp ráp trước khi được chuyển đến tầng lắp ráp.

---

**Accuracy**

In quality management, the degree of freedom from error or the degree of conformity to a standard. Accuracy is different from precision. For example, four-significant-digit numbers are less precise than six-significant-digit numbers; however, a properly computed four-significant-digit number might be more accurate than an improperly computed six-significant-digit number.

**Mức độ chính xác**

Theo quản trị chất lượng, đây là mức độ không bị lỗi hoặc mức độ phù hợp một tiêu chuẩn nào đó. Mức độ chính xác khác với tinh chính xác chi tiết. Ví dụ, những số có bốn chữ số ít chính xác chi tiết hơn so với số có sáu chữ số; tuy nhiên, số có bốn chữ số được tính toán đúng có thể có mức độ chính xác nhiều hơn so với số có sáu chữ số được tính toán sai.

**ACE**

See *Automated Commercial Environment* - Xem *Automated Commercial Environment*

**ACH**

See *Automated Clearinghouse* - Xem *Automated Clearinghouse*

**Acknowledgment**

A communication by a supplier to advise a purchaser that a purchase order has been received. It usually implies acceptance of the order by the supplier.

**Xác nhận đơn hàng**

Là việc nhà cung cấp thông báo cho người mua hàng rằng đơn hàng đã nhận được. Thuật ngữ này thường ám chỉ về việc chấp nhận một đơn hàng của nhà cung cấp.

**Acquisition Cost**

In cost accounting, the cost required to obtain one or more units of an item. It is order quantity times unit cost.

**Acquisition Cost**

Theo kế toán chi phí, chi phí yêu cầu để có được đơn vị sản phẩm. Chi phí này được tính bằng các lấy số lượng đơn hàng nhân cho chi phí đơn vị.

**Action Message**

An output of a system that identifies the need for and the type of action to be taken to correct a current or potential problem. Examples of action messages in an MRP system include release order, reschedule in, reschedule out, and cancel.

**Thông điệp hành động**

Thông báo của hệ thống cho biết cách xử lý và loại hành động cần thực hiện để sửa chữa một vấn đề hiện tại hoặc có khả năng xảy ra. Ví dụ, những thông điệp hành động trong một hệ thống MRP bao gồm giải phóng đơn hàng, lên lại kế hoạch nhập, lên lại kế hoạch xuất, hủy bỏ.

**Action plan**

A specific method or process to achieve the results called for by one or more objectives. An action plan may be a simpler version of a project plan.

**Kế hoạch hành động**

Là một phương pháp hoặc một tiến trình cụ thể để đạt được kết quả của mục tiêu. Kế hoạch hành động có thể là một phiên bản đơn giản hơn của một kế hoạch dự án.

**Action Report**

See *Action Message*

**Báo cáo hành động**

Xem *Action Message*

**Activation**

In constraint management, the use of non-constraint resources to make parts or products above the level needed to support the system constraint(s). The result is excessive work-in-process inventories or finished goods inventories, or both.



**Sự kích hoạt**

Đó là việc sử dụng tài nguyên không ràng buộc để tạo ra một phần hoặc toàn bộ sản phẩm trên mức độ cần thiết hỗ trợ những ràng buộc của hệ thống. Kết quả là dẫn đến lượng tồn kho quá mức về bán thành phẩm trong qui trình hoặc tồn kho quá mức về thành phẩm hoặc cả hai trường hợp xảy ra.

**Active Inventory**

The raw materials, work in process, and finished goods that will be used or sold within a given period.

**Tồn kho chủ động**

Nguyên liệu thô, bán thành phẩm trong qui trình, thành phẩm được sử dụng hoặc được bán trong một giai đoạn xác định.

**Active stock**

Goods in active pick locations and ready for order filling.

**Dự trữ chủ động**

Hàng hóa lưu giữ ở những địa điểm có thể chủ động lấy ngay và sẵn sàng cho việc thực hiện một đơn hàng.

**Activity**

Work performed by people, equipment, technologies or facilities. Activities are usually described by the “action-verb-adjective-noun” grammar convention. Activities may occur in a linked sequence and activity-to-activity assignments may exist. 1) In activity-based cost accounting, a task or activity, performed by or at a resource, required in producing the organizations output of goods and services. A resource may be a person, machine, or facility. Activities are grouped into pools by type of activity and allocated to products. 2) In project management, an element of work on a project. It usually has an anticipated duration, anticipated cost, and expected resource requirements. Sometimes “major activity” is used for larger bodies of work.

**Hoạt động**

Công việc được thực hiện bởi con người, thiết bị, công nghệ hoặc tiện nghi. Hoạt động thường được miêu tả bởi qui ước ngữ pháp “hành động-động từ- tính từ-danh từ”. Hoạt động có thể xảy ra theo một chuỗi liên kết, hoặc có những nhiệm vụ theo công thức “từ hoạt động này đến hoạt động kia”. 1) Theo kế toán chi phí dựa vào hoạt động, một nhiệm vụ hoặc hoạt động được thực hiện bởi hoặc tại một tài nguyên yêu cầu tạo ra hàng hóa và dịch vụ của một tổ chức. Tài nguyên có thể là một cá nhân, máy móc hoặc tiện nghi. Các hoạt động được nhóm lại theo loại hoạt động và được phân bổ đến từng sản phẩm. 2) Theo quản trị dự án, là yếu tố công việc của một dự án. Hoạt động thường có một thời gian dự kiến, chi phí dự kiến, và những yêu cầu tài nguyên dự kiến. Đôi khi “hoạt động chính yếu” được sử dụng trong phân công việc lớn hơn.

**Activity Analysis**

The process of identifying and cataloging activities for detailed understanding and documentation of their characteristics. An activity analysis is accomplished by means of interviews, group sessions, questionnaires, observations, and reviews of physical records of work.

**Phân tích hoạt động**

Quy trình nhận biết và liệt kê danh mục những hoạt động để hiểu rõ chi tiết và ghi nhận bằng tài liệu những thuộc tính của hoạt động đó. Phân tích hoạt động được hoàn thành thông qua phỏng vấn, họp nhóm, bảng câu hỏi, quan sát và xem xét hồ sơ công việc.

**Activity Based Budgeting (ABB)**

An approach to budgeting where a company uses an understanding of its activities and driver relationships to quantitatively estimate workload and resource requirements as part of an ongoing business plan. Budgets show the types, number of and cost of resources that activities are expected to consume based on forecasted workloads. The budget is part of an organizations activity-based planning process and can be used in evaluating its success in setting and pursuing strategic goals.

**Dự thảo ngân sách dựa vào hoạt động**

Là cách dự thảo ngân sách, theo đó công ty sử dụng sự thông hiểu các hoạt động của công ty và những quan hệ để dự báo khối lượng công việc và yêu cầu tài nguyên trong kế hoạch kinh doanh đang tiến hành. Ngân sách chỉ ra loại, số lượng và chi phí của tài nguyên mà hoạt động sẽ sử dụng dựa vào khối lượng công việc dự kiến. Ngân sách là một phần của tiến trình lên kế hoạch dựa trên cơ sở hoạt động của một tổ chức và có thể được sử dụng trong việc đánh giá mức độ thành công và theo đuổi những mục tiêu chiến lược.

### Activity Based Costing (ABC)

A methodology that measures the cost and performance of cost objects, activities and resources. Resource costs are assigned to activities based on their use of those resources, and activity costs are reassigned to cost objects (outputs) based on the cost objects proportional use of those activities. Activity-based costing incorporates causal relationships between cost objects and activities and between activities and resources.

### Kế toán chi phí dựa trên hoạt động

Là phương pháp luận tính toán chi phí và kết quả của đối tượng chi phí, hoạt động và tài nguyên. Chi phí tài nguyên được phân bổ vào hoạt động dựa vào việc sử dụng những nguồn tài nguyên này và những chi phí hoạt động được phân bổ lại cho những đối tượng chi phí (sản lượng) dựa vào việc sử dụng tương ứng những hoạt động này. Kế toán chi phí dựa trên hoạt động kết hợp chặt chẽ những mối quan hệ nhân quả giữa đối tượng chi phí và hoạt động, và giữa hoạt động và nguồn tài nguyên.

---

### Activity Based Costing Model

In activity-based cost accounting, a model, by time period, of resource costs created because of activities related to products or services or other items causing the activity to be carried out.

### Mô hình kế toán chi phí dựa trên hoạt động

Theo kế toán chi phí dựa trên hoạt động, đây là một mô hình chi phí tài nguyên theo giai đoạn thời gian, được tạo ra do những hoạt động liên quan đến sản phẩm hoặc dịch vụ hoặc những yếu tố khác để thực hiện hoạt động đó.

---

### Activity Based Costing System

A set of activity-based cost accounting models that collectively define data on an organizations resources, activities, drivers, objects, and measurements.

### Hệ thống kế toán chi phí dựa trên hoạt động

Một tập hợp những mô hình kế toán chi phí dựa vào hoạt động, theo đó xác định thông tin một cách chọn lọc về tài nguyên, hoạt động, động lực, đối tượng và phương pháp đo lường của một tổ chức

---

### Activity-Based Management (ABM)

A discipline focusing on the management of activities within business processes as the route to continuously improve both the value received by customers and the profit earned in providing that value. ABM uses activity-based cost information and performance measurements to influence management action. See also Activity-Based Costing

### Quản trị dựa vào hoạt động (ABM)

Phương pháp tập trung vào quản lý hoạt động trong tiến trình kinh doanh như là lộ trình để cải tiến liên tục cả về giá trị nhận được bởi khách hàng và lợi nhuận thu được khi cung cấp giá trị đó. ABM sử dụng thông tin kế toán chi phí dựa trên hoạt động và sự đo lường kết quả để tác động đến hành vi quản trị. Xem Activity-Based Costing

---

### Activity Based Planning (ABP)

Activity-based planning (ABP) is an ongoing process to determine activity and resource requirements (both financial and operational) based on the ongoing demand of products or services by specific customer needs. Resource requirements are compared to resources available and capacity issues are identified and managed. Activity-based budgeting (ABB) is based on the outputs of activity-based planning.

### Hoạch định dựa vào hoạt động (ABP)

Hoạch định dựa vào hoạt động (ABP) là một qui trình đang diễn ra để xác định hoạt động và những yêu cầu về tài nguyên (cả về mặt tài chính và khai thác) dựa vào nhu cầu đang diễn ra về sản phẩm và dịch vụ theo những yêu cầu cụ thể của khách hàng. Những yêu cầu về tài nguyên được đem ra so sánh với nguồn tài nguyên sẵn có và những vấn đề thuộc về công suất sẽ được xác định và quản lý. Dự thảo ngân sách dựa vào hoạt động (ABB) căn cứ vào kết quả của hoạch định theo hoạt động.

---

### Activity Dictionary

A listing and description of activities that provides a common/standard definition of activities across the organization. An activity dictionary can include information about an activity and/or its relationships, such as activity description, business process, function source, whether value added, inputs, outputs, supplier, customer, output measures, cost drivers, attributes, tasks, and other information as desired to describe the activity.

### Từ điển về hoạt động

Là danh sách và miêu tả những hoạt động nhằm đưa ra định nghĩa chung/tiêu chuẩn về những hoạt động xuyên suốt của một tổ chức. Từ điển về hoạt động có thể bao gồm những thông tin về một hoạt động và/hoặc những mối liên hệ của hoạt động này, ví dụ như miêu tả hoạt động, qui trình kinh doanh, nguồn chức năng, giá trị tăng thêm, đầu vào, đầu ra, nhà cung cấp, khách hàng, đo lường sản lượng, nguồn chi phí, thuộc tính, tác vụ, và những thông tin khác dùng để miêu tả hoạt động đó.

### Activity Driver

The best single quantitative measure of the frequency and intensity of the demands placed on an activity by cost objects or other activities. It is used to assign activity costs to cost objects or to other activities

### Đo lường hoạt động

Phương pháp đo lường định lượng đơn lẻ tốt nhất về tần suất và cường độ của nhu cầu của một hoạt động theo đối tượng chi phí hoặc theo những hoạt động khác. Được dùng để phân bổ chi phí hoạt động vào đối tượng chi phí hoặc các hoạt động khác.

### Activity Level

A description of types of activities dependent on the functional area. Product-related activity levels may include unit, batch, and product levels. Customer-related activity levels may include customer, market, channel, and project levels.

### Mức độ hoạt động

Dùng miêu tả những loại hoạt động phụ thuộc vào phạm vi chức năng. Mức độ hoạt động liên quan đến sản phẩm có thể bao gồm đơn vị, tệp và mức độ sản phẩm. Mức độ hoạt động liên quan đến khách hàng có thể bao gồm khách hàng, thị trường, kênh, và mức độ dự án.

### Activity network diagram

An arrow diagram used in planning and managing processes and projects.

### Sơ đồ mạng lưới hoạt động

Là sơ đồ sử dụng mũi tên chỉ hướng được dùng trong hoạch định và quản lý quy trình và dự án.

### Activity Ratio

A financial ratio used to determine how an organizations resources perform relative to the revenue the resources produce. Activity ratios include inventory turnover, receivables conversion period, fixed-asset turnover, and return on assets.

### Hệ số hoạt động

Hệ số tài chính được sử dụng để xác định tài nguyên của một tổ chức ảnh hưởng tương ứng đến doanh thu và tài nguyên phát sinh như thế nào. Những hệ số hoạt động bao gồm tỷ lệ quay vòng tồn kho, giai đoạn chuyển đổi khoản phải thu, doanh thu từ tài sản cố định, tiền lời tính trên tài sản.

### Actual Cost System

A cost system that collects costs historically as they are applied to production and allocates indirect costs to products based on the specific costs and achieved volume of the products.

### Hệ thống chi phí thực tế

Là hệ thống bao gồm những chi phí đã tiêu dùng cho việc sản xuất, và những chi phí phân bổ gián tiếp vào sản phẩm tính theo chi phí cụ thể và số lượng sản phẩm tạo ra.

### Actual Costs

The labor, material, and associated overhead costs that are charged against a job as it moves through the production process.

### Chi phí thực tế

Là chi phí về nhân lực, nguyên liệu và những chi phí chung liên quan sử dụng cho một công việc nào đó trong suốt một qui trình sản xuất.

### Actual Demand

Actual demand is composed of customer orders (and often allocations of items, ingredients, or raw materials to production or distribution). Actual demand nets against or “consumes” the forecast, depending upon the rules chosen over a time horizon.

### Nhu cầu thực tế

Nhu cầu thực tế bao gồm những đơn hàng của khách hàng (và thường là sự phân bổ những khoản mục, thành phần hoặc nguyên liệu thô vào trong sản xuất hoặc phân phối). Nhu cầu thực tế đạt được hoặc “thay thế” nhu cầu dự báo phụ thuộc vào qui tắc được lựa chọn theo thời gian.

---

### Actual to Theoretical Cycle Time

The ratio of the measured time required to produce a given output divided by the sum of the time required to produce a given output based on the rated efficiency of the machinery and labor operations.

### Tỷ lệ thời gian chu kỳ thực tế so với lý thuyết

Là tỷ lệ thời gian thực tế cần để sản xuất ra một sản phẩm cho trước so với tổng thời gian theo tính toán để sản xuất ra sản phẩm đó căn cứ vào năng suất hoạt động của máy móc và nhân công.

---

### Adaptive Control

- 1) The ability of a control system to change its own parameters in response to a measured change in operating conditions.
- 2) Machine control units in which feeds and/or speeds are not fixed. The control unit, working from feedback sensors, is able to optimize favorable situations by automatically increasing or decreasing the machining parameters. This process ensures optimum tool life or surface finish and/or machining costs or production rates.

### Kiểm soát thích ứng

- 1) Khả năng của một hệ thống kiểm soát để thay đổi những thông số riêng đối với sự thay đổi của các điều kiện khai thác.
- 2) Đơn vị kiểm soát máy móc mà trong đó vật liệu cung cấp và/hoặc tốc độ là không cố định. Đơn vị kiểm soát bằng cảm biến phản hồi có thể tối ưu hóa tình huống thuận lợi bằng cách tự động tăng hoặc giảm các thông số gia công máy móc. Qui trình này bảo đảm sự tối ưu cho tuổi thọ công cụ hoặc kết thúc bề mặt và/hoặc chi phí gia công máy móc hoặc tỷ lệ sản xuất.

---

### Adaptive Smoothing

In forecasting, a form of exponential smoothing in which the smoothing constant is automatically adjusted as a function of one or many items, for example, forecast error measurement, calendar characteristics (launch, replenishment, end of life), or demand volume.

### Điều chỉnh thích nghi

Trong dự báo, một hình thức điều chỉnh theo luật số mũ theo đó hằng số điều chỉnh được tự động điều chỉnh như là hàm số của một hoặc nhiều yếu tố. Ví dụ, sự độ lường lỗi dự báo, những thuộc tính thời gian (ra đời sản phẩm, bổ sung sản phẩm, kết thúc vòng đời sản phẩm) hoặc là số lượng theo nhu cầu.

---

### Advance Material Request

Ordering materials before the release of the formal product design. This early release is required because of long lead times.

### Yêu cầu về nguyên liệu trước

Đặt mua nguyên liệu trước khi đưa ra thiết kế sản phẩm chính thức. Yêu cầu sớm này phát sinh do thời gian giao hàng lâu.

---

### Advanced Planning and Scheduling (APS)

Techniques that deal with analysis and planning of logistics and manufacturing over the short, intermediate, and long-term time periods. APS describes any computer program that uses advanced mathematical algorithms or logic to perform optimization or simulation on finite capacity scheduling, sourcing, capital planning, resource planning, forecasting, demand management, and others. These techniques simultaneously consider a range of constraints and business rules to provide real-time planning and scheduling, decision support, available-to-promise, and capable-to-promise capabilities. APS often generates and evaluates multiple scenarios. Management then selects one scenario to use as the “official plan.” The five main components of APS systems are demand planning, production planning, production scheduling, distribution planning, and transportation planning.

### Sắp lịch trình và hoạch định trước (APS)

Phương pháp này dùng trong phân tích, hoạch định về logistics và sản xuất trong những giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. APS để cập đến bất kỳ chương trình máy tính nào sử dụng những thuật toán hoặc những lập luận cao cấp để tối ưu hóa hay mô phỏng về lịch trình xác định, tìm kiếm nguồn cung, hoạch định vốn, hoạch định tài nguyên, dự báo, quản trị nhu cầu, hay những yếu tố khác. Phương pháp này cũng lúc xem xét những ràng buộc và qui tắc kinh doanh để đưa ra hoạch định và sắp lịch trình thực tế, hỗ trợ quyết định, khả năng sẵn có cam kết. APS thường tạo ra và đánh giá nhiều tình huống khác nhau. Cấp quản lý sau đó sẽ chọn một tình huống để sử dụng

như là một “kế hoạch chính thức”. Năm thành phần chính của hệ thống APS là hoạch định nhu cầu, hoạch định sản xuất, sắp lịch trình sản xuất, hoạch định phân phối và hoạch định vận tải.

---

#### **Advanced Shipping Notice (ASN)**

Detailed shipment information transmitted to a customer or consignee in advance of delivery, designating the contents (individual products and quantities of each) and nature of the shipment. May also include carrier and shipment specifics including time of shipment and expected time of arrival. See also: Assumed Receipt

#### **Thông báo chi tiết lô hàng trước khi hàng đến**

Thông tin chi tiết lô hàng gửi đến khách hàng hoặc người nhận hàng trước khi giao hàng, bao gồm nội dung lô hàng (từng sản phẩm và số lượng mỗi loại) và bản chất của lô hàng. Thông báo này cũng bao gồm thông tin về hãng tàu và nội dung cụ thể khác như thời gian xuất hàng và thời gian dự kiến lô hàng đến. Xem thêm: Assumed Receipt

---

#### **After-Sale Service**

Services provided to the customer after products have been delivered. This can include repairs, maintenance and/or telephone support. Synonym: Field Service

#### **Dịch vụ hậu mãi**

Là dịch vụ cung cấp cho khách hàng sau khi sản phẩm được giao cho khách hàng. Dịch vụ này bao gồm sửa chữa, bảo trì và/hoặc hỗ trợ trên điện thoại. Thuật ngữ đồng nghĩa: Field Service.

---

#### **Agile manufacturing**

Tools, techniques, and initiatives that enable a plant or company to thrive under conditions of unpredictable change. Agile manufacturing not only enables a plant to achieve rapid response to customer needs, but also includes the ability to quickly reconfigure operations—and strategic alliances—to respond rapidly to unforeseen shifts in the marketplace. In some instances, it also incorporates “mass customization” concepts to satisfy unique customer requirements. In broad terms, it includes the ability to react quickly to technical or environmental surprises.

#### **Chế tạo nhanh**

Là việc sử dụng công cụ, kỹ thuật và sáng kiến giúp cho nhà máy hoặc công ty phát triển mạnh mẽ trong điều kiện thay đổi không dự báo được. Chế tạo nhanh không chỉ giúp cho nhà máy phản hồi nhanh chóng đến khách hàng mà còn bao gồm khả năng nhanh chóng định hình lại hoạt động sản xuất và đồng minh chiến lược để nhanh chóng phản ứng lại những dịch chuyển không tiên đoán trước được trên thị trường. Trong một vài trường hợp, thuật ngữ này cũng nói đến khái niệm “hiệu chỉnh lớn” để thỏa mãn yêu cầu duy nhất của khách hàng. Theo nghĩa rộng hơn, thuật ngữ này nói đến khả năng phản ứng lại một cách nhanh chóng những biến cố bất ngờ về kỹ thuật hoặc môi trường.

---

#### **Aggregate Forecast**

An estimate of sales, often time phased, for a grouping of products or product families produced by a facility or firm. Stated in terms of units, dollars, or both, the aggregate forecast is used for sales and production planning (or for sales and operations planning) purposes.

#### **Dự báo tổng thể**

Là ước lượng về doanh số thường dựa vào giai đoạn thời gian cho một nhóm sản phẩm của một công ty. Đo lường theo đơn vị số lượng sản phẩm, đồng đôla, hoặc theo cả hai loại đơn vị này cả hai, dự báo tổng thể này được sử dụng với mục đích về hoạch định doanh số và sản xuất (hoặc trong hoạch định về doanh số và sản xuất).

---

#### **Aggregate Inventory**

The inventory for any grouping of items or products involving multiple stockkeeping units. Also see: Base Inventory Level

#### **Tồn kho tổng**

Là tồn kho của bất kỳ nhóm sản phẩm nào liên quan đến nhiều đơn vị dự trữ tồn kho. Xem thêm: Base Inventory Level.

---

#### **Aggregate Inventory Management**

Establishing the overall level (dollar value) of inventory desired and implementing controls to achieve this goal.

#### **Quản trị tồn kho tổng**

Là việc thiết lập tổng mức tồn kho (theo đồng đôla) dự kiến và thực hiện việc kiểm soát để đạt được mục tiêu này.

### Aggregate Plan

A plan that includes budgeted levels of finished goods, inventory, production backlogs, and changes in the workforce to support the production strategy. Aggregated information (e.g., product line, family) rather than product information is used.

### Kế hoạch tổng thể

Là kế hoạch bao gồm những mức ngân sách cho thành phẩm, tồn kho, sản phẩm tồn đọng và những thay đổi về nhân lực để hỗ trợ cho chiến lược sản xuất. Thông tin tổng hợp ngoài những thông tin về sản phẩm (ví dụ, dây chuyền sản xuất, nhóm sản phẩm) cũng được sử dụng.

---

### Aggregate Planning

A process to develop tactical plans to support the organizations business plan. Aggregate planning usually includes the development, analysis, and maintenance of plans for total sales, total production, targeted inventory, and targeted customer backlog for families of products. The production plan is the result of the aggregate planning process. Two approaches to aggregate planning exist—production planning and sales and operations planning.

### Hoạch định tổng thể

Là tiến trình phát triển những kế hoạch mang tính sách lược để hỗ trợ kế hoạch kinh doanh của một tổ chức. Hoạch định tổng thể thường bao gồm phát triển, phân tích và duy trì những kế hoạch về tổng doanh số, sản xuất, tồn kho mục tiêu, tồn đọng về dòng sản phẩm của khách hàng mục tiêu. Có hai cách hoạch định tổng thể: hoạch định sản xuất và hoạch định doanh số - khai thác.

---

### Aggregate tender rate

A reduced rate offered to a shipper who tenders two or more class-rated shipments at one time and one place.

### Giá chào tổng hợp

Là giá giảm chào cho người gửi hàng đối với hai lô hàng được định giá trở lên tại một thời điểm và một địa điểm.

---

### Agility

The ability to successfully manufacture and market a broad range of low-cost, high-quality products and services with short lead times and varying volumes that provides enhanced value to customers through customization. Agility merges the four distinctive competencies of cost, quality, dependability, and flexibility.

### Tính nhanh chóng

Là khả năng chế tạo thành công và đưa vào thị trường nhiều sản phẩm và dịch vụ với chi phí thấp, chất lượng cao trong thời gian ngắn và với số lượng thay đổi nhằm cung cấp giá trị tăng thêm cho khách hàng thông qua việc tùy chỉnh tương ứng. Tính nhanh chóng bao gồm bốn năng lực đặc biệt về chi phí, chất lượng, độ tin cậy, tính linh hoạt.

---

### AGVS

See Automated Guided Vehicle System - Xem Automated Guided Vehicle System

---

### Air cargo

Freight that is moved by air transportation

### Air cargo

Hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không.

---

### Air taxi

An exempt for-hire air carrier that will fly anywhere on demand: air taxis are restricted to a maximum payload and passenger capacity per plane.

### Taxi hàng không

Hàng không vận chuyển đặc biệt, cho thuê bay bất cứ nơi đâu theo yêu cầu: các máy bay "taxi hàng không" bị giới hạn về trọng tải và sức chứa hành khách tối đa.

---

### Air Transport Association of America

A U.S. airline industry association.

### Hiệp hội vận tải hàng không Mỹ

Là một hiệp hội các hãng hàng không của Mỹ.

---

**Alert**

See *Action Message*

**Cảnh báo**

Xem *Action Message*.

**Algorithm**

A clearly specified mathematical process for computation; a set of rules, which, if followed, give a prescribed result.

**Thuật toán**

Là qui trình toán học chi tiết trong tính toán; là một tập hợp những qui tắc cần tuân theo để đưa ra một kết quả bắt buộc.

**All-cargo carrier**

An air carrier that transports cargo only.

**Hãng hàng không vận chuyển hàng hóa**

Là hãng hàng không chỉ chuyên về vận chuyển hàng hóa.

**Allocated item**

In an MRP system, an item for which a picking order has been released to the stockroom but not yet sent from the stockroom.

**Hạng mục phân bổ**

Trong hệ thống MRP, một hạng mục mà tại đó một đơn hàng lựa chọn đã được chấp nhận chuyển đến kho dự trữ nhưng chưa được chuyển đến kho dự trữ.

**Allocation**

- 1) In cost accounting, a distribution of costs using calculations that may be unrelated to physical observations or direct or repeatable cause-and-effect relationships. Because of the arbitrary nature of allocations, costs based on cost causal assignment are viewed as more relevant for management decision-making.
- 2) In order management, allocation of available inventory to customer and production orders.

**Phân bổ**

- 1) Theo kế toán chi phí, là phân bổ dựa trên các phép toán, mà có thể không liên quan đến quan sát vật lý hay những quan hệ nhân quả mang tính trực tiếp hoặc mang tính lặp lại. Do bản chất tùy chọn của phân bổ, chi phí dựa trên quan hệ nhân quả này được cho là có liên quan nhiều đến các quyết định về quản lý.
- 2) Theo quản lý đơn hàng, là phân bổ tồn kho sẵn có cho khách hàng và những đơn hàng sản xuất.

**Allocation Costing**

See *Absorption Costing*

**Kế toán chi phí phân bổ**

Xem *Absorption Costing*

**Alpha release**

A very early release of a product to get preliminary feedback about the feature set and usability.

**Ra đời sản phẩm tạm thời**

Là việc đưa ra thị trường rất sớm một sản phẩm để thu nhận phản hồi sơ bộ về những đặc điểm liên quan và tính tiện lợi.

**Alternate Routing**

A routing, usually less preferred than the primary routing, but resulting in an identical item. Alternate routings may be maintained in the computer or off-line via manual methods, but the computer software must be able to accept alternate routings for specific jobs.

**Lộ trình dự phòng**

Là lộ trình thường ít được lựa chọn hơn so với lộ trình ban đầu nhưng cũng cho cùng một kết quả tương tự. Lộ trình dự bị có thể được lưu giữ trong máy tính hoặc bên ngoài bằng phương pháp thủ công, nhưng phần mềm máy tính phải chấp nhận lộ trình dự phòng cho những công việc cụ thể.

### American Customer Satisfaction Index (ACSI)

Released for the first time in October 1994, an economic indicator and cross industry measure of the satisfaction of U.S. household customers with the quality of the goods and services available to them—both those goods and services produced within the United States and those provided as imports from foreign firms that have substantial market shares or dollar sales. The ACSI is co-sponsored by the University of Michigan Business School, ASQ and the CFI Group.

### Chỉ số thỏa mãn khách hàng của Mỹ (ACSI)

Được ban hành lần đầu vào tháng 10/2004, là chỉ số kinh tế và là phương pháp đo lường giữa các ngành công nghiệp về sự thỏa mãn của người tiêu dùng Mỹ đối với chất lượng hàng hóa và dịch vụ mà họ sử dụng - bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong nước Mỹ lẫn hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu từ những công ty nước ngoài có thị phần hoặc doanh số đáng kể. Chỉ số ACSI được trường đại học kinh doanh Michigan, ASQ và tập đoàn CFI Group đồng bảo trợ.

---

### American National Standards Institute (ANSI)

A non-profit organization chartered to develop, maintain, and promulgate voluntary U.S. national standards in a number of areas, especially with regards to setting EDI standards. ANSI is the U.S. representative to the International Standards Organization (ISO).

### Viện tiêu chuẩn quốc gia Mỹ (ANSI)

Là tổ chức phi lợi nhuận của Mỹ chuyên phát triển, duy trì, và ban hành các hệ tiêu chuẩn quốc gia của Mỹ trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là liên quan đến việc xây dựng hệ tiêu chuẩn về chuyển giao dữ liệu điện tử (EDI). ANSI là đại diện của Mỹ tại Tổ Chức Tiêu Chuẩn Quốc Tế (ISO).

---

### American Society for Quality (ASQ)

Founded in 1946, a not-for-profit educational organization consisting of 144,000 members who are interested in quality improvement.

### Hiệp hội chất lượng Mỹ (ASQ)

Được thành lập năm 1946, Hiệp Hội Chất Lượng Mỹ là tổ chức giáo dục phi lợi nhuận với hơn 144.000 thành viên trong lĩnh vực cải tiến chất lượng.

---

### American Society for Testing and Materials (ASTM)

Not-for-profit organization that provides a forum for the development and publication of voluntary consensus standards for materials, products, systems and services.

### Hiệp hội về thử nghiệm và nguyên liệu Mỹ (ASTM)

Một tổ chức phi lợi nhuận là diễn đàn cho việc phát triển và ấn hành các hệ tiêu chuẩn về nguyên liệu, sản phẩm, hệ thống và dịch vụ.

---

### American Society of Transportation & Logistics

A professional organization in the field of logistics.

### Hiệp hội vận tải và logistics Mỹ

Một tổ chức chuyên nghiệp trong lĩnh vực logistics.

---

### American Standard Code for Information Interchange (ASCII)

ASCII format - simple text based data with no formatting. The standard code for information exchange among data processing systems.

### Hệ tiêu chuẩn về trao đổi thông tin Mỹ (ASCII)

Dạng thức ASCII - một dạng dữ liệu trên nền văn bản đơn giản không định dạng. Mã chuẩn cho việc trao đổi thông tin giữa các hệ thống xử lý dữ liệu.

---

### Anticipated Delay Report

A report, normally issued by both manufacturing and purchasing to the material planning function, regarding jobs or purchase orders that will not be completed on time and explaining why the jobs or purchases are delayed and when they will be completed. This report is an essential ingredient of the closed-loop MRP system. It is normally a handwritten report.

### Báo cáo trì hoãn dự kiến

Là báo cáo thường được bộ phận sản xuất và mua hàng gửi tới bộ phận hoạch định nguyên vật liệu với nội dung liên quan đến các công việc hay đơn hàng có thể sẽ không được hoàn thành đúng hạn và giải thích lý do chậm trễ cũng như ước đoán thời gian hoàn thành. Báo cáo này là một thành tố quan trọng trong quá trình hoàn tất hệ thống hoạch định vật tư (MRP). Thường báo cáo này được lập bằng văn bản.



**Anticipation Inventories**

Additional inventory above basic pipeline stock to cover projected trends of increasing sales, planned sales promotion programs, seasonal fluctuations, plant shutdowns, and vacations.

**Tồn kho dự kiến**

Là lượng tồn kho bổ sung trên mức trung bình nhằm đáp ứng những xu hướng tăng doanh số bán, các chương trình khuyến mãi theo kế hoạch, các yếu tố thời vụ, sự kiện đóng cửa nhà máy hay các kỳ nghỉ lễ hàng năm.

**Any-Quantity Rate (AQ)**

The same rate applies to any size shipment tendered to a carrier; no discount rate is available for large shipments

**Cước phí cố định (AQ)**

Là một mức giá cố định áp dụng cho bất kỳ lô hàng vận chuyển nào và sẽ không có chiết khấu cho các lô hàng lớn

**A/P**

See *Accounts Payable* - Xem *Accounts Payable*

**Appraisal Costs**

Those costs associated with the formal evaluation and audit of quality in the firm. Typical costs include inspection, quality audits, testing, calibration, and checking time.

**Chi phí thẩm định**

Đây là loại chi phí liên quan đến việc đánh giá chính thức và kiểm soát chất lượng trong doanh nghiệp. Các loại chi phí tiêu biểu bao gồm chi phí kiểm tra, kiểm định chất lượng, thử nghiệm, đo lường và thời gian kiểm tra.

**Approved Vendor List (AVL)**

List of the suppliers approved for doing business. The AVL is usually created by procurement or sourcing and engineering personnel using a variety of criteria such as technology, functional fit of the product, financial stability, and past performance of the supplier.

**Danh sách nhà cung cấp đạt yêu cầu (AVL)**

Là danh sách các nhà cung cấp được phép hoạt động kinh doanh. AVL thường được xây dựng bởi phòng mua hàng và kỹ thuật thông qua các tiêu chí như là công nghệ, tính năng tương thích của sản phẩm, sự ổn định về tài chính và hiệu quả hoạt động trong quá khứ của nhà cung cấp.

**APS**

See *Advanced Planning and Scheduling* - Xem *Advanced Planning and Scheduling*

**A/R**

See *Accounts Receivable* - Xem *Accounts Receivable*

**ASCII**

See *American Standard Code for Information Interchange* - Xem *American Standard Code for Information Interchange*

**ASN**

See *Advanced Shipping Notice* - Xem *Advanced Shipping Notice*

**ASQ**

See *American Society for Quality* - Xem *American Society for Quality*

**AS/RS**

See *Automated Storage/Retrieval System* - Xem *Automated Storage/Retrieval System*

**Assemble-to-order**

A production environment where a good or service can be assembled after receipt of a customer's order. The key components (bulk, semi-finished, intermediate, subassembly, fabricated, purchased, packing, and so on) used in the assembly or finishing process are planned

and usually stocked in anticipation of a customer order. Receipt of an order initiates assembly of the customized product. This strategy is useful where a large number of end products (based on the selection of options and accessories) can be assembled from common components.

### **Lắp ráp theo đơn đặt hàng**

Là phương thức sản xuất mà sản phẩm hay dịch vụ được lắp đặt ngay khi nhận được đơn hàng của khách hàng. Các thành phần chính (thành phần rời, bán thành phẩm, sản phẩm trung gian, dây chuyền lắp ráp, thành phẩm, nguyên liệu mua, đóng gói,...) sử dụng trong quá trình hoàn thành sản phẩm đã được lên kế hoạch trước và thường xuyên được dự trữ dựa trên dự báo về đơn hàng. Việc nhận được một đơn hàng sẽ bắt đầu việc lắp ráp những sản phẩm tùy chỉnh. Chiến lược này rất hữu dụng khi có một lượng lớn sản phẩm có thể được lắp ráp từ những thành phần phổ biến.

---

### **Assembly Line**

An assembly process in which equipment and work centers are laid out to follow the sequence in which raw materials and parts are assembled.

### **Dây chuyền lắp ráp**

Là qui trình lắp ráp trong đó thiết bị và các trung tâm sản xuất được sắp đặt theo một trình tự đảm bảo nguyên liệu thô và phụ kiện được lắp ráp hoàn chỉnh.

---

### **Assignment**

A distribution of costs using causal relationships. Because cost causal relationships are viewed as more relevant for management decision-making, assignment of costs is generally preferable to allocation techniques.

### **Phân bổ chi phí dựa trên quan hệ nhân quả**

Là việc phân bổ chi phí dựa trên quan hệ nhân quả. Vì phân bổ chi phí theo quan hệ nhân quả có liên quan nhiều đến các quyết định về quản lý, nên người ta dùng phương pháp này nhiều hơn so với các phương pháp phân bổ khác.

---

### **Assumed Receipt**

The principle of assuming that the contents of a shipment are the same as those presented on a shipping or delivery note. Shipping and receiving personnel do not check the delivery quantity. This practice is used in conjunction with bar codes and an EDI-delivered ASN to eliminate invoices and facilitate rapid receiving.

### **Xác nhận được giá định**

Nguyên tắc giá định rằng nội dung lô hàng là giống với những thông tin thể hiện trên giấy giao hàng hoặc xuất hàng. Nhân viên phụ trách nhập và xuất hàng sẽ không kiểm tra số lượng hàng giao. Kỹ thuật này được sử dụng cho những lô hàng có mã vạch và ASN thông qua EDI nhằm giảm số lượng hóa đơn phát hành và thúc đẩy quá trình nhận hàng nhanh.

---

### **ATS**

*See Available to Sell - Xem Available to Sell*

---

### **Attachment**

An accessory that has to be physically attached to the product.

### **Phụ kiện**

Là phụ kiện đi kèm với sản phẩm.

---

### **Attributes**

A label used to provide additional classification or information about a resource, activity, or cost object. Used for focusing attention and may be subjective. Examples are a characteristic, a score or grade of product or activity, or groupings of these items.

### **Nhãn thuộc tính**

Một loại nhãn dùng để cung cấp thêm thông tin phân loại về nguồn lực, hoạt động, đối tượng chi phí. Nhãn này dùng để tạo sự tập trung chú ý và thường được thực hiện có chủ đích. Ví dụ: Nhãn thông tin về một thuộc tính và thông số đánh giá của sản phẩm hoặc hoạt động.

**Audit**

The inspection and examination of a process or quality system to ensure compliance to requirements. An audit can apply to an entire organization or may be specific to a function, process or production step.

**Kiểm toán**

Là việc giám sát và kiểm tra một quá trình hoặc một hệ thống chất lượng đảm bảo việc tuân thủ theo những quy định. Việc kiểm toán có thể áp dụng cho toàn bộ tổ chức hoặc chỉ ở cấp độ cụ thể theo chức năng, quy trình, sản xuất.

**Auditing**

Determining the correct transportation charges due the carrier: auditing involves checking the accuracy of the freight bill for errors, correct rate, and weight.

**Kiểm toán cước vận chuyển**

Là hoạt động xác nhận xem liệu cước vận chuyển đã đúng hay chưa: kiểm toán bao gồm kiểm tra mức độ chính xác của hóa đơn cước vận chuyển về những sai số, cước vận chuyển, khối lượng.

**Authentication**

- 1) The process of verifying the eligibility of a device, originator, or individual to access specific categories of information or to enter specific areas of a facility. This process involves matching machine-readable code with a predetermined list of authorized end users.
- 2) A practice of establishing the validity of a transmission, message, device, or originator, which was designed to provide protection against fraudulent transmissions.

**Tinh xác thực**

- 1) Là quá trình xác định mức độ tương thích của thiết bị, người khởi xướng, hoặc cá nhân để tiếp cận với nhóm thông tin cụ thể hoặc tiếp cận vào một cơ sở cụ thể nào đó. Quá trình này bao gồm việc khớp mã số mà máy móc có thể đọc được với danh sách người sử dụng cuối cùng được phép sử dụng.
- 2) Một hoạt động thiết lập giá trị hiệu lực trong của một giao dịch truyền dữ liệu, thông điệp, thiết bị, người khởi xướng đã được thiết kế nhằm bảo vệ chống lại các giao dịch truyền dữ liệu lừa đảo.

**Authentication Key**

A short string of characters used to authenticate transactions between trading partners.

**Khóa xác thực**

Là một chuỗi ngắn các ký tự dùng để xác thực giao dịch giữa các đối tác kinh doanh.

**Autodiscrimination**

The functionality of a bar code reader to recognize the bar code symbology being scanned thus allowing a reader to read several different symbologies consecutively.

**Tự động nhận dạng**

Là một chức năng trên máy đọc mã vạch giúp nhận dạng các hình thức mã vạch khi quét, nhờ đó cho phép máy đọc mã vạch đọc được nhiều dạng mã vạch khác nhau một cách liên tục

**AutoID**

Referring to an automated identification system. This includes technology such as bar coding and radio frequency tagging (RFID).

**Hệ thống nhận dạng tự động**

Đây là hệ thống nhận dạng tự động với công nghệ như là quét mã vạch và nhận dạng bằng sóng radio (RFID).

**Automated Clearinghouse (ACH)**

A nationwide electronic payments system, which more than 15,000 financial institutions use, on behalf of 100,000 corporations and millions of consumer in the U.S. The funds transfer system of choice among businesses that make electronic payments to vendors, it is economical and can carry remittance information in standardized, computer processable data formats.

**Hệ thống thanh toán điện tử tự động (ACH)**

Hệ thống thanh toán điện tử quốc gia với hơn 15.000 định chế tài chính, thay mặt 100.000 công ty và hàng triệu khách hàng trên toàn

nước Mỹ. Hệ thống chuyển tiền này hỗ trợ kinh doanh trong việc thanh toán điện tử cho công ty, hệ thống này đem lại lợi ích chi phí và chứa đựng những thông tin thanh toán theo những định dạng được chuẩn hóa cùng với những dữ liệu có thể xử lý được trên máy tính.

#### Automated Commercial Environment (ACE)

Update of outmoded Automated Commercial System (ACS). It is intended to provide automated information system to enable the collection, processing and analysis of commercial import and export data, allowing for moving goods through the ports faster and at lower cost, as well as detection of terrorist threats.

#### Hệ thống môi trường thương mại tự động (ACE)

Đây là bản nâng cấp của Hệ thống thương mại tự động (ACS). Hệ thống thông tin tự động này cho phép thu thập, xử lý và phân tích các dữ liệu xuất nhập khẩu, cho phép việc vận chuyển hàng hóa qua các cảng nhanh hơn với chi phí ít hơn cũng như cho phép phát hiện các nguy cơ khủng bố.

#### Automated Guided Vehicle System (AGVS)

A transportation network that automatically routes one or more material handling devices, such as carts or pallet trucks, and positions them at predetermined destinations without operator intervention.

#### Hệ thống hướng dẫn lưu chuyển tự động (AGVS)

Là hệ thống lưu chuyển hàng cho phép định tuyến tự động một hay nhiều phương tiện vận chuyển, ví dụ xe đẩy, xe tải và định vị đích đến của những phương tiện này trước mà không cần sự can thiệp của nhân viên điều hàng. Hệ thống này thường được sử dụng ở các cảng container lớn hay nhà kho có mức độ tự động hóa cao.

#### Automated Manifest System (AMS)

A multi-modular cargo inventory control and release notification system through which carriers submit their electronic cargo declaration 24 hours before loading.

#### Hệ thống cung cấp bản lược khai hàng hóa tự động (AMS)

Là hệ thống khai báo và kiểm soát thông tin hàng hóa đa chuẩn để nhà chuyên chở kê khai chi tiết nội dung hàng hóa 24 giờ trước khi hàng hóa được xếp lên tàu.

#### Automated Storage/Retrieval System (AS/RS)

A high-density rack inventory storage system with un-manned vehicles automatically loading and unloading products to/from the racks.

#### Hệ thống lưu trữ/tồn kho tự động (AS/RS)

Là hệ thống lưu trữ tồn kho với các thiết bị không người lái tự động xếp và dỡ sản phẩm từ/đến các giá chứa sản phẩm.

#### Automatic Rescheduling

Rescheduling done by the computer to automatically change due dates on scheduled receipts when it detects that due dates and need dates are out of phase.

#### Tái lập kế hoạch tự động

Là việc tái lập kế hoạch được thực hiện bởi máy tính nhằm tự động thay đổi hạn định trên phiếu lập kế hoạch khi máy tính phát hiện ra ngày hạn định và ngày yêu cầu bị chênh lệch.

#### Available Inventory

The on-hand inventory balance minus allocations, reservations, backorders, and (usually) quantities held for quality problems. Often called "beginning available balance".

Synonyms: Beginning Available Balance

#### Tồn kho thực

Mức độ tồn kho thực tế sau khi trừ đi lượng phân bổ, dự trữ, đơn hàng dự phòng và (thông thường) cả số lượng dành trong trường hợp hàng hóa có vấn đề về chất lượng.

Đồng nghĩa: Beginning Available Balance

#### » Sponsor links:



**T&M FORWARDING LTD**  
INTEGRATED LOGISTICS SERVICES

**Your Preferred Logistics Service Provider**

- Tel: (84-8) 8220038
- Fax: (84-8) 8220040
- Email: saigon@tmforwarding.com

Website: [www.tmforwarding.com](http://www.tmforwarding.com)

**Available to Sell (ATS)**

Total quantity of goods committed to the pipeline for a ship to or selling location. This includes the current inventory at a location and any open purchase orders.

**Hàng sẵn sàng để bán (ATS)**

Là tổng số lượng hàng cam kết cho xuất hoặc giao đến điểm bán hàng. Số lượng này bao gồm tồn kho hiện tại ở tại một địa điểm và các đơn hàng đã đặt.

---

**Average Cost per Unit**

The estimated total cost, including allocated overhead, to produce a batch of goods divided by the total number of units produced.

**Chi phí bình quân trên đơn vị**

Là tổng chi phí ước tính để sản xuất ra một nhóm sản phẩm chia cho tổng số lượng đơn vị thành phẩm (bao gồm chi phí chung được phân bổ).

---

**Average Inventory**

The average inventory level over a period of time. Implicit in this definition is a “sampling period” which is the amount of time between inventory measurements. For example, daily inventory levels over a two-week period of time, hourly inventory levels over one day, etc. The average inventory for the same total period of time can fluctuate widely depending upon the sampling period used.

**Tồn kho bình quân**

Là lượng tồn kho bình quân trong một thời kỳ. Trong định nghĩa này, chúng ta ngầm hiểu “thời kỳ lấy mẫu” là lượng thời gian giữa những lần xác định tồn kho. Ví dụ, lượng tồn kho hàng ngày trong khoảng thời gian 2 tuần, lượng tồn kho hàng giờ trong khoảng thời gian 1 ngày. Lượng tồn kho bình quân trong cùng một giai đoạn có thể thay đổi phụ thuộc vào thời gian lấy mẫu được sử dụng.

---

**AVL**

See *Approved Vendor List* - Xem *Approved Vendor List*

---

**Avoidable Cost**

A cost associated with an activity that would not be incurred if the activity was not performed (e.g., telephone cost associated with vendor support).

**Avoidable Cost**

Là loại chi phí gắn với một hoạt động mà sẽ không phát sinh nếu hoạt động này không được thực hiện (ví dụ, chi phí điện thoại gắn với việc hỗ trợ của nhà cung cấp).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

**BẢO MINH**

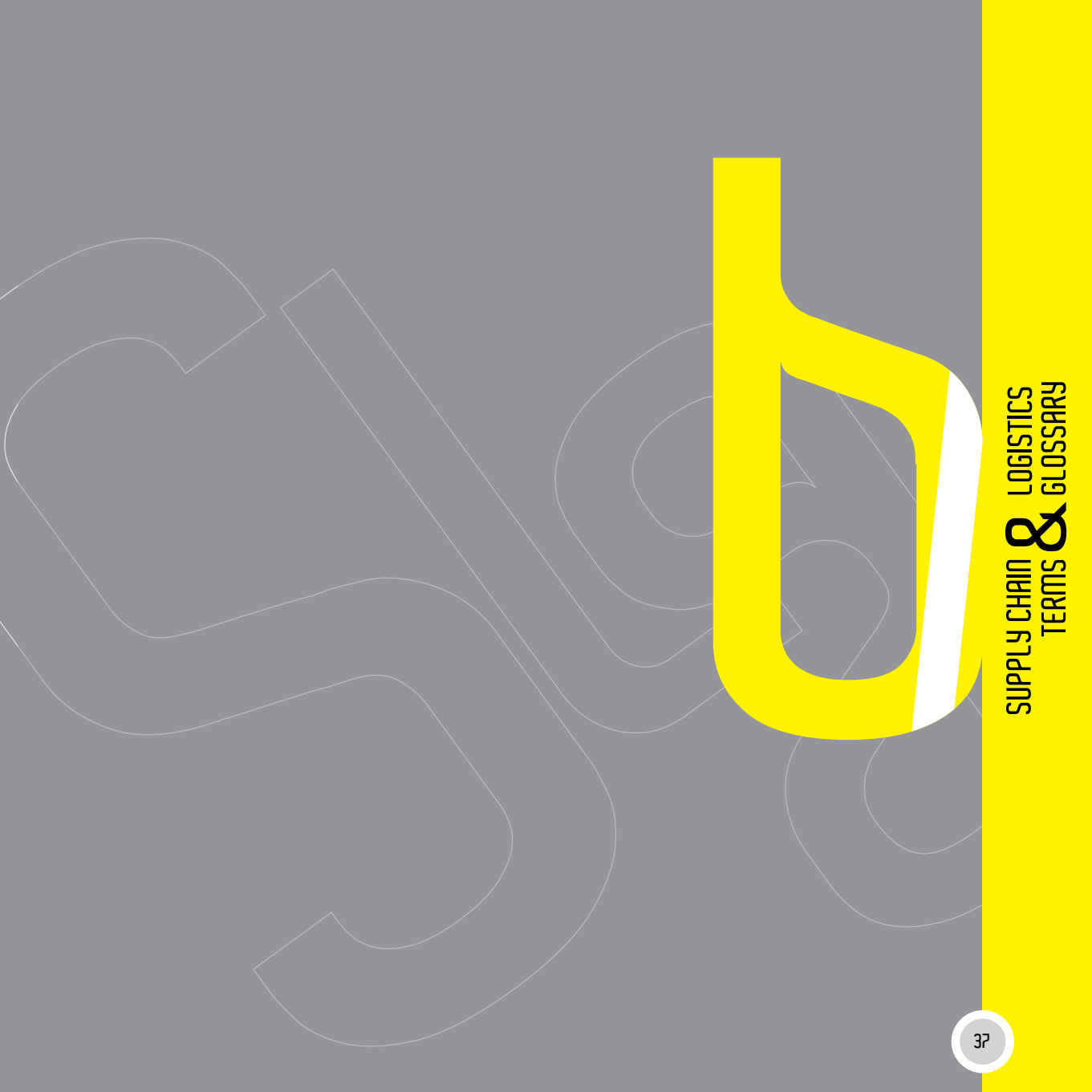


**NÓI ĐẾN BẢO HIỂM, NGHĨ TỚI BẢO MINH**



*“Forget Logistics, you lose”*

Lieutenant General Franks, USA, 7th Corps Commander, Desert Storm



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY



**B2B**

See *Business to Business - Xem Business to Business*

---

**B2C**

See *Business to Consumer - Xem Business to Consumer*

---

**Back Order**

Product ordered but out of stock and promised to ship when the product becomes available.

**Đơn hàng dự phòng**

Sản phẩm được đặt hàng nhưng đã hết, và được cam kết sẽ xuất ngay khi có sản phẩm.

---

**Back Scheduling**

A technique for calculating operation start dates and due dates. The schedule is computed starting with the due date for the order and working backward to determine the required start date and/or due dates for each operation.

**Lên lịch trình ngược**

Là phương pháp tính toán ngày khởi đầu và kết thúc của một hoạt động sản xuất. Kế hoạch này được tính toán trên máy vi tính với ngày hoàn thành của đơn hàng và đi ngược lại để quyết định ngày khởi đầu và/hoặc ngày hoàn thành cho mỗi hoạt động sản xuất.

---

**Backlog Customer**

Customer orders received but not yet shipped; also includes backorders and future orders.

**Đơn hàng tồn đọng**

Các đơn hàng đã được nhận nhưng chưa được xuất đi, cũng bao gồm cả đơn hàng dự trữ và đơn hàng trong tương lai.

---

**Backorder**

1) The act of retaining a quantity to ship against an order when other order lines have already been shipped. Backorders are usually caused by stock shortages.

2) The quantity remaining to be shipped if an initial shipment(s) has been processed. Also see: Balance to Ship

**Dự trữ đơn hàng**

1) Là việc giữ lại một lượng hàng dự phòng để xuất của một đơn hàng nào đó khi những đơn hàng cùng loại đã xuất đi. Những đơn hàng dự phòng thường dùng trong trường hợp thiếu hụt tồn kho.

2) Là số lượng hàng còn dư nhưng sẵn sàng để xuất sau khi lô hàng đầu tiên đã được xuất. Xem thêm: Balance to Ship

---

**Backsourcing**

Pulling a function back in-house as an outsourcing contract expires.

**Chuyển chức năng cung ứng**

Việc đẩy một chức năng trong chuỗi cung ứng quay lại bộ phận trong công ty khi hợp đồng thuê ngoài đã hết hạn.

---

**Balance to Ship (BTS)**

Balance or remaining quantity of a promotion or order that has yet to ship. Also see: Backorder

**Lượng hàng còn lại sẵn sàng để xuất (BTS)**

Là lượng hàng còn lại của một đơn hàng hay sau một hoạt động khuyến mãi chưa được xuất đi. Xem thêm: Backorder

---

**Balanced Scorecard**

A structured measurement system developed by David Norton and Robert Kaplan of the Harvard Business School. It is based on a mix of financial and non financial measures of business performance. A list of financial and operational measurements used to evaluate organizational or supply chain performance. The dimensions of the balanced scorecard might include customer perspective, business process perspective, financial perspective, and innovation and learning perspectives. It formally connects overall objectives, strategies, and measurements. Each dimension has goals and measurements. Also see: Scorecard

---

### Bảng đánh giá cân bằng

Một hệ thống thước đo cơ cấu chặt chẽ được phát triển bởi David Norton và Robert Kaplan thuộc trường Kinh Doanh Harvard. Mô hình này dựa trên hệ thống thước đo hỗn hợp tài chính và phi tài chính để đánh giá hiệu quả kinh doanh, hoạt động tổ chức và hiệu quả của chuỗi cung ứng. Các thước đo trong bảng đánh giá này bao gồm cả triển vọng khách hàng, triển vọng về qui trình kinh doanh, triển vọng tài chính và triển vọng về đổi mới và huấn luyện. Các thước đo này kết nối trực tiếp với mục tiêu, chiến lược, cách thức đánh giá tổng thể của doanh nghiệp. Mỗi thước đo có những mục tiêu và phương thức đánh giá riêng. Xem thêm: Scorecard

### BAM

See *Business Activity Monitoring* - Xem *Business Activity Monitoring*

### Bar Code

A symbol consisting of a series of printed bars representing values. A system of optical character reading, scanning, and tracking of units by reading a series of printed bars for translation into a numeric or alphanumeric identification code. A popular example is the UPC code used on retail packaging.

### Mã vạch

Một biểu tượng bao gồm một loạt mã số được chứa đựng những thông tin liên quan. Một hệ thống đọc mã số quang học, quét mã số và theo dõi các đơn vị hàng thông qua việc đọc các vạch trên mã vạch và chuyển thành các mã nhận dạng bằng các chữ số. Một ví dụ điển hình là mã UPC được sử dụng trong việc đóng gói hàng hóa bán lẻ.

### Bar code scanner

A device to read bar codes and communicate data to computer systems.

### Máy quét mã vạch

Một thiết bị dùng để đọc mã vạch và truyền dữ liệu vào hệ thống máy tính.

### Barrier to Entry

Factors that prevent companies from entering into a particular market, such as high initial investment in equipment.

### Rào cản gia nhập thị trường

Những yếu tố cản trở công ty gia nhập một thị trường nào đó, ví dụ yêu cầu về đầu tư lớn máy móc thiết bị ban đầu.

### Base Demand

The percentage of a company's demand that is derived from continuing contracts and/or existing customers. Because this demand is well known and recurring, it becomes the basis of management's plans.

### Nhu cầu cơ sở

Là tỷ lệ phần trăm nhu cầu của một công ty phát sinh từ việc tiếp tục hợp đồng và/hoặc từ khách hàng hiện tại. Bởi vì nhu cầu này khá quan trọng và tiếp diễn liên tục, nên sẽ trở thành một thành tố cơ sở trong kế hoạch quản trị của công ty.

### Base Index

See *Base Series* - Xem *Base Series*

### Base Inventory Level

The inventory level made up of aggregate lot-size inventory plus the aggregate safety stock inventory. It does not take into account the anticipation inventory that will result from the production plan. The base inventory level should be known before the production plan is made. Also see: Aggregate Inventory

### Mức độ tồn kho cơ sở

Mức độ tồn kho hình thành bởi tổng lượng hàng tồn kho theo lô và tổng lượng tồn kho an toàn. Lượng hàng tồn kho này không tính đến tồn kho theo dự báo trong kế hoạch sản xuất. Mức độ tồn kho cơ sở nên được xác định trước khi lên kế hoạch sản xuất. Xem thêm: Aggregate Inventory

### Base Series

A standard succession of values of demand-over-time data used in forecasting seasonal items. This series of factors is usually based on

the relative level of demand during the corresponding period of previous years. The average value of the base series over a seasonal cycle will be 1.0. A figure higher than 1.0 indicates that the demand for that period is more than the average; a figure less than 1.0 indicates less than the average. For forecasting purposes, the base series is superimposed upon the average demand and trend in demand for the item in question.

#### **Chuỗi nhu cầu cơ sở**

Một chuỗi tiêu chuẩn các giá trị cầu-theo-thời-gian được sử dụng trong việc dự báo các thành tố mang tính mùa vụ. Là chuỗi các yếu tố thường dựa trên mức nhu cầu liên quan trong một khoảng thời gian tương ứng của năm trước. Giá trị trung bình của chuỗi nhu cầu cơ sở trong suốt một chu kỳ mùa vụ sẽ là 1.0. Bất kỳ giá trị lớn hơn 1.0 thì có nghĩa là nhu cầu trong thời kỳ đó cao hơn mức trung bình; giá trị nhỏ hơn 1.0 sẽ thấp hơn mức trung bình. Chuỗi cơ sở thường được cao hơn đường cầu trung bình và đường khuynh hướng của một mặt hàng đang phân tích.

---

#### **Basic Producer**

A manufacturer that uses natural resources to produce materials for other manufacturing. A typical example is a steel company that processes iron ore and produces steel ingots; others are those making glass, rubber.

#### **Nhà sản xuất sản phẩm cơ bản**

Là nhà sản xuất sử dụng nguồn lực tự nhiên để sản xuất ra nguyên liệu phục vụ các ngành công nghiệp khác. Ví dụ điển hình là một công ty thép sẽ chế biến quặng sắt để sản xuất ra các thanh thép; số khác thì sản xuất cao su, gumar, kính.

---

#### **Batch Number**

A sequence number associated with a specific batch or production run of products and used for tracking purposes. Synonym: Lot Number

#### **Số lô**

Là số thứ tự gắn với từng đợt vận hành sản xuất cụ thể và dùng cho mục đích theo dõi dễ dàng. Đồng nghĩa: Lot Number

---

#### **BCP**

See *Business Continuity Plan* - Xem *Business Continuity Plan*

---

#### **Beginning Available Balance**

See *Available Inventory* - Xem *Available Inventory*

---

#### **Benchmarking**

The process of comparing performance against the practices of other leading companies for the purpose of improving performance. Companies also benchmark internally by tracking and comparing current performance with past performance. Benchmarking seeks to improve any given business process by exploiting "best practices" rather than merely measuring the best performance. Best practices are the cause of best performance. Studying best practices provides the greatest opportunity for gaining a strategic, operational, and financial advantage.

#### **Lập chuẩn**

Là qui trình so sánh hiệu quả hoạt động với các công ty dẫn đầu khác nhằm mục đích cải tiến hiệu quả. Các công ty cũng lập chuẩn nội bộ thông qua việc theo dõi và so sánh hiệu quả hoạt động hiện tại với quá khứ. Lập chuẩn nhằm mục đích cải tiến qui trình kinh doanh thông qua thực hiện các "kinh nghiệm thực hành xuất sắc" thay vì chỉ đo lường kết quả hiệu quả tốt nhất. Kết quả có được là do thực hiện các kinh nghiệm này. Việc nghiên cứu những kinh nghiệm thực hành xuất sắc sẽ tạo ra cơ hội tốt nhất để có được một lợi thế chiến lược, khai thác và tài chính tốt.

---

#### **Benefit-cost ratio**

An analytical tool used in public planning; a ratio of total measurable benefits divided by the initial capital cost.

#### **Chỉ số lợi ích - chi phí**

Là một công cụ phân tích sử dụng trong hoạch định chung; là chỉ số của tổng lợi ích có thể đo lường được trên chi phí tài sản vốn ban đầu.

---

#### **Best-in-Class**

An organization, usually within a specific industry, recognized for excellence in a specific process area.

### **Tổ chức xuất sắc nhất**

Một tổ chức, thường trong một ngành công nghiệp cụ thể, được đánh giá là xuất sắc trong một lĩnh vực cụ thể.

---

### **Best Practice**

A specific process or group of processes which have been recognized as the best method for conducting an action. Best Practices may vary by industry or geography depending on the environment being used. Best practices methodology may be applied with respect to resources, activities, cost object, or processes.

### **Kinh nghiệm thực hành xuất sắc**

Là một qui trình hay nhóm các qui trình được đánh giá là phương cách tốt nhất để thực hiện một hành động nào đó. Kinh nghiệm thực hành xuất sắc nhất có thể thay đổi tùy theo từng ngành công nghiệp hay khu vực địa lý phụ thuộc vào môi trường ứng dụng. Phương pháp luận về kinh nghiệm thực hành xuất sắc có thể được áp dụng đứng dưới góc độ nguồn lực, các hoạt động, các mục tiêu chi phí hay các qui trình.

---

### **Beta release**

A pre-released version of a product that is sent to customers for evaluation and feedback.

### **Bản Beta**

Là phiên bản thử nghiệm chưa chính thức của một sản phẩm được gửi tới khách hàng để đánh giá và phản hồi.

---

### **Bilateral Contract**

An agreement wherein each party makes a promise to the other party.

### **Hợp đồng song phương**

Một thỏa thuận mà mỗi bên đều đưa ra cam kết với bên kia.

---

### **Bill of Activities**

A listing of activities required by a product, service, process output or other cost object. Bill of activity attributes could include volume and or cost of each activity in the listing.

### **Danh sách hoạt động**

Là danh sách các hoạt động theo yêu cầu của một sản phẩm, dịch vụ, qui trình hay mục tiêu chi phí nào đó. Bản danh sách hoạt động bao gồm số lượng hoặc chi phí cho mỗi hoạt động trong danh sách.

---

### **Bill of Lading (BOL)**

A transportation document that is the contract of carriage containing the terms and conditions between the shipper and carrier.

### **Vận đơn (BOL)**

Là chứng từ vận tải xem như là một hợp đồng vận chuyển bao gồm tất cả các điều khoản giữa chủ hàng và nhà chuyên chở.

---

### **Bill of Material (BOM)**

A structured list of all the materials or parts and quantities needed to produce a particular finished product, assembly, subassembly, or manufactured part.

### **Danh sách nguyên liệu (BOM)**

Danh sách cơ cấu tất cả các nguyên liệu hay phụ kiện và số lượng cần để sản xuất một sản phẩm, hay một phần của sản phẩm cụ thể nào đó.

---

### **Bill of Resources**

A listing of resources required by an activity. Resource attributes could include cost and volumes.

### **Danh sách nguồn lực**

Danh sách các nguồn lực cần thiết cho một hoạt động. Danh sách này thể hiện cả chi phí và số lượng.

---

### **Blanket Order**

See Blanket Purchase Order - Xem Blanket Purchase Order

---

### Blanket Purchase Order

A long-term commitment to a supplier for material against which short term releases will be generated to satisfy requirements. Often blanket orders cover only one item with predetermined delivery dates. Synonym: Blanket Order, Standing Order

### Đơn hàng chung

Là một cam kết lâu dài với nhà cung cấp nguyên liệu theo đó những đơn hàng ngắn hạn sẽ đặt ra để đáp ứng yêu cầu. Thường các đơn hàng chung liên quan đến chi duy nhất một mặt hàng với ngày giao hàng được quyết định trước. Đồng nghĩa: Blanket Order, Standing Order

### Blanket Release

The authorization to ship and/or produce against a blanket agreement or contract.

### Giải phóng đơn hàng chung

Là việc cho phép xuất và/hoặc sản xuất sản phẩm theo một hợp đồng chung.

### Blanket rate

A rate that does not increase according to the distance the commodity is shipped.

### Mức giá cố định

Là mức giá không tăng tương ứng với khoảng cách hàng hóa được vận chuyển.

### Block diagram

A diagram that shows the operation, interrelationships and interdependencies of components in a system. Boxes, or blocks represent the components; connecting lines between the blocks represent interfaces. There are two types of block diagrams: a functional block diagram, which shows a system's subsystems and lower level products and their interrelationships and which interfaces with other systems; and a reliability block diagram, which is similar to the functional block diagram except that it is modified to emphasize those aspects influencing reliability.

### Biểu đồ hình khối

là biểu đồ trình bày hoạt động, mối liên hệ qua lại phụ thuộc lẫn nhau giữa các bộ phận trong hệ thống. Các khung chữ hay khối biểu thị các bộ phận; các đường liên kết giữa các khối thể hiện sự tương tác. Có hai loại biểu đồ hình khối: biểu đồ hình khối chức năng - trình bày các hệ thống con của một hệ thống và sản phẩm ở cấp độ thấp hơn và mối tương tác giữa các bộ phận cũng như sự liên hệ với các biểu đồ khác; biểu đồ hình khối tin cậy - tương tự như biểu đồ hình khối chức năng ngoại trừ biểu đồ này nhấn mạnh đến các mảng có ảnh hưởng đến sự tin cậy của hệ thống.

### Blocking bug

A defect that prevents further or more detailed analysis or verification of a functional area or feature, or any issue that would prevent the product from shipping.

### Lỗi gây tắc nghẽn

Là lỗi cản trở việc phân tích chi tiết hơn hay sự kiểm tra một bộ phận hoặc một đặc điểm chức năng nào đó, hoặc chính là bất kỳ vấn đề nào ngăn cản sản phẩm xuất ra khỏi nhà máy.

### Blow Through

An MRP process which uses a "phantom bill of material" and permits MRP logic to drive requirements straight through the phantom item to its components. The MRP system usually retains its ability to net against any occasional inventories of the item.

### Quy trình ảo

Là một qui trình hoạch định tài nguyên sản xuất (MRP) sử dụng "chứng từ vật liệu ảo" và cho phép lập luận MRP chuyển những yêu cầu trực tiếp từ thành phần ảo này đến những thành phần khác của hệ thống. Hệ thống MRP thường duy trì khả năng của hệ thống ở mức tối thiểu đối với lượng hàng tồn kho không thường xuyên nào của một mặt hàng nào đó.

### BOL

See *Bill of Lading* - Xem *Bill of Lading*

### BOK

See *Body of Knowledge* - Xem *Body of Knowledge*



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
**PTSC**

**Các dịch vụ do PTSC cung cấp**

- Dịch vụ tàu thuyền
- Dịch vụ khai thác dầu khí
- Dịch vụ căn cứ cảng
- Dịch vụ thiết kế và xây lắp các công trình biển
- Dịch vụ mua sắm
- Dịch vụ hậu cần
- Dịch vụ đại lý tàu biển
- Dịch vụ cung cấp nhân lực
- Kinh doanh, sản xuất nước khoáng Tiền Hải/Wells
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở và văn phòng làm việc
- Kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí



Tòa nhà PetroVietnam, Tầng 4-5, số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (84.8) 9102828 Fax: (84.8) 9102929  
Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn)



## MAXIMUM CUSTOMER'S SATISFACTION

### Our main activities:

- NVOCC
- International Sea & Air Freight Forwarding
- Project / Heavy Lifts / Over-Dimension Cargoes Transportation
- Customs Brokers
- Warehousing / Packing / Crating & Inland Transportation
- Importer / Exporter Services

# NEED BONDED WAREHOUSE

We supply logistics services



TIN NGHIA  
TIN NGHIA COMPANY

#### ICD Bien Hoa

Km 1 + 900, The 51st National Highway,  
Long Binh Tan Ward, Bien Hoa, Dong Nai Province  
Tel: (84) 0613.831576 Fax (84) 0613.835419  
Email: [icdbienhoa@hcm.vnn.vn](mailto:icdbienhoa@hcm.vnn.vn)  
Website: [www.icdbienhoavn.com](http://www.icdbienhoavn.com)

#### Representative Office in Ho Chi Minh

88 Dien Bien Phu Str., Ward 25,  
Binh Thanh Dist., Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8)2945.645 Fax: (84.8) 2945644  
Email: [icdbh\\_hcm@icdhitachi.com](mailto:icdbh_hcm@icdhitachi.com)



## BOM

See Bill of Material - Xem Bill of Material

## Body of knowledge (BOK)

The prescribed aggregation of knowledge in a particular area an individual is expected to have mastered to be considered or certified as a practitioner.

## Kiến thức (BOK)

Là tổng hợp các kiến thức trong một lĩnh vực cụ thể mà một cá nhân nắm vững cần phải được xem xét hay chứng nhận như là một người thực hành chuyên môn.

## Book Inventory

An accounting definition of inventory units or value obtained from perpetual inventory records rather than by actual count.

## Tồn kho sổ sách

Định nghĩa kế toán về số lượng hoặc giá trị tồn kho có được từ những dữ liệu tồn kho liên tục chứ không phải dựa vào dữ liệu đếm thực tế.

## Bookings

The sum of the value of all orders received (but not necessarily shipped), net of all discounts, coupons, allowances, and rebates.

## Đặt hàng

Là tổng giá trị của tất cả các đơn hàng nhận được (nhưng có thể chưa xuất đi), tất cả các chiết khấu rông, phiếu mua hàng, trợ giá, giảm giá.

## Bundle

A group of products that are shipped together as an unassembled unit.

## Bó sản phẩm

Là một nhóm sản phẩm được xuất đi nhưng chưa được lắp ráp đầy đủ.

## Bonded Warehouse

Warehouse approved by the Treasury Department and under bond/guarantee for observance of revenue laws. Used for storing goods until duty is paid or goods are released in some other proper manner.

## Kho ngoại quan

Kho được sự phê duyệt của Cơ Quan Quản Lý và tuân theo qui định về tiền đặt cược/cam kết. Kho được sử dụng để lưu trữ hàng hóa cho đến khi thuế được trả và hàng hóa được giải phóng theo một số cách thức qui định.

## Bottleneck

A constraint, obstacle or planned control that limits throughput or the utilization of capacity.

## Tình trạng thắt nút cổ chai

Là sự ràng buộc, cản trở, hoặc kiểm soát đã được hoạch định nhằm giới hạn sản lượng hoặc năng suất.

## Bottom-up Replanning

In MRP, the process of using pegging data to solve material availability or other problems. This process is accomplished by the planner (not the computer system), who evaluates the effects of possible solutions. Potential solutions include compressing lead time, cutting order quantity, substituting material, and changing the master schedule.

## Tái hoạch định từ dưới lên

Theo MRP đây là qui trình sử dụng những dữ liệu cơ sở để giải quyết vấn đề về nguyên liệu và những vấn đề khác. Qui trình này được hoàn thành bởi nhà hoạch định (không phải thông qua hệ thống máy tính) khi đánh giá ảnh hưởng của những giải pháp có thể xảy ra. Những giải pháp tiềm năng bao gồm rút ngắn thời gian vận chuyển, cắt giảm số lượng đơn hàng, thay thế nguyên liệu, thay đổi kế hoạch tổng thể.

## » Sponsor links:



TÊN NGHĨA  
THE NGHIA COMPANY

### ICD BIEN HOA

**MAXIMUM CUSTOMER'S SATISFACTION**

- Km 1 + 900, The 51st National Highway, Long Binh Tân Ward, Bien Hoa, Dong Nai Province
- Tel: (84) 0613.831576 Fax (84) 0613.835419
- Email: icdbienhoa@hcm.vnn.vn

Website: [www.icdbienhoa.vn](http://www.icdbienhoa.vn)



**Box-Jenkins Model**

A forecasting method based on regression and moving average models. The model is based not on regression of independent variables, but on past observations of the item to be forecast at varying time lags and on previous error values from forecasting. See also: Forecast

**Mô hình hộp Jenkins**

Là phương pháp dự báo dựa vào mô hình hồi qui và trung bình cộng gia quyền. Mô hình này không chỉ dựa vào hồi qui của những biến số độc lập mà còn dựa vào những quan sát tại những độ trễ thời gian khác nhau và những giá trị lỗi trước đây để dự báo. Xem thêm: Dự báo.

---

**Boxcar**

An enclosed rail car typically 40 to 50 feet long; used for packaged freight and some bulk commodities.

**Toa xe**

Toa xe ray dài khoảng 40-50 feet được sử dụng cho việc vận chuyển những hàng hóa đóng kiện hoặc hàng rời.

---

**BPM**

See *Business Performance Measurement* - Xem *Business Performance Measurement*

---

**BPO**

See *Business Process Outsourcing* - Xem *Business Process Outsourcing*

---

**BPR**

See *Business Process Reengineering* - Xem *Business Process Reengineering*

---

**Bracing**

Securing a shipment inside a carrier's vehicle to prevent damage.

**Cột chặt**

Là sự gia cố lô hàng bên trong phương tiện vận chuyển của nhà chuyên chở để ngăn ngừa hư hại.

---

**Bracketed Recall**

Recall from customers of suspect lot numbers plus a specified number of lots produced before and after the suspect ones.

**Hủy bỏ lựa chọn**

Là việc hủy bỏ của khách hàng về một số lô sản phẩm nghi ngờ cộng với một số lô sản phẩm được sản xuất trước và sau lô sản phẩm nghi vấn này.

---

**Branding**

The use of a name, term, symbol, or design, or a combination of these, to identify a product.

**Đặt nhãn hiệu**

Là việc sử dụng tên, thời gian, biểu tượng, thiết kế hoặc sự kết hợp những yếu tố này để giúp nhận dạng một sản phẩm.

---

**Breadman**

A specific application of Kanban, used in coordinating vendor replenishment activities. In making bread or other route type deliveries, the delivery man typically arrives at the customer's location and fills a designated container or storage location with product. The size of the order is not specified on an ongoing basis, nor does the customer even specify requirements for each individual delivery. Instead, the supplier assumes the responsibility for quantifying the need against a prearranged set of rules and delivers the requisite quantity.

**Giao hàng**

Là ứng dụng cụ thể của hệ thống kiểm soát sản xuất Kanban được sử dụng khi kết hợp những hoạt động bổ sung của nhà cung cấp. Trong giao hàng, nhân viên giao hàng sẽ đến địa điểm của khách hàng bỏ đầy hàng vào một container chỉ định hoặc giao hàng tại nơi lưu kho. Qui mô một đơn đặt hàng không được xác định cụ thể trên cơ sở liên tục cũng như trong việc khách hàng thậm chí không xác định được những yêu cầu của mỗi một lần giao hàng. Thay vào đó nhà cung cấp nhận trách nhiệm trong việc xác định số lượng cần thiết theo một nguyên tắc được xác định trước và giao theo số lượng yêu cầu.

---

**Break-Bulk**

The separation of a single consolidated bulk load into smaller individual shipments for delivery to the ultimate consignees. This is preceded by a consolidation of orders at the time of shipment, where many individual orders which are destined for a specific geographic area are grouped into one shipment in order to reduce cost.

**Hàng rời**

Là hàng hóa được tách rời thành những lô hàng nhỏ hơn để chuyên chở đến người nhận hàng cuối cùng. Việc này được thực hiện trước bằng cách kết hợp những đơn hàng có cùng một thời điểm xuất hàng và cùng được vận chuyển đến một khu vực cụ thể nào đó nhằm giảm chi phí.

**Break-Even Chart**

A graphical tool showing the total variable cost and fixed cost curve along with the total revenue curve. The point of intersection is defined as the break-even point, i.e., the point at which total revenues exactly equal total costs. Also see: Total Cost Curve

**Sơ đồ hòa vốn**

Là công cụ đồ họa thể hiện đường tổng biến phí, định phí và tổng doanh thu cùng với đường tổng doanh thu. Giao điểm của những đường này được định nghĩa là điểm hòa vốn, nghĩa là điểm mà tại đó tổng doanh thu bằng tổng chi phí. Xem thêm: Total Cost Curve

**Break-Even Point**

The level of production or the volume of sales at which operations are neither profitable nor unprofitable. The break-even point is the intersection of the total revenue and total cost curves. Also see: Total Cost Curve

**Điểm hòa vốn**

Là điểm mà tại đó mức sản xuất hoặc lượng hàng bán ra sẽ hoặc là thu được lợi nhuận hoặc không. Điểm hòa vốn là giao điểm giữa đường tổng doanh thu và đường tổng chi phí. Xem thêm: Total Cost Curve

**Bricks and Mortar**

The act of selling through a physical location. The flip side of clicks and mortar, where selling is conducted via the Internet. An informal term for representing the old economy versus new economy or the Industrial economy versus information economy.

**Cửa hàng kiểu truyền thống**

Việc bán hàng tại một địa điểm xác định trong cửa hàng truyền thống này, khác với việc bán hàng được thực hiện thông qua Internet. Thuật ngữ này thể hiện sự so sánh giữa nền kinh tế cổ điển với nền kinh tế mới hoặc giữa nền kinh tế trong thời đại công nghiệp với nền kinh tế trong thời đại thông tin.

**Broadband**

A high-speed, high-capacity transmission channel. Broadband channels are carried on radio wave, coaxial or fiber-optic cables that have a wider bandwidth than conventional telephone lines, giving them the ability to carry video, voice, and data simultaneously.

**Băng thông rộng**

Là kênh truyền dữ liệu tốc độ cao. Kênh băng thông rộng sử dụng sóng radio, cáp đồng trục hoặc cáp quang có độ dài tần rộng hơn đường dây điện thoại thông thường giúp truyền tải dữ liệu, hình, tiếng cùng một lúc.

**Broken Case**

An open case. The term is often used interchangeably with “repack” or “less-than-fullcase” to name the area in which materials are picked in that form.

**Trường hợp mở**

Thuật ngữ này thường được sử dụng tương tự như thuật ngữ “repack” hoặc “less-than-full-case” để đặt tên cho một khu vực mà tại đó nguyên vật liệu được lựa chọn theo hình thức này.

**Broker**

An intermediary between the shipper and the carrier. The broker arranges transportation for shippers and represents carriers.

**Người môi giới**

Là bên trung gian giữa người gửi hàng và hãng vận chuyển. Người môi giới sắp xếp phương tiện vận tải cho người gửi hàng và đại diện cho người chuyên chở.

**Brokered Systems**

Independent computer systems, owned by independent organizations or entities, linked in a manner to allow one system to retrieve information from another. For example, a customer's computer system is able to retrieve order status from a supplier's computer.

**Hệ thống liên kết**

Hệ thống tin học độc lập sở hữu bởi những tổ chức độc lập kết nối với nhau theo một phương thức cho phép một hệ thống lấy được thông tin từ một hệ thống khác. Ví dụ, hệ thống máy tính của một khách hàng có thể xem được tình trạng đơn hàng từ máy tính của nhà cung cấp.

**Browser**

A utility that allows an Internet user to look through collections of things. For example, Netscape Navigator and Microsoft Explorer allow you to view contents on the World Wide Web.

**Trình duyệt**

Tiện ích cho phép người sử dụng Internet thu thập thông tin. Ví dụ, Netscape Navigator và Microsoft Explorer cho phép xem nội dung trên World Wide Web.

**BTS**

See *Balance to Ship* - Xem *Balance to Ship*

**Bulletin Board**

An electronic forum that hosts posted messages and articles related to a common subject.

**Bản tin**

Là diễn đàn điện tử đăng các trao đổi, bài viết liên quan đến một chủ đề chung.

**Bucketed System**

An MRP, DRP, or other time-phased system in which all time-phased data are accumulated into time periods, or buckets. If the period of accumulation is one week, then the system is said to have weekly buckets.

**Hệ thống phân đoạn thời gian theo giai đoạn**

Hệ thống MRP, DRP hay hệ thống phân giai đoạn theo thời gian, theo đó tất cả những dữ liệu được tích lũy theo từng giai đoạn thời gian. Nếu giai đoạn tích lũy là một tuần thì hệ thống đó được xem là hệ thống có phân đoạn hàng tuần.

**Bucketless System**

An MRP, DRP, or other time-phased system in which all time-phased data are processed, stored, and usually displayed using dated records rather than defined time periods, or buckets.

**Hệ thống phân đoạn thời gian theo ngày**

Hệ thống MRP, DRP hay hệ thống phân giai đoạn theo thời gian theo đó tất cả những dữ liệu được xử lý, lưu trữ và thường được hiển thị thông qua việc sử dụng những mẫu tin theo ngày chứ không sử dụng dữ liệu trong một giai đoạn thời gian xác định.

**Buffer**

1) A quantity of materials awaiting further processing. It can refer to raw materials, semifinished stores or hold points, or a work backlog that is purposely maintained behind a work center. 2) In the theory of constraints, buffers can be time or material and support throughput and/or due date performance. Buffers can be maintained at the constraint, convergent points (with a constraint part), divergent points, and shipping points.

**Bộ đệm**

1) Số lượng nguyên vật liệu chờ để xử lý thêm. Số lượng này liên quan đến nguyên liệu thô, bán thành phẩm hoặc số lượng công việc chưa được thực hiện được duy trì có chủ đích phía sau một trung tâm sản xuất. 2) Theo lý thuyết ràng buộc, bộ đệm có thể là thời gian hoặc nguyên liệu, sản lượng hỗ trợ và/hoặc hiệu quả thực hiện tới hạn. Bộ đệm có thể được duy trì trong một ràng buộc, những điểm hội tụ (với một phần ràng buộc), những điểm phân kỳ và những điểm xuất hàng.

**Buffer Management**

In the theory of constraints, a process in which all expediting in a shop is driven by what is scheduled to be in the buffers (constraint,

shipping, and assembly buffers). By expediting this material into the buffers, the system helps avoid idleness at the constraint and missed customer due dates. In addition, the causes of items missing from the buffer are identified, and the frequency of occurrence is used to prioritize improvement activities.

### **Quản lý bộ đệm**

Theo lý ràng buộc, một qui trình mà trong đó tất cả tiến hành trong một phân xưởng được thực hiện bởi kế hoạch được thiết lập trong những bộ đệm (ràng buộc, xuất hàng, bộ đệm dây chuyền). Bằng cách chuyển các nguyên liệu vào bộ đệm hệ thống sẽ giúp tránh được tình trạng trì trệ tại một ràng buộc nào đó và lỡ ngày tới hạn của khách hàng. Hơn nữa, những nguyên nhân của những thành phần mất mát từ bộ đệm sẽ được xác định và tần suất xảy ra được sử dụng để ưu tiên những hoạt động cải tiến.

---

### **Buffer Stock**

See *Safety Stock* - Xem *Safety Stock*

---

### **Bulk Area**

A storage area for large items which at a minimum are most efficiently handled by the pallet load.

### **Khu vực hàng rời**

Là khu chứa những kiện hàng hay hàng hóa có kích thước và số lượng lớn, thường được khai thác hiệu quả bằng pallet.

---

### **Bulk storage**

The process of housing or storing materials and packages in larger quantities, generally using the original packaging or shipping containers or boxes.

### **Kho chứa hàng rời**

Qui trình lưu kho nguyên liệu và kiện hàng với số lượng lớn, thường sử dụng container hoặc hộp đóng gói ban đầu.

---

### **Bulk packing**

The process or act of placing numbers of small cartons or boxes into a larger single box to aid in the movement of product and to prevent damage or pilferage to the smaller cartons or boxes.

### **Đóng gói hàng rời**

Qui trình đặt một số những thùng carton hoặc hộp nhỏ trong một hộp lớn nhằm hỗ trợ cho việc di chuyển sản phẩm và ngăn ngừa hư hại hoặc mất mát những thùng carton hoặc hộp nhỏ.

---

### **Bullwhip Effect**

An extreme change in the supply position upstream in a supply chain generated by a small change in demand downstream in the supply chain. Inventory can quickly move from being backordered to being excess. This is caused by the serial nature of communicating orders up the chain with the inherent transportation delays of moving product down the chain. The bullwhip effect can be eliminated by synchronizing the supply chain.

### **Hiệu ứng Bullwhip/dây chuyền**

Một thay đổi nhỏ trong nhu cầu ở khâu bên dưới của chuỗi cung ứng có thể gây ra một sự thay đổi rất lớn ở khâu bên trên của chuỗi. Hiệu ứng này gọi là hiệu ứng Bullwhip (tạm dịch: hiệu ứng dây chuyền). Do ảnh hưởng của hiệu ứng này, hàng tồn kho có thể nhanh chóng chuyển từ tình trạng thiếu hàng sang thừa hàng. Điều này gây ra bởi tính tiếp nối của các đơn hàng khi có sự chậm trễ trong việc đáp ứng yêu cầu khách hàng, tình phóng đại và nhiễu loạn của thông tin khi được chuyển tải qua nhiều chặng nối tiếp. Ảnh hưởng dây chuyền có thể được loại bỏ bằng cách đóng bộ hóa chuỗi cung ứng.

---

### **Burn Rate**

The rate of consumption of cash in a business. Burn rate is used to determine cash requirements on an on-going basis. A burn-rate of \$50,000 would mean the company spends \$50,000 a month above any incoming cash flow to sustain its business. Entrepreneurial companies will calculate their burn-rate in order to understand how much time they have before they need to raise more money, or show a positive cash flow.

### **Tỷ lệ chi tiêu**

Tỷ lệ sử dụng tiền mặt trong kinh doanh. Tỷ lệ chi tiêu được sử dụng để xác định nhu cầu tiền mặt trên cơ sở liên tục. Tỷ lệ chi tiêu \$50.000 nghĩa là công ty chi tiêu \$50.000 trong một tháng trong dòng chảy vào của tiền tệ để duy trì công việc kinh doanh. Công ty sẽ tính toán tỷ lệ chi tiêu này để nắm rõ thời gian bao lâu công ty cần phải có nhiều tiền hơn, hoặc cho thấy dòng chảy tiền mặt hiệu quả.

### Business Activity Monitoring (BAM)

A term which refers to capturing operational data in real-time or close to it, making it possible for an enterprise to react more quickly to events. This is typically done through software and includes features to provide alerts / notifications when specific events occur. See also: Supply Chain Event Management

### Giám sát hoạt động kinh doanh (BAM)

Là hoạt động thu thập dữ liệu khai thác thực tế giúp cho công ty phản ứng kịp thời với các biến cố. Hoạt động này thường được thực hiện thông qua phần mềm và bao gồm những đặc điểm cung cấp những cảnh báo / thông báo khi những sự kiện cụ thể xảy ra. Xem thêm: Supply Chain Event Management

### Business Application

Any computer program, set of programs, or package of programs created to solve a particular business problem or function.

### Trình ứng dụng kinh doanh

Là bất kỳ một chương trình máy tính nào được tạo ra để giải quyết một vấn đề hoặc chức năng kinh doanh cụ thể.

### Business Continuity Plan (BCP)

A contingency plan for sustained operations during periods of high risk, such as during labor unrest or natural disaster.

### Kế hoạch duy trì kinh doanh (BCP)

Kế hoạch đối phó duy trì hoạt động trong những giai đoạn rủi ro cao ví dụ như tình trạng rối loạn về lao động, thiên tai.

### Business Logistics

The systematic and coordinated set of activities required to provide the physical movement and storage of goods (raw materials, parts, finished goods) from vendor/supply services through company facilities to the customer (market) and the associated activities-packaging, order processing, etc.-in an efficient manner necessary to enable the organization to contribute to the explicit goals of the company.

### Logistics trong kinh doanh

Những hoạt động có hệ thống và phối hợp nhằm vận chuyển và lưu giữ hàng hóa (nguyên liệu thô, bộ phận, thành phẩm) từ dịch vụ của người bán lẻ/nhà cung cấp đến khách hàng (thị trường) thông qua cơ sở của công ty, và những hoạt động phối hợp - đóng gói, xử lý đơn hàng,... theo một phương thức hiệu quả để giúp cho tổ chức góp phần hoàn thành những mục tiêu cụ thể của công ty.

### Business Plan

1) A statement of long-range strategy and revenue, cost, and profit objectives usually accompanied by budgets, a projected balance sheet, and a cash flow (source and application of funds) statement. A business plan is usually stated in terms of dollars and grouped by product family. The business plan is then translated into synchronized tactical functional plans through the production planning process (or the sales and operations planning process). Although frequently stated in different terms (dollars versus units), these tactical plans should agree with each other and with the business plan. See: long-term planning, strategic plan.

2) A document consisting of the business details (organization, strategy, and financing tactics) prepared by an entrepreneur to plan for a new business.

### Kế hoạch kinh doanh

1) Chiến lược dài hạn trong đó bao gồm mục tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận kết hợp với ngân sách, bảng cân đối kế toán, dòng chảy tiền tệ (nguồn vốn và việc sử dụng ngân quỹ). Kế hoạch kinh doanh thường thể hiện bằng tiền mặt và tập hợp theo nhóm sản phẩm. Kế hoạch kinh doanh sau đó được chuyển thành kế hoạch chức năng mang tính sách lược được đồng bộ hóa thông qua qui trình hoạch định sản xuất (hoặc qui trình hoạch định bán hàng và sản xuất). Mặc dù thường được thể hiện theo những cách khác nhau, những kế hoạch sách lược này sẽ phù hợp với nhau và phù hợp với kế hoạch kinh doanh chung. Xem: long-term planning, strategic plan.

2) Bộ hồ sơ bao gồm những chi tiết kinh doanh (tổ chức, chiến lược, sách lược tài chính) được chuẩn bị bởi một nhà doanh nghiệp để hoạch định cho một công việc kinh doanh mới.

### >> Sponsor links:



**VINAFCO**  
LOGISTICS CO., LTD.

**"Best service to all customers"**

- Add: 33C-Cát Linh-Hà Nội
- Tel: 0084-4-7365422 • Fax: 0084-4-7365975
- Email: vinafco.logistics@vlc.com.vn

Website: [www.vlc.com.vn](http://www.vlc.com.vn)

### **Business Performance Measurement (BPM)**

A technique which uses a system of goals and metrics to monitor performance. Analysis of these measurements can help businesses in periodically setting business goals, and then providing feedback to managers on progress towards those goals. A specific measure can be compared to itself over time, compared with a preset target or evaluated along with other measures.

### **Đo lường hiệu quả kinh doanh (BPM)**

Là phương pháp sử dụng hệ thống những mục tiêu và tiêu chí đánh giá để giám sát hiệu quả hoạt động. Việc phân tích những tiêu chí đo lường này có thể giúp cho doanh nghiệp đặt ra những mục đích kinh doanh theo từng giai đoạn sau đó cung cấp phản hồi cho các nhà quản lý về tiến trình đạt được những mục tiêu này. Một biện pháp đo lường cụ thể có thể được so sánh theo thời gian và với mục tiêu được định sẵn hoặc được đánh giá cùng với những biện pháp khác.

---

### **Business Process Outsourcing (BPO)**

The practice of outsourcing non-core internal functions to third parties. Functions typically outsourced include logistics, accounts payable, accounts receivable, payroll and human resources. Other areas can include IT development or complete management of the IT functions of the enterprise.

### **Thuê ngoài qui trình kinh doanh (BPO)**

Thuê ngoài những chức năng không quan trọng cho những bên thứ ba. Những chức năng được thuê ngoài bao gồm logistics, khoản phải trả, khoản phải thu, tiền lương và nhân sự. Những lĩnh vực khác có thể là phát triển IT hoặc quản lý toàn bộ những chức năng IT của công ty.

---

### **Business Process Reengineering (BPR)**

The fundamental rethinking and oftentimes, radical redesign of business processes to achieve dramatic organizational improvements.

### **Tái thiết qui trình kinh doanh (BPR)**

Đây là quá trình xem xét, cải tiến và tái thiết một cách triệt để qui trình kinh doanh để tạo ra những tiến bộ vượt trội cho tổ chức hay doanh nghiệp.

---

### **Business-to-Business (B2B)**

As opposed to business-to-consumer (B2C). Many companies are now focusing on this strategy, and their sites are aimed at businesses (think wholesale) and only other businesses can access or buy products on the site. Internet analysts predict this will be the biggest sector on the Web.

### **Mô hình thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B)**

Đổi ngược với thuật ngữ kinh doanh điện tử từ doanh nghiệp đến người tiêu dùng (business-to-consumer - B2C). Nhiều công ty hiện nay tập trung vào chiến lược này và các website của công ty nhằm vào kinh doanh (bán sỉ) và chỉ có các tổ chức khác mới có thể truy cập hoặc mua sản phẩm trên các website này. Những nhà phân tích Internet dự báo đây sẽ là phân khúc lớn nhất trên Web.

---

### **Business-to-Consumer (B2C)**

The hundreds of e-commerce Web sites that sell goods directly to consumers are considered B2C. This distinction is important when comparing Websites that are B2B as the entire business model, strategy, execution, and fulfillment is different.

### **Mô hình thương mại điện tử từ doanh nghiệp đến người tiêu dùng (B2C)**

Hàng trăm website thương mại điện tử bán sản phẩm trực tiếp đến khách hàng được xem là mô hình B2C. Sự phân biệt này quan trọng khi so sánh với website B2B vì mô hình kinh doanh tổng thể, chiến lược, việc thực thi, hoàn thành mục tiêu là khác nhau.

---

### **Business Unit**

A division or segment of an organization generally treated as a separate profit-and-loss center.

### **Đơn vị kinh doanh**

Một bộ phận hoặc một phân khúc thị trường của một tổ chức thường được xem là một trung tâm lời-và-lỗ tách biệt.



*“There is nothing more common than to find considerations of supply affecting the strategic lines of a campaign and a war.”*

**Carl von Clausewitz**



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY



### Calendar Days

The conversion of working days to calendar days is based on the number of regularly scheduled workdays per week in your manufacturing calendar.

Calculation:

To convert from working days to calendar days: if work week  
= 4 days, multiply by 1.75  
= 5 days, multiply by 1.4  
= 6 days, multiply by 1.17

### Ngày làm việc theo lịch

Việc chuyển đổi ngày làm việc sang ngày dương lịch dựa vào số ngày làm việc theo kế hoạch đều đặn trong một tuần tuân theo lịch sản xuất.

Cách tính:

Để chuyển đổi ngày làm việc sang ngày dương lịch: nếu tuần làm việc có  
= 4 ngày, nhân 1,75  
= 5 ngày, nhân 1,4  
= 6 ngày, nhân 1,17

---

### Call Center

A facility housing personnel who respond to customer phone queries. These personnel may provide customer service or technical support. Call centers may be in-house or outsourced.

### Trung tâm dịch vụ khách hàng

Nhân viên chỉ định trả lời những câu hỏi của khách hàng trên điện thoại. Những nhân viên này có thể cung cấp dịch vụ khách hàng hay hỗ trợ kỹ thuật. Các dịch vụ trung tâm này có thể thực hiện trong công ty hoặc thuê ngoài.

---

### Can-order Point

An ordering system used when multiple items are ordered from one vendor. The can-order point is a point higher than the original order point. When any one of the items triggers an order by reaching the must-order point, all items below their can-order point are also ordered. The can-order point is set by considering the additional holding cost that would be incurred should the item be ordered early.

### Điểm có thể đặt hàng

Một hệ thống đặt hàng được sử dụng khi người bán yêu cầu đơn hàng gồm nhiều sản phẩm. Điểm có thể đặt hàng cao hơn điểm đặt hàng gốc. Khi bất kỳ một mặt hàng nào khởi động một đơn hàng bằng cách tiến đến điểm phải đặt hàng, tất cả các mặt hàng nằm dưới điểm có thể đặt hàng cũng sẽ được đặt hàng. Điểm có thể đặt hàng này được xác định thông qua việc xem xét chi phí tồn kho phát sinh khi một mặt hàng được đặt mua sớm.

---

### Capable to Promise (CTP)

A technique used to determine if product can be assembled and shipped by a specific date. Component availability throughout the supply chain, as well as available materials, is checked to determine if delivery of a particular product can be made. This process may involve multiple manufacturing or distribution sites. Capable-to-promise is used to determine when a new or unscheduled customer order can be delivered. Capable-to-promise employs a finite-scheduling model of the manufacturing system to determine when an item can be delivered. It includes any constraints that might restrict the production, such as availability of resources, lead times for raw materials or purchased parts, and requirements for lower-level components or subassemblies. The resulting delivery date takes into consideration production capacity, the current manufacturing environment, and future order commitments. The objective is to reduce the time spent by production planners in expediting orders and adjusting plans because of inaccurate delivery-date promises.

### Khả năng cam kết (CTP)

Là phương pháp được sử dụng để xác định sản phẩm đó có được lắp ráp và xuất xưởng trước một ngày xác định hay không. Thành phần cũng như nguyên liệu sẵn có của chuỗi cung ứng được kiểm tra để xác định xem có thực hiện việc giao sản phẩm đúng ngày được không. Quy trình cam kết thực hiện các đơn hàng dựa trên khả năng sẵn có và số lượng tồn kho, liên quan đến nhiều khu vực phân phối và sản xuất. Khả năng cam kết dùng để xác định khi nào cần giao một đơn hàng mới hoặc đơn hàng chưa được hoạch định. Khả năng này sử dụng mô hình hoạch định có hạn của hệ thống sản xuất để xác định khi cần giao một món hàng. Nó bao gồm bất kỳ ràng buộc của sản xuất, ví dụ như tài nguyên sẵn có, thời gian vận chuyển nguyên liệu thô hoặc các bộ phận đã mua, bất kỳ những yêu cầu về bộ phận hoặc dây chuyền ở cấp độ thấp hơn. Ngày giao hàng, sau đó được tính, dựa trên khả năng sản xuất, môi trường sản xuất hiện hành, cam kết đơn hàng tương lai. Mục tiêu là để giảm thời gian cho nhà hoạch định sản xuất khi thực hiện các đơn hàng và điều chỉnh kế hoạch do những cam kết về ngày giao hàng không chính xác.

### Capability maturity model (CMM)

A framework that describes the key elements of an effective software process. It's an evolutionary improvement path from an immature process to a mature, disciplined process. The CMM covers practices for planning, engineering and managing software development and maintenance. When followed, these key practices improve the ability of organizations to meet goals for cost, schedule, functionality and product quality.

### Mô hình hoàn thiện năng lực (CMM)

Sơ đồ miêu tả những yếu tố chính của một quá trình phần mềm hiệu quả. Đó là cách thức cải tiến phát triển từ một quá trình sơ khởi đến một quá trình hoàn thiện có kiểm soát. Mô hình hoàn thiện năng lực bao gồm những công việc như là hoạch định, thiết kế, quản lý việc phát triển và bảo trì phần mềm. Khi thực hiện, những công việc chủ yếu này sẽ cải thiện khả năng của tổ chức để đạt những mục tiêu về chi phí, thời hạn, chức năng, chất lượng sản phẩm.

---

### Capacity

The physical facilities, personnel and process available to meet the product or service needs of customers. Capacity generally refers to the maximum output or producing ability of a machine, a person, a process, a factory, a product, or a service. Also see: Capacity Management

### Năng lực

Là cơ sở, nhân lực, quá trình sẵn có để đáp ứng những nhu cầu về sản phẩm hay dịch vụ của khách hàng. Năng lực này thường ám chỉ đến sản lượng tối đa hoặc khả năng sản xuất của một cỗ máy, cá nhân, qui trình, nhà máy, sản phẩm hoặc dịch vụ. Xem thêm: Capacity Management

---

### Capacity Management

The concept that capacity should be understood, defined, and measured for each level in the organization to include market segments, products, processes, activities, and resources. In each of these applications, capacity is defined in a hierarchy of idle, non-productive, and productive views.

### Quản trị năng lực

Theo khái niệm này, năng lực nên được hiểu, định nghĩa và đánh giá ở từng mức độ trong tổ chức bao gồm phân khúc thị trường, sản phẩm, qui trình, hoạt động, tài nguyên. Tại mỗi một mức áp dụng này, năng lực được định nghĩa theo hệ thống phân cấp chờ, không sản xuất, sản xuất.

---

### Capacity Planning

Assuring that needed resources (e.g., manufacturing capacity, distribution center capacity, transportation vehicles, etc.) will be available at the right time and place to meet logistics and supply chain needs.

### Hoạch định năng lực

Là việc bảo đảm rằng tài nguyên cần thiết (ví dụ năng lực sản xuất, trung tâm phân phối, phương tiện vận tải...) sẵn có kịp thời tại một địa điểm để đáp ứng những nhu cầu của chuỗi cung ứng và logistics.

---

### CAPEX

A term used to describe the monetary requirements (CAPital EXPenditure) of an initial investment in new machines or equipment.

### CAPEX

Thuật ngữ miêu tả nhu cầu về tiền cho đầu tư ban đầu về máy móc hoặc thiết bị mới (CAPital EXPenditure).

---

### Capital

The resources, or money, available for investing in assets that produce output.

### Vốn

Tài nguyên, tiền bạc sẵn có để đầu tư vào tài sản cho sản xuất sản phẩm.

---

### Car supply charge

A railroad charge for a shippers exclusive use of special equipment.

### Phí cung cấp vận chuyển

Phí mà chủ hàng phải trả cho việc sử dụng đặc quyền một loại phương tiện đặc biệt trên đường ray.

**Cargo**

A product shipped in an aircraft, railroad car, ship, barge, or truck.

**Hàng hóa**

Sản phẩm được vận chuyển bởi máy bay, xe ray, tàu biển, phà, xe tải.

**Carload Lot**

A shipment that qualifies for a reduced freight rate because it is greater than a specified minimum weight. Since carload rates usually include minimum rates per unit of volume, the higher LCL (less than carload) rate may be less expensive for a heavy but relatively small shipment.

**Lô hàng trọng lượng tối thiểu**

Một lô hàng được xét tại biểu giá cước giảm do đáp ứng trọng lượng tối thiểu xác định. Tỷ lệ giá tối thiểu này thường bao gồm giá tối thiểu trên một đơn vị thể tích, giá cước cho lô hàng lẻ (LCL) có thể rẻ hơn khi áp dụng cho lô hàng nặng nhưng thể tích nhỏ.

**Carousel**

Carousels are a technology used to store items for eventual picking or retrieval. There are two primary types of carousels and one related technology, all of which operate under some form of computer control. Since the late 1990s, carousels have been placed under the more general category of AS/RS.

**Carousel**

Là công nghệ được sử dụng để lưu giữ các món hàng khi thu hồi cuối cùng. Có hai loại carousel chủ yếu, tất cả được thực hiện dưới hình thức kiểm soát máy tính. Từ cuối những năm 90, công nghệ này được thực hiện chung dưới phân loại AS/RS.

**Carrier**

A firm which transports goods or people via land, sea or air.

**Hãng vận chuyển**

Công ty vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không.

**Cartel**

A group of companies that agree to cooperate, rather than compete, in producing a product or service, thus limiting or regulating competition.

**Cartel**

Một nhóm những công ty thỏa thuận hợp tác thay vì cạnh tranh khi sản xuất ra một sản phẩm, cung ứng dịch vụ nhằm hạn chế và kiểm soát cạnh tranh.

**Case Code**

The UPC number for a case of product. The UPC case code is different from the UPC item code. This is sometimes referred to as the "Shipping Container Symbol" or ITF-14 code.

**Mã số thùng sản phẩm**

Là số UPC của một thùng sản phẩm. Mã số thùng sản phẩm UPC khác với mã số chi tiết mặt hàng UPC. Mã số này đôi khi được coi là "Ký hiệu chứa đựng thông tin vận chuyển" hay còn gọi là mã số ITF-14.

**Cash-to-Cash Cycle Time**

The time it takes for cash to flow back into a company after it has been spent for raw materials. Synonym: Cash Conversion Cycle  
Calculation:

**Total Inventory Days of Supply + Days of Sales Outstanding - Average Payment Period for Material in days**

**Thời gian chu kỳ tiền mặt**

**Thời gian để thu hồi dòng tiền mặt sau khi tiền mặt đã được chi ra mua nguyên vật liệu thô. Đồng nghĩa: Cash Conversion Cycle.**

**Cách tính:**

**Tổng số ngày cung cấp tồn kho + Số ngày bán hàng còn lại - Số ngày thanh toán trung bình cho nguyên vật liệu**

### Cash Conversion Cycle

- 1) In retailing, the length of time between the sale of products and the cash payments for a company's resources.
- 2) In manufacturing, the length of time from the purchase of raw materials to the collection of accounts receivable from customers for the sale of products or services. Also see: Cash-to-Cash Cycle Time

### Chu kỳ chuyển đổi tiền mặt

- 1) Trong bán lẻ, là khoảng thời gian dựa vào thời điểm bán sản phẩm và thời điểm thanh toán tiền mặt cho các nguồn lực được sử dụng của công ty.
- 2) Trong sản xuất, là khoảng thời gian từ lúc mua nguyên vật liệu thô đến lúc thu những khoản phải thu từ khách hàng sau khi bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ. Xem thêm: Cash-to-Cash Cycle Time

---

### Catalog Channel

A call center or order processing facility that receives orders directly from the customer based on defined catalog offerings and ships directly to the customer.

### Kênh phân phối Catalog

Là trung tâm dịch vụ khách hàng hoặc cơ sở thực hiện đơn đặt hàng nhận đơn hàng trực tiếp từ khách hàng sau khi chào giá theo catalog và vận chuyển trực tiếp đến khách hàng.

---

### Categorical Plan

A method of selecting and evaluating suppliers that considers input from many departments and functions within the buyers organization and systematically categorizes that input. Engineering, production, quality assurance, and other functional areas evaluate all suppliers for critical factors within their scope of responsibility. For example, engineering would develop a category evaluating suppliers design flexibility. Rankings are developed across categories, and performance ratings are obtained and supplier selections are made.

### Kế hoạch phân loại sản phẩm

Là phương pháp lựa chọn và đánh giá nhà cung cấp thông qua xem xét đầu vào của những phòng ban và chức năng trong tổ chức của người mua hàng và phân loại một cách có hệ thống nguồn đầu vào này. Bộ phận kỹ thuật, sản xuất, kiểm tra/bảo đảm chất lượng và các bộ phận chức năng khác sẽ đánh giá các yếu tố quan trọng của tất cả các nhà cung cấp trong phạm vi trách nhiệm của bộ phận mình. Ví dụ, bộ phận kỹ thuật thường phát triển một phương pháp đánh giá khả năng linh hoạt trong thiết kế của nhà cung cấp. Việc xếp loại này được phát triển qua nhiều lớp, đưa ra các mức đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp.

---

### Category Management

The management of product categories as strategic business units. The practice empowers a category manager with full responsibility for the assortment decisions, inventory levels, shelf-space allocation, promotions and buying. With this authority and responsibility, the category manager is able to judge more accurately the consumer buying patterns, product sales and market trends of that category.

### Quản trị phân loại sản phẩm

Quản trị các nhóm sản phẩm như là các đơn vị kinh doanh chiến lược. Phương thức này trao cho người quản lý nhóm sản phẩm toàn bộ quyền hành trong việc đưa ra các quyết định phân loại, mức độ tồn kho, phân bố khu vực chứa hàng, khuyến mại, thu mua. Với quyền và trách nhiệm này, người quản lý phân loại sản phẩm có thể đánh giá chính xác hơn các hình thức mua hàng của khách hàng, kinh doanh sản phẩm, xu hướng thị trường của phân loại sản phẩm đó.

---

### Cause and Effect Diagram

In quality management, a structured process used to organize ideas into logical groupings. Used in brainstorming and problem solving exercises. Also known as Ishikawa or fish bone diagram.

### Sơ đồ nguyên nhân và kết quả

Theo quản trị chất lượng, đây là qui trình cấu trúc dùng để tổ chức các ý tưởng theo những nhóm hợp lý. Sơ đồ này được sử dụng trong việc tìm hiểu và giải quyết các vấn đề nảy sinh. Sơ đồ này còn được biết như là sơ đồ Ishikawa hoặc sơ đồ hình xương cá.

---

### Causal Forecast

In forecasting, a type of forecasting that uses cause-and-effect associations to predict and explain relationships between the independent and dependent variables. An example of a causal model is an econometric model used to explain the demand for housing starts based on consumer base, interest rates, personal incomes, and land availability.

**Dự báo nguyên nhân**

Trong dự báo, đây là loại dự báo sử dụng các kết hợp nguyên nhân và kết quả để dự đoán và giải thích những mối quan hệ giữa những biến số độc lập và những biến số phụ thuộc. Một ví dụ mô hình nguyên nhân này là mô hình kinh tế lượng sử dụng để giải thích nhu cầu về nhà cửa dựa trên lượng khách hàng, tỷ lệ lãi suất, thu nhập cá nhân và diện tích đất sẵn có.

**CBT**

See *Computer-Based Training* - Xem *Computer-Based Training*

**Cell**

A manufacturing or service unit consisting of a number of workstations, and the Materials transport mechanisms and storage buffers that interconnect them.

**Đơn vị cơ bản**

Là đơn vị sản xuất hoặc dịch vụ bao gồm một số trạm làm việc, cơ chế vận chuyển vật liệu, dự phòng lưu trữ liên kết với nhau.

**Cellular manufacturing**

A manufacturing approach in which equipment and workstations are arranged to facilitate small-lot, continuous-flow production. In a manufacturing "cell," all operations necessary to produce a component or subassembly are performed in close proximity, thus allowing for quick feedback between operators when quality problems and other issues arise. Workers in a manufacturing cell typically are cross-trained and, therefore, able to perform multiple tasks as needed.

**Sản xuất ở mức độ cơ bản**

Là cách tiếp cận sản xuất theo đó thiết bị và trạm làm việc được sắp xếp để thúc đẩy sản xuất liên tục và sản xuất những lô hàng sản phẩm nhỏ. Theo khái niệm "đơn vị" sản xuất, tất cả các hoạt động cần thiết để sản xuất một thành phần hoặc một dây chuyền phụ trợ sẽ được thực hiện trong quan hệ chặt chẽ, vì vậy thu nhận được những phản hồi giữa những nhà vận hành khi phát sinh những vấn đề về chất lượng và những vấn đề khác. Công nhân tại một đơn vị sản xuất cơ bản sẽ được huấn luyện qua lại và vì vậy có thể thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau khi cần thiết.

**Center-of-Gravity Approach**

A supply chain planning methodology for locating distribution centers at approximately the location representing the minimum transportation costs between the plants, the distribution centers, and the markets.

**Tiếp cận trọng tâm**

Là phương pháp luận hoạch định chuỗi cung ứng xác định những trung tâm phân phối có chi phí vận chuyển tối thiểu giữa các nhà máy, trung tâm phân phối và thị trường.

**Centralized authority**

Management authority to make decisions is restricted to few managers.

**Quyền lực trung tâm**

Quyền lực quản trị có tính quyết định được giới hạn trao cho một vài nhà quản lý.

**Centralized Dispatching**

The organization of the dispatching function into one central location. This structure often involves the use of data collection devices for communication between the centralized dispatching function, which usually reports to the production control department, and the shop manufacturing departments.

**Báo cáo trung tâm**

Là sắp xếp các chức năng gửi báo cáo thành một trung tâm. Cấu trúc này thường liên quan đến việc sử dụng những thiết bị thu thập thông tin liên lạc giữa chức năng báo cáo trung tâm, thường để báo cáo cho phòng kiểm soát sản xuất và các xưởng sản xuất.

**Centralized Inventory Control**

Inventory decision making (for all SKUs) exercised from one office or department for an entire company.

**Kiểm soát tồn kho trung tâm**

Là việc thực hiện quyết định tồn kho (cho tất cả SKU) từ một văn phòng hoặc một phòng ban trong toàn công ty.

**Certificate of Analysis (COA)**

A certification of conformance to quality standards or specifications for products or materials. It may include a list or reference of analysis results and process information. It is often required for transfer of the custody/ownership/title of materials.

**Chứng nhận phân tích**

Là chứng từ chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng hoặc chi tiết kỹ thuật của sản phẩm hoặc nguyên liệu. Chứng nhận này có thể bao gồm danh sách hoặc tham chiếu những kết quả phân tích và thông tin qui trình phân tích. Chứng nhận này thường được yêu cầu cho việc chuyển quyền sở hữu, định đoạt của nguyên liệu.

**Certificate of Compliance**

A suppliers certification that the supplies or services in question meet specified-requirements.

**Chứng nhận đạt yêu cầu**

Là chứng nhận của nhà cung cấp về việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ nào đó đáp ứng những yêu cầu cụ thể.

**Certificate of origin**

An international business document that certifies the country of origin of the shipment.

**Chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

Là chứng từ thương mại quốc tế xác nhận xuất xứ của một lô hàng.

**Certificate of public convenience and necessity**

The grant of operating authority that is given to common carriers. A carrier must prove that a public need exists and that the carrier is fit, willing, and able to provide the needed service. The certificate may specify the commodities to be hauled, the area to be served, and the routes to be used.

**Chứng nhận sự thuận tiện và cần thiết chung**

Là cấp phát của nhà chức trách trao cho các hãng vận chuyển chung. Hãng vận chuyển phải chứng minh rằng hãng sẽ đáp ứng, sẵn sàng và có thể cung cấp dịch vụ vận chuyển cho một nhu cầu chung. Chứng nhận này có thể xác định những hàng hóa được vận chuyển, khu vực thực hiện, tuyến vận chuyển sử dụng.

**Certified Supplier**

A status awarded to a supplier who consistently meets predetermined quality, cost, delivery, financial, and count objectives. Incoming inspection may not be required.

**Nhà cung cấp được chứng nhận**

Là việc xác nhận đối với một nhà cung cấp đáp ứng chắc chắn về mục tiêu chất lượng, chi phí, giao nhận, tài chính được xác định trước. Việc kiểm tra khác có thể không cần thiết.

**Certificated carrier**

A for-hire air carrier that is subject to economic regulation and requires an operating certification to provide service.

**Hãng vận chuyển hàng không được chứng nhận**

Hãng vận chuyển bằng đường hàng không cho thuê phải tuân theo qui định về kinh tế và phải có chứng nhận khai thác cung cấp dịch vụ.

**CFD**

See *Continuous Flow Distribution* - Xem *Continuous Flow Distribution*

**CGMP**

See *Current Good Manufacturing Practice* - Xem *Current Good Manufacturing Practice*

**Chain of Customers**

The sequence of customers who in turn consume the output of each other, forming a chain. For example, individuals are customers of a department store, which in turn is the customer of a producer, who is the customer of a material supplier.

**Chuỗi khách hàng**

Là thứ tự khách hàng lần lượt tiêu thụ sản phẩm của nhau và tạo thành một chuỗi. Ví dụ, khách hàng riêng lẻ của một cửa hàng ngược lại là khách hàng của nhà sản xuất và nhà sản xuất là khách hàng của nhà cung cấp nguyên liệu.

### Chain reaction

A chain of events described by W. Edwards Deming: improve quality, decrease costs, improve productivity, increase market with better quality and lower price, stay in business, provide jobs and provide more jobs.

### Phản ứng chuỗi

Là chuỗi các biến cố được miêu tả bởi W. Edwards Deming: cải tiến chất lượng, giảm chi phí, cải thiện năng suất, tăng thị trường với chất lượng tốt hơn và giá cả thấp hơn, duy trì kinh doanh, đem lại việc làm nhiều hơn.

### Challenge and Response

A method of user authentication. The user enters an ID and password and, in return, is issued a challenge by the system. The system compares the user's response to the challenge to a computed response. If the responses match, the user is allowed access to the system. The system issues a different challenge each time. In effect, it requires a new password for each logon.

### Kiểm tra và phản hồi

Là phương pháp xác định người sử dụng. Người sử dụng đăng nhập chỉ danh và mật mã để hệ thống kiểm tra. Hệ thống so sánh thông tin của người sử dụng. Nếu trùng khớp, người sử dụng được phép truy cập hệ thống. Hệ thống luôn sử dụng những cách kiểm tra khác nhau. Nếu cần, hệ thống yêu cầu một mật mã mới cho mỗi lần đăng nhập.

### Champion

A business leader or senior manager who ensures that resources are available for training and projects, and who is involved in project tollgate reviews; also an executive who supports and addresses Six Sigma organizational issues.

### Người đứng đầu

Là người lãnh đạo hoặc nhà quản lý thâm niên, người bảo đảm tài nguyên sẵn có cho việc huấn luyện và thực hiện các dự án, là người đánh giá kết quả dự án, và cũng là người hỗ trợ và trình bày các vấn đề tổ chức phương pháp Six Sigma.

### Change agent

An individual from within or outside an organization who facilitates change within the organization. May or may not be the initiator of the change effort.

### Tác nhân thay đổi

Là cá nhân trong hoặc ngoài một tổ chức thúc đẩy sự thay đổi bên trong tổ chức đó, có thể hoặc không phải là người khởi xướng những nỗ lực thay đổi này.

### Change Management

The business process that coordinates and monitors all changes to the business processes and applications operated by the business as well as to their internal equipment, resources, operating systems, and procedures. The change management discipline is carried out in a way that minimizes the risk of problems that will affect the operating environment and service delivery to the users.

### Quản trị thay đổi

Qui trình kinh doanh kết hợp và theo dõi/kiểm soát tất cả những thay đổi có liên quan đến các qui trình và hoạt động của doanh nghiệp, cũng như đến các thiết bị nội tại, tài nguyên, hệ thống điều hành và các thủ tục. Nguyên tắc quản trị thay đổi được thực hiện theo phương cách tối thiểu hóa những rủi ro có nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường khai thác và phân phối dịch vụ đến người sử dụng.

### Change Order

A formal notification that a purchase order or shop order must be modified in some way. This change can result from a revised quantity, date, or specification by the customer; an engineering change; a change in inventory requirement date; etc.

### Yêu cầu thay đổi

Một thông báo chính thức về việc một đơn hàng phải được sửa đổi ở một vài điểm. Sự thay đổi này có thể do sửa đổi chất lượng, ngày, chi tiết sản phẩm theo yêu cầu của người tiêu dùng; thay đổi kỹ thuật, thay đổi ngày yêu cầu tồn kho,...

### Changeover

Process of making necessary adjustments to change or switchover the type of products produced on a manufacturing line. Changeovers usually lead to downtime and for the most part companies try to minimize changeover time to help reduce costs.

### Thay đổi sản phẩm

Quy trình thực hiện các điều chỉnh cần thiết để thay đổi hoặc chuyển đổi loại sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền sản xuất. Sự thay đổi này thường dẫn đến thời gian chết trong sản xuất và vì vậy hầu hết các công ty mong muốn giảm thời gian thực hiện điều chỉnh này để giảm chi phí.

### Channel

1) A method whereby a business dispenses its product, such as a retail or distribution channel, call center or web based electronic storefront.

2) A push technology that allows users to subscribe to a website to browse offline, automatically display updated pages on their screen savers, and download or receive notifications when pages in the website are modified. Channels are available only in browsers that support channel definitions, such as Microsoft Internet Explorer version 4.0 and above.

### Kênh kinh doanh

1) Là phương pháp phân phối sản phẩm như kênh phân phối hoặc kênh bán lẻ, trung tâm dịch vụ khách hàng, bán hàng trực tuyến thông qua Web.

2) Là công nghệ thúc đẩy cho phép người dùng đăng ký trên website để duyệt nội dung ngoại tuyến, tự động hiển thị những trang web cập nhật trên các màn hình chờ, tải xuống hoặc nhận những thông báo khi trang web được chỉnh sửa. Những kênh kinh doanh này chỉ có ở những trình duyệt hỗ trợ như Microsoft Internet Explorer phiên bản 4.0 trở lên.

### Channel Conflict

This occurs when various sales channels within a company's supply chain compete with each other for the same business. An example is where a retail channel is in competition with a web based channel set up by the company.

### Xung đột kênh kinh doanh

Xung đột này xảy ra khi những kênh kinh doanh khác nhau trong chuỗi cung ứng của công ty tương tác với nhau trong cùng một vấn đề. Ví dụ khi kênh bán lẻ cạnh tranh với kênh bán hàng qua mạng của công ty.

### Channel Partners

Members of a supply chain (i.e. suppliers, manufacturers, distributors, retailers, etc.) who work in conjunction with one another to manufacture, distribute, and sell a specific product.

### Đối tác trên kênh kinh doanh

Các thành viên của một chuỗi cung ứng (ví dụ như nhà cung cấp, nhà sản xuất, nhà phân phối, người bán lẻ...) cộng tác với nhau để sản xuất, phân phối và bán một sản phẩm cụ thể.

### Channels of Distribution

Any series of firms or individuals that participates in the flow of goods and services from the raw material supplier and producer to the final user or consumer. Also see: *Distribution Channel*

### Kênh phân phối

Là bất kỳ chuỗi công ty hay cá nhân nào tham gia vào chuỗi hàng hóa và dịch vụ từ nhà cung cấp nguyên liệu thô và nhà sản xuất đến người sử dụng và tiêu dùng cuối cùng. Xem thêm: *Distribution Channel*

### Charging area

A warehouse area where a company maintains battery chargers and extra batteries to support a fleet of electrically powered materials handling equipment. The company must maintain this area in accordance with government safety regulations.

### Khu vực nạp điện

Khu vực nhà kho chứa những máy sạc pin và pin bổ sung để hỗ trợ cho các thiết bị sử dụng bằng điện. Công ty phải đảm bảo khu vực này tuân theo các qui định an toàn lao động.

### Chock

A wedge, usually made of hard rubber or steel, that is firmly placed under the wheel of a trailer, truck, or boxcar to stop it from rolling.

### Cái chèn

Là cái chèn thường được làm bằng cao su cứng hoặc thép đặt cố định dưới bánh xe để ngăn không cho xe trôi đi.



**CI**

See *Continuous Improvement* - Xem *Continuous Improvement*

**CIF**

See *Cost, Insurance, Freight* - Xem *Cost, Insurance, Freight*

**CL**

Carload rail service requiring shipper to meet minimum weight.

**CL**

Là dịch vụ vận chuyển đường sắt yêu cầu chủ hàng đáp ứng yêu cầu về trọng lượng tối thiểu.

**Claim**

A charge made against a carrier for loss, damage, delay, or overcharge.

**Tiền bồi thường**

Khoản tiền yêu cầu hãng vận chuyển bồi thường cho mất mát, hư hỏng, chậm trễ hoặc do áp dụng chi phí quá cao.

**Classification**

An alphabetical listing of commodities, the class or rating into which the commodity is placed, and the minimum weight necessary for the rate discount; used in the class rate structure.

**Phân loại**

Danh sách theo thứ tự chữ cái các mặt hàng, phân hạng hàng hóa và trọng lượng tối thiểu cần thiết tương ứng với tỷ lệ chiết khấu, được sử dụng trong cấu trúc giá phân theo từng mức.

**Classification yard**

A railroad terminal area where rail cars are grouped together to form train units.

**Bãi phân loại**

Khu vực bãi toa xe đường sắt tập trung để kết thành những toa xe lửa.

**Class rate**

A rate constructed from a classification and a uniform distance system. A class rate is available for any product between any two points.

**Giá phân theo từng mức**

Là mức giá được xây dựng từ việc phân loại và từ một hệ thống khoảng cách chung. Giá theo từng mức này áp dụng cho bất kỳ sản phẩm nào vận chuyển giữa hai điểm khác nhau.

**Clearinghouse**

A conventional or limited purpose entity generally restricted to providing specialized services, such as clearing funds or settling accounts.

**Ngân hàng hối đoái**

Tổ chức có mục đích hạn chế hoặc theo qui ước thường cung cấp những dịch vụ chuyên biệt như thanh toán quỹ, tài khoản.

**Click-and-Mortar**

With reference to a traditional brick-and-mortar company that has expanded its presence online. Many brick-and-mortar stores are now trying to establish an online presence but often have a difficult time doing so for many reasons. Click-and-mortar is "the successful combination of online and real world experience".

**Click-and-Mortar**

Loại công ty kinh doanh truyền thống mở rộng sự hiện diện của công ty trực tuyến trên Internet. Hiện có nhiều cửa hàng kinh doanh truyền thống đang cố gắng tạo lập sự hiện diện trực tuyến nhưng thường gặp khó khăn vì nhiều lý do. Loại công ty Click-and-Mortar là "sự kết hợp thành công của kinh nghiệm thế giới thực và kinh nghiệm trực tuyến".

**Clip Art**

A collection of icons, buttons, and other useful image files, along with sound and video files that can be inserted into documents/web pages.

### **Nguồn hình ảnh**

Là tập hợp những biểu tượng, nút, các hình ảnh hữu ích khác cùng với những tập tin âm thanh, video có thể chèn vào những tài liệu/trang web.

### **Clipboard**

A temporary storage area on a computer for cut or copied items.

### **Clipboard**

Là vùng chứa tạm thời của máy tính cho những dữ liệu cắt và copy..

### **CLCA**

See *Closed-Loop Corrective Action* - Xem *Closed-Loop Corrective Action*

### **CLM**

See *Council of Supply Chain Management Professionals* - Xem *Council of Supply Chain Management Professionals*

### **Closed-Loop Corrective Action (CLCA)**

A sophisticated engineering system designed to document, verify and diagnose failures, recommend and initiate corrective action, provide follow-up and maintain comprehensive statistical records.

### **Hành động chỉnh sửa vòng lặp đóng**

Là hệ thống kỹ thuật phức tạp được thiết kế để dẫn chứng, kiểm chứng và chẩn đoán những lỗi, đề nghị và khởi xướng hành động sửa chữa, theo dõi và duy trì những dữ liệu thống kê đầy đủ.

### **Closed-loop MRP**

A system built around material requirements planning that includes the additional planning processes of production planning (sales and operations planning), master production scheduling, and capacity requirements planning. Once this planning phase is complete and the plans have been accepted as realistic and attainable, the execution processes come into play. These processes include the manufacturing control processes of input-output (capacity) measurement, detailed scheduling and dispatching, as well as anticipated delay reports from both the plant and suppliers, supplier scheduling, and so on. The term closed loop implies not only that each of these processes is included in the overall system, but also that feedback is provided by the execution processes so that the planning can be kept valid at all times.

### **MRP vòng lặp đóng**

Là hệ thống được thiết lập cho việc hoạch định những yêu cầu nguyên liệu bao gồm những qui trình hoạch định bổ sung về kế hoạch sản xuất (kế hoạch kinh doanh và sản xuất), kế hoạch sản xuất tổng thể và kế hoạch yêu cầu năng lực. Một khi bước hoạch định này hoàn thành và những kế hoạch được chấp nhận là thực tế và có thể đạt được, các qui trình thi hành sẽ được thực thi. Các qui trình này bao gồm qui trình kiểm soát sản xuất về đồ lường nhập - xuất (công suất), lên kế hoạch chi tiết và phân phối cũng như các bản báo cáo dự đoán tình hình chậm trễ từ nhà máy và nhà cung cấp... Thuật ngữ vòng lặp đóng không chỉ đề cập đến mỗi qui trình trong tổng thể hệ thống mà còn đề cập đến những phản hồi trong quá trình thực thi để cho việc hoạch định luôn mang tính chính xác.

### **CMI**

See *Co-Managed Inventory* - Xem *Co-Managed Inventory*

### **CMM**

See *Capability Maturity Model* - Xem *Capability Maturity Model*

### **COA**

See *Certificate of Analysis* - Xem *Certificate of Analysis*

### **Coastal carriers**

Water carriers that provide service along coasts serving ports on the Atlantic or Pacific oceans or on the Gulf of Mexico

### **Hãng vận chuyển ven bờ**

Là hãng vận chuyển cung cấp dịch vụ vận chuyển dọc bờ biển phục vụ cho các cảng nằm ở Đại Tây Dương, Thái Bình Dương và vịnh Mexico.

**Co-destiny**

The evolution of a supply chain from intra-organizational management to interorganizational management.

**Co-destiny**

Sự phát triển của một chuỗi cung ứng từ quản trị bên trong tổ chức đến quản trị liên tổ chức.

**Co-Packer**

A contract co-packer produces goods and/or services for other companies, usually under the other company's label or name. Co-Packers are more frequently seen in CPG and Foods.

**Nhà cung cấp theo hợp đồng**

Nhà cung cấp trong hợp đồng sản xuất hàng hóa và/hoặc cung cấp dịch vụ cho những công ty khác, thường dưới nhãn mác hoặc tên của công ty khác. Nhà cung cấp theo hợp đồng này thường thấy đối với loại hàng tiêu dùng đóng gói và lương thực.

**Co-Managed Inventory (CMI)**

A form of continuous replenishment in which the manufacturer is responsible for replenishment of standard merchandise, while the retailer manages the replenishment of promotional merchandise.

**Tồn kho cùng quản lý**

Là hình thức bổ sung liên tục theo đó nhà sản xuất có trách nhiệm cung cấp thêm hàng hóa tiêu chuẩn trong khi các nhà bán lẻ quản lý việc bổ sung những mặt hàng khuyến mại.

**Code**

A numeric, or alphanumeric, representation of text for exchanging commonly used information. For example: commodity codes, carrier codes

**Mã Số**

Một chuỗi số và/hoặc ký tự chữ cái được sử dụng trao đổi thông tin. Ví dụ: mã số hàng hóa, mã số hãng vận chuyển

**Codifying**

The process of detailing a new standard.

**Xây dựng bộ tiêu chuẩn mới**

Là quá trình hình thành chi tiết một tiêu chuẩn mới.

**COGS**

See *Cost of Goods Sold* - Xem *Cost of Goods Sold*

**Collaboration**

Joint work and communication among people and systems – including business partners, suppliers, and customers – to achieve a common business goal.

**Cộng tác**

Là quá trình làm việc và trao đổi thông tin chung trong một cộng đồng và trong hệ thống - bao gồm các đối tác kinh doanh, các nhà cung cấp, và khách hàng - để đạt tới một mục tiêu chung trong kinh doanh.

**Collaborative Planning, Forecasting and Replenishment (CPFR)**

1) A collaboration process whereby supply chain trading partners can jointly plan key supply chain activities from production and delivery of raw materials to production and delivery of final products to end customers. Collaboration encompasses business planning, sales forecasting, and all operations required to replenish raw materials and finished goods.

2) A process philosophy for facilitating collaborative communications.

**Hoạch định, dự báo và bổ sung theo mô hình cộng tác (CPFR)**

1) Một qui trình cộng tác theo đó các đối tác kinh doanh trong chuỗi cung ứng có thể cùng nhau phối hợp lên kế hoạch cho những hoạt động cơ bản trong chuỗi cung ứng, từ sản xuất, phân phối nguyên liệu sản xuất, và phân phối thành phẩm đến khách hàng cuối cùng. Quá trình cộng tác này bao gồm việc hoạch định, dự báo doanh số bán và hoạt động liên quan đến việc cung ứng nguyên liệu và thành phẩm.

2) Một triết lý về qui trình nhằm thúc đẩy các sự trao đổi trên tinh thần cộng tác.

**Combined Lead Time**

See *Cumulative Lead Time - Xem Cumulative Lead Time*

**Committed Capability**

The portion of the production capability that is currently in use, or is scheduled for use.

**Năng lực đã cam kết**

Là phần khả năng sản xuất đang sử dụng, hoặc dự tính sử dụng.

**Commodity Buying**

Grouping like parts or materials under one buyers control for the procurement of all requirements to support production.

**Nhóm hàng cần mua**

Là một nhóm hàng ví dụ như là nguyên liệu hoặc phụ kiện nằm trong sự kiểm soát của một người mua để hỗ trợ sản xuất.

**Commodity Procurement Strategy**

The purchasing plan for a family of items. This would include the plan to manage the supplier base and solve problems.

**Chiến lược mua hàng**

Là kế hoạch mua một nhóm hàng hóa. Điều này bao gồm cả kế hoạch quản lý nhà cung cấp và xử lý các vấn đề phát sinh.

**Common Carrier**

Transportation available to the public that does not provide special treatment to any one party and is regulated as to the rates charged, the liability assumed, and the service provided.

**Nhà chuyên chở thông thường**

Là công ty sẵn sàng cung cấp dịch vụ chuyên chở cho công chúng mà không có yêu cầu gì đặc biệt từ bất cứ bên nào và được qui định trước về mức cước phí, trách nhiệm và dịch vụ cung cấp.

**Common carrier duties**

Common carriers are required to serve, deliver, charge reasonable rates, and not discriminate.

**Trách nhiệm của nhà chuyên chở thông thường**

Các nhà chuyên chở thông thường được yêu cầu cung cấp dịch vụ chuyên chở, giao hàng, tính phí ở mức độ hợp lý và không được phân biệt đối xử.

**Common cost**

A cost that cannot be directly assignable to particular segments of the business but that is incurred for the business as a whole.

**Chi phí chung**

Là loại chi phí không thể phân bổ vào bất kỳ một khoản mục nào của doanh nghiệp nhưng nó phát sinh từ hoạt động tổng thể của doanh nghiệp.

**Company Culture**

A system of values, beliefs, and behaviors inherent in a company. To optimize business performance, top management must define and create the necessary culture.

**Văn hóa công ty**

Là một hệ thống các giá trị, niềm tin và sự hành xử trong nội bộ một công ty. Để tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh, các nhà quản trị cấp cao cần phải xác định và xây dựng một nền văn hóa cho công ty mình.

**Comparative advantage**

A principle based on the assumption that an area will specialize in the production of goods for which it has the greatest advantage or least comparative disadvantage.

**Lợi thế so sánh**

Một nguyên tắc dựa trên giả định rằng một khu vực sẽ tập trung vào sản xuất những hàng hóa mà nó có lợi thế lớn nhất hoặc có ít những bất lợi so sánh nhất.

**Competitive Advantage**

Value created by a company for its customers that clearly distinguishes it from the competition, and provides its customers a reason to remain loyal.

**Lợi thế cạnh tranh**

Là giá trị do công ty tạo ra cho những khách hàng của mình mà rõ ràng tốt hơn hẳn so với các thủ cạnh tranh là lý do giúp giữ chân khách hàng.

---

**Competitive Benchmarking**

Benchmarking a product or service against competitors. Also see: Benchmarking

**Lập chuẩn so sánh cạnh tranh**

Là việc lập chuẩn để so sánh về dịch vụ hoặc sản phẩm của mình so với đối thủ cạnh tranh. Xem thêm: Benchmarking

---

**Competitive Bid**

A price/service offering by a supplier that must compete with offerings from other suppliers.

**Giá thầu cạnh tranh**

Là một mức giá/dịch vụ do một nhà cung cấp đưa ra và phải cạnh tranh so với các báo giá từ các nhà cung cấp khác.

---

**Complete & On-Time Delivery (COTD)**

A measure of customer service. All items on any given order must be delivered on time for the order to be considered as complete and on time.

**Giao hàng đúng hạn và hoàn chỉnh**

Là thước đo về dịch vụ khách hàng. Tất cả các mặt hàng trong bất kỳ đơn hàng phải được giao đúng hạn và phải được xem như là đầy đủ và hoàn chỉnh.

---

**Complete Manufacture to Ship Time**

Average time from when a unit is declared shippable by manufacturing until the unit actually ships to a customer.

**Thời gian từ khâu sản xuất hoàn chỉnh đến khâu vận chuyển**

Là thời gian bình quân từ khi một đơn vị sản phẩm sẵn sàng để xuất đi từ nhà máy cho đến khi đơn vị hàng này được vận chuyển thực sự đến khách hàng.

---

**Compliance**

Meaning that products, services, processes and/or documents comply with requirements.

**Sự tuân thủ**

Nghĩa là sản phẩm, dịch vụ, quy trình và/hoặc chứng từ tuân theo những quy định đặt ra.

---

**Compliance Checking**

The function of EDI processing software that ensures that all transmissions contain the mandatory information demanded by the EDI standard. Compares information sent by an EDI user against EDI standards and reports exceptions. Does not ensure that documents are complete and fully accurate, but does reject transmissions with missing data elements or syntax errors.

**Kiểm soát sự tuân thủ**

Một chức năng của phần mềm xử lý EDI nhằm đảm bảo rằng tất cả việc truyền dữ liệu bao gồm các thông tin cần thiết theo yêu cầu của tiêu chuẩn EDI. So sánh thông tin gửi đi bởi người sử dụng EDI và báo cáo những bất thường. Điều này không đảm bảo rằng các chứng từ là hoàn chỉnh và hoàn toàn chính xác, nhưng nó đảm bảo sẽ loại trừ những sự chuyển giao thiếu dữ liệu hoặc sai cú pháp.

---

**Compliance Program**

A method by which two or more EDI trading partners periodically report conformity to agreed upon standards of control and audit. Management produces statements of compliance, which briefly note any exceptions, as well as corrective action planned or taken, in accordance with operating rules. Auditors produce an independent and objective statement of opinion on management statements.

**Chương trình tuân thủ**

Là một phương thức theo đó hai hay nhiều đối tác sử dụng EDI báo cáo định kỳ về sự tuân thủ các tiêu chuẩn về kiểm soát và kiểm toán

---

đã thỏa thuận trước. Ban quản trị đưa ra những báo cáo về sự tuân thủ, trong đó lưu ý những bất thường, ngoại lệ, cũng như kế hoạch sửa chữa theo như các quy định về hoạt động. Các nhà kiểm toán sẽ đưa ra một báo cáo độc lập và khách quan cho biết ý kiến về những báo cáo của ban quản trị.

---

#### **Component**

Material that will contribute to a finished product but is not the finished product itself. Examples would include tires for an automobile, power supply for a personal computer. Note that what is a component to the manufacturer may be considered the finished product of their supplier.

#### **Thành phần hỗ trợ**

Nguyên liệu đóng góp vào việc hoàn thiện sản phẩm nhưng bản thân nó không phải là sản phẩm hoàn thiện. Ví dụ, lốp xe cho ô tô, nguồn điện cho máy tính cá nhân. Lưu ý rằng bất kỳ thành phần hỗ trợ nào cho nhà sản xuất thì cũng được coi là sản phẩm hoàn chỉnh của nhà cung cấp.

---

#### **Computer-aided design (CAD)**

Computer-based systems for product design that may incorporate analytical and “what if” capabilities to optimize product designs. Many CAD systems capture geometric and other product characteristics for engineering-data-management systems, producibility and cost analysis, and performance analysis.

#### **Thiết kế hỗ trợ bởi máy tính (CAD)**

Một hệ thống máy tính dùng cho việc thiết kế sản phẩm có thể kết hợp khả năng phân tích và giả lập để tối ưu hóa sản phẩm. Nhiều hệ thống CAD ghi nhận những đặc điểm của sản phẩm khác phục vụ cho những hệ thống quản trị dữ liệu thiết kế, khả năng sản xuất được phân tích chi phí và phân tích hiệu quả.

---

#### **Computer-aided manufacturing (CAM)**

Computerized systems in which manufacturing instructions are downloaded to automated equipment or to operator workstations.

#### **Sản xuất hỗ trợ bởi máy tính (CAM)**

Các hệ thống được máy tính hóa theo đó các chỉ thị về sản xuất được tải trực tiếp đến các thiết bị tự động hoặc các máy trạm điều khiển.

---

#### **Computer-aided process planning (CAPP)**

Software-based systems that aid manufacturing engineers in creating a process plan to manufacture a product whose geometric, electronic, and other characteristics have been captured in a CAD database. CAPP systems address such manufacturing criteria as target costs, target lead times, anticipated production volumes.

#### **Hoạch định qui trình hỗ trợ bởi máy tính (CAPP)**

Một hệ thống sử dụng phần mềm hỗ trợ các kỹ sư sản xuất trong việc xây dựng kế hoạch qui trình sản xuất một sản phẩm mà các thông số của sản phẩm này sẽ được lấy từ cơ sở dữ liệu của hệ thống CAD. Hệ thống CAPP sẽ đưa ra các tiêu chí về sản xuất như là chi phí mục tiêu, thời gian hoàn thành, số lượng sản phẩm.

---

#### **Computer-Based Training (CBT)**

Training that is delivered via computer workstation and includes all training and testing materials.

#### **Đào tạo bằng máy tính**

Là việc huấn luyện/đào tạo thông qua hệ thống máy tính và bao gồm tất cả các tài liệu huấn luyện và tài liệu kiểm tra.

---

#### **Computer-integrated manufacturing (CIM)**

A variety of approaches in which computer systems communicate or interoperate over a local-area network. Typically, CIM systems link management functions with engineering, manufacturing, and support operations. In the factory, CIM systems may control the sequencing of production operations, control operation of automated equipment and conveyor systems, transmit manufacturing instructions, capture data at various stages of the manufacturing or assembly process, facilitate tracking and analysis of test results and operating parameters, or a combination of these.

#### **Sản xuất tích hợp với máy tính (CIM)**

Có nhiều cách tiếp cận trong việc hệ thống máy tính trao đổi hay phối hợp hoạt động trên mạng cục bộ. Thông thường, CIM kết nối các chức năng quản lý với bộ phận thiết kế, sản xuất, và các hoạt động hỗ trợ khác. Trong nhà máy, các hệ thống CIM có thể kiểm soát trình

tự sản xuất, kiểm soát hệ thống thiết bị tự động, chuyển tải các hướng dẫn về sản xuất, nắm bắt dữ liệu ở nhiều công đoạn sản xuất hay qui trình lắp ráp, hỗ trợ việc theo dõi và phân tích các thử nghiệm và các tiêu chuẩn hoạt động.

---

#### **Computerized process simulation**

Use of computer simulation to facilitate sequencing of production operations, analysis of production flows, and layout of manufacturing facilities.

#### **Giải lập quy trình trên máy tính**

Việc sử dụng mô hình giải lập trên máy tính để hỗ trợ trong việc sắp xếp trình tự các hoạt động sản xuất và phân tích quy trình sản xuất, và thiết kế các cơ sở sản xuất.

---

#### **Computerized SPC**

See *Statistical process control* - Xem *Statistical process control*

---

#### **Confirming Order**

A purchase order issued to a supplier, listing the goods or services and terms of an order placed orally or otherwise before the usual purchase document.

#### **Xác nhận đơn hàng**

Là một đơn hàng gửi tới nhà cung cấp, liệt kê sản phẩm hay dịch vụ cũng như điều khoản của đơn hàng đã thỏa thuận không chính thức trước khi thể hiện trong chứng từ cụ thể.

---

#### **Conformance**

An affirmative indication or judgment that a product or service has met the requirements of a relevant specification, contract, or regulation.

#### **Sự tuân thủ**

Một dấu hiệu xác nhận hoặc là một sự đánh giá rằng một sản phẩm hay dịch vụ đã đáp ứng các yêu cầu về chi tiết kỹ thuật, thỏa thuận hợp đồng hay các qui định.

---

#### **Consensus**

A state in which all the members of a group support an action or decision, even if some of them don't fully agree with it.

#### **Sự đồng thuận**

Một văn bản theo đó tất cả các thành viên của một nhóm ủng hộ một hành động hay quyết định, thậm chí nếu một số thành viên không đồng ý hoàn toàn với nó.

---

#### **Consignee**

The party to whom goods are shipped and delivered. The receiver of a freight shipment.

#### **Người nhận hàng**

Là bên nhận hàng hóa được vận chuyển tới.

---

#### **Consignment**

- 1) A shipment that is handled by a common carrier.
- 2) The process of a supplier placing goods at a customer location without receiving payment until after the goods are used or sold. Also see: *Consignment Inventory*

#### **Lô hàng/hàng ký gửi**

- 1) Một lô hàng do các nhà chuyên chở thông thường vận chuyển.
- 2) Qui trình một nhà cung cấp giao hàng đến nơi của khách hàng không cần thanh toán cho đến khi hàng được bán. Xem thêm: *Consignment Inventory*

---

#### **Consignment Inventory**

- 1) Goods or product that are paid for when they are sold by the reseller, not at the time they are shipped to the reseller.
- 2) Goods or products which are owned by the vendor until they are sold to the consumer.

### Tồn kho hàng ký gửi

- Hàng hóa hay sản phẩm được thanh toán khi hàng hoá hay sản phẩm này được bán bởi người bán lại, không tại thời điểm hàng được chuyển đến người bán lại.
- Hàng hóa hay sản phẩm thuộc quyền sở hữu của nhà cung cấp cho đến khi hàng hóa hay sản phẩm này được bán cho người tiêu dùng.

### Consignor

The party who originates a shipment of goods (shipper). The sender of a freight shipment, usually the seller.

### Người gửi hàng

Là bên sẽ chuyển lô hàng đi (chủ hàng), thường là người bán.

### >> Sponsor links:



**ICD BIEN HOA**

THE NGHIA COMPANY

**MAXIMUM CUSTOMER'S SATISFACTION**

- Km 1 + 900, The 51st National Highway,
- Long Binh Tan Ward, Bien Hoa, Dong Nai Province
- Tel: (84) 0613.831576 Fax (84) 0613.835419
- Email: icdbienhoa@hcm.vnn.vn

Website: [www.icdbienhoavn.com](http://www.icdbienhoavn.com)

### Consolidation

Combining two or more shipments in order to realize lower transportation rates. Inbound consolidation from vendors is called make-bulk consolidation; outbound consolidation to customers is called break-bulk consolidation.

### Gom hàng

Là việc kết hợp hai hay nhiều lô hàng để giảm chi phí vận tải. Gom hàng nhập từ nhà cung cấp được gọi là gom hàng make-bulk, gom hàng xuất giao cho khách hàng gọi là gom hàng break-bulk.

### Consortium

A group of companies that work together to jointly produce a product, service, or project.

### Consortium

Là một nhóm các công ty làm việc cùng với nhau để cùng tạo ra sản phẩm, dịch vụ hay dự án.

### Constraint

A bottleneck, obstacle or planned control that limits throughput or the utilization of capacity.

### Sự hạn chế

Là tình trạng thắt nút cổ chai, những cản trở hay những kiểm soát có kế hoạch mà giới hạn đầu ra hay sự tận dụng năng lực sản xuất.

### Consumer-Centric Database

Database with information about a retailers individual consumers, used primarily for marketing and promotion.

### Dữ liệu về người tiêu dùng

Cơ sở dữ liệu với các thông tin về người tiêu dùng của nhà bán lẻ, được sử dụng cho chiến dịch marketing và khuyến mãi.

### Consumer packaged goods (CPG)

Consumable goods such as food and beverages, footwear and apparel, tobacco, and cleaning products. In general, CPGs are things that get used up and have to be replaced frequently, in contrast to items that people usually keep for a long time, such as cars and furniture.

### Hàng hóa tiêu dùng đóng gói (CPG)

Các loại hàng hóa tiêu dùng như thực phẩm và đồ uống, giày dép và quần áo, thuốc lá và các sản phẩm tẩy rửa. Nhìn chung các CPG là những sản phẩm sử dụng và thay thế thường xuyên, trái ngược với các sản phẩm mà người ta sử dụng trong một thời gian dài như là xe ô tô và đồ gỗ....

### Container

- A "box," typically 10 to 40 feet long, which is primarily used for ocean freight shipments.
- The packaging, such as a carton, case, box, bucket, drum, bin, bottle, bundle, or bag, that an item is packed and shipped in.

### >> Sponsor links:



Cty Cổ Phần  
**HUNG ĐẠO  
CONTAINER**

Nhà máy Sản xuất Container  
đầu tiên tại Việt Nam

**Container 20', 40', 40'HC**  
Tel: 08.8403210 Fax: 08.8403209

[www.HungDaocontainer.com.vn](http://www.HungDaocontainer.com.vn)



**Container**

- 1) Một “cái hộp”, cơ bản dài từ 10 đến 40 feet, chủ yếu dùng cho việc vận tải đường biển.
- 2) Đơn vị đóng gói, như một thùng carton, thùng, hộp, lọ, cái túi, gói chứa các mặt hàng trong đó và được dung trong vận chuyển.

**Container Security Initiative (CSI)**

U.S. Customs program to prevent global containerized cargo from being exploited by terrorists. Designed to enhance security of sea cargo container.

**Sàng kiến an toàn đối với container (CSI)**

Một chương trình của Cơ quan Hải Quan Mỹ nhằm ngăn chặn việc hàng hóa vận chuyển bằng container bị bọn khủng bố lợi dụng. Chương trình này nhằm tăng cường an ninh cho container vận chuyển đường biển.

**Containerization**

A shipment method in which commodities are placed in containers, and after initial loading, the commodities per se are not re-handled in shipment until they are unloaded at the destination.

**Container hóa**

Một phương thức vận chuyển theo đó hàng hóa được đặt trong container và sau khi được xếp lên tàu ban đầu, hàng hóa sẽ giữ nguyên cho đến khi hàng hóa được dỡ ra tại cảng đích.

**Contingency planning**

Preparing to deal with calamities (e.g., floods) and non-calamitous situations (e.g., strikes) before they occur

**Kế hoạch phòng bị**

Là công việc chuẩn bị đối phó với các tình huống thiên tai (như là lũ lụt) và những tình huống không do thiên tai gây ra (như là đình công) trước khi các tình huống này xảy ra.

**Continuous Flow Distribution (CFD)**

The streamlined pull of products in response to customer requirements while minimizing the total costs of distribution.

**Phân phối theo dòng chảy liên tục (CFD)**

Là việc tung sản phẩm ra đáp ứng nhu cầu khách hàng theo hướng tinh giản hóa trong khi giảm tổng chi phí phân phối.

**Continuous Improvement (CI)**

A structured measurement driven process that continually reviews and improves performance.

**Cải tiến liên tục (CI)**

Quy trình dựa trên các thước đo cho phép đánh giá và cải tiến hiệu quả hoạt động một cách liên tục.

**Continuous Process Improvement (CPI)**

A never-ending effort to expose and eliminate root causes of problems; small-step improvement as opposed to big-step improvement. Synonym: Continuous Improvement. Also see: Kaizen

**Cải tiến quy trình liên tục (CPI)**

Những nỗ lực không ngừng để tìm kiếm và loại trừ các gốc rễ của vấn đề; cải tiến theo những bước nhỏ. Đồng nghĩa: Continuous Improvement. Xem thêm: Kaizen

**Continuous Replenishment**

Continuous Replenishment is the practice of partnering between distribution channel members that changes the traditional replenishment process from distributor generated purchase orders, based on economic order quantities, to the replenishment of products based on actual and forecasted product demand.

**Bổ sung liên tục**

Việc bổ sung liên tục là hoạt động xây dựng quan hệ đối tác giữa các thành viên trong kênh phân phối, qua đó thay đổi quy trình bổ sung truyền thống từ các đơn hàng do nhà phân phối đưa ra dựa trên số lượng đơn hàng, bằng việc bổ sung sản phẩm dựa trên nhu cầu thực tế và được dự đoán.

**Continuous Replenishment Planning (CRP)**

A program that triggers the manufacturing and movement of product through the supply chain when the identical product is purchased by an end user.

**Hoạch định bổ sung liên tục (CRP)**

Một chương trình thúc đẩy việc sản xuất và vận chuyển sản phẩm trong chuỗi cung ứng, khi người sử dụng cuối cùng mua các sản phẩm tương tự.

**Contract**

An agreement between two or more competent persons or companies to perform or not to perform specific acts or services or to deliver merchandise. A contract may be oral or written. A purchase order, when accepted by a supplier, becomes a contract. Acceptance may be in writing or by performance, unless the purchase order requires acceptance in writing.

**Hợp đồng**

Một thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên liên quan để thực hiện hay không thực hiện một hoạt động cụ thể hoặc dịch vụ hoặc giao hàng hóa. Hợp đồng có thể thông qua thỏa thuận miệng hoặc bằng văn bản. Một đơn hàng, khi được chấp nhận bởi nhà cung cấp, sẽ trở thành một hợp đồng. Sự chấp nhận ấy có thể bằng văn bản hoặc bằng việc thực hiện, trừ phi đơn hàng đòi hỏi phải được chấp nhận bằng văn bản.

**Contract Administration**

Managing all aspects of a contract to guarantee that the contractor fulfills his obligations.

**Quản lý hợp đồng**

Việc quản lý tất cả các khía cạnh của một hợp đồng để đảm bảo rằng bên ký kết thực hiện nghĩa vụ của mình.

**Contract Carrier**

A carrier that does not serve the general public, but provides transportation for hire for one or a limited number of shippers under a specific contract.

**Nhà vận tải theo hợp đồng**

Một nhà vận tải không cung cấp dịch vụ chung chung mà chỉ cung cấp dịch vụ vận tải cho thuê hoặc cho một số giới hạn chủ hàng theo các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng.

**Contribution**

The difference between sales price and variable costs. Contribution is used to cover fixed costs and profits.

**Lợi nhuận chưa trừ chi phí cố định đơn vị**

Phần chênh lệch giữa giá bán và biến phí đơn vị. Khoản thu được này thường để trang trải cho chi phí cố định cũng như đem về lợi nhuận chung.

**Contribution Margin**

An amount equal to the difference between sales revenue and variable costs.

**Lợi nhuận chưa trừ chi phí cố định**

Khoản tiền chênh lệch giữa doanh thu và biến phí.

**Controlled Access**

Referring to an area within a warehouse or yard that is fenced and gated. These areas are typically used to store high-value items and may be monitored by security cameras

**Khu vực kiểm soát:**

Là phạm vi trong nhà kho hoặc xưởng được rào chắn và có cổng kiểm soát. Khu vực này thường được sử dụng để lưu trữ những mặt hàng có giá trị cao và có thể được theo dõi bằng những máy quay phim.

**Conveyor**

A materials handling device that moves freight from one area to another in a warehouse.

**Băng tải:**

Thiết bị vận chuyển hàng hóa từ khu vực này sang khu vực khác trong nhà kho.

**Cookie**

A computer term. A piece of information from your computer that references what the user has clicked on, or references information that is stored in a text file on the user's hard drive (such as a username). Another way to describe cookies is to say they are tiny files containing information about individual computers that can be used by advertisers to track online interests and tastes. Cookies are also used in the process of purchasing items on the Web. It is because of the cookie that the "shopping cart" technology works. By saving in a text file, the name, and other important information about an item a user "clicks" on as they move through a shopping Website, a user can later go to an order form, and see all the items they selected, ready for quick and easy processing.

**Cookie**

Là thuật ngữ máy tính định nghĩa về thông tin trong máy tính tham chiếu đến khi người sử dụng nhấp chuột, hoặc những thông tin được lưu trữ dưới tập tin văn bản trong ổ cứng của máy tính (ví dụ như tên người sử dụng). Cookie còn được hiểu như là những tập tin nhỏ chứa đựng những thông tin về máy tính cá nhân mà những công ty quảng cáo có thể nắm bắt trực tuyến. Cookie cũng được sử dụng trong quá trình mua một sản phẩm trên Web. Với sự hiện diện của cookie mà công nghệ "giỏ mua hàng" sử dụng trong mua hàng trực tuyến đã vận hành được. Bằng cách lưu trong một tập tin văn bản, dưới một tên xác định và những thông tin quan trọng khác về một sản phẩm, người sử dụng "nhấp chuột" khi họ lướt qua các website mua hàng, sau đó họ có thể chuyển đến mẫu đơn mua hàng để xem tất cả các món hàng mà họ đã lựa chọn một cách nhanh chóng và thuận tiện.

**Co-opetition**

A combination of cooperation and competition that offers the counter intuitive possibility for rivals to benefit from each other's seemingly competitive activities. In short, there are circumstances where having more players to cut the pie means bigger pieces of pie for everyone.

**Tranh hợp**

Sự kết hợp giữa hợp tác và cạnh tranh đưa cho đối thủ cạnh tranh biết về khả năng đáp trả của bản thân công ty giúp cho các bên đạt được lợi ích lẫn nhau trong quá trình cạnh tranh. Nói ngắn gọn, có những hoàn cảnh mà càng nhiều bên tham gia cắt bánh thì các bên sẽ có được những miếng bánh lớn hơn.

**Coordinated transportation**

Two or more carriers of different modes transporting a shipment.

**Vận tải kết hợp**

Một lô hàng được vận chuyển qua nhiều phương thức vận chuyển và các công ty vận chuyển khác nhau.

**Co-product**

The term co-product is used to describe multiple items that are produced simultaneously during a production run. Co-products are often used to increase yields in cutting operations such as die cutting or sawing when it is found that scrap can be reduced by combining multiple-sized products in a single production run. Co-products are also used to reduce the frequency of machine setups required in these same types of operations. Co-products, also known as byproducts, are also common in process manufacturing such as in chemical plants. Although the concept of co-products is fairly simple, the programming logic required to provide for planning and processing of co-products is very complicated.

**Sản phẩm trong cùng công đoạn sản xuất**

Là sản phẩm được sản xuất cùng một lúc trong cùng một thời gian vận hành sản xuất. Sản phẩm này thường có được khi muốn tăng năng suất trong quá trình cắt sản phẩm, ví dụ như cắt hoa cắt của, khi đó những mảnh vụn có thể được giảm bớt bằng cách kết hợp những sản phẩm có nhiều kích thước khác nhau trong một công đoạn sản xuất riêng lẻ. Việc sản xuất ra những loại sản phẩm như vậy cũng với lý do để giảm việc lắp đặt máy móc phục vụ cho một loại hình sản xuất chung. Sản phẩm này cũng được biết dưới cái tên phế phẩm thường thấy trong các nhà máy hóa chất. Mặc dù khái niệm sản phẩm trong cùng công đoạn sản xuất khá là đơn giản như cơ sở lập luận chương trình trong hoạch định và sản xuất chúng thì rất phức tạp.

**Core Competency**

Bundles of skills or knowledge sets that enable a firm to provide the greatest level of value to its customers in a way that is difficult for competitors to emulate and that provides for future growth. Core competencies are embodied in the skills of the workers and in the organization. They are developed through - collective - learning, communication, and commitment to work across levels and functions in the organization and with the customers and suppliers. Core competencies are not directly related to the product or market.

### Năng lực trọng tâm

Là các kỹ năng hoặc kiến thức giúp cho công ty có thể cung cấp cho khách hàng mức độ thỏa mãn cao nhất cũng như cho sự phát triển trong tương lai của công ty mà các đối thủ cạnh tranh khó có thể theo kịp. Năng lực trọng tâm thể hiện ở kỹ năng của công nhân và trong công ty. Năng lực này được phát triển thông qua việc học tập, thông tin liên lạc, cam kết ở những cấp độ và chức năng khác nhau trong công ty cũng như quan hệ với khách hàng và nhà cung cấp. Các kỹ năng trọng tâm không liên hệ trực tiếp đến sản phẩm và thị trường.

---

### Core Process

That unique capability that is central to a company's competitive strategy.

### Qui trình trọng tâm

Khả năng trung tâm duy nhất trong chiến lược cạnh tranh của công ty.

---

### Cost Accounting

The branch of accounting that is concerned with recording and reporting business operating costs. It includes the reporting of costs by departments, activities, and products.

### Kế toán chi phí

Một ngành học của kế toán liên quan đến ghi nhận và báo cáo chi phí hoạt động kinh doanh, bao gồm việc báo cáo chi phí theo phòng ban, hoạt động và sản phẩm.

---

### Cost Allocation

In accounting, the assignment of costs that cannot be directly related to production activities via more measurable means, e.g., assigning corporate expenses to different products via direct labor costs or hours.

### Phân bổ chi phí

Trong kế toán, việc phân bổ chi phí có thể không trực tiếp liên hệ đến các hoạt động sản xuất theo những phương pháp đo lường được, ví dụ phân bổ chi phí công ty vào những sản phẩm khác nhau qua chi phí lao động trực tiếp hoặc giờ lao động.

---

### Cost Center

In accounting, a sub-unit in an organization that is responsible for costs.

### Trung tâm chi phí

Trong kế toán thì đây là một bộ phận trong công ty chịu trách nhiệm về các chi phí.

---

### Cost Driver

In accounting, any situation or event that causes a change in the consumption of a resource, or influences quality or cycle time. An activity may have multiple cost drivers. Cost drivers do not necessarily need to be quantified; however, they strongly influence the selection and magnitude of resource drivers and activity drivers.

### Tác động gây chi phí

Trong kế toán, bất kỳ tình huống hay biến cố nào tạo ra một sự thay đổi trong việc sử dụng một nguồn tài nguyên hay ảnh hưởng đến chất lượng hoặc thời gian chu kỳ sản phẩm. Một hoạt động có thể có nhiều tác động gây chi phí. Tác động chi phí không nhất thiết được định lượng, tuy nhiên có thể ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc lựa chọn và mức độ của tác động nguồn tài nguyên và các hoạt động kinh doanh.

---

### Cost Driver Analysis

In cost accounting, the examination, quantification, and explanation of the effects of cost drivers. The results are often used for continuous improvement programs to reduce throughput times, improve quality, and reduce cost.

### Phân tích tác động chi phí

Trong kế toán chi phí, đây là việc kiểm tra, định lượng, giải thích ảnh hưởng của các tác động chi phí. Kết quả phân tích này thường được sử dụng trong những chương trình cải tiến liên tục để tăng chất lượng và giảm chi phí.

---

### Cost Element

In cost accounting, the lowest level component of a resource, activity, or cost object.

### Thành phần chi phí

Trong kế toán chi phí đây là thành phần ở mức độ thấp nhất của một nguồn tài nguyên, của một hoạt động hoặc một đối tượng chi phí.

**Cost, Insurance, Freight (CIF)**

A freight term indicating that the seller is responsible for cost, the insurance, and the freight charges.

**Chi phí, bảo hiểm, cước vận chuyển (CIF)**

Thuật ngữ cho biết người bán sẽ chịu chi phí, bảo hiểm hàng hóa và cước vận chuyển.

**Cost Management**

The management and control of activities and drivers to calculate accurate product and service costs, improve business processes, eliminate waste, influence cost drivers, and plan operations. The resulting information will have utility in setting and evaluating an organization's strategies.

**Quản lý chi phí**

Là việc quản lý và kiểm soát các hoạt động và các tác động để tính toán chính xác chi phí sản phẩm và dịch vụ, cải tiến qui trình kinh doanh, loại bỏ các yếu tố ảnh hưởng đến tác động chi phí, cải tiến các hoạt động trong kế hoạch. Thông tin thu được nhằm mục đích thiết lập và đánh giá các chiến lược của công ty.

**Cost of Capital**

The cost to borrow or invest capital.

**Chi phí vốn**

Là chi phí vay hoặc đầu tư vốn.

**Cost of Goods Sold (COGS)**

The amount of direct materials, direct labor, and allocated overhead associated with products sold during a given period of time, determined in accordance with Generally Accepted Accounting Principles (GAAP)

**Chi phí hàng bán(COGS)**

Bao gồm chi phí nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí chung phân bổ cho sản phẩm được bán trong một khoảng thời gian nhất định, được xác định theo Nguyên Tắc Kế Toán Áp Dụng Chung (GAAP).

**Cost of lost sales**

The forgone profit associated with a stockout.

**Chi phí thất thoát doanh thu**

Khoản lợi nhuận mất đi do hết hàng tồn kho.

**Cost trade-off**

The interrelationship among system variables indicates that a change in one variable has cost impact upon other variables. A cost reduction in one variable may be at the expense of increased cost for other variables, and vice versa.

**Đánh đổi chi phí**

Là mối quan hệ qua lại giữa các yếu tố trong hệ thống theo đó thay đổi của một yếu tố này sẽ có tác động chi phí đến các yếu tố khác. Việc cắt giảm chi phí của một yếu tố này có thể là sự tăng chi phí của các yếu tố khác và ngược lại.

**Cost Variance**

In cost accounting, the difference between what has been budgeted for an activity and what it actually costs.

**Sai lệch chi phí**

Theo kế toán chi phí, đây là sự khác biệt giữa chi phí đã hoạch định cho một hoạt động kinh doanh và chi phí thực tế.

**COTD:**

See *Complete & On-Time Delivery - Xem Complete & On-Time Delivery*

**Courier service**

A fast, door-to-door service for high-valued goods and documents; firms usually limit service to shipments of 50 pounds or less.

**Dịch vụ phát chuyển nhanh:**

Dịch vụ vận chuyển nhanh, giao nhận tận nơi đối với hàng hóa có giá trị cao hoặc phát chuyển chứng từ. Dịch vụ này thường sử dụng cho những sản phẩm nặng khoảng 50 pound.

**Council of Logistics Management (CLM)**

See *Council of Supply Chain Management Professionals* - Xem *Council of Supply Chain Management Professionals*

**Council of Supply Chain Management Professionals (CSCMP)**

The CSCMP is a not-for-profit professional business organization consisting of individuals throughout the world who have interests and/or responsibilities in logistics and supply chain management. Its purpose is to enhance the development of the logistics and supply chain management professions by providing these individuals with educational opportunities and relevant information through a variety of programs, services, and activities.

**Hiệp hội các nhà quản trị chuỗi cung ứng (CSCMP)**

Đây là tổ chức phi lợi nhuận bao gồm những cá nhân trên toàn thế giới có cùng mối quan tâm và/hoặc trách nhiệm trong lĩnh vực logistics và quản trị chuỗi cung ứng. Mục đích của hiệp hội này là để phát triển nghề nghiệp logistics và quản lý chuỗi cung ứng thông qua việc tạo ra những cơ hội học hỏi, trao đổi thông tin, đào tạo dưới dạng các chương trình, dịch vụ, hoạt động liên quan.

**CPG**

See *Consumer Packaged Goods* - Xem *Consumer Packaged Goods*

**CPI**

See *Continuous Process Improvement* - Xem *Continuous Process Improvement*

**Credit Level**

The amount of purchasing credit a customer has available.

**Mức độ tín dụng**

Lượng tín dụng mua hàng mà khách hàng có được.

**Critical Differentiators**

This is what makes an idea, product, service or business model unique.

**Điểm khác biệt quan trọng**

Đặc điểm tạo nên tinh duy nhất cho một ý tưởng, sản phẩm, dịch vụ hoặc một mô hình kinh doanh là duy nhất.

**Critical value analysis**

A modified ABC analysis in which a subjective value of criticalness is assigned to each item in the inventory.

**Phân tích giá trị thiết yếu**

Là phân tích ABC được sửa đổi theo đó giá trị chủ quan về tầm quan trọng đối với mỗi một sản phẩm tồn kho được xác định tương ứng.

**Cross Docking**

A distribution system in which merchandise received at the warehouse or distribution center is not put away, but instead is readied for shipment to retail stores. Cross docking requires close synchronization of all inbound and outbound shipment movements. By eliminating the put-away, storage and selection operations, it can significantly reduce distribution costs.

**Cross Docking**

Là hệ thống phân phối hàng hóa theo đó hàng hóa được nhận trực tiếp tại kho hoặc tại trung tâm phân phối nhưng không đem vào dự trữ mà sẵn sàng chuyển thẳng đến cửa hàng bán lẻ. Cross-docking đòi hỏi sự phối hợp hài hòa giữa hoạt động nhận và giao hàng. Bằng cách loại bỏ công đoạn lưu kho và lựa chọn sản phẩm, cross-docking giúp giảm đáng kể chi phí phân phối.

**» Sponsor links:**

**CÔNG TY  
TÂN CẢNG SÀI GÒN**

“Khách hàng quyết định  
sự tồn tại và phát triển  
của công ty Tân Cảng Sài Gòn”

Email: [saigonnewport@hcm.vnn.vn](mailto:saigonnewport@hcm.vnn.vn)

Web: [www.saigonnewport.com.vn](http://www.saigonnewport.com.vn)

**Cross functional**

A term used to describe a process or an activity that crosses the boundary between functions.

**Chức năng chéo**

Thuật ngữ này miêu tả sự đan chéo các chức năng của một qui trình hay một hoạt động.

**Cross Sell**

The practice of attempting to sell additional products to a customer during a sales call. For example, when the CSR presents a camera case and accessories to a customer that is ordering a camera

**Bán hàng phụ trợ**

Là hình thức nỗ lực bán thêm sản phẩm cho khách hàng trong lần viếng thăm khách hàng. Ví dụ, nhân viên dịch vụ khách hàng giới thiệu hộp đựng và phụ kiện của máy chụp hình khách hàng đặt mua máy.

**Cross-Shipment**

Material flow activity where materials are shipped to customers from a secondary shipping point rather than from a preferred shipping point.

**Vận chuyển gián tiếp**

Là cách thức theo đó nguyên vật liệu được vận chuyển đến khách hàng từ một nơi xuất hàng trung gian thay vì từ nơi xuất hàng chỉ định.

**Cross-Subsidy**

In cost accounting, the inequitable assignment of costs to cost objects, which leads to over costing or under costing them relative to the amount of activities and resources actually consumed. This may result in poor management decisions that are inconsistent with the economic goals of the organization.

**Trợ cấp chi phí**

Theo kế toán chi phí, việc phân bổ chi phí không phù hợp dẫn đến dự toán chi phí không chính xác cho một số hoạt động hoặc nguồn tài nguyên. Điều này có thể dẫn đến những quyết định quản trị kém cỏi không phù hợp với mục tiêu kinh tế của công ty.

**CRP**

See *Continuous Replenishment Program - Xem Continuous Replenishment Program*

**Critical Success Factor (CSF)**

Those activities and/or processes that must be completed and/or controlled to enable a company to reach its goals.

**Nhân tố thành công trọng yếu (CSF)**

Là hoạt động và/hoặc qui trình phải được hoàn thành và/hoặc được kiểm soát để công ty đạt được mục tiêu.

**CRM**

See *Customer Relationship Management - Xem Customer Relationship Management*

**CSCMP**

See *Council of Supply Chain Management Professionals - Xem Council of Supply Chain Management Professionals*

**CSF**

See *Critical Success Factor - Xem Critical Success Factor*

**CSI**

See *Container Security Initiative - Xem Container Security Initiative*

**CSR**

See *Customer Service Representative - Xem Customer Service Representative*

## C-TPAT

See *Customs-Trade Partnership against Terrorism - Xem Customs-Trade Partnership against Terrorism*

## Cube

The volume of the shipment or package (the product of the length x width x depth).

## Thể tích

Thể tích của một lô hàng hoặc kiện hàng (chiều dài x chiều rộng x chiều cao).

## Cubage

Cubic volume of space being used or available for shipping or storage.

## Thể tích tính toán

Thể tích tính toán sử dụng trong vận chuyển hoặc trong lưu kho hàng hóa.

## Cube Utilization

In warehousing, a measurement of the utilization of the total storage capacity of a vehicle or warehouse.

## Tận dụng thể tích

Trong khai thác kho, đây là việc tính toán để tận dụng toàn bộ khả năng chứa hàng của một phương tiện vận chuyển hoặc một nhà kho.

## Cubic Space

In warehousing, a measurement of space available or required in transportation and warehousing.

## Thể tích sẵn có

Trong khai thác kho, đây là thể tích sẵn có hoặc theo yêu cầu trong vận tải và trong hoạt động khai thác kho.

## Cumulative Lead Time

The total time required to source components, build and ship a product.

## Thời gian vận chuyển cộng dồn

Là tổng thời gian để tìm nguồn cung, sản xuất và xuất sản phẩm.

## Cumulative Source/Make Cycle Time

The cumulative internal and external lead time to manufacture shippable product, assuming that there is no inventory on-hand, no materials or parts on order, and no prior forecasts existing with suppliers. (An element of Total Supply Chain Response Time)

## Thời gian chu kỳ cộng dồn để sản xuất/tìm nguồn cung

Tổng thời gian vận chuyển cộng dồn để chế tạo một sản phẩm cần vận chuyển, giả sử không có tồn kho sẵn có, không có đơn hàng về nguyên liệu và phụ tùng, không có dự báo trước đó của nhà cung cấp. (Là một yếu tố trong tổng số thời gian phản hồi của chuỗi cung ứng).

## Currency adjustment factor (CAF)

An added charge assessed by water carriers for currency value changes.

## Phụ phí chuyển đổi đồng tiền (CAF)

Là phụ phí mà hãng tàu đặt ra trong trường hợp thay đổi giá trị đồng tiền.

## Current good manufacturing practices (CGMP)

Regulations enforced by the U.S. Food and Drug Administration for food and chemical manufacturers and packagers.

## Qui định sản xuất hàng hóa an toàn hiện hành (CGMP)

Qui định của cơ quan quản lý thuốc và thực phẩm Mỹ áp dụng cho các nhà sản xuất và đóng gói thực phẩm và hóa chất.

## Customer Acquisition or Retention

The rate by which new customers are acquired, or existing customers are retained. A key selling point to potential marquis partners. Also see: Marquis Partner



**Giá bán để duy trì hoặc thêm khách hàng:**

Là mức giá mà có thể có thêm khách hàng mới hoặc duy trì lượng khách hàng hiện tại. Đây là mức giá bán quan trọng đối với đối tác khách hàng chiến lược tiềm năng. Xem thêm: Marquis Partner

**Customer Driven**

The end user, or customer, motivates what is produced or how it is delivered.

**Yêu cầu từ phía khách hàng**

Người sử dụng cuối cùng hay khách hàng sẽ xác định cần sản xuất sản phẩm gì hoặc làm thế nào để phân phối sản phẩm này.

**Customer Facing**

Those personnel whose jobs entail actual contact with the customer.

**Tiếp xúc trực tiếp khách hàng**

Công việc của nhân viên tiếp xúc trực tiếp với khách hàng.

**Customer Interaction Center**

See *Call Center* - Xem *Call Center*

**Customer Order**

An order from a customer for a particular product or a number of products. It is often referred to as an actual demand to distinguish it from a forecasted demand.

**Đơn hàng**

Là đơn hàng của một khách hàng đối với một hay nhiều sản phẩm cụ thể. Đây thường được xem như là nhu cầu thực tế để phân biệt với nhu cầu dự báo.

**Customer/Order Fulfillment Process**

A series of customers interactions with an organization through the order filling process, including product/service design, production and delivery, and order status reporting.

**Qui trình hoàn thành đơn hàng**

Là một loạt mối tương tác giữa các khách hàng với công ty thông qua qui trình hoàn thành đơn hàng bao gồm việc thiết kế sản phẩm/dịch vụ, sản xuất, giao hàng, báo cáo tình trạng đơn hàng.

**Customer Profitability**

The practice of placing a value on the profit generated by business done with a particular customer.

**Khả năng sinh lợi**

Lợi nhuận kinh doanh đạt được đối với một khách hàng cụ thể.

**Customer Receipt of Order to Installation Complete**

Average lead-time from receipt of goods at the customer to the time when installation (if applicable) is complete, including the following subelements: time to get product up and running, and product acceptance by customer.

**Thời gian từ khi nhận hàng cho đến khi hoàn thành công việc lắp đặt**

Thời gian trung bình từ lúc nhận hàng hóa tại kho của khách hàng đến khi hoàn thành lắp đặt (nếu có), bao gồm thời gian chạy thử và xác nhận sản phẩm của khách hàng.

**Customer Relationship Management (CRM)**

This refers to information systems that help sales and marketing functions, as opposed to the ERP (Enterprise Resource Planning), which is for back-end integration.

**Hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (CRM)**

Là hệ thống thông tin trợ giúp cho bộ phận kinh doanh và marketing, đối nghịch với hệ thống ERP (Hoạch định Nguồn lực Doanh nghiệp) được sử dụng phụ trợ bên trong công ty.

### Customer Segmentation

Dividing customers into groups based on specific criteria, such as products purchased, customer geographic location, etc.

### Phân khúc khách hàng

Là việc phân khách hàng theo những nhóm khác nhau dựa theo một số điều kiện cụ thể, ví dụ loại sản phẩm được mua, vị trí địa lý của khách hàng...

### Customer Service

Activities between the buyer and seller that enhance or facilitate the sale or use of the sellers products or services.

### Dịch vụ khách hàng

Hoạt động giữa người mua và người bán làm gia tăng doanh số và việc sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ của người bán.

### Customer Service Representative (CSR)

The individual who provides customer support via telephone in a call center environment.

### Nhân viên dịch vụ khách hàng (CSR)

Nhân viên hỗ trợ khách hàng thông qua điện thoại tại trung tâm phục vụ khách hàng.

### Customer Signature/Authorization to Order Receipt

Average lead-time from when a customer authorizes an order to the time that that order is received and order entry can commence.

### Thời gian từ khi đặt hàng đến khi nhận được yêu cầu đặt hàng

Thời gian trung bình từ khi khách hàng chính thức đặt hàng cho đến khi nhận được đơn hàng bắt đầu thực hiện đơn hàng (nhập liệu thông tin đơn hàng).

### Customer-Supplier Partnership

A long-term relationship between a buyer and a supplier characterized by teamwork and mutual confidence. The supplier is considered an extension of the buyer's organization. The partnership is based on several commitments. The buyer provides long-term contracts and uses fewer suppliers. The supplier implements quality assurance processes so that incoming inspection can be minimized. The supplier also helps the buyer reduce costs and improve product and process designs.

### Quan hệ đối tác giữa khách hàng và nhà cung cấp

Mối liên hệ dài hạn giữa người mua hàng và nhà cung cấp dựa vào sự hợp tác và tin tưởng lẫn nhau. Nhà cung cấp được xem như là bộ phận mở rộng của người mua hàng. Mối cộng tác này dựa vào một số cam kết. Người mua hàng có những hợp đồng dài hạn và chỉ sử dụng một vài nhà cung cấp. Nhà cung cấp thực hiện qui trình đảm bảo chất lượng để tối thiểu hóa việc kiểm định. Nhà cung cấp cũng giúp cho người mua hàng giảm chi phí và cải tiến công việc thiết sản phẩm và qui trình sản xuất.

### Customization

Creating a product from existing components into an individual order.

### Tùy chỉnh

Tạo ra một sản phẩm từ những bộ phận hiện trong một đơn hàng cụ thể.

### Customs House Broker

A business firm that oversees the movement of international shipments through customs and ensures that the documentation accompanying a shipment is complete and accurate.

### Công ty môi giới khai thuê hải quan

Công ty cung cấp dịch vụ khai thuê hải quan hàng hóa và đảm bảo những chứng từ liên quan đầy đủ và chính xác cho việc thông quan.

### Customs-Trade Partnership against Terrorism (C-TPAT)

A joint government/business initiative to build cooperative relationships that strengthen overall supply chain and border security. The voluntary program is designed to share information that will protect against terrorists' compromising the supply chain.

### » Sponsor links:



TIN NGHĨA COMPANY

## ICD BIEN HOA

**MAXIMUM CUSTOMER'S SATISFACTION**

- Km 1 + 900, The 51st National Highway, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa, Dong Nai Province
- Tel: (84) 0613.831576 Fax (84) 0613.835419
- Email: icdbienhoa@hcm.vnn.vn

Website: [www.icdbienhoa.vn.com](http://www.icdbienhoa.vn.com)

### Sáng kiến hợp tác giữa hải quan và doanh nghiệp chống khủng bố (C-TPAT)

Sáng kiến liên kết giữa chính phủ và doanh nghiệp nhằm xây dựng mối liên hệ hợp tác để đảm bảo an toàn cho toàn bộ chuỗi cung ứng và an ninh biên giới. Chương trình tự nguyện này nhằm chia sẻ thông tin để chống lại hoạt động khủng bố trong chuỗi cung ứng.

#### CWT:

See *Hundredweight* - Xem *Hundredweight*

#### Cycle Counting

An inventory accuracy audit technique where inventory is counted on a cyclic schedule rather than once a year. A cycle inventory count is usually taken on a regular, defined basis. Most effective cycle counting systems require the counting of a certain number of items every workday with each item counted at a prescribed frequency. The key purpose of cycle counting is to identify items in error, thus triggering research, identification, and elimination of the cause of the errors.

#### Xác định tồn kho theo chu kỳ

Là phương pháp kiểm định chính xác lượng tồn kho khi tồn kho được xác định theo lịch trình mang tính chu kỳ chứ không xác định một lần trong năm. Việc xác định lượng tồn kho theo chu kỳ thường được thực hiện đều đặn. Hầu hết các hệ thống xác định theo chu kỳ hiệu quả đòi hỏi việc đếm số lượng sản phẩm vào mỗi ngày và mỗi một sản phẩm được thực hiện theo những tần số qui định. Mục đích chính của việc xác định này nhằm tìm ra những sản phẩm bị lỗi và vì vậy sẽ truy tìm, xác định và loại bỏ những nguyên nhân gây lỗi.

#### Cycle inventory

An inventory system where counts are performed continuously, often eliminating the need for an annual overall inventory. It is usually set up so that A items are counted regularly (i.e., every month), B items are counted semi-regularly (every quarter or six months), and C items are counted perhaps only once a year.

#### Tồn kho theo chu kỳ

Là hệ thống tồn kho theo đó việc đếm sản phẩm được thực hiện một cách liên tục, thường để loại bỏ việc kiểm tra toàn bộ tồn kho hàng năm. Việc xác định này được xây dựng theo cách thức để sản phẩm A được kiểm tra đều đặn (ví dụ theo mỗi tháng), sản phẩm B được kiểm tra mỗi quý hoặc nửa năm, sản phẩm C được kiểm tra mỗi năm một lần.

#### Cycle Time

The amount of time it takes to complete a business process.

#### Thời gian chu kỳ

Lượng thời gian để hoàn thành một qui trình kinh doanh.

#### Cyclical Demand

A situation where demand patterns for a product run in cycles driven by seasonality or other predictable factors.

#### Nhu cầu phát sinh theo chu kỳ

Là nhu cầu về sản phẩm phát sinh do yếu tố thời vụ và các yếu tố có thể dự báo khác.



# Prime Cargo

- *Shipping agent*
- *Sea freight forwarding*
- *Air freight forwarding*
- *International consolidation*
- *Express services*
- *Door to door services*
- *Logistics services*



It's always Prime time....



**Prime Cargo Vietnam Ltd.,**

206/1 Nam Ky khoi Nghia Str., District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: 84 8 933 0798 - Fax: 84 8 933 0797 - Email: [primecargohcm@hcm.vnn.vn](mailto:primecargohcm@hcm.vnn.vn) - Web: [www.primecargo.dk](http://www.primecargo.dk)



*“And regulation entails organizational effectiveness, a chain of command,  
and a structure for logistical support.”*

Sun Tzu



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

**Dashboard**

A performance measurement tool used to capture a summary of the Key Performance Indicators (KPIs)/metrics of a company. In addition, scorecards should be reviewed regularly – at least on a monthly basis and weekly in key functions such as manufacturing and distribution where activities are critical to the success of a company. The dashboard/scorecards philosophy can also be applied to external supply chain partners such as suppliers to ensure that suppliers objectives and practices align. Synonym: Scorecard

**Bảng đánh giá**

Là công cụ đo lường hiệu quả hoạt động để ghi nhận những chỉ số đo lường hoạt động chủ chốt (KPI) và các chỉ số đo lường khác của công ty. Bảng đánh giá nên được xem xét đều đặn - ít nhất là hàng tháng, đối với những hoạt động quan trọng đến sự thành công của công ty như sản xuất và phân phối thì phải thực hiện đánh giá hàng tuần. Việc sử dụng bảng đánh giá cũng có thể áp dụng cho những đối tác bên ngoài của chuỗi cung ứng, ví dụ như nhà cung cấp để đảm bảo việc thực hiện đúng mục tiêu. Đồng nghĩa: Scorecard.

**Data Communications**

The electronic transmission of data, usually in computer readable form, using a variety of transmission vehicles and paths.

**Trao đổi dữ liệu**

Là việc truyền dữ liệu điện tử theo các hình thức mẫu có thể đọc được trong máy tính sử dụng nhiều hình thức truyền dữ liệu khác nhau.

**Data Mining**

The process of studying data to search for previously unknown relationships. This knowledge is then applied to achieving specific business goals.

**Khai thác dữ liệu**

Là qui trình nghiên cứu dữ liệu để tìm kiếm những quan hệ không biết được trước đó. Kết quả này sau đó được áp dụng để đạt những mục tiêu kinh doanh cụ thể.

**Data Warehouse**

A repository of data that has been specially prepared to support decision-making applications. Synonym: Decision-Support Data

**Lưu trữ dữ liệu**

Việc lưu trữ dữ liệu được chuẩn bị đặc biệt để hỗ trợ những ứng dụng ra quyết định. Đồng nghĩa: Decision-Support Data

**Database**

Data stored in computer-readable form, usually indexed or sorted in a logical order by which users can find a particular item of data they need.

**Cơ sở dữ liệu**

Dữ liệu được lưu trữ dưới hình thức riêng cho máy tính, thường được sắp xếp và lập chỉ mục theo thứ tự hợp lý giúp cho người sử dụng có thể tìm ra nhanh chóng.

**Date Code**

A label on products with the date of production. In food industries, it is often an integral part of the lot number.

**Mã ngày**

Là nhãn dán trên các sản phẩm thể hiện ngày sản xuất. Trong ngành công nghiệp thực phẩm, mã ngày là một yếu tố không thể thiếu của số lô của sản phẩm.

**Days Sales Outstanding (DSO)**

Measurement of the average collection period (time from invoicing to cash receipt).

**Thời gian thu tiền bán hàng (DSO)**

Khoảng thời gian thu tiền trung bình (từ lúc ra hóa đơn đến khi nhận được tiền).

**DC**

See Distribution Center - Xem Distribution Center

**Dead on Arrival (DOA)**

A term used to describe products which are not functional when delivered. Synonym: Defective

### Hư hỏng khi giao hàng (DOA)

Thuật ngữ miêu tả tình huống sản phẩm không hoạt động khi được giao.  
Đồng nghĩa: Defective

### Deadhead

The return of an empty transportation container to its point of origin.

### Trả container rỗng

Việc chuyển container rỗng trở lại điểm xuất phát.

### Decentralized authority

A situation in which management decision-making authority is given to managers at many levels in the organizational hierarchy.

### Quyền lực phi tập trung

Quyền quyết định ở cấp quản lý được giao cho các nhà quản trị ở nhiều cấp độ khác nhau trong cơ cấu tổ chức.

### Decision Support System (DSS)

Software that speeds access and simplifies data analysis, queries, etc. within a database management system.

### Hệ thống hỗ trợ quyết định (DSS)

Phần mềm tăng tốc độ truy cập và đơn giản hóa phân tích dữ liệu, truy vấn,... trong một hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu.

### Decomposition

A method of forecasting where time series data are separated into up to three components: trend, seasonal, and cyclical; where trend includes the general horizontal upward or downward movement over time; seasonal includes a recurring demand pattern such as day of the week, weekly, monthly, or quarterly; and cyclical includes any repeating, non-seasonal pattern.

### Phương pháp phân tách

Là phương pháp dự báo theo đó dữ liệu theo chuỗi thời gian được phân chia ra thành một đến ba thành phần: khuynh hướng, thời vụ và chu kỳ; trong đó yếu tố khuynh hướng là xu hướng tăng giảm chung theo thời gian; yếu tố thời vụ bao gồm hình thái nhu cầu tái diễn theo thời gian ví dụ như theo ngày, theo tuần, theo tháng, theo quý; yếu tố chu kỳ bao gồm hình thái không mang tính thời vụ, mang tính lặp lại.

### Defective goods inventory (DGI)

Those items that have been returned, have been delivered damaged and have a freight claim outstanding, or have been damaged in some way during warehouse handling.

### Tồn kho hàng hóa hư hỏng (DGI)

Là những sản phẩm trả lại do bị hư hỏng trong khi giao hàng hoặc bị hư hỏng khi trong quá trình khai thác tại kho.

### Delivery Performance to Commit Date

The percentage of orders that are fulfilled on or before the internal Commit date, used as a measure of internal scheduling systems effectiveness. Delivery measurements are based on the date a complete order is shipped.

Calculation:

$$\frac{[\text{Total number of orders delivered in full and on time to the scheduled commit date}]}{[\text{Total number of orders delivered}]}$$

### Khả năng giao hàng theo ngày cam kết

Thể hiện thông qua tỷ lệ phần trăm đơn hàng hoàn thành được thực hiện trước hoặc vào ngày giao hàng cam kết, được sử dụng như là chỉ số đo lường đánh giá tính hiệu quả của hệ thống kế hoạch nội bộ. Đánh giá việc giao hàng dựa vào ngày một đơn hàng hoàn chỉnh được xuất đi.

Cách tính:

$$\frac{[\text{Tổng số đơn hàng được giao đầy đủ và đúng hạn so với ngày giao hàng cam kết theo lịch trình}]}{[\text{Tổng số đơn hàng được giao}]}$$

### Delivery Performance to Request Date

The percentage of orders that are fulfilled on or before the customer's requested date used as a measure of responsiveness to market

## >> Sponsor links:



Cty Cổ Phần  
**HUNG ĐẠO  
CONTAINER**  
Nhà máy Sản xuất Container  
đầu tiên tại Việt Nam  
**Container 20', 40', 40'HC**  
Tel: 08.8403210 Fax: 08.8403209  
[www.HungDaocontainer.com.vn](http://www.HungDaocontainer.com.vn)



demand. Delivery measurements are based on the date a complete order is.

Calculation:

$[\text{Total number of orders delivered in full and on time to the customer's request date}] / [\text{Total number of orders delivered}]$

#### **Khả năng giao hàng theo ngày yêu cầu**

Thể hiện thông qua tỷ lệ đơn hàng được thực hiện trước hoặc vào ngày yêu cầu đơn hàng của khách hàng, được sử dụng như là chỉ số đánh giá sự phản hồi đối với nhu cầu thị trường. Đánh giá việc giao hàng dựa vào ngày một đơn hàng hoàn chỉnh được xuất đi.

Cách tính:

$[\text{Tổng số đơn hàng được giao đầy đủ và đúng hạn so với ngày giao hàng yêu cầu}] / [\text{Tổng số đơn hàng được giao}]$

---

#### **Delphi Method**

A qualitative forecasting technique where the opinions of experts are combined in a series of iterations. The results of each iteration are used to develop the next, so that convergence of the experts opinions is obtained.

#### **Phương pháp Delphi**

Là phương pháp dự báo định tính theo đó ý kiến của các chuyên gia được kết hợp trong một loạt số lần lặp lại. Kết quả của mỗi lần lặp lại được sử dụng cho lần lặp tiếp theo để thu thập được ý kiến chung của các chuyên gia.

---

#### **Demand Chain**

Another name for the supply chain, with emphasis on customer or end-user demand pulling materials and product through the chain.

#### **Chuỗi nhu cầu**

Là một tên khác của thuật ngữ chuỗi cung ứng nhằm nhấn mạnh nhu cầu của khách hàng hoặc người sử dụng cuối cùng trong việc sử dụng nguyên liệu và sản phẩm trong suốt chuỗi cung ứng.

---

#### **Demand Chain Management**

Same as supply chain management, but with emphasis on consumer pull versus supplier push.

#### **Quản trị chuỗi nhu cầu**

Tương tự quản trị chuỗi cung ứng, nhưng thuật ngữ này nhấn mạnh đến nhu cầu của khách hàng thay vì áp lực của nhà cung cấp.

---

#### **Demand Management**

The proactive compilation of requirements information regarding demand (i.e., customers, sales, marketing, finance) and the firm's capabilities from the supply side (i.e., supply, operations and logistics management); the development of a consensus regarding the ability to match the requirements and capabilities; and the agreement upon a synthesized plan that can most effectively meet the customer requirements within the constraints imposed by supply chain capabilities.

#### **Quản lý nhu cầu**

Là hoạt động thu thập một cách chủ động thông tin liên quan đến nhu cầu (ví dụ khách hàng, doanh thu, marketing, tài chính) và khả năng cung ứng của công ty (ví dụ cung cấp, sản xuất, quản trị logistics); sự đồng thuận về khả năng đáp ứng yêu cầu và năng lực; thỏa thuận dựa trên kế hoạch giá định mà có thể đáp ứng một cách hiệu quả yêu cầu của khách hàng trong điều kiện nguồn lực hạn chế của chuỗi cung ứng.

---

#### **Demand Planning**

The process of identifying, aggregating, and prioritizing, all sources of demand for the integrated supply chain of a product or service at the appropriate level, horizon and interval.

#### **Hoạch định nhu cầu**

Là qui trình xác định, tổng hợp và lựa chọn tất cả các nguồn tạo ra nhu cầu cho một chuỗi cung ứng sản phẩm hoặc dịch vụ ở mức độ, phạm vi và thời gian hợp lý.

---

#### **Demand Planning Systems**

The systems that assist in the process of identifying, aggregating, and prioritizing, all sources of demand for the integrated supply chain of a product or service at the appropriate level, horizon and interval.

#### **Hệ thống hoạch định nhu cầu**

Hệ thống hỗ trợ quá trình xác định, tổng hợp, ưu tiên tất cả các nguồn lực của nhu cầu cho một chuỗi cung ứng tích hợp sản phẩm hoặc dịch vụ ở mức độ, phạm vi và thời gian hợp lý.

### Demand-Side Analysis

Techniques such as market research, surveys, focus groups, and Performance / cost modeling used to identify emerging technologies.

### Phân tích khía cạnh cầu

Là các phương pháp ví dụ như nghiên cứu thị trường, điều tra, lập nhóm điều tra, và lên mô hình hiệu quả/chi phí dùng để xác định những công nghệ sắp mới.

### Demand Supply Balancing

The process of identifying and measuring the gaps and imbalances between demand and resources in order to determine how to best resolve the variances through marketing, pricing, packaging, warehousing, outsource plans or some other action that will optimize service, flexibility, costs, assets in an iterative and collaborative environment.

### Cân bằng cung cầu

Quá trình xác định và đo lường sự chênh lệch giữa cầu và các nguồn lực để quyết định cách tốt nhất giải quyết những sai lệch trong suốt hoạt động marketing, định giá, đóng gói, lưu kho và kế hoạch thuê ngoài hoặc các hoạt động khác mà sẽ tối ưu hóa dịch vụ, sự linh động, chi phí, tài sản trong một môi trường cộng tác và mang tính chất lặp lại.

### Deming Circle

The concept of a continuously rotating wheel of plan-do-check-action (PDCA) used to show the need for interaction among market research, design, production, and sales to improve quality. Also see: Plan-Do-Check-Action

### Vòng tròn Deming

Là khái niệm vòng quay liên tục các hoạt động lên kế hoạch-thực hiện-kiểm tra-sửa chữa được dùng để thể hiện nhu cầu tương tác trong nghiên cứu thị trường, thiết kế, sản xuất và bán hàng nhằm cải thiện chất lượng. Xem thêm : Plan-Do-Check-Action

### Demographic Segmentation

In marketing, dividing potential markets by characteristics of potential customers, such as age, sex, income, and education.

### Phân khúc theo nhân khẩu học

Trong marketing, việc chia các thị trường tiềm năng theo đặc tính của các khách hàng tiềm năng, ví dụ tuổi, giới tính, thu nhập và học vấn.

### Design For Manufacture / Assembly (DFMA)

A product design methodology that provides a quantitative evaluation of product designs.

### Thiết kế cho Sản Xuất/Lắp Ráp (DFMA)

Là phương pháp thiết kế sản phẩm để đưa ra một sự đánh giá định tính về thiết kế sản phẩm.

### DGI

See: Defective Goods Inventory - Xem Defective Goods Inventory

### Direct product profitability (DPP)

Calculation of the net profit contribution attributable to a specific product or product line.

### Mức lợi nhuận tính trực tiếp cho từng sản phẩm (DPP)

Việc tính toán mức lợi nhuận ròng trên từng sản phẩm hoặc dòng sản phẩm cụ thể.

### Direct Production Material

Material that is used in the manufacturing/content of a product (example: Purchased parts, solder, adhesives, mechanical parts etc.)

### Nguyên liệu sản xuất trực tiếp

Nguyên liệu sử dụng trong việc sản xuất/cấu thành nội dung của một sản phẩm nào đó (ví dụ: linh kiện, keo dính, linh kiện máy móc...)

### Direct Retail Locations

A retail location that purchases products directly from your organization or responding entity

### Khu vực bán lẻ trực tiếp

Địa điểm bán lẻ mua hàng trực tiếp từ công ty hay chi nhánh của công ty.

**Direct Store Delivery (DSD)**

Process of shipping direct from a manufacturer's plant or distribution center to the customer's retail store, thus bypassing the customer's distribution center.

**Giao hàng trực tiếp đến cửa hàng (DSD)**

Quá trình vận chuyển hàng trực tiếp từ nhà máy hay trung tâm phân phối đến cửa hàng bán lẻ của khách hàng, và bỏ qua trung tâm phân phối của khách hàng.

**Direct-to-Store (DTS) Delivery**

*Giống như Direct Store Delivery*

**Discontinuous Demand**

A demand pattern that is characterized by large demands interrupted by periods with no demand, as opposed to a continuous or steady demand. Synonym: Lumpy Demand

**Nhu cầu ngắt quãng**

Hình thái nhu cầu có đặc điểm là số lượng đặt hàng lớn bị ngưng trệ trong khoảng thời gian nhất định, đối lập với nhu cầu liên tục, ổn định. Đồng nghĩa: Lumpy Demand

**Discrete Manufacturing**

Discrete manufacturing processes create products by assembling unconnected distinct parts as in the production of distinct items such as automobiles, appliances, or computers.

**Sản xuất rời rạc**

Qui trình sản xuất rời rạc ra những sản phẩm thông qua việc lắp ráp những bộ phận riêng biệt không liên quan như trong sản xuất lắp ráp ô tô, lắp ráp thiết bị, lắp ráp máy tính.

**Discrete Order Picking**

A method of picking orders in which the items on one order are picked before the next order is picked.

**Lấy theo từng đơn hàng**

Phương pháp lấy hàng trong kho theo đó các mặt hàng của một đơn hàng sẽ được lấy ra trước khi thực hiện đơn hàng tiếp theo.

**Discrete Order Quantity**

An order quantity that represents an integer number of periods of demand. Most MRP systems employ discrete order quantities.

**Đặt hàng theo số lượng cần cho một vài chu kỳ**

Lượng hàng được đặt sẽ là tổng nhu cầu cần thiết cho một hay một vài chu kỳ sản xuất hay tiêu thụ. Ví dụ: đặt hàng cho 3 tuần sản xuất. Phần lớn các hệ thống MRP sử dụng cách đặt hàng này.

**Disintermediation**

When the traditional sales channels are disassembled and the middleman gets cut out of the deal. Such as where the manufacturer ships direct to a retailer, bypassing the distributor.

**Loại trừ trung gian**

Là việc loại trừ nhà phân phối trung gian, ví dụ nhà sản xuất vận chuyển hàng trực tiếp đến nhà bán lẻ thay vì thông qua nhà phân phối.

**Dispatching**

The carrier activities involved with controlling equipment; involves arranging for fuel, drivers, crews, and terminal space.

**Điều phối**

Các hoạt động của nhà vận chuyển liên quan đến việc quản lý thiết bị vận chuyển, thu xếp nguyên liệu, tài xế, thủy thủ đoàn và cầu cảng.

**Distributed Inventory**

Inventory that is geographically dispersed. For example, where a company maintains inventory in multiple distribution centers to provide higher level of customer service.

### Tồn kho phân tán

Tồn kho được phân bố rải rác nhiều nơi. Ví dụ, một công ty du lịch tồn kho ở nhiều trung tâm phân phối để đảm bảo chất lượng dịch vụ cao nhất.

### Distribution

Outbound logistics, from the end of the production line to the end user. 1) The activities associated with the movement of material, usually finished goods or service parts, from the manufacturer to the customer. These activities encompass the functions of transportation, warehousing, inventory control, material handling, order administration, site and location analysis, industrial packaging, data processing, and the communications network necessary for effective management. It includes all activities related to physical distribution, as well as the return of goods to the manufacturer. In many cases, this movement is made through one or more levels of field warehouses. Synonym: Physical Distribution

### Phân phối

Hoạt động logistics đầu ra, từ kết thúc dây chuyền sản xuất đến người dùng cuối cùng. 1) Các hoạt động này gắn với việc chuyển hàng hóa thành phẩm hay phần dịch vụ từ nhà sản xuất đến khách hàng. Những hoạt động này bao gồm các chức năng vận chuyển, kho bãi, quản lý tồn kho, xử lý nguyên liệu, quản lý đơn hàng, phân tích địa điểm phân bố hàng, đóng gói, xử lý dữ liệu, và mạng lưới truyền thông cần thiết cho việc quản lý hiệu quả. Nó cũng bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến phân phối vật chất, cũng như là việc thu hồi sản phẩm về nhà máy. Trong nhiều trường hợp, hoạt động này được diễn ra nhiều cấp độ kho bãi khác nhau. Đồng nghĩa: Physical Distribution.

### Distribution Center (DC)

The warehouse facility which holds inventory from manufacturing pending distribution to the appropriate stores.

### Trung tâm phân phối (DC)

Hệ thống kho để lưu trữ hàng tồn kho từ khâu sản xuất chờ phân phối đến các cửa hàng.

### Distribution Channel

One or more companies or individuals who participate in the flow of goods and services from the manufacturer to the final user or consumer.

### Kênh phân phối

Một hay vài công ty hoặc cá nhân tham gia vào dòng chảy của hàng hóa hoặc dịch vụ từ nhà sản xuất đến người dùng cuối cùng.

### Distribution Planning

The planning activities associated with transportation, warehousing, inventory levels, materials handling, order administration, site and location planning, industrial packaging, data processing, and communications networks to support distribution.

### Hoạch định phân phối

Việc lên kế hoạch về vận tải, kho bãi, tồn kho, xử lý hàng, quản lý đơn hàng, địa điểm, đóng gói, xử lý dữ liệu, và mạng lưới truyền thông để hỗ trợ phân phối.

### Distribution Requirements Planning (DRP)

A system of determining demands for inventory at distribution centers and consolidating demand information in reverse as input to the production and materials system.

### Hoạch định các yêu cầu về phân phối (DRP)

Một hệ thống quyết định các nhu cầu về tồn kho tại các trung tâm phân phối và tổng hợp các thông tin về nhu cầu để chuyển về các bộ phận sản xuất và nguyên liệu.

### Distribution Resource Planning (DRP II)

The extension of distribution requirements planning into the planning of the key resources contained in a distribution system: warehouse space, workforce, money, trucks, freight cars, etc.

### » Sponsor links:



**CÔNG TY  
TÂN CẢNG SÀI GÒN**

“Khách hàng quyết định  
sự tồn tại và phát triển  
của công ty Tân Cảng Sài Gòn”

Email: [saigonnewport@hcm.vnn.vn](mailto:saigonnewport@hcm.vnn.vn)  
Web: [www.saigonnewport.com.vn](http://www.saigonnewport.com.vn)

**Hoạch định nguồn lực phân phối (DRP II)**

Là phần mở rộng của việc hoạch định các yêu cầu về phân phối, đó là hoạch định các nguồn lực chính của hệ thống phân phối như là không gian kho, lực lượng lao động, tài chính, đội xe, ..

**Distribution warehouse**

A warehouse that stores finished goods and from which customer orders are assembled.

**Kho phân phối**

Kho chứa hàng thành phẩm và từ đó các đơn hàng được xử lý.

**Distributor**

A business that does not manufacture its own products, but purchases and resells these products. Such a business usually maintains a finished goods inventory. Synonym: Wholesaler

**Nhà phân phối**

Doanh nghiệp không sản xuất một sản phẩm nào đó, nhưng mua và bán lại những sản phẩm này. Những doanh nghiệp như vậy thường duy trì một mức tồn kho hàng hóa thành phẩm. Đồng nghĩa: Wholesaler.

**Diversion**

The practice of selling goods to a competitor. Example; Grocery Store Chain A buys orange juice from Minute Maid. Grocery Store Chain A, because of their sales volume or because of promotion, can buy product for \$12.50 per case. Grocery Store Chain B, because of a lower sales volume, buys the same orange juice for \$14.50 per case. Grocery Store Chain A and Grocery Store Chain B get together and make a deal. Grocery Store Chain A resells that product to Grocery Store Chain B for \$13.50 per case. Grocery Store Chain A makes \$1.00 per case and Grocery Store Chain B gets product for \$1.00 less per case than it can buy from Minute Maid.

**Diversion**

Việc bán hàng cho một đối thủ cạnh tranh. Ví dụ: Công ty bán lẻ A mua nước cam từ Minute Maid. Công ty A, do doanh số lớn hoặc trong giai đoạn khuyến mãi có thể mua hàng với giá 12,5 đồng một thùng. Công ty bán lẻ B do doanh số ít mua nước cam với giá 14,5 đồng một thùng. Công ty A và công ty B có thể ngồi lại và đi đến thỏa thuận. Công ty A bán lại cho công ty B với giá 13,5 đồng một thùng. Công ty A có thể kiếm được 1 đồng mỗi thùng, còn công ty B có thể mua được nước cam với giá rẻ hơn 1 đồng so với mua trực tiếp từ Minute Maid.

**Dock-to-Stock**

A program by which specific quality and packaging requirements are met before the product is released. Pre-qualified product is shipped directly into the customer's inventory. Dock-to-stock eliminates the costly handling of components, specifically in receiving and inspection.

**Dock-to-Stock**

Một chương trình theo đó các yêu cầu về chất lượng và đóng gói đã được đáp ứng trước khi hàng được tung ra. Hàng được đánh giá chất lượng trước khi vận chuyển trực tiếp đến kho của khách hàng. Điều này giúp giảm chi phí xử lý, đặc biệt trong việc nhận và kiểm định hàng.

**DOA**

See *Dead on Arrival* - Xem *Dead on Arrival*

**Dock receipt**

A receipt that indicates an export shipment has been delivered to a steamship company by a domestic carrier.

**Xác nhận nhận hàng tại cầu cảng.**

Sự xác nhận rằng hàng xuất đã được giao cho nhà vận chuyển.

**Downstream**

Referring to the demand side of the supply chain. One or more companies or individuals who participate in the flow of goods and services moving from the manufacturer to the final user or consumer.

**Downstream**

Liên quan đến phương diện cầu trong chuỗi cung ứng. Việc một hoặc một số công ty hay cá nhân tham gia vào dòng chảy sản phẩm và dịch vụ từ nhà sản xuất đến người dùng cuối cùng.

**DPP**

See *Direct Product Profitability* - Xem *Direct Product Profitability*

---

**Drayage**

Transportation of materials and freight on a local basis, but intermodal freight carriage may also be referred to as drayage.

**Vận chuyển hàng hóa địa phương**

Vận chuyển nguyên liệu và hàng hóa tại một khu vực địa phương, nhưng vận tải đa phương thức cũng được coi là vận chuyển hàng hóa địa phương.

---

**DRP**

See *Distribution Requirements Planning* - Xem *Distribution Requirements Planning*

---

**DSD**

See *Direct Store Delivery* - Xem *Direct Store Delivery*

---

**DSO**

See *Days Sales Outstanding* - Xem *Days Sales Outstanding*

---

**DSS**

See *Decision Support System* - Xem *Decision Support System*

---

**DTS**

See *Direct Store Delivery* - Xem *Direct Store Delivery*

---

**Dual rate system**

An international water carrier pricing system where a shipper signing an exclusive use agreement with the conference pays a lower rate (10% to %15) than non-signing shippers for an identical shipment.

**Hệ thống cước phí kép.**

Hệ thống định giá của hãng tàu, theo đó chủ hàng ký một thỏa thuận độc quyền với hiệp hội hãng tàu để trả một mức cước thấp hơn (10 đến 15%) so với các chủ hàng không ký kết cho cùng một mặt hàng vận chuyển.

---

**Dumping**

Selling goods below costs in selected markets.

**Bán phá giá**

Việc bán hàng với giá thấp hơn chi phí tại một thị trường nào đó.

---

**Dunnage**

The packing material used to protect a product from damage during transport.

**Vật chèn lót**

Nguyên liệu đóng gói dùng để bảo vệ sản phẩm khỏi hư hại trong quá trình vận chuyển

---

**DUNS (Data Universal Numbering System)****Hệ thống đánh số dữ liệu thống nhất**

---


**Durable Goods**

Generally, any goods whose continuous serviceability is likely to exceed three years (e.g., trucks, furniture).

**Hàng lâu bền**

Bất kỳ hàng hóa nào có giá trị sử dụng vượt quá ba năm ( ví dụ như xe tải, đồ gỗ...)

---



*“9. Leaders win through logistics. Vision, sure. Strategy, yes. But when you go to war, you need to have both toilet paper and bullets at the right place at the right time. In other words, you must win through superior logistics. Go back to the Gulf War. After that war ended, the media stories focused on the strategy that was devised by Colin Powell and executed by Norman Schwarzkopf. For my money, the guy who won the Gulf War was Gus Pagonis, the genius who managed all of the logistics. It doesn’t matter how brilliant your vision and strategy are if you can’t get the soldiers, the weapons, the vehicles, the gasoline, the chow -- the boots, for God’s sake! -- to the right people, at the right place, at the right time. (Right now, Amazon.com and a hundred of its dotkin are learning -- or failing to learn -- the Gus Pagonis lesson.)”*



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY



**Early Supplier Involvement (ESI)**

The process of involving suppliers early in the product design activity and drawing on their expertise, insights, and knowledge to generate better designs in less time and designs that are easier to manufacture with high quality.

**Hoạt động can thiệp sớm của nhà cung cấp (ESI)**

Qui trình kéo nhà cung cấp sớm vào các hoạt động thiết kế sản phẩm dựa trên kinh nghiệm, kiến thức của họ để đưa ra mẫu thiết kế tốt hơn trong thời gian nhanh hơn và thiết kế ấy dễ dàng được sản xuất với chất lượng cao

**Earnings Before Interest and Taxes (EBIT)**

A measure of a company's earning power from ongoing operations, equal to earnings (revenues minus cost of sales, operating expenses, and taxes) before deduction of interest payments and income taxes. Also called operating profit

**Lợi nhuận trước thuế thu nhập và lãi suất (EBIT)**

Là thước đo khả năng sinh lợi của công ty từ các hoạt động của mình bằng lợi nhuận (doanh số trừ chi phí hàng bán, chi phí hoạt động, và thuế) trước khi khấu trừ lãi suất và thuế thu nhập (thuế doanh nghiệp). Còn được gọi là lãi gộp.

**EBIT**

See *Earnings Before Interest and Taxes* - Xem *Earnings Before Interest and Taxes*

**EC**

See *Electronic Commerce* - Xem *Electronic Commerce*

**E-Commerce**

See *Electronic Commerce* - Xem *Electronic Commerce*

**Economic Order Quantity (EOQ)**

An inventory model that determines how much to order by determining the amount that will meet customer service levels while minimizing total ordering and holding costs.

**Số lượng đơn hàng kinh tế (EOQ)**

Một mô hình tồn kho quyết định lượng đơn hàng thông qua việc xác định số lượng đáp ứng cấp độ dịch vụ khách hàng trong khi tối thiểu hóa tổng chi phí đặt và giữ đơn hàng.

**Economic Value Added (EVA)**

A measurement of shareholder value as a company's operating profits after tax, less an appropriate charge for the capital used in creating the profits.

**Giá trị gia tăng kinh tế (EVA)**

Thước đo giá trị của cổ phiếu, là lợi nhuận của công ty sau thuế, trừ đi chi phí hợp lý cho vốn sử dụng để tạo ra lợi nhuận.

**Economy of Scale**

A phenomenon whereby larger volumes of production reduce unit cost by distributing fixed costs over a larger quantity.

**Lợi thế về quy mô**

Một hiện tượng, theo đó việc sản xuất một lượng hàng hóa lớn hơn sẽ giúp giảm chi phí trên mỗi đơn vị hàng, thông qua việc chia chi phí cố định trên một số lượng lớn.

**ECR**

See *Efficient Consumer Response* - Xem *Efficient Consumer Response*

**EDI**

See *Electronic Data Interchange* - Xem *Electronic Data Interchange*

**EDIFACT**

Electronic Data Interchange for Administration, Commerce, and Transport. The United Nations EDI standard.

## EDTFACT

Chuyển giao dữ liệu điện tử cho quản lý, thương mại và vận tải. Là một bộ tiêu chuẩn EDI của Liên Hiệp Quốc

## EDI Standards

Criteria that define the data content and format requirements for specific business transactions (e.g. purchase orders). Using standard formats allows companies to exchange transactions with multiple trading partners easily.

## Tiêu chuẩn EDI

Tiêu chí xác định các yêu cầu về nội dung và hình thức dữ liệu cho từng giao dịch kinh doanh (ví dụ, đơn đặt hàng). Sử dụng những định dạng tiêu chuẩn giúp các công ty trao đổi các giao dịch với nhau một cách dễ dàng.

## Efficient Consumer Response (ECR)

A demand driven replenishment system designed to link all parties in the logistics channel to create a massive flow-through distribution network. Replenishment is based upon consumer demand and point of sale information.

## Đáp ứng người tiêu dùng hiệu năng (ECR)

Hệ thống bổ sung do cầu kéo được thiết kế nhằm giúp liên kết tất cả các đối tượng trong kênh logistics để tạo ra mạng lưới phân phối hàng loạt. Quá trình bổ sung dựa trên thông tin nhu cầu của người tiêu dùng và các điểm bán hàng

## Electronic Commerce (EC)

Also written as e-commerce. Conducting business electronically via traditional EDI technologies, or online via the Internet. In the traditional sense of selling goods, it is possible to do this electronically because of certain software programs that run the main functions of an e-commerce website, such as product display, online ordering, and inventory management. The definition of e-commerce includes business activity that is business-to-business (B2B), business-to-consumer (B2C).

## Thương mại điện tử (EC)

Là việc thực hiện các hoạt động kinh doanh bằng phương tiện điện tử thông qua các công nghệ EDI truyền thống, hay trực tuyến trên Internet. Thực hiện hoạt động kinh doanh trực tuyến nhờ sự giúp đỡ của những chương trình phần mềm có những chức năng chính trên các website thương mại điện tử, ví dụ hiển thị thông tin sản phẩm, đặt hàng trực tuyến, quản trị tồn kho. Thương mại điện tử bao gồm mô hình kinh doanh điện tử từ doanh nghiệp đến doanh nghiệp (B2B), mô hình từ doanh nghiệp đến người tiêu dùng (B2C).

## Electronic Data Interchange (EDI)

Intercompany, computer-to-computer transmission of business information in a standard format

## Chuyển giao dữ liệu điện tử (EDI)

Việc chuyển giao các thông tin giao dịch liên công ty, từ máy tính đến máy tính theo một định dạng tiêu chuẩn.

## Electronic Signature

A form of authentication that provides identification and validation of a transaction by means of an authorization code identifying the individual or organization.

## Chữ ký điện tử

Một hình thức chứng thực cung cấp việc nhận dạng và xác nhận một giao dịch bằng cách thông qua mã số hiệu lực cho tổ chức hoặc cá nhân.

## Empowerment

A condition whereby employees have the authority to make decisions and take action in their work areas without prior approval. For example, an operator can stop a production process if he or she detects a problem, or a customer service representative can send out a replacement product if a customer calls with a problem.

## Giao quyền

Điều kiện theo đó nhân viên có quyền đưa ra quyết định và thực hiện trong phạm vi công việc của họ mà không cần phải có sự thông qua trước. Ví dụ, một nhân viên điều hành hoạt động có thể dừng quá trình sản xuất nếu nhân viên đó phát hiện ra vấn đề, hoặc một nhân viên dịch vụ khách hàng có thể gửi một sản phẩm thay thế nếu khách hàng gọi điện khiếu nại.

## >> Sponsor links:



**T&M FORWARDING LTD**  
INTEGRATED LOGISTICS SERVICES

**Your Preferred Logistics  
Service Provider**

- Tel: (84-8) 8220038
- Fax: (84-8) 8220040
- Email: saigon@tmforwarding.com

Website: [www.tmforwarding.com](http://www.tmforwarding.com)

**Encryption**

The transformation of readable text into coded text for security purposes.

**Mã hóa**

Việc chuyển hoá các văn bản thành các đoạn mã nhằm mục đích bảo mật.

**End-of-Life**

Planning and execution at the end of the life of a product. The challenge is making just the right amount to avoid a) ending up with excess, which have to be sold at great discounts or scrapped or b) ending up with shortages before the next generation is available.

**Cuối vòng đời sản phẩm**

Việc hoạch định và thực hiện ở giai đoạn cuối của vòng đời sản phẩm. Thách thức đặt ra là đưa đúng số lượng sản phẩm nhằm a) tránh sự dư thừa sau đó phải bán với mức chiết khấu cao hoặc phải bỏ đi hoặc b) kết thúc với sự thiếu hụt trước khi thế hệ sản phẩm mới sẵn sàng.

**End-of-Life Inventory**

Inventory on hand that will satisfy future demand for products that are no longer in production at your entity.

**Tồn kho giai đoạn cuối**

Tồn kho hiện có sẽ đáp ứng các nhu cầu trong tương lai của những sản phẩm mà sẽ không còn sản xuất nữa.

**Enterprise-Wide ABM**

A management information system that uses activity-based information to facilitate decision making across an organization.

**Enterprise-Wide ABM**

Một hệ thống quản lý thông tin, sử dụng các thông tin dựa trên hoạt động, để hỗ trợ việc ra quyết định trong công ty.

**Enterprise Resource Planning (ERP) System**

A class of software for planning and managing “enterprise-wide” the resources needed to take customer orders, ship them, account for them and replenish all needed goods according to customer orders and forecasts. Often includes electronic commerce with suppliers. Examples of ERP systems are the application suites from SAP, Oracle, PeopleSoft and others.

**Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp**

Phần mềm hỗ trợ việc lên kế hoạch và quản lý nguồn lực “toàn công ty” để thực hiện đơn hàng, vận chuyển, tài chính và bổ sung lượng hàng dựa trên dự báo và các thông tin đặt hàng từ khách hàng. Hệ thống này thường bao gồm cả hoạt động thương mại điện tử với nhà cung cấp. Các ví dụ về hệ thống ERP là các gói ứng dụng của SAP, Oracle, PeopleSoft và các hãng khác.

**EOL**

See *End-of-Life* - Xem *End-of-Life*

**EOQ**

See *Economic Order Quantity* - Xem *Economic Order Quantity*

**ERP**

See *Enterprise Resources Planning System* - Xem *Enterprise Resources Planning System*

**ESI**

See *Early Supplier Involvement* - Xem *Early Supplier Involvement*

**EVA**

See *Economic Value Added* - Xem *Economic Value Added*

**Exception Message**

See *c* - Xem *Economic Value Added*

**Exclusive patronage agreements**

A shipper agrees to use only member liner firms of a conference in return for a 10% to 15% rate reduction.

### **Thỏa thuận hỗ trợ đặc biệt**

Việc chủ hàng đồng ý sử dụng dịch vụ của các hãng tàu trong cùng một hiệp hội để đổi lại mức 10% đến 15% chiết khấu.

---

### **Exclusive use.**

Carrier vehicles that are assigned to a specific shipper for its exclusive use.

---

### **Sử dụng độc quyền**

Việc thiết bị vận chuyển được giao cho một chủ hàng nhất định quyền sử dụng độc quyền.

---

### **Export Compliance**

Complying with rules for exporting products, including packaging, labeling, and documentation.

---

### **Tuân thủ xuất khẩu**

Việc tuân theo các quy định về xuất khẩu hàng bao gồm đóng gói, dán nhãn, và chứng từ.

---

### **Export sales contract**

The initial document in any international transaction; it details the specifics of the sales agreement between the buyer and seller.

---

### **Hợp đồng xuất khẩu**

Một chứng từ ghi nhận giao dịch quốc tế trong đó liệt kê chi tiết các thỏa thuận giữa người bán và người mua.

---

### **Extended Enterprise**

The notion that supply chain partners form a larger entity which works together as though it were a single unit.

---

### **Doanh nghiệp mở rộng**

Các đối tác trong chuỗi cung ứng hình thành nên một tổ chức lớn hơn và hoạt động như thể là một đơn vị riêng lẻ.

---

### **Extensible Markup Language (XML)**

A computer term for a language that facilitates direct communication among computers on the Internet. Unlike the older hypertext markup language (HTML), which provides data tags giving instructions to a web browser about how to display information, XML tags give instructions to a browser or to application software which help to define the specifics about the category of information.

---

### **Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng (XML)**

Đây là thuật ngữ máy tính nói về ngôn ngữ giúp trao đổi trực tiếp giữa các máy tính thông qua Internet. Không giống như ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản cũ (HTML) trong việc hướng dẫn các trình duyệt web làm thế nào hiển thị thông tin, XML đưa ra những hướng dẫn cho trình duyệt hoặc trình ứng dụng để định nghĩa cụ thể những phân loại thông tin.

---

### **Extranet**

A computer term describing a private network that links separate organizations and that uses the same software and protocols as the Internet. Used for improving supply chain management. For example, extranets are used to provide access to a supply chain partners internal inventory data which is not available to unrelated parties.

---

### **Mạng nội bộ mở rộng**

Mạng máy tính nối liền các tổ chức với nhau và sử dụng chung phần mềm và giao thức như Internet giúp cải thiện tốt hơn quản lý chuỗi cung ứng. Ví dụ, mạng nội bộ mở rộng cho phép các bên liên quan trong chuỗi cung ứng truy cập vào dữ liệu tồn kho mà trước đây các đối tác này không thể có được.

---



*“International logistic coordination must always involve some invasion of the economic rights, independence, and sovereignty of each nation of the alliance.”*

Rear Admiral Henry E. Eccles: Logistics in the National Defense (1959)



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

**Facilities**

The physical plant, distribution centers, service centers, and related equipment.

**Cơ sở vật chất**

Nhà máy, trung tâm phân phối, trung tâm dịch vụ khách hàng, thiết bị liên quan.

**Failure Modes Effects Analysis (FMEA)**

A pro-active method of predicting faults and failures so that preventive action can be taken.

**Phân tích tác động phương thức lỗi (FMEA)**

Đây là phương pháp tiên phong dự báo lỗi để đưa ra những biện pháp phòng ngừa tương ứng.

**Fair-share Quantity Logic**

In inventory management, the process of equitably allocating available stock among field distribution centers. Fair-share quantity logic is normally used when stock available from a central inventory location is less than the cumulative requirements of the field stocking locations. The use of fair-share quantity logic involves procedures that “push” stock out to the field, instead of allowing the field to “pull” in what is needed. The objective is to maximize customer service from the limited available inventory.

**Logic số lượng tương ứng**

Trong quản trị tồn kho, là tiến trình cân đối lượng hàng tồn kho sẵn có giữa các trung tâm phân phối. Việc phân chia số lượng hàng sao cho hợp lý được áp dụng khi lượng tồn kho sẵn có từ địa điểm trung tâm ít hơn tổng số lượng tồn kho yêu cầu từ những địa điểm khác. Và do đó phải điều chỉnh số lượng tồn kho này để đáp ứng yêu cầu khách hàng nhanh chóng. Mục tiêu của phương pháp này là tối đa hóa dịch vụ khách hàng từ lượng hàng tồn kho giới hạn.

**Fair value**

The value of the carriers property; the basis of calculation has included original cost minus depreciation, replacement cost, and market value.

**Giá trị còn lại**

Giá trị tài sản của công ty sau khi trừ khấu hao, trị giá thay thế và trị giá thanh lý vào giá trị gốc ban đầu.

**FAK**

See *Freight All Kinds - Xem Freight All Kinds*

**FAS**

See *Final Assembly Schedule - Xem Final Assembly Schedule*

**FAST**

See *Fast and Secure Trade - Xem Fast and Secure Trade*

**Fast and Secure Trade (FAST)**

U.S. Customs program that allows importers on the U.S./Canada border to obtain expedited release for qualifying commercial shipments.

**Chương trình an ninh và nhanh chóng giải phóng hàng (FAST)**

Đây là chương trình của hải quan Mỹ cho phép nhà nhập khẩu những lô hàng ở biên giới Mỹ / Canada có được quyết định giải phóng hàng nhanh chóng cho những lô hàng thương mại đã được kiểm tra.

**FEU**

See *Forty-foot equivalent unit - Xem Forty-foot equivalent unit*

**FG**

See *Finished Goods Inventory - Xem Finished Goods Inventory*

**FGI**

See *Finished Goods Inventory - Xem Finished Goods Inventory*

**Field Finished Goods**

Inventory which is kept at locations outside the four walls of the manufacturing plant (i.e., distribution center or warehouse).

**Thành phẩm lưu kho tại hiện trường**

Đây là tồn kho thành phẩm được cất giữ bên ngoài nhà máy (như tại trung tâm phân phối, hoặc kho hàng bên ngoài).

**Field Service**

See *After-Sale Service* - Xem *After-Sale Service*

**Field Service Parts**

Parts inventory kept at locations outside the four walls of the manufacturing plant (i.e., distribution center or warehouse).

**Phụ kiện lưu kho tại hiện trường**

Đây là tồn kho phụ kiện rời được cất giữ bên ngoài nhà máy (như tại trung tâm phân phối hoặc kho hàng bên ngoài).

**FIFO**

See *First In, First Out* - Xem *First In, First Out*

**File Transfer Protocol (FTP)**

The Internet service that transfers files from one computer to another.

**Giao thức truyền tệp (FTP)**

Đây là giao thức truyền dữ liệu từ máy tính này sang máy tính khác qua Internet.

**Fill Rate**

The percentage of order items that the picking operation actually fills within a given period of time.

**Tỷ lệ hoàn thành đơn hàng**

Tỷ lệ mặt hàng trong một đơn hàng được lấy ra trong một giai đoạn thời gian xác định.

**Final Assembly**

The highest level assembled product, as it is shipped to customers. This terminology is typically used when products consist of many possible features and options that may only be combined when an actual order is received.

**Lắp ráp cuối cùng**

Sản phẩm hoàn chỉnh sẵn sàng xuất đi cho khách hàng. Thuật ngữ này thường được sử dụng cho những sản phẩm có nhiều đặc điểm đặc biệt và có nhiều lựa chọn mà chỉ có thể lắp ráp lại khi nhận được một đơn hàng thực tế.

**Final Assembly Schedule (FAS)**

A schedule of end items to finish the product for specific customers orders in a make-to-order or assemble-to-order environment. It is also referred to as the finishing schedule because it may involve operations other than just the final assembly; also, it may not involve assembly, but simply final mixing, cutting, packaging, etc.

**Lịch trình lắp ráp cuối cùng (FAS)**

Lịch trình này để hoàn thành sản phẩm theo những đơn hàng cụ thể trong điều kiện sản xuất theo đơn hàng hoặc lắp ráp theo đơn hàng. Lịch trình này có thể không bao gồm hoạt động lắp ráp cuối cùng, nó có thể là bước đơn giản cuối cùng như kết hợp, cắt, đóng gói,...

**Finished Goods Inventory (FG or FGI)**

Products completely manufactured, packaged, stored, and ready for distribution.

**Tồn kho hàng hóa thành phẩm (FG or FGI)**

Sản phẩm đã hoàn chỉnh sẵn sàng cho phân phối.

**Finite Scheduling**

A scheduling methodology where work is loaded into work centers such that no work center capacity requirement exceeds the capacity available for that work center.



### Kế hoạch công việc xác định

Phương pháp hoạch định công việc đảm bảo cho công việc thực hiện không vượt quá khả năng sẵn có.

### Firm Planned Order

A planned order which has been committed to production.

### Đơn hàng hoạch định chắc chắn

Đơn hàng được hoạch định chắc chắn cho sản xuất.

### First In, First Out (FIFO)

Warehouse term meaning first items stored are the first used. In accounting this tem is associated with the valuing of inventory such that the latest purchases are reflected in book inventory. Also see: Book Inventory

### Nhập trước, Xuất trước (FIFO)

Là phương pháp theo đó mặt hàng nào nhập kho trước thì được sử dụng trước. Trong kế toán, phương pháp dùng trong việc xác định giá trị tồn kho theo đó giá trị mua hàng cuối cùng sẽ thể hiện trong tồn kho theo sổ sách. Xem thêm: Book Inventory

### Fixed Costs

Costs, which do not fluctuate with business volume in the short run. Fixed costs include items such as depreciation on buildings and fixtures.

### Chi phí cố định

Chi phí không đổi theo doanh số kinh doanh trong ngắn hạn, ví dụ như khấu hao.

### Fixed Overhead

Traditionally, all manufacturing costs, other than direct labor and direct materials, that continue even if products are not produced. Although fixed overhead is necessary to produce the product, it cannot be directly traced to the final product. Also see: Indirect Cost

### Chi phí gián tiếp cố định

Là tất cả các chi phí sản xuất ngoại trừ chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp, ngay cả những chi phí không phải dùng cho sản xuất sản phẩm. Mặc dù những chi phí gián tiếp cố định này là cần thiết để sản xuất sản phẩm nhưng nó có thể không được phân bổ trong sản phẩm cuối cùng. Xem thêm: Indirect Cost

### Fixed-Location Storage

A method of storage in which a relatively permanent location is assigned for the storage of each item in a storeroom or warehouse..

### Lưu kho tại vị trí cố định

Đây là phương pháp lưu kho chỉ định vị trí lưu kho lâu dài cho một mặt hàng xác định trong nhà kho.

### Flatcar

A rail car without sides; used for hauling machinery.

### Ô tô ray chở hàng

Loại ô tô ray chở hàng không có thành xe các bên dùng để chở máy móc.

### Flexibility

Ability to respond quickly and efficiently to changing customer and consumer demands.

### Tính linh hoạt

Khả năng phản hồi lại nhanh chóng và hiệu quả để thay đổi nhu cầu của khách hàng và người tiêu dùng.

### Flexible-path equipment

Materials handling devices that include hand trucks and forklifts.

### Thiết bị dẫn linh hoạt

Những thiết bị điều khiển tại kho bao gồm xe tải sử dụng cơ hoặc xe nâng.

**Floor-Ready Merchandise (FRM)**

Goods shipped by suppliers to retailers with all necessary tags, prices, security devices, etc. already attached, so goods can be cross docked rapidly through retail DCs, or received directly at stores.

**Hàng hóa sẵn sàng bán tại cửa hiệu (FRM)**

Hàng hóa của nhà cung cấp chuyển đến người bán lẻ với đầy đủ chi tiết cần thiết như nhãn giá, thiết bị an ninh..., vì vậy loại hàng hóa này chuyển qua kho (cross-dock) một cách nhanh chóng thông qua các trung tâm phân phối bán lẻ hoặc đến trực tiếp các cửa hàng.

**Flow rack**

Storage rack that utilizes shelves (metal) that are equipped with rollers or wheels. Such an arrangement allows product and materials to “flow” from the back of the rack to the front and therein making the product more accessible for small quantity order-picking.

**Giá chứa hàng cơ động**

Giá chứa hàng sử dụng những kệ (thường bằng kim loại) có các trục lăn và bánh xe cho phép các mặt hàng chứa trong đó di chuyển dễ dàng từ phía sau ra phía trước của giá chứa để dễ dàng trong việc lấy hàng.

**FMEA**

*Sem Failure Modes Effects Analysis - Xem Failure Modes Effects Analysis*

**FOB**

*See Free on Board - Xem Free on Board*

**FOB Destination**

*Title passes at destination, and seller has total responsibility until shipment is delivered*

**FOB Nơi đến**

Đây là một điều khoản Incoterm cho biết quyền sở hữu hàng hóa sẽ được chuyển giao tại nơi đến và người bán có toàn bộ trách nhiệm cho đến khi lô hàng được giao.

**FOB Origin**

*Title passes at origin, and buyer has total responsibility over the goods while in shipment.*

**FOB Nơi xuất phát**

Đây là một điều khoản Incoterm cho biết quyền sở hữu hàng hóa sẽ được chuyển tại nơi xuất phát và người mua có toàn bộ trách nhiệm đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển.

**For-hire carrier**

A carrier that provides transportation service to the public on a fee basis.

**Hãng vận chuyển cho thuê**

Hãng vận chuyển cung cấp dịch vụ theo giá thuê chung.

**Forklift truck**

A machine-powered device that is used to raise and lower freight and to move freight to different warehouse locations.

**Xe nâng**

Phương tiện dùng để nâng hạ hàng hóa từ những khu vực nhà kho khác nhau.

**Form utility**

The value created in a good by changing its form, through the production process

**Tính hữu dụng hình thức**

Giá trị hàng hóa tạo ra do thay đổi hình thức thông qua quá trình sản xuất.

**Four Ps**

A set of marketing tools to direct the business offering to the customer. The four Ps are product, price, place, and promotion.

### Công cụ bốn chữ P

Công cụ marketing trong kinh doanh. Bốn chữ P là ký tự đầu của product, price, place, promotion.

### Four Wall Inventory

The stock which is contained within a single facility or building.

### Tồn kho kín

Hàng hóa tồn kho lưu giữ tại một địa điểm riêng biệt.

### Fourth-Party Logistics (4PL)

Differs from third party logistics in the following ways; 1) 4PL organization is often a separate entity established as a joint venture or long-term contract between a primary client and one or more partners; 2) 4PL organization acts as a single interface between the client and multiple logistics service providers; 3) All aspects (ideally) of the clients supply chain are managed by the 4PL organization; and, 4) It is possible for a major third-party logistics provider to form a 4PL organization within its existing structure.

### Nhà cung cấp dịch vụ logistics thứ tư (4PL)

Đây là nhà cung cấp dịch vụ khác biệt so với nhà cung cấp dịch vụ thứ ba ở những điểm sau: 1) 4PL thường là tổ chức riêng biệt được thành lập theo hợp đồng liên doanh hoặc dài hạn giữa một khách hàng ban đầu với một hoặc nhiều đối tác; 2) 4PL là đầu mối giữa khách hàng và các nhà cung cấp dịch vụ logistics; 3) Tất cả các khía cạnh trong chuỗi cung ứng của khách hàng được quản lý bởi 4PL; 4) Nhà cung cấp dịch vụ thứ ba có thể thành lập trở thành 4PL dựa vào cơ cấu hiện hữu.

>>> Sponsor links:



Cy Cổ Phần  
**HUNG ĐẠO  
CONTAINER**

Nhà máy Sản xuất Container  
đầu tiên tại Việt Nam

**Container 20', 40', 40'HC**  
Tel: 08.8403210 Fax: 08.8403209

[www.HungDaocontainer.com.vn](http://www.HungDaocontainer.com.vn)

### Forty-foot equivalent unit (FEU)

A standard size intermodal container  
Đơn vị tính tiêu chuẩn của container 40 feet.

### Free on Board (FOB)

Contractual terms between a buyer and a seller, that define where title transfer takes place.  
Một điều khoản Incoterm xác định nơi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao.

### Freight-all-kinds (FAK)

An approach to rate making whereby the ante is based only upon the shipment weight and distance; widely used in TOFC service.

### Hàng hóa các loại (FAK)

Đây là một phân loại hàng hóa chung theo đó các nhà chuyên chở đường biển định giá cước tương ứng.

### Freight bill

The carriers invoice for transportation charges applicable to a freight shipment.

### Hóa đơn tiền cước

Hóa đơn tiền cước của nhà chuyên chở đối với một lô hàng cụ thể.

### Freight Consolidation

The grouping of shipments to obtain reduced costs or improved utilization of the transportation function

### Gom hàng

Việc gom những lô hàng khác nhau lại với nhau nhằm giảm chi phí hoặc tận dụng một số tiện lợi chung trong vận chuyển.

### Freight Forwarder

An organization which provides logistics services as an intermediary between the shipper and the carrier. Freight forwarders provide the ability to respond quickly and efficiently to changing customer and consumer demands and international shipping (import/export) requirements.

>>> Sponsor links:



**T&M FORWARDING LTD**  
INTEGRATED LOGISTICS SERVICES

**Your Preferred Logistics  
Service Provider**

- Tel: (84-8) 8220038
- Fax: (84-8) 8220040
- Email: saigon@tmforwarding.com

Website: [www.tmforwarding.com](http://www.tmforwarding.com)

### Công ty giao nhận

Công ty cung cấp những dịch vụ logistics, là trung gian kết nối giữa nhà vận chuyển và chủ hàng. Công ty giao nhận có khả năng đáp ứng nhanh chóng và hiệu quả đối với nhu cầu của khách hàng cũng như những yêu cầu vận chuyển xuất nhập quốc tế.

---

### Freight Forwarders Institute

The freight forwarder industry association.

Hiệp hội các công ty giao nhận

---

### FTP

See File Transfer Protocol - Xem File Transfer Protocol

---

### Fulfillment

The act of fulfilling a customer order. Fulfillment includes order management, picking, packaging, and shipping.

### Thực hiện đơn hàng

Việc thực hiện đơn hàng bao gồm quản lý đơn hàng, xác định đơn hàng, đóng gói, vận chuyển.

---

### Fully allocated cost

The variable cost associated with a particular unit of output plus an allocation of common cost.

### Chi phí phân bổ toàn bộ

Đây là biến phí của một đơn vị sản lượng cộng với chi phí chung được phân bổ.

---

### Future order

An order entered for shipment at some future date. This may be related to new products which are not currently available for shipment, or scheduling of future needs by the customer.

### Đơn hàng tương lai

Đơn hàng sẽ được xuất trong tương lai. Đơn hàng này liên quan đến những sản phẩm mới hiện không có sẵn và được hoạch định xuất đi trong tương lai theo nhu cầu khách hàng.



*“Logistics is the practical art of moving armies.”*

General Antoine Henri Jomini



**Gain Sharing**

A method of incentive compensation where supply chain partners share collectively in savings from productivity improvements. The concept provides an incentive to both the buying and supplier organizations to focus on continually re-evaluating, re-energizing, and enhancing their business relationship. All aspects of value delivery are scrutinized, including specification design, order processing, inbound transportation, inventory management, obsolescence programs, material yield, forecasting and inventory planning, product performance and reverse logistics.

**Chia sẻ lợi ích**

Là phương pháp khuyến khích theo đó các đối tác trong chuỗi cung ứng cùng nhau chia sẻ những khoản tiết kiệm chi phí do cải tiến năng suất. Khái niệm này tạo ra động lực cho cả hai bên mua và bán trong việc tập trung tái đánh giá và tăng cường liên tục quan hệ kinh doanh. Các phương diện giá trị được nghiên cứu kỹ lưỡng, bao gồm cả thiết kế, xử lý đơn hàng, vận chuyển đầu vào, quản lý tồn kho, chương trình xử lý hàng lỗi thời, dự báo và lập kế hoạch tồn kho, hiệu quả sản phẩm và logistics ngược.

**Gateway**

The connection that permits messages to flow freely between two networks.

**Cổng nối**

Cổng kết nối cho phép các thông điệp tự do trao đổi giữa hai mạng với nhau.

**Gathering lines**

Oil pipelines that bring oil from the oil well to storage areas.

**Ống dẫn tập trung**

Ống dẫn dầu từ giếng dầu đến khu vực chứa.

**General-merchandise warehouse**

A warehouse that is used to store goods that are readily handled, are packaged, and do not require a controlled environment.

**Kho hàng hóa chung**

Kho chứa hàng hóa đã được hoàn thành, đóng gói sẵn sàng xuất đi và không cần khu vực kiểm soát riêng.

**Global Strategy**

A strategy that focuses on improving worldwide performance through the sales and marketing of common goods and services with minimum product variation by country. Its competitive advantage grows through selecting the best locations for operations in other countries.

**Chiến lược toàn cầu**

Chiến lược tập trung vào việc phát triển năng lực hoạt động toàn cầu thông qua kinh doanh và marketing đối với hàng hóa và dịch vụ với sự khác biệt sản phẩm nhỏ nhất theo từng quốc gia. Lợi thế cạnh tranh của chiến lược này tăng lên do việc lựa chọn những nơi hoạt động tốt nhất ở các quốc gia khác.

**Global Trade Item Number (GTIN)**

A unique number that comprises up to 14 digits and is used to identify an item (product or service) upon which there is a need to retrieve pre-defined information that may be priced, ordered or invoiced at any point in the supply chain. The definition covers raw materials through end user products and includes services, all of which have pre-defined characteristics. Its used for uniquely identifying trade items (products and services) sold, delivered, warehoused, and billed throughout the retail and commercial distribution channels. Unlike a UPC number, which only provides information specific to a group of products, the GTIN gives each product its own specific identifying number, giving greater accuracy in tracking.

**Số sản phẩm thương mại toàn cầu (GTIN)**

Số nhận dạng duy nhất bao gồm 14 chữ số và được dùng để xác định một sản phẩm (hàng hóa hoặc dịch vụ) theo đó có thể biết các thông tin xác lập trước và dựa trên đó có thể biết giá, đặt hàng hoặc lên hóa đơn ở bất kỳ điểm nào trong chuỗi cung ứng. Định nghĩa này bao gồm từ nguyên liệu thô đến sản phẩm cuối cùng và bao gồm cả dịch vụ, tất cả đều có những đặc điểm xác lập trước. GTIN được dùng để xác định sản phẩm thương mại (hàng hóa và dịch vụ) được bán, được giao, được lưu kho và được tính trong toàn bộ kênh phân phối bán lẻ. Không như số UPC, chỉ cung cấp thông tin cho từng nhóm sản phẩm, GTIN cung cấp cho mỗi sản phẩm một số nhận dạng riêng, giúp việc tìm kiếm và theo dõi hàng chính xác hơn.

**Global Positioning System (GPS)**

A system which uses satellites to precisely locate an object on earth. Used by trucking companies to locate over-the-road equipment.

**Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)**

Hệ thống sử dụng vệ tinh để định vị chính xác một đối tượng trên trái đất. Hệ thống này được sử dụng bởi các công ty vận tải đường bộ trong việc định vị xe hàng trong quá trình vận chuyển.

**Gondola**

A rail car with a flat platform and sides three to five feet high; used for top loading of items that are long and heavy.

**Xe ô tô ray**

Xe ô tô ray với sàn phẳng và các thành bên cao từ 3 feet đến 5 feet, thường được sử dụng chở những loại hàng hóa dài và nặng và cần xếp từ trên đỉnh đầu xuống.

**Goods Received Note (GRN)**

Documentation raised by the recipient of materials or products.

**Giấy chứng nhận nhận hàng (GRN)**

Loại chứng từ xác nhận của người nhận nguyên vật liệu hoặc sản phẩm.

**GNP**

See Gross National Product - Xem Gross National Product

**GPS**

See Global Positioning System - Xem Global Positioning System

**Grid technique**

A quantitative technique to determine the least-cost center, given raw materials sources and markets, for locating a plant or warehouse.

**Kỹ thuật khung lưới**

Kỹ thuật định lượng để xác định khu vực chi phí tối thiểu với nguồn nguyên liệu thô và thị trường có sẵn để xác định địa điểm một nhà máy và kho.

**GRN**

See Goods Received Note - Xem Goods Received Note

**Gross Inventory**

Value of inventory at standard cost before any reserves for excess and obsolete items are taken.

**Tổng giá trị tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho theo chi phí chuẩn trước bất kỳ hoạt động thu hồi những sản phẩm quá hạn nào.

**Gross Margin**

The difference between total revenue and the cost of goods sold.

**Tổng lợi nhuận**

Chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí hàng bán.

**Gross National Product (GNP)**

A measure of a nation's output; the total value of all final goods and services produced during a period of time.

**Tổng sản phẩm quốc nội (GNP)**

Chỉ số đo lường sản lượng quốc gia, tổng giá trị sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trong một giai đoạn thời gian.

**Gross weight**

The total weight of the vehicle and the payload of freight or passengers.

**Tổng trọng lượng**

Tổng trọng lượng thiết bị và hàng hóa hoặc hành khách.





*“Logistics comprises the means and arrangements which work out the plans of strategy and tactics. Strategy decides where to act; logistics brings the troops to this point.”*

General Antoine Henri Jomini, *Precis de l'Art de la Guerre* (The Art of War), 1838



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

**Handling Costs**

The cost involved in moving, transferring, preparing, and otherwise handling inventory.

**Chi phí khai thác**

Chi phí liên quan đến việc di chuyển, chuyển giao, chuẩn bị và các chi phí xử lý tồn kho khác.

---

**Hard copy**

Computer output printed on paper.

**Bản lưu chứng từ**

Chứng từ được in ra từ máy tính.

---

**Hazardous Material**

A substance or material, which the Department of Transportation has determined to be capable of posing a risk to health, safety, and property when stored or transported in commerce. Also see: Material Safety Data Sheet

**Nguyên vật liệu nguy hiểm**

Nguyên vật liệu có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe, an toàn, tài sản khi lưu trữ hoặc vận chuyển. Xem thêm: Material Safety Data Sheet

---

**Hedge Inventory**

A form of inventory buildup to buffer against some event that may not happen. Hedge inventory planning involves speculation related to potential labor strikes, price increases, unsettled governments, and events that could severely impair a company's strategic initiatives.

**Tồn kho dự phòng**

Một cách dự trữ tồn kho đệm để phòng ngừa các sự kiện có thể không xảy ra. Lập kế hoạch tồn kho dự phòng nhằm tránh các tình huống có thể xảy ra như đình công, tăng giá, quy định của chính phủ, và các sự kiện có thể tác động nghiêm trọng đến chiến lược kinh doanh của công ty.

---

**Heijunka**

In the Just-in-Time philosophy, an approach to level production throughout the supply chain to match the planned rate of end product sales.

**Heijunka**

Theo triết lý đúng thời hạn (Just-in-Time), đây là cách tiếp cận để điều chỉnh sản xuất trong toàn bộ chuỗi cung ứng để tương ứng với tỷ lệ kế hoạch doanh thu sản phẩm cuối cùng.

---

**Honeycombing**

1. The practice of removing merchandise in pallet load quantities where the space is not exhausted in an orderly fashion. This results in inefficiencies due to the fact that the received merchandise may not be efficiently stored in the space which is created by the honeycombing.

2. The storing or withdrawal of supplies in a manner that results in vacant space that is not usable for storage of other items.

3. Creation of unoccupied space resulting from withdrawal of unit loads. This is one of the major hidden costs of warehousing.

---

**Rỗ tổ ong**

1. Việc lấy hàng trên pallet mà không gian không được rút hết hoàn toàn. Điều này dẫn đến việc không hiệu quả bởi những hàng hóa khi nhận vào lại không được lưu trữ tại khu vực được tạo ra do rỗ tổ ong.

2. Việc lưu trữ hoặc rút hàng theo cách mà kết quả chổ trống không thể sử dụng cho lưu trữ hàng khác.

3. Tạo ra những khoảng trống sau khi rút hàng. Điều này làm phát sinh chi phí ẩn lớn trong hoạt động kho bãi.

---

**Hopper cars**

Rail cars that permit top loading and bottom unloading of bulk commodities; some hopper cars have permanent tops with hatches to provide protection against the elements.

**Ô tô ray hopper**

Đây là loại ô tô ray cho phép chất hàng lên xe từ trên đỉnh xe và dỡ hàng ra từ bên dưới xe, thường dùng để chuyên chở các loại hàng rời. Một số loại xe hopper còn có những cửa đẩy bên trên để bảo vệ hàng hóa chứa bên trong.

---

**Hostler**

An individual employed to move trucks and trailers within a terminal or warehouse yard area.

**Nhân viên vận hành xe trong kho/bãi container**

Nhân viên vận hành xe tải, xe móc trong khuôn viên kho hoặc bãi container.

---

**HR**

See Human Resources - Xem Human Resources

---

**HTML**

See HyperText Markup Language - Xem HyperText Markup Language

---

**HTTP**

See HyperText Transport Protocol - Xem HyperText Transport Protocol

---

**Hub**

- 1) A large retailer or manufacturer having many trading partners.
- 2) A reference for a transportation network as in “hub and spoke” which is common in the airline and trucking industry. For example, a hub airport serves as the focal point for the origin and termination of long-distance flights where flights from outlying areas are fed into the hub airport for connecting flights.
- 3) A common connection point for devices in a network.

**Trạm trung chuyển**

- 1) Một nhà bán lẻ hoặc nhà sản xuất lớn có nhiều đối tác thương mại.
  - 2) Trạm trung chuyển hàng hóa trong ngành công nghiệp vận chuyển hàng không hoặc vận tải đường bộ.
  - 3) Điểm kết nối chung của những thiết bị trong mạng.
- 

**Hub airport**

An airport that serves as the focal point for the origin and termination of long-distance flights; flights from outlying areas are fed into the hub airport for connecting flights.

**Sân bay trung chuyển**

Sân bay tập trung những chuyến bay đường dài và nối chuyển.

---

**Human-machine interface**

Any point where data is communicated from a worker to a computer or from a computer to a worker. Data entry programs, inquire programs, reports, documents, LED displays, and voice commands are all examples of human-machine interfaces.

**Giao diện người và máy**

Là bất kỳ hình thức nào theo đó dữ liệu được thông tin qua lại giữa người và máy tính. Ví dụ, những chương trình nhập liệu, báo cáo, văn bản, hiển thị LED, khẩu lệnh bằng giọng nói.

---

**Human Resources (HR)**

The function broadly responsible for personnel policies and practices within an organization.

**Bộ phận nhân sự (HR)**

Bộ phận có chức năng quản lý nhân sự trong một công ty hoặc một tổ chức.

---

**Hundredweight (cwt)**

A pricing unit used in transportation (equal to 100 pounds).

Đơn vị định giá sử dụng trong vận tải (tương đương 100 pounds).

---

**Hyperlink**

A computer term. Also referred to as “link”. The text you find on a website which can be “clicked on” with a mouse which, in turn, will take you to another web page or a different area of the same web page. Hyperlinks are created or “coded” in HTML.

---

### **Siêu liên kết**

Thuật ngữ máy tính thường được sử dụng trên một trang web khi nhấn chuột vào kết nối này sẽ dẫn đến một trang web khác.

---

### **HyperText Markup Language (HTML)**

The standard language for describing the contents and appearance of pages on the World Wide Web.

### **Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản (HTML)**

Ngôn ngữ chuẩn để miêu tả nội dung và cách thể hiện một trang trên World Wide Web.

---

### **HyperText Transport Protocol (HTTP)**

The Internet protocol that allows World Wide Web browsers to retrieve information from servers.

### **Giao thức truyền siêu văn bản (HTTP)**

Giao thức internet cho phép một trình duyệt web lấy được thông tin từ máy chủ.



# GREEN GLOBAL TRANSPORT (GRGTRANS)

Green Global Transport

**A Member Of Viconship Group**

79 Nguyen Truong To Street, District 4,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel: 848-9433923  
Fax: 848-9433925  
Email: info@grgtrans.com



## Main Activities

- Shipping agency, marine broker and logistics agent.
- Seaport and coaster shipping operation.
- International freight forwarder for containerized and conventional cargo by sea and by air.
- Inland transport of containerized, conventional and project cargoes on the terms of "door to door" by specialized vehicle and handling equipment.
- Container terminal, CFS, warehouse operations.
- Equipment and container repairing services according to International Standard.
- Lease of container, vehicle and handling equipment.
- Performing all marine services: Cargo tallying and surveying, customs broker, ship chandler such as provisions supply and ship-preparing, fresh water supply and providing necessary required facilities for seaman.





*“Behind every great leader there was an even greater logistician.”*

M. Cox



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY



### IATA

See *International Air Transport Association* - Xem *International Air Transport Association*

### ICAO

See *International Civil Aeronautics Organization* - Xem *International Civil Aeronautics Organization*

### Igloos

Pallets and containers used in air transportation; the igloo shape is designed to fit the internal wall contours of a narrow-body airplane.

### Igloos

Pallet và container sử dụng trong vận tải hàng không; hình dáng của igloo được thiết kế để phù hợp với thiết kế cong và hẹp của thân máy bay.

### Image Processing

allows a company to take electronic photographs of documents.

### Lưu trữ bằng file ảnh

Cho phép công ty lưu trữ chứng từ dưới dạng hình ảnh.

### IMC

See *Intermodal marketing company* - Xem *Intermodal marketing company*

### Importation Point

The location (port, airport or border crossing) where goods will be cleared for importation into a country.

### Điểm nhập khẩu

Địa điểm (cảng, sân bay hoặc biên giới) nơi hàng hoá được thông quan để nhập khẩu vào một nước.

### Import/Export License

Official authorization issued by a government allowing the shipping or delivery of a product across national boundaries.

### Giấy phép Nhập/Xuất khẩu

Sự cho phép chính thức từ chính phủ về việc vận chuyển hoặc giao hàng qua biên giới quốc gia.

### Inbound Logistics

The movement of materials from suppliers and vendors into production processes or storage facilities.

### Logistics đầu vào

Việc vận chuyển nguyên liệu từ nhà cung cấp đến nơi dự trữ hoặc sản xuất.

### Incentive Rate

A rate designed to induce the shipper to ship heavier volumes per shipment.

### Mức cước khuyến khích

Cước được áp dụng để khuyến khích chủ hàng chuyển hàng với số lượng nặng hơn đối với từng lô hàng.

### INCOTERMS

International terms of sale developed by the International Chamber of Commerce to define sellers' and buyers' responsibilities.

### INCOTERMS

Điều khoản bán hàng quốc tế được phát triển bởi Phòng Thương Mại Quốc Tế để xác lập trách nhiệm của người mua và người bán.

### >> Sponsor links:



**VINAFCO**  
LOGISTICS CO., LTD.

**"Best service to all customers"**

- Add: 33C-Cát Linh-Hà Nội
- Tel: 0084-4-7365422 • Fax: 0084-4-7365975
- Email: vinafco.logistics@vlc.com.vn

Website: [www.vlc.com.vn](http://www.vlc.com.vn)

**Indirect Cost**

A resource or activity cost that cannot be directly traced to a final cost object since no direct or repeatable cause-and-effect relationship exists.

**Chi phí gián tiếp**

Chi phí cho nguồn lực hoạt động mà không thể trực tiếp tìm ra đối tượng chi phí cuối cùng do không có mối quan hệ trực tiếp hoặc quan hệ nhân quả lặp đi lặp lại.

**Indirect/Distributor Channel**

Your company sells and ships to the distributor. The distributor sells and ships to the end user. This may occur in multiple stages. Ultimately your products may pass through the Indirect/Distributor Channel and arrive at a retail outlet. Order information in this channel may be transmitted by electronic means. These means may include EDI, brokered systems, or linked electronic systems.

**Kênh nhà phân phối/gián tiếp**

Công ty bán hàng và vận chuyển đến nhà phân phối. Nhà phân phối sau đó bán và vận chuyển đến người tiêu dùng cuối cùng. Điều này có thể xảy ra trong nhiều giai đoạn. Thông tin đơn hàng trong kênh này có thể được truyền qua các phương thức điện tử. Nghĩa là dùng hệ thống EDI, hệ thống trung gian, hoặc hệ thống điện tử có kết nối.

**Indirect Retail Locations**

A retail location that ultimately sells your product to consumers, but who purchases your products from an intermediary, like a distributor or wholesaler.

**Điểm bán lẻ gián tiếp**

Địa điểm bán lẻ sẽ bán sản phẩm của công ty đến người tiêu dùng, nhưng lại mua hàng của công ty từ một trung gian, như nhà phân phối hoặc bán sỉ.

**Information Systems (IS)**

Managing the flow of data in an organization in a systematic, structured way to assist in planning, implementing, and controlling.

**Hệ thống thông tin (IS)**

Hệ thống quản lý dòng chảy dữ liệu trong một tổ chức theo cách có hệ thống và có cấu trúc để hỗ trợ việc lên kế hoạch, thực thi, và kiểm soát.

**Inland Bill of Lading**

The carriage contract used in transport from a shipping point overland to the exporter's international carrier location.

**Vận đơn vận chuyển nội địa**

Hợp đồng vận chuyển sử dụng trong việc vận tải từ một điểm nội địa đến nơi nhà chuyên chở quốc tế của chủ hàng.

**Inland Carrier**

An enterprise that offers overland service to or from a point of import or export.

**Nhà vận chuyển nội địa**

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận chuyển nội địa từ hoặc đến điểm nhập hoặc xuất khẩu.

**Insourcing**

The opposite of outsourcing, that is, a service performed in-house.

**Thuê từ bên trong**

Trái nghĩa với outsourcing, nghĩa là, dịch vụ được thực hiện bên trong công ty.

**Inspection Certificate**

A document certifying that merchandise (such as perishable goods) was in good condition immediately prior to shipment.

**Giấy xác nhận kiểm định**

Chứng từ xác nhận hàng hóa trong tình trạng tốt trước khi vận chuyển.

### Integrated Carrier

A company that offers a blend of transportation services such as land, sea and air carriage, freight forwarding, and ground handling.

### Nhà vận chuyển phức hợp

Công ty cung cấp một gói dịch vụ vận chuyển bao gồm vận chuyển đường bộ, đường biển và hàng không, giao nhận và xử lý hàng tại chỗ.

### Integrated Logistics

A comprehensive, system-wide view of the entire supply chain as a single process, from raw materials supply through finished goods distribution. All functions that make up the supply chain are managed as a single entity, rather than managing individual functions separately.

### Logistics phức hợp

Quan điểm toàn diện, hệ thống về toàn bộ chuỗi cung ứng như là một quy trình duy nhất, từ khâu cung cấp nguyên vật liệu đến khi phân phối thành phẩm. Các chức năng cấu thành nên chuỗi cung ứng được quản lý như là một chủ thể duy nhất, thay vì quản lý từng bộ phận chức năng riêng rẽ.

### Intellectual Property (IP)

Property of an enterprise or individual which is typically maintained in a digital form. This may include software program code or digital documents, music, videos, etc.

### Sở hữu trí tuệ (IP)

Sở hữu của doanh nghiệp hoặc cá nhân thường dưới hình thức số hóa. Nó bao gồm các chương trình phần mềm hoặc chứng từ số, âm nhạc, video...

### Interchange

In EDI, the exchange of electronic information between companies

### Trao đổi

Trong EDI, việc trao đổi thông tin điện tử giữa các công ty.

### Intermediately Positioned Warehouse

A warehouse located between customers and manufacturing plants to provide increased customer service and reduced distribution cost.

### Kho hàng đặt tại vị trí trung lập

Kho hàng được đặt giữa khách hàng và nhà máy để cung cấp dịch vụ khách hàng tốt hơn và giảm chi phí phân phối.

### Intermodal Marketing Company (IMC)

An intermediary that sells intermodal services to shippers.

### Công ty môi giới vận tải đa phương thức (IMC)

Nhà trung gian cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức cho chủ hàng.

### Intermodal Transportation

Transporting freight by using two or more transportation modes such as by truck and rail or truck and oceangoing vessel.

### Vận tải đa phương thức

Vận tải hàng hóa sử dụng từ hai phương thức vận tải trở lên như xe tải, đường sắt, tàu biển...

### Intermodal transport unit (ITU)

Container, swap body or semi-trailer/goods road motor vehicle suitable for intermodal transport.

### Thiết bị dùng trong vận tải đa phương thức (ITU)

Container, thùng xe thay đổi, xe móc,... phù hợp cho việc dùng trong vận chuyển đa phương thức.

### » Sponsor links:



Cy Cổ Phần

## HUNG ĐẠO CONTAINER

Nhà máy Sản xuất Container  
đầu tiên tại Việt Nam

**Container 20', 40', 40'HC**  
Tel: 08.8403210 Fax: 08.8403209

[www.HungDaocontainer.com.vn](http://www.HungDaocontainer.com.vn)

**Internal customer**

The recipient (person or department) of another persons or departments output (good, service, or information) within an organization.

**Khách hàng nội bộ**

Là cá nhân hoặc một bộ phận khi nhận một sản phẩm, dịch vụ, thông tin từ một cá nhân hoặc bộ phận khác trong công ty.

**International Air Transport Association (IATA)**

An international air carrier rate bureau for passenger and freight movements.

**Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế (IATA)**

Hiệp hội của các hãng hàng không qui định giá vận chuyển hành khách và hàng hóa.

**International Civil Aeronautics Organization (ICAO)**

An international agency that is responsible for air safety and for standardizing air traffic control, airport design, and safety features worldwide.

**Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO)**

Tổ chức quốc tế chịu trách nhiệm an toàn hàng không, chuẩn hóa kiểm soát không lưu, thiết kế sân bay trên toàn thế giới.

**International Standards Organization (ISO)**

An organization within the United Nations to which all national and other standard setting bodies (should) defer. Develops and monitors international standards, including OSI, EDIFACT, and X.400

**Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO)**

Là một tổ chức của Liên Hiệp Quốc mà tất cả các quốc gia hoặc tổ chức tuân theo. ISO phát triển và theo dõi các tiêu chuẩn quốc tế ví dụ như OSI, EDIFACT, X.400.

**In-transit Inventory**

Material moving between two or more locations, usually separated geographically; for example, finished goods being shipped from a plant to a distribution center. In-transit inventory is an easily overlooked component of total supply chain availability.

**Tồn kho trong vận chuyển**

Hàng hóa/nguyên liệu tồn kho trong quá trình vận chuyển giữa các địa điểm khác nhau; ví dụ hàng hóa thành phẩm đang trong quá trình vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phân phối. Tồn kho trong quá trình vận chuyển dễ bị bỏ qua khi tính toán khả năng sẵn sàng của chuỗi cung ứng.

**Intrinsic Forecast Method**

In forecasting, a forecast based on internal factors, such as an average of past sales.

**Phương pháp dự báo nội tại**

Dự báo dựa vào các hệ số nội tại, như doanh số trung bình quá khứ.

**Inventory**

Raw materials, work in process, finished goods and supplies required for creation of a company's goods and services; The number of units and/or value of the stock of goods held by a company.

**Tồn kho**

Bao gồm nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm và nguồn cung khác cần cho việc tạo thành sản phẩm hoặc dịch vụ của công ty; Số lượng đơn vị và/hoặc giá trị của hàng hóa dự trữ bởi công ty.

**Inventory Accuracy**

When the on-hand quantity is equivalent to the perpetual balance (plus or minus the designated count tolerances). Often referred to as a percentage showing the variance between book inventory and actual count. This is a major performance metric for any organization which manages large inventories. Typical minimum and best practice averages would be 95% and 99%.

**Độ chính xác tồn kho**

Khi số lượng tồn kho thực tế được tính tương ứng với cân bằng tồn kho liên tục (cộng hoặc trừ sai số trong kiểm đếm hàng cho phép).

Thường được xem như là phần trăm của sự chênh lệch giữa tồn kho trên sổ sách và kiểm đếm thực tế. Đây là một thước đo hiệu quả quan trọng của bất kỳ công ty nào trong việc quản lý lượng tồn kho lớn. Mức phần trăm tối thiểu cho phép là 95% và tốt nhất là 99%.

### **Inventory Carrying Cost**

One of the elements comprising a company's total supply-chain management costs. These costs consist of the following:

1. Opportunity Cost: The opportunity cost of holding inventory. This should be based on your company's own cost of capital standards using the following formula. Calculation:  $\text{Cost of Capital} \times \text{Average Net Value of Inventory}$
2. Shrinkage: The costs associated with breakage, pilferage, and deterioration of inventories. Usually pertains to the loss of material through handling damage, theft, or neglect.
3. Insurance and Taxes: The cost of insuring inventories and taxes associated with the holding of inventory.
4. Total Obsolescence for Raw Material, WIP, and Finished Goods Inventory: Inventory reserves taken due to obsolescence and scrap and includes products exceeding the shelf life.
5. Channel Obsolescence: Aging allowances paid to channel partners, provisions for buy-back agreements, etc. Includes all material that goes obsolete while in a distribution channel. Usually, a distributor will demand a refund on material that goes bad (shelf life) or is no longer needed because of changing needs.
6. Field Service Parts Obsolescence: Reserves taken due to obsolescence and scrap. Field Service Parts are those inventory kept at locations outside the four walls of the manufacturing plant i.e., distribution center or warehouse.

### **Chi phí tồn kho**

Một trong những bộ phận cấu thành tổng chi phí quản trị chuỗi cung ứng. Chi phí tồn kho bao gồm các yếu tố phí sau:

1. Chi phí cơ hội: Chi phí cơ hội của việc dự trữ hàng hoá. Cách tính : Chi phí vốn x bình quân giá trị tồn kho ròng.
2. Thiếu hụt: Chi phí liên quan đến đổ vỡ, mất mát và hao mòn của hàng tồn kho. Thường thuộc về những mất mát trong quá trình xử lý hàng, trộm cắp, hoặc sự cấu thả.
3. Bảo hiểm và thuế: Chi phí bảo hiểm tồn kho và thuế liên quan đến việc dự trữ hàng tồn kho.
4. Tổng số lượng lỗi thời của nguyên liệu thô, bán thành phẩm, và thành phẩm tồn kho: Chi phí tồn kho xảy ra do việc sản phẩm lỗi thời, phế thải và sản phẩm hết hạn sử dụng.
5. Sự lỗi thời của kênh phân phối: Khoản khấu trừ trả cho nhà phân phối, khoản bảo đảm mua lại hàng,... Bao gồm tất cả hàng trở nên lỗi thời trong kênh phân phối. Thông thường, nhà phân phối sẽ yêu cầu một khoản đền bù nếu hàng hết hạn sử dụng hoặc hết nhu cầu.
6. Sự lỗi thời của linh kiện tại hiện trường: Linh kiện đưa về tồn kho do sự lỗi thời và là phế liệu. Linh kiện dịch vụ tại hiện trường là tồn kho được giữ tại địa điểm bên ngoài nhà máy, ví dụ ở trung tâm phân phối hoặc kho hàng.

### **Inventory Deployment**

A technique for strategically positioning inventory to meet customer service levels while minimizing inventory and storage levels. Excess inventory is replaced with information derived through monitoring supply, demand and inventory at rest as well as in motion.

### **Triển khai tồn kho**

Là kỹ thuật xác định chiến lược tồn kho để đáp ứng yêu cầu của khách hàng trong khi tối thiểu hóa lượng hàng dự trữ tồn kho. Việc kiểm soát này dựa vào thông tin trong việc kiểm soát cung cầu và tồn kho trong vận chuyển cũng như nằm trong kho.

### **Inventory Management**

The process of ensuring the availability of products through inventory administration.

### **Quản trị tồn kho**

Quá trình đảm bảo cung cấp sản phẩm thông qua việc kiểm soát tồn kho.

### **Inventory Planning System**

The systems that help in strategically balancing the inventory policy and customer service levels throughout the supply chain. These systems calculate time-phased order quantities and safety stock, using selected inventory strategies. Some inventory planning systems conduct what-if analysis and that compares the current inventory policy with simulated inventory scenarios and improves the inventory ROI.

### **Hệ thống hoạch định tồn kho**

Hệ thống giúp xây dựng chiến lược tồn kho đáp ứng nhu cầu khách hàng thông qua toàn bộ chuỗi cung ứng. Hệ thống này tính toán số lượng của các đơn hàng theo thời gian và lượng tồn kho an toàn, để đưa ra các chiến lược tồn kho phù hợp. Một số hệ thống hoạch định tồn kho thực hiện phân tích giá định và sau đó so sánh chính sách tồn kho hiện tại với các tình huống tồn kho giá lập đồng thời cải thiện chỉ số ROI của tồn kho.

**Inventory Turn**

The cost of goods sold divided by the average level of inventory on hand. This ratio measures how many times a company's inventory has been sold during a period of time. Operationally, inventory turns are measured as total throughput divided by average level of inventory for a given period; How many times a year the average inventory for a firm changes over, or is sold.

**Vòng quay tồn kho**

Là tỷ lệ giữa chi phí hàng bán và trị giá tồn kho trung bình hiện có. Chỉ số này cho biết bao nhiêu lần tồn kho của công ty được bán trong một thời kỳ. Đứng về phương diện hoạt động, vòng quay tồn kho được đo bằng tổng số lượng bán ra chia cho bình quân mức tồn kho trong một thời kỳ xác định; Bao nhiêu lần trong một năm mức tồn kho bình quân được bán.

**Inventory Turnover**

See *Inventory Turns* - Xem *Inventory Turns*

**Inventory Velocity**

The speed with which inventory moves through a defined cycle (i.e., from receiving to shipping).

**Tốc độ tồn kho**

Thời gian hàng tồn kho di chuyển trong một chu kỳ xác định (từ việc nhận hàng đến xuất hàng).

**IP**

See *Intellectual Property* - Xem *Intellectual Property*

**Irregular route carrier**

A motor carrier that is permitted to provide service utilizing any route

**Hãng chuyên chở theo tuyến không thường xuyên**

Hãng chuyên chở đường bộ cung cấp dịch vụ trên bất kỳ tuyến đường nào.

**IS**

See *Information Systems* - Xem *Information Systems*

**ISO**

See *International Standards Organization* - Xem *International Standards Organization*

**ISO 9000**

A series of quality assurance standards compiled by the Geneva, Switzerland-based International Standardization Organization.

**ISO 9000**

Bộ tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng của ISO có trụ sở tại Geneva, Thụy Sĩ.

**ISO 14000 Series Standards**

A series of generic environmental management standards under development by the International Organization of Standardization, which provide structure and systems for managing environmental compliance with legislative and regulatory requirements and affect every aspect of a company's environmental operations.

**Tiêu chuẩn ISO 14000**

Bộ các tiêu chuẩn về quản lý môi trường được phát triển bởi ISO cung cấp cơ cấu và hệ thống quản lý việc tuân thủ về môi trường với các yêu cầu luật pháp và tác động các hoạt động về mặt môi trường của công ty.

**ITL**

International Trade Logistics

**ITL**

Logistics thương mại quốc tế (International Trade Logistics).

**ITU**

See *Intermodal Transport Unit* - Xem *Intermodal Transport Unit*



*"My logisticians are a humorless lot...they know if my campaign fails, they are the first ones I will slay."*

Alexander





**JIT**

See Just-In-Time - Xem Just-In-Time

---

**JIT II**

See Just-In-Time II - Xem Just-In-Time II

---

**JIT/QC**

Just-In-Time /Quality Control (Kiểm soát chất lượng)

---

**Joint cost**

A type of common cost where products are produced in fixed proportions, and the cost incurred to produce one product necessarily entails the production of another; the backhaul is an example.

**Chi phí chung**

Một loại chi phí phổ biến phát sinh khi sản xuất một sản phẩm sẽ liên quan đến sản xuất sản phẩm khác. Thường chi phí chung này phát sinh khi sản phẩm được sản xuất với một quy mô cố định.

---

**Joint rate**

A rate over a route that involves two or more carriers to transport the shipment.

**Giá chung**

Giá do nhiều hãng vận chuyển áp dụng trên một tuyến đường vận chuyển.

---

**Just-in-Time (JIT)**

An inventory control system that controls material flow into assembly and manufacturing plants by coordinating demand and supply to the point where desired materials arrive just in time for use. An inventory reduction strategy that feeds production lines with products delivered “just in time”. Developed by the auto industry, it refers to shipping goods in smaller, more frequent lots.

**Đúng thời hạn (JIT)**

Hệ thống kiểm soát tồn kho giúp kiểm soát dòng chảy nguyên liệu đến dây chuyền sản xuất và nhà máy thông qua việc phối hợp cung và cầu tại điểm mà nguyên liệu cần sẽ đến đúng thời điểm cần sử dụng. Một chiến lược giảm tồn kho phải đảm bảo cung cấp cho dây chuyền sản xuất nguyên liệu đúng thời hạn. Được phát triển từ ngành công nghiệp ô tô, nó liên quan đến việc chuyển hàng hóa thành những lô nhỏ và thường xuyên.

---


**Just-in-Time II (JIT II)**

Vendor-managed operations taking place within a customer’s facility. JIT II was popularized by the Bose Corporation. The supplier reps, called “inplants,” place orders to their own companies, relieving the customer’s buyers from this task. Many also become involved at a deeper level, such as participating in new product development projects, manufacturing planning (concurrent planning).

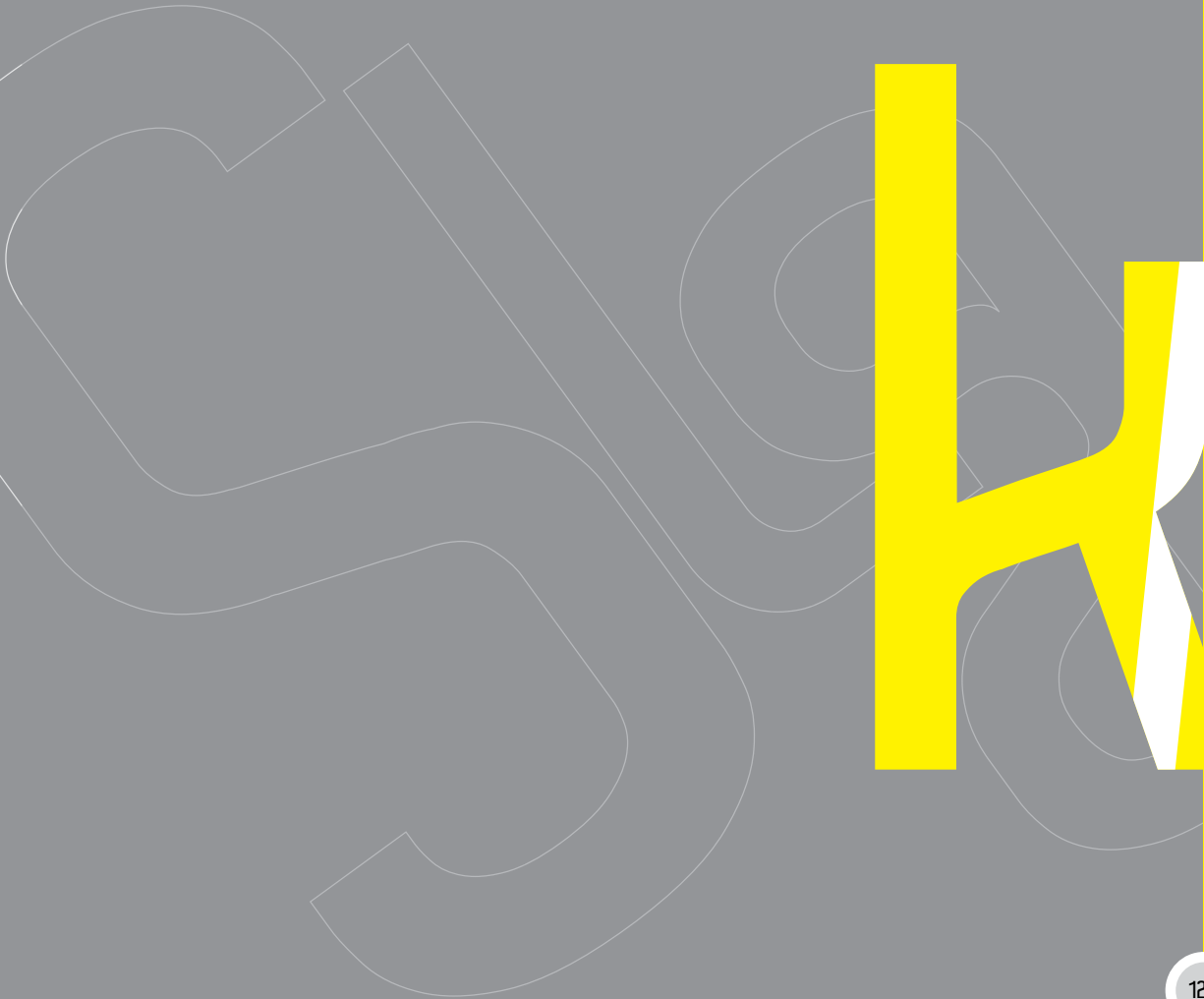
**Just-in-Time II (JIT II)**

Mô hình hoạt động được quản lý bởi nhà cung cấp ngay trong nhà máy của khách hàng. JIT II được phát triển bởi tập đoàn Bose. Theo đó đại diện của nhà cung cấp, được gọi là “inplants”, đặt hàng với chính công ty của họ, giúp giảm bớt gánh nặng của bộ phận mua hàng của khách hàng. Nhiều đại diện còn tham gia sâu hơn vào công ty khách hàng, như là tham gia vào phát triển sản phẩm mới, lên kế hoạch sản xuất.





*“Logistics: The Profession - As a business professional with a vested career interest in the field of logistics, you are a part of a highly dynamic profession: current global developments and technological innovations are impacting logistics today as never before. While the logistics function’s contributions to a firm’s competitive strength have often been “invisible” in the past, many factors have coalesced to heighten its importance and visibility in the 1990s and beyond.”*



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

**Kaizen**

The Japanese term for improvement; continuing improvement involving everyone—managers and workers. In manufacturing, kaizen relates to finding and eliminating waste in machinery, labor, or production methods. Also see: Continuous Process Improvement

**Kaizen**

Thuật ngữ tiếng Nhật chỉ sự cải tiến; cải tiến liên tục liên quan đến tất cả mọi người từ công nhân đến nhà quản lý. Trong sản xuất, thuật ngữ này nói về việc tìm kiếm và loại bỏ sự lãng phí trong vận hành máy móc, lao động, phương pháp sản xuất. Xem thêm: Continuous Process Improvement

**Kaizen Blitz**

A rapid improvement of a limited process area, for example, a production cell. Part of the improvement team consists of workers in that area. The objectives are to use innovative thinking to eliminate non-value-added work and to immediately implement the changes within a week or less.

**Kaizen Blitz**

Việc cải tiến nhanh chóng một quy trình cụ thể, ví dụ, một phân xưởng sản xuất. Mục tiêu là sử dụng những tư duy đổi mới để loại bỏ những công việc thừa thãi và nhanh chóng áp dụng những thay đổi trong vòng một tuần lễ hoặc ít hơn.

**Keiretsu**

A form of cooperative relationship among companies in Japan where the companies largely remain legally and economically independent, even though they work closely in various ways such as sole sourcing and financial backing. A member of a keiretsu generally owns a limited amount of stock in other member companies. A keiretsu generally forms around a bank and a trading company but “distribution” (supply chain) keiretsus exist linking companies from raw material suppliers to retailers.

**Keiretsu**

Hình thức liên kết hợp tác giữa các công ty ở Nhật Bản với nhau tuy nhiên các công ty vẫn duy trì tính độc lập về pháp lý và kinh tế cho dù các công ty này có thể liên hệ rất gần gũi ở những khía cạnh khác nhau như là có sự hỗ trợ về tài chính và các nguồn lực độc quyền. Một đơn vị thành viên của keiretsu thường sở hữu một số lượng cổ phiếu của những công ty thành viên khác. Một keiretsu thường hình thành xung quanh một ngân hàng và một công ty thương mại nhưng các keiretsu trong “phân phối” (chuỗi cung ứng) thường liên kết các công ty theo chiều dọc từ nhà cung cấp nguyên liệu cho đến nhà bán lẻ.

**Key Performance Indicator (KPI)**

A measure which is of strategic importance to a company or department. For example, a supply chain flexibility metric is Supplier On-time Delivery Performance which indicates the percentage of orders that are fulfilled on or before the original requested date. Also see: Scorecard

**Chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động chủ chốt (KPI)**

Một thước đo có vai trò quan trọng chiến lược đối với công ty cũng như từng phòng ban. Ví dụ, thước đo khả năng linh hoạt của chuỗi cung ứng là hiệu quả giao hàng đúng thời hạn của nhà cung cấp chỉ phần trăm đơn hàng được hoàn thành đúng hoặc trước thời gian yêu cầu. Xem thêm: Scorecard

**Kitting**

Light assembly of components or parts into defined units. Kitting reduces the need to maintain an inventory of pre-built completed products, but increases the time and labor consumed at shipment. Also see: Postponement

**Lắp ráp nhanh**

Việc lắp ráp nhanh chóng một số bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh. Kitting giúp giảm nhu cầu duy trì tồn kho những sản phẩm tiến chế, nhưng sẽ làm tăng thời gian và nhân công khi xuất hàng. Xem thêm: Postponement

**KPI**

See Key Performance Indicator - Xem Key Performance Indicator



**DÔIGROUP**  
photo & design

Contact us 08 900 5990

### The Logistician

*“Logisticians are a sad and embittered race of men who are very much in demand in war, and who sink resentfully into obscurity in peace. They deal only in facts, but must work for men who merchant in theories. They emerge during war because war is very much a fact. They disappear in peace because peace is mostly theory. The people who merchant in theories, and who employ logisticians in war and ignore them in peace, are admirals. Admirals are a happy blessed race who radiate confidence and power. They feed only on ambrosia and drink only nectar. In peace, they stride confidently and can invade a world simply by sweeping their hands grandly over a chart, point their fingers decisively up strategic chokepoints, and blocking defiles and obstacles with the sides of their hands. In war, they must stride more slowly because each admiral has a logistician riding on his back and he knows that, at any moment, the logistician may lean forward and whisper: “No, you can’t do that.” Admirals fear logisticians in war and, in peace, admirals try to forget logisticians. Romping along beside admirals are strategists and tacticians. Logisticians despise strategists and tacticians. Strategists and tacticians do not know about logisticians until they grow up to be admirals—which they usually do. Sometimes a logistician becomes an admiral. If he does, he must associate with admirals whom he hates; he has a retinue of strategists and tacticians whom he despises; and, on his back, is a logistician whom he fears. This is why logisticians who become admirals always have ulcers and cannot eat their ambrosia.”*





### Lading

The cargo carried in a transportation vehicle.

### Chất hàng

Hàng hóa được chất lên phương tiện vận chuyển.

### Laid-down cost

The sum of the product and transportation costs. The laid-down cost is useful in comparing the total cost of a product shipped from different supply sources to a customer's point of use.

### Chi phí sản phẩm và vận chuyển

Tổng chi phí sản phẩm và chi phí vận chuyển. Chi phí này hữu ích trong việc so sánh tổng chi phí của một sản phẩm xuất đi từ những nguồn cung cấp khác nhau đến một địa điểm sử dụng.

### Landed Cost

Cost of product plus relevant logistics costs such as transportation, warehousing, handling, etc.

### Tổng chi phí sản phẩm

Chi phí sản phẩm cộng với các chi phí logistics khác như chi phí vận chuyển, chi phí kho bãi, chi phí khai thác,...

### Last In, First Out (LIFO)

Accounting method of valuing inventory that assumes latest goods purchased are first goods used during accounting period.

### Vào sau, ra trước (LIFO)

Phương pháp kế toán định giá hàng tồn kho giả định hàng hóa mua cuối cùng được sử dụng trước tiên trong suốt thời kỳ kế toán.

### LCL

See *Less-Than-Carload* - Xem *Less-Than-Carload*

### LDI

See *Logistics data interchange* - Xem *Logistics data interchange*

### Lead Logistics Partner (LLP)

An organization that organizes other 3rd party logistics partners for outsourcing of logistics functions. An LLP serves as the client's primary supply chain management provider, defining processes and managing the provision and integration of logistics services through its own organization and those of its subcontractors.

### Đối tác logistics dẫn đầu (LLP)

Công ty tổ chức các đối tác dịch vụ logistics thứ ba khác đáp ứng nhu cầu thuê ngoài mảng logistics của khách hàng. Một LLP đóng vai trò như là nhà cung cấp dịch vụ quản trị chuỗi cung ứng cho khách hàng, xác lập quy trình và quản trị việc tích hợp dịch vụ logistics trong toàn bộ tổ chức cũng như nhà thầu phụ của LLP.

### Lead Time

The total time that elapses between an order's placement and its receipt. It includes the time required for order transmittal, order processing, order preparation, and transit.

### Thời gian thực hiện đơn hàng

Khoảng thời gian từ khi đặt hàng đến khi nhận đơn hàng, bao gồm thời gian thông báo đơn hàng, thời gian xử lý đơn hàng, thời gian chuẩn bị đơn hàng, và vận chuyển.

### Least Total Cost

A dynamic lot-sizing technique that calculates the order quantity by comparing the setup (or ordering) costs and the carrying cost for various lot sizes and selects the lot size where these costs are most nearly equal.

### » Sponsor links:



**VINAFCO**  
LOGISTICS CO., LTD.

**"Best service to all customers"**

- Add: 33C-Cát Linh-Hà Nội
- Tel: 0084-4-7365422 • Fax: 0084-4-7365975
- Email: [vinafco.logistics@vlc.com.vn](mailto:vinafco.logistics@vlc.com.vn)

Website: [www.vlc.com.vn](http://www.vlc.com.vn)

### Tổng chi phí tối thiểu

Một kỹ thuật chia hàng theo lô động giúp tính số lượng của đơn hàng bằng việc so sánh chi phí đặt hàng và các chi phí liên quan khác của nhiều quy mô lô hàng khác nhau sau đó chọn ra quy mô lô hàng mà chi phí gần giống nhất.

### Less-Than-Carload (LCL)

Lô hàng lẻ được vận chuyển trên ô tô ray.

### Less-Than-Truckload (LTL) Carriers

Trucking companies that consolidate and transport smaller (less than truckload) shipments of freight by utilizing a network of terminals and relay points

### Công ty vận chuyển hàng lẻ (đường bộ)

Công ty vận chuyển gom hàng và vận chuyển hàng lẻ thông qua mạng lưới bến bãi và điểm trung chuyển hàng hóa.

### Lessee

A person or firm to whom a lease is granted.

### Bên thuê

### Lessor

A person or firm that grants a lease.

### Bên cho thuê

### Letter of credit (LOC)

An international business document that assures the seller that payment will be made by the bank issuing the letter of credit upon fulfillment of the sales agreement.

### Thư Tín Dụng (LOC)

Chứng từ ngoại thương đảm bảo cho người bán rằng việc thanh toán từ ngân hàng phát hành thư tín dụng sẽ được thực hiện theo đúng hợp đồng kinh doanh.

### Life Cycle Cost

In cost accounting, a products life cycle is the period that starts with the initial product conceptualization and ends with the withdrawal of the product from the marketplace and final disposition. A product life cycle is characterized by certain defined stages, including research, development, introduction, maturity, decline, and abandonment. Life cycle cost is the accumulated costs incurred by a product during these stages.

### Chi phí vòng đời sản phẩm

Theo kế toán chi phí, vòng đời sản phẩm bắt đầu từ lúc hình thành ý tưởng sản phẩm cho đến khi rút sản phẩm ra khỏi thị trường và loại bỏ. Vòng đời của sản phẩm bao gồm những giai đoạn khác nhau như nghiên cứu, phát triển sản phẩm, giới thiệu sản phẩm, duy trì sản phẩm, loại bỏ sản phẩm. Chi phí vòng đời sản phẩm là chi phí tích lũy phát sinh bởi một sản phẩm trong những giai đoạn khác nhau của vòng đời sản phẩm.

### Lighter

A flat-bottomed boat designed for cross-harbor or inland waterway freight transfer.

### Xà lan

Xà lan được sử dụng trong vận chuyển giữa các cảng và trong mạng lưới vận chuyển đường sông.

### LIFO

See Last In, First Out - Xem Last In, First Out

### Line-haul shipment

A shipment that moves between cities and distances over 100 to 150 miles.

**Hàng hóa vận chuyển đường đường dài**

Hàng hóa được vận chuyển giữa các thành phố với khoảng cách dài hơn 160 km.

**Line Scrap**

Value of raw materials and work-in-process inventory scrapped as a result of improper processing or assembly, as a percentage of total value of production at standard cost.

**Phế liệu trong dây chuyền sản xuất**

Phế liệu từ nguyên vật liệu và tồn kho trong sản xuất do không xử lý hoặc lắp đặt dây chuyền đúng cách.

**Liner service**

International water carriers that ply fixed routes on published schedules.

**Dịch vụ vận chuyển tàu chọ**

Hãng vận chuyển đường biển chạy theo tuyến cố định và lịch trình được công bố.

**Link**

The transportation method used to connect the nodes (plants, warehouses) in a logistics system.

**Liên kết**

Phương pháp vận tải dùng để kết nối các điểm trong hệ thống logistics (nhà máy, kho).

**Linked Distributed System**

Independent computer systems, owned by independent organizations, linked in a manner to allow direct updates to be made to one system by another. For example, a customer's computer system is linked to a supplier's system, and the customer can create orders or releases directly in the supplier's system.

**Hệ thống phân phối kết nối**

Hệ thống máy tính độc lập cho phép cập nhật trực tiếp vào trong hệ thống từ bên ngoài. Ví dụ, hệ thống máy tính của khách hàng được kết nối với hệ thống của nhà phân phối và khách hàng có thể tạo đơn hàng và truyền trực tiếp vào hệ thống của nhà cung cấp.

**LLP**

See *Lead Logistics Partner - Xem Lead Logistics Partner*

**Load factor**

A measure of operating efficiency used by air carriers to determine the percentage of a planes capacity that is utilized, or the number of passengers divided by the total number of seats.

**Hệ số chất xếp**

Hệ số đo đặc tính hiệu quả trong khai thác vận chuyển sử dụng bởi hãng chuyên chở hàng không quyết định sức chứa máy bay có thể được sử dụng tối ưu, hoặc tỷ lệ hành khách vận chuyển so với tổng số chỗ trên máy bay.

**Locational determinant**

The factors that determine the location of a facility. For industrial facilities, the determinants include logistics.

**Yếu tố vị trí**

Yếu tố xác định vị trí của một cơ sở ví dụ như yếu tố logistics.

**Logistics Channel**

The network of supply chain participants engaged in storage, handling, transfer, transportation, and communications functions that contribute to the efficient flow of goods.

**Kênh logistics**

Mạng lưới của các bên liên quan trong chuỗi cung ứng trong các chức năng lưu trữ hàng hóa, làm hàng, vận chuyển, thông tin liên lạc để đạt được lưu thông hàng hóa một cách hiệu quả.

### Logistics data interchange (LDI)

A computerized system to electronically transmit logistics information.

### Trao đổi thông tin logistics

Hệ thống máy tính hóa trong việc truyền những thông tin logistics bằng phương pháp điện tử.

### Logistics Management

As defined by the Council of Supply Chain Management Professionals (CSCMP): "Logistics management is that part of supply chain management that plans, implements, and controls the efficient, effective forward and reverse flow and storage of goods, services, and related information between the point of origin and the point of consumption in order to meet customers requirements. Logistics management activities typically include inbound and outbound transportation management, fleet management, warehousing, materials handling, order fulfillment, logistics network design, inventory management, supply/demand planning, and management of third party logistics services providers. To varying degrees, the logistics function also includes sourcing and procurement, production planning and scheduling, packaging and assembly, and customer service. It is involved in all levels of planning and execution—strategic, operational, and tactical. Logistics management is an integrating function which coordinates and optimizes all logistics activities, as well as integrates logistics activities with other functions, including marketing, sales, manufacturing, finance, and information technology."

### Quản trị logistics

Theo định nghĩa của Hiệp hội (Council of Supply Chain Management Professionals - CSCMP): "Quản trị logistics là một phần của quản trị chuỗi cung ứng bao gồm việc hoạch định, thực hiện, kiểm soát việc vận chuyển và dự trữ hiệu quả hàng hóa, dịch vụ cũng như những thông tin liên quan từ nơi xuất phát đến nơi tiêu thụ để đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Hoạt động của quản trị logistics cơ bản bao gồm quản trị vận tải hàng hóa xuất và nhập, quản lý đội tàu, kho bãi, nguyên vật liệu, thực hiện đơn hàng, thiết kế mạng lưới logistics, quản trị tồn kho, hoạch định cung/cầu, quản trị nhà cung cấp dịch vụ thứ ba. Ở một số mức độ khác nhau, các chức năng của logistics cũng bao gồm việc tìm nguồn đầu vào, hoạch định sản xuất, đóng gói, dịch vụ khách hàng. Quản trị logistics là chức năng tổng hợp kết hợp và tối ưu hóa tất cả các hoạt động logistics cũng như phối hợp hoạt động logistics với các chức năng khác như marketing, kinh doanh, sản xuất, tài chính, công nghệ thông tin."

### Long ton

Equals 2,240 pounds.

### Long ton

Đơn vị trọng lượng tương đương 1.016 kgs (2.240 pound).

### Lot Control

A set of procedures (e.g., assigning unique batch numbers and tracking each batch) used to maintain lot integrity from raw materials, from the supplier through manufacturing to consumers.

### Kiểm soát theo lô

Quy trình (ví dụ, gán những số lô hàng theo số duy nhất và theo dõi theo lô) được sử dụng để duy trì tính toàn vẹn của lô hàng từ nguồn nguyên vật liệu của nhà cung cấp cho đến khi sản xuất và cuối cùng giao cho khách hàng.

### Lot size

The quantity of goods purchased or produced in anticipation of use or sale in the future.

### Quy mô lô hàng

Số lượng mặt hàng trong lô đã mua hoặc sản xuất để dựa vào dự báo trong kinh doanh hoặc cho việc sử dụng.

### Lumpy demand

See *Discontinuous Demand* - Xem *Discontinuous Demand*

### >> Sponsor links:



**T&M FORWARDING LTD**  
INTEGRATED LOGISTICS SERVICES

**Your Preferred Logistics  
Service Provider**

- Tel: (84-8) 8220038
- Fax: (84-8) 8220040
- Email: saigon@tmforwarding.com

Website: [www.tmforwarding.com](http://www.tmforwarding.com)



*“Underway replenishment was the U.S. Navy’s secret weapon of World War II.”*

Fleet Admiral Chester Nimitz, USN



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

**M2M**

See *Machine-to-Machine interface* - Xem *Machine-to-Machine interface*

**Machine Downtimes**

Time during which a machine cannot be utilized. Machine downtimes may occur during breakdowns, maintenance, changeovers, etc.

**Thời gian chết của máy móc**

Khoảng thời gian mà mà máy móc không hoạt động. Thời gian chết của máy móc xảy ra khi có sự hỏng hóc, bảo dưỡng, thay máy mới,...

**Machine-to-Machine interface (M2M)**

A term describing the process whereby machines are remotely monitored for status and problems reported and resolved automatically or maintenance scheduled by the monitoring systems.

**Giao diện tương tác giữa máy với máy (M2M)**

Một thuật ngữ miêu tả quá trình theo đó các máy được giám sát từ xa về tình trạng hoạt động và được xử lý các vấn đề hoặc bảo trì một cách tự động bởi một hệ thống giám sát.

**Macro environment**

The environment external to a business including technological, economic, natural, and regulatory forces that marketing efforts cannot control.

**Môi trường vĩ mô**

Môi trường bên ngoài của một doanh nghiệp bao gồm các yếu tố công nghệ, kinh tế, tự nhiên và các yếu tố luật lệ mà các nỗ lực marketing không thể kiểm soát được.

**Mainframe**

A term sometimes generically used to refer to an organizations central computer system. Specifically the largest class of computer systems manufactured.

**Máy tính chủ**

Một thuật ngữ thường được dùng để chỉ hệ thống máy tính trung tâm.

**Maintenance, Repair, and Operating supplies (MRO)**

Items used in support of general operations and maintenance such as maintenance supplies, spare parts, and consumables used in the manufacturing process and supporting operations.

**Nguồn cung bảo trì, sửa chữa và vận hành (MRO)**

Những trang thiết bị được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động chung và bảo trì như là linh kiện bảo trì, phụ tùng thay thế, và năng lượng dùng cho quá trình sản xuất và hoạt động hỗ trợ.

**Major carrier**

A for-hire certificated air carrier that has annual operating revenues of \$1 billion or more: the carrier usually operates between major population centers.

**Nhà chuyên chở lớn**

Chỉ một nhà chuyên chở hàng không được chứng nhận có doanh thu hoạt động từ 1 tỉ đô la trở lên: nhà chuyên chở này thường hoạt động giữa các thành phố lớn.

**Make-or-buy decision**

The act of deciding whether to produce an item internally or buy it from an outside supplier. Factors to consider in the decision include costs, capacity availability, proprietary and/or specialized knowledge, quality considerations, skill requirements, volume, and timing.

**Quyết định tự sản xuất hay mua ngoài.**

Hành động đi đến quyết định liệu có nên tự sản xuất một sản phẩm hay mua từ nhà cung cấp bên ngoài. Các yếu tố để cân nhắc trong quyết định này bao gồm chi phí, khả năng sản xuất, kiến thức về sản xuất, yếu tố chất lượng, các kỹ năng cần thiết, sản lượng và thời gian.

**Make-to-Order (Manufacture-to-order)**

A manufacturing process strategy where the trigger to begin manufacture of a product is an actual customer order or release, rather than a market forecast. For Make-to-Order products, more than 20% of the value added takes place after the receipt of the order or release, and all necessary design and process documentation is available at time of order receipt.

**Sản xuất theo đơn hàng**

Là chiến lược sản xuất theo đó việc khởi động sản xuất một sản phẩm chỉ xảy ra khi xuất hiện một đơn hàng thực sự, chứ không phải phụ thuộc vào dự báo thị trường. Đối với những sản phẩm sản xuất theo đơn hàng, hơn 20% giá trị được gia tăng ngay sau khi nhận được đơn đặt hàng, và các hoạt động cần thiết như thiết kế và quy trình đều đã sẵn sàng ở ngay thời điểm nhận đơn hàng.

**Make-to-Stock (Manufacture-to-stock)**

A manufacturing process strategy where finished product is continually held in plant or warehouse inventory to fulfill expected incoming orders or releases based on a forecast.

**Sản xuất để dự trữ**

Một chiến lược sản xuất theo đó khi thành phẩm được liên tục lưu trữ tại nhà máy hoặc kho hàng nhằm đáp ứng các đơn hàng sẽ được đặt hoặc dựa trên dự báo thị trường thời tu.

**Manifest**

A document which describes individual orders contained within a shipment.

**Bản lược khai**

Một loại chứng trong đó mô các đơn hàng chi tiết trong một chuyến hàng.

**Manufacturers Representative**

One who sells goods for several firms but does not take title to them.

**Đại diện nhà sản xuất**

Bên sẽ bán sản phẩm cho nhiều doanh nghiệp nhưng không sử dụng danh nghĩa của họ.

**Manufacturing Calendar**

A calendar used in inventory and production planning functions that consecutively numbers only the working days so that the component and work order scheduling may be done based on the actual number of workdays available.

**Lịch sản xuất**

Một loại lịch sử dụng trong các bộ phận lập kế hoạch sản xuất và tồn kho theo đó lần lượt tính số ngày làm việc để việc lên kế hoạch cho các yêu cầu sản xuất có thể được hoàn thành dựa trên số ngày làm việc thực tế có sẵn.

**Manufacturing Capital Asset Value**

The asset value of the "Manufacturing fixed assets" after allowance for depreciation. Examples of equipment are SMT placement machines, conveyors, Auto guided vehicles, robot cells, testers, X-ray solder machines,...

**Giá trị tài sản vốn trong sản xuất**

Giá trị tài sản của những "tài sản sản xuất cố định" sau khi khấu trừ khấu hao. Ví dụ các thiết bị như là máy thay thế SMT, băng truyền, thiết bị hướng dẫn tự động, bộ não robot, máy kiểm tra, máy hàn laser...

**Manufacture Cycle Time**

The average time between commencement and completion of a manufacturing process, as it applies to make-to-stock products.

Calculation:

[Average # of units in WIP] / [Average daily output in units]

**Chu kỳ sản xuất**

Thời gian bình quân giữa việc bắt đầu sản xuất đến khi hoàn tất một quy trình sản xuất, mà được áp dụng đối với các sản phẩm sản xuất để dự trữ.

Cách tính

[Bình quân số lượng trong WIP]/[bình quân số lượng thành phẩm trong mỗi ngày]



### Manufacturing Execution Systems (MES)

Programs and systems that participate in shop floor control, including programmed logic controllers and process control computers for direct and supervisory control of manufacturing equipment; process information systems that gather historical performance information, then generate reports; graphical displays; and alarms that inform operations personnel what is going on in the plant currently and a very short history into the past. Quality control information is also gathered and a laboratory information management system may be part of this configuration to tie process conditions to the quality data that are generated. Thereby, cause-and-effect relationships can be determined. The quality data at times affect the control parameters that are used to meet product specifications either dynamically or off line.

### Hệ thống điều hành sản xuất (MES)

Các chương trình và hệ thống tham gia vào việc kiểm soát tại nơi sản xuất, bao gồm các thiết bị kiểm soát được lập trình và các máy tính kiểm soát quy trình giúp cho việc trực tiếp và gián tiếp giám sát việc hoạt động của các thiết bị sản xuất; hệ thống thông tin quy trình thu thập các thông tin hiệu quả hoạt động quá khứ, sau đó khởi tạo ra các báo cáo; một tài đố họa; và bảo động cho các nhân viên điều khiển những gì đang diễn ra tại nhà máy hiện tại và quá khứ. Thông tin kiểm soát chất lượng cũng được thu thập và hệ thống quản lý thông tin thực nghiệm cũng có thể là một phần trong hệ thống này nhằm khớp các điều kiện hoạt động của quy trình vào dữ liệu về chất lượng. Theo đó, mối quan hệ nguyên nhân-kết quả được xác lập. Dữ liệu về chất lượng ở các thời điểm tác động đến các thông số kiểm soát được sử dụng nhằm đáp ứng các yêu cầu của sản phẩm cho dù là đang hoạt động hay tạm dừng.

### Manufacturing Lead Time

The total time required to manufacture an item, exclusive of lower level purchasing lead time. For make-to-order products, it is the length of time between the release of an order to the production process and shipment to the final customer. For make-to-stock products, it is the length of time between the release of an order to the production process and receipt into finished goods inventory. Included here are order preparation time, queue time, setup time, run time, move time, inspection time, and put-away time.

### Tổng thời gian sản xuất

Tổng thời gian cần thiết để sản xuất một sản phẩm, không bao gồm thời gian mua linh kiện, nguyên vật liệu. Đối với các sản phẩm sản xuất theo đơn hàng, nó là khoảng thời gian từ lúc nhận được đơn hàng đến giai đoạn sản xuất và vận chuyển sản phẩm đến tay khách hàng cuối cùng. Đối với các sản phẩm sản xuất để dự trữ, nó là khoảng thời gian từ lúc bắt đầu quá trình sản xuất đến khi nhận thành phẩm vào kho. Bao gồm trên đây là thời gian chuẩn bị đơn hàng, thời gian chờ, thời gian thiết lập, thời gian sản xuất, thời gian kiểm tra, và thời gian lưu hàng.

### Manufacturing Resource Planning (MRP II)

A method for the effective planning of all resources of a manufacturing company. Ideally, it addresses operational planning in units, financial planning in dollars, and has a simulation capability to answer what-if questions. It is made up of a variety of processes, each linked together: business planning, production planning (sales and operations planning), master production scheduling, material requirements planning, capacity requirements planning, and the execution support systems for capacity and material. Output from these systems is integrated with financial reports such as the business plan, purchase commitment report, shipping budget, and inventory projections in dollars. Manufacturing resource planning is a direct outgrowth and extension of closed-loop MRP.

### Hoạch định nguồn lực cho sản xuất (MRP II)

Một phương thức nhằm lên kế hoạch một cách hiệu quả cho mọi nguồn lực của một công ty sản xuất. Phương thức này đề cập đến việc lên kế hoạch hoạt động sản xuất cho từng đơn vị sản phẩm, kế hoạch tài chính cho từng đồng, và có khả năng giả lập để giải đáp các câu hỏi nếu-như. Nó được xây dựng bao gồm nhiều quy trình có liên kết với nhau: lên kế hoạch kinh doanh, lên kế hoạch sản xuất (kế hoạch sản xuất và bán hàng), xếp lịch cho một kế hoạch sản xuất tổng thể, lên kế hoạch về nguyên vật liệu, lên kế hoạch về năng lực sản xuất, và thực thi các hoạt động hỗ trợ cho nguyên liệu và năng lực sản xuất. Đầu ra của hệ thống này là các báo cáo tài chính như là kế hoạch kinh doanh, báo cáo mua hàng, ngân sách vận chuyển, và dự báo giá trị tồn kho. Hệ thống này là sự phát triển mở rộng của hệ thống MRP.

### Mapping

A computer term referring to diagramming data that is to be exchanged electronically, including how it is to be used and what business management systems need it. Preliminary step for developing an applications link. Performed by the functional manager responsible for a business management system.

### Ảnh xạ

Thuật ngữ trong tin học chỉ việc chuyển đổi dữ liệu được mã hóa, bao gồm cách sử dụng và những thông tin gì mà hệ thống quản lý kinh doanh cần. Đây là bước cơ bản để phát triển các ứng dụng. phương thức này được thực hiện bởi giám đốc phụ trách công nghệ thông tin liên quan đến hệ thống quản lý kinh doanh.

**Marginal Cost**

The cost to produce one additional unit of output. The change in total variable cost resulting from a one-unit change in output.

**Chi phí biên**

Chi phí để sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm. Việc thay đổi trong tổng biến phí bắt nguồn từ sự thay đổi từ mỗi đơn vị thành phẩm sản xuất thêm.

**Marine insurance**

Insurance to protect against cargo loss and damage when shipping by water transportation.

**Bảo hiểm hàng hải**

Bảo hiểm nhằm bảo vệ hàng hóa khỏi các rủi ro mất và tổn thất trong quá trình vận chuyển bằng đường biển.

**Maritime Administration**

A federal agency that promotes the merchant marine, determines ocean ship routes and services, and awards maritime subsidies.

**Cơ quan quản lý hàng hải**

Một cơ quan liên bang nhằm hỗ trợ cho các hoạt động hàng hải cho thương mại, quyết định tuyến và dịch vụ vận tải hàng hải, và đưa ra các hỗ trợ hàng hải.

**Market Demand**

In marketing, the total demand that would exist within a defined customer group in a given geographical area during a particular time period given a known marketing program.

**Nhu cầu theo thị trường**

Trong marketing, tổng cầu từ một nhóm khách hàng trong một phạm vi địa lý trong một thời kỳ nhất định được áp dụng cho một chương trình marketing.

**Market Segment**

A group of potential customers sharing some measurable characteristics based on demographics, psychographics, lifestyle, geography, benefits, etc.

**Phân khúc thị trường**

Một nhóm khách hàng tiềm năng chia sẻ một số đặc tính có thể đo lường được dựa trên nhân khẩu, tâm lý, phong cách sống, yếu tố địa lý, lợi ích...

**Market-Positioned Warehouse**

Warehouse positioned to replenish customer inventory assortments and to afford maximum inbound transport consolidation economies from inventory origin points with relatively short-haul local delivery.

**Kho hàng định vị theo thị trường**

Kho hàng được bố trí nhằm bổ sung tồn kho của khách hàng và cố gắng tối đa hóa lợi thế gom hàng trong vận tải từ nơi chứa hàng tồn kho đến nơi giao hàng tại khu vực tương đối gần về phương diện vận tải.

**Marquis Partners**

Key strategic relationships. This has emerged as perhaps the key competitive advantage and barrier to entry of e-marketplaces. Get the big players in the fold first, offering equity if necessary.

**Đối tác chiến lược chủ chốt**

Chỉ mối quan hệ đối tác chiến lược chủ chốt. Thuật ngữ này xuất hiện từ những lợi thế cạnh tranh chủ chốt và các hàng rào gia nhập các thị trường thương mại điện tử. Cố gắng lôi kéo các công ty lớn cùng tham gia, chia sẻ lợi ích về cổ phần nếu cần.

**Marshaller or Marshalling Agent**

This is a service unique to international trade and relates to an individual or firm that specializes in one or more of the activities preceding Main Carriage, such as consolidation, packing, marking, sorting of merchandise, inspection, storage, etc. References state that Marshalling Agent, Consolidation Agent and Freight Forwarder all have the same meaning.

### Nhà giao nhận/gom hàng

Đây là một dịch vụ chỉ có trong thương mại quốc tế và liên quan đến cá nhân hoặc doanh nghiệp chuyên tập trung vào một hoặc nhiều các hoạt động trước giai đoạn vận chuyển chính, như là gom hàng, đóng hàng, dán nhãn, phân loại, kiểm tra, lưu trữ ...

Các thuật ngữ như Marshalling Agen, Consolidation Agent và Freight Forwarder có chung một ý nghĩa.

---

### Mass Customization

The creation of a high-volume product with large variety so that a customer may specify his or her exact model out of a large volume of possible end items while manufacturing cost is low because of the large volume. An example is a personal computer order in which the customer may specify processor speed, memory size, hard disk size and speed, removable storage device characteristics, and many other options when PCs are assembled on one line and at low cost.

### Sản xuất theo yêu cầu hàng loạt

Việc tạo ra các sản phẩm với số lượng lớn đa dạng chủng loại từ đó một khách hàng có thể chọn chính xác kiểu phù hợp trong khi chi phí sản xuất ở mức thấp bởi số lượng sản xuất lớn. Một ví dụ là các đơn hàng máy tính cá nhân theo đó khách hàng có thể yêu cầu tốc độ bộ vi xử lý, dung lượng bộ nhớ, dung lượng và tốc độ ổ cứng, các thiết bị ngoại vi trong khi các máy tính này vẫn được lắp ra trên cùng một dây chuyền với chi phí thấp.

---

### Master pack

A large box that is used to pack a number of smaller boxes or containers. Aids in protecting the smaller cartons or packages and reduces the number of cartons to be handled during the material handling process.

### Gói hàng chính

Thùng lớn dùng để đóng các thùng nhỏ hơn hoặc các container. Với chức năng bảo vệ các thùng carton nhỏ hơn và giảm số lượng thùng carton phải bốc xếp trong quá trình xử lý hàng trong kho.

---

### Master Production Schedule (MPS)

The master level or top level schedule used to set the production plan in a manufacturing facility.

### Kế hoạch sản xuất tổng thể (MPS)

Việc lên kế hoạch tổng thể nhằm đưa ra các kế hoạch sản xuất trong các nhà máy.

---

### Material Acquisition Costs

One of the elements comprising a company's total supply-chain management costs. These costs consist of the following:

1. Materials (Commodity) Management and Planning: All costs associated with supplier sourcing, contract negotiation and qualification, and the preparation, placement, and tracking of a purchase order, including all costs related to buyer/planners.
2. Supplier Quality Engineering: The costs associated with the determination, development/certification, and monitoring of suppliers' capabilities to fully satisfy the applicable quality and regulatory requirements.
3. Inbound Freight and Duties: Freight costs associated with the movement of material from a vendor to the buyer and the associated administrative tasks. Duties are those fees and taxes levied by government for moving purchased material across international borders. Customs broker fees should also be considered in this category.
4. Receiving and Put Away: All costs associated with taking possession of material and storing it. Note that carrying cost are not a part of acquisition, and inspection is handled separately.
5. Incoming Inspection: All costs associated with the inspection and testing of received materials to verify compliance with specifications.
6. Material Process and Component Engineering: Those tasks required to document and communicate component specifications, as well as reviews to improve the manufacturability of the purchased item.
7. Tooling: Those costs associated with the design, development, and depreciation of the tooling required to produce a purchased item. A tooling cost would be incurred by a company if they actually paid for equipment and/or maintenance for a contract manufacturer that makes their product. Sometimes, there isn't enough incentive for a contract manufacturer to upgrade plant equipment to a level of quality that a company requires, so the company will pay for the upgrades and maintenance to ensure high quality. May not be common in some industries such as the Chemicals

### Chi phí sử dụng nguyên liệu

Một trong những thành tố cấu thành lên tổng chi phí quản lý chuỗi cung ứng. Nó bao gồm các chi phí sau:

1. Lên kế hoạch và quản lý nguyên liệu: các chi phí liên quan đến việc tìm kiếm nhà cung cấp, đàm phán và chuẩn bị, đặt hàng và theo dõi đơn hàng, bao gồm tất cả chi phí liên quan đến người mua hàng/người lập kế hoạch mua hàng.
2. Đánh giá chất lượng nhà cung cấp: các chi phí liên quan đến xác định, và giám sát năng lực của nhà cung cấp để hoàn toàn thỏa mãn về chất lượng và các qui định khác.
3. Vận tải và thuế quan: chi phí vận tải liên quan đến việc chuyển nguyên liệu từ nhà cung cấp đến nhà mua hàng và các chi phí hành chính có liên quan. Thuế bao gồm các phí và thuế áp dụng bởi chính phủ đối với việc mua hàng quốc tế. Phí môi giới hải quan cũng được tính vào nhóm này.
4. Nhận nguyên liệu và chất xếp trong kho: Tất cả chi phí liên quan đến quá trình xác nhận sở hữu và lưu trữ nguyên liệu.
5. Kiểm tra nguyên liệu: các chi phí liên quan đến việc kiểm tra và kiểm nghiệm nguyên liệu nhập về để đảm bảo sự tuân thủ với các tiêu chuẩn đặt ra.
6. Xử lý nguyên liệu và lắp đặt linh kiện: các công việc liên quan đến đến lưu trữ và thông tin về các tiêu chuẩn của linh kiện cũng như các đánh giá về khả năng sản xuất đối với các nguyên liệu mua về.
7. Trang bị công cụ: các chi phí liên quan đến thiết kế, phát triển và khấu hao công cụ cần để sản xuất một nguyên liệu mua về. Chi phí trang bị công cụ được tính cho công ty nếu họ thực tế trả cho thiết bị và/hoặc bảo trì đối với nhà sản xuất theo hợp đồng để tạo ra sản phẩm cho họ. Đôi khi nhà sản xuất theo hợp đồng không thể nâng cấp trang thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng mà một công ty yêu cầu, thì công ty đó sẽ trả chi phí nâng cấp và bảo trì. Loại chi phí này thường không phổ biến trong một số ngành như ngành công nghiệp hóa chất.

---

#### Material index

The ratio of the sum of the localized raw material weights to the weight of the finished product.

#### Chỉ số nguyên liệu

Tỉ lệ tổng khối lượng nguyên liệu nội địa hóa chia cho tổng khối lượng thành phẩm.

---

#### Material Safety Data Sheet (MSDS)

A document that is part of the materials information system and accompanies the product. Prepared by the manufacturer, the MSDS provides information regarding the safety and chemical properties and (if necessary) the long-term storage, handling, and disposal of the product. Among other factors, the MSDS describes the hazardous components of a product; how to treat leaks, spills, and fires; and how to treat improper human contact with the product.

#### Bảng dữ liệu an toàn nguyên liệu (MSDS)

Là tài liệu trong một phần của hệ thống thông tin nguyên liệu và đi cùng với thành phẩm. Được chuẩn bị bởi nhà sản xuất, bảng MSDS cung cấp các thông tin liên quan đến an toàn và thành phần hóa học và dữ trữ lâu dài, xử lý và thải loại sản phẩm đó. Trong số các nhân tố khác, bảng MSDS mô tả các thành tố độc hại của một sản phẩm; cách sử lý đối với sự cố rò rỉ, tràn, và hỏa hoạn; và cách đối phó với những thao tác sai của con người đối với sản phẩm.

---

#### Materials Handling

The physical handling of products and materials between procurement and shipping.

#### Dịch chuyển hàng hóa và nguyên liệu

Là việc dịch chuyển hàng hóa và nguyên liệu trong giai đoạn từ khâu mua đến khâu vận tải chuyển giao đến khách hàng.

---

#### Materials Management

Inbound logistics from suppliers through the production process. The movement and management of materials and products from procurement through production.

#### Quản lý nguyên liệu và sản phẩm

Hoạt động logistics đầu vào từ nhà cung cấp trong suốt quá trình sản xuất. Việc lưu chuyển và quản lý nguyên liệu và hàng hóa từ giai đoạn mua hàng đến suốt quá trình sản xuất.

---

#### Materials planning

The materials management function that attempts to coordinate the supply of materials with the demand for materials.

#### Lập kế hoạch về nguyên liệu

Một chức năng của quản lý nguyên liệu nhằm phối hợp giữa cung nguyên liệu và cầu của nguyên liệu đó.

**Materials Requirements Planning (MRP)**

A decision-making methodology used to determine the timing and quantities of materials to purchase.

**Hoạch định yêu cầu về nguyên liệu (MRP)**

Phương pháp ra quyết định về số lượng và thời gian cần mua nguyên liệu.

---

**Metrics**

See *Performance Measures* - Xem *Performance Measures*

---

**Matrix Organizational Structure**

An organizational structure in which two (or more) channels of command, budget responsibility, and performance measurement exist simultaneously. For example, both product and functional forms of organization could be implemented simultaneously, that is, the product and functional managers have equal authority and employees report to both managers.

**Cơ cấu tổ chức theo kiểu ma trận**

Một loại cơ cấu tổ chức trong đó hai hoặc nhiều hơn các kênh ra quyết định, chịu trách nhiệm về ngân sách và đánh giá hiệu quả hoạt động tồn tại cùng một lúc. Ví dụ, cả hai hình thức chức năng và sản phẩm có thể được thực hiện cùng lúc, nghĩa là, giám đốc phụ trách bộ phận chức năng và giám đốc phụ trách sản phẩm có quyền lực ngang nhau và các nhân viên đều phải báo cáo cho cả hai.

---

**Maximum Inventory**

The planned maximum allowable inventory for an item based on its planned lot size and target safety stock.

**Tồn kho tối đa**

Mức tồn kho tối đa cho phép đối với một sản phẩm dựa trên lô hàng dự báo và mức độ tồn kho an toàn.

---

**Maximum Order Quantity**

An order quantity modifier applied after the lot size has been calculated, that limits the order quantity to a pre-established maximum.

**Số lượng tối đa của đơn hàng**

Một sự điều chỉnh số lượng của đơn hàng sau khi lô hàng đã được tính toán, giúp cho việc giới hạn số lượng trong đơn hàng ở mức tối đa đã định trước.

---

**m-Commerce**

Mobile commerce applications involve using a mobile phone to carry out financial transactions. This usually means making a payment for goods or transferring funds electronically. Transferring money between accounts and paying for purchases are electronic commerce applications. An emerging application, electronic commerce has been facilitated by developments in other areas in the mobile world, such as dual slot phones and other smarter terminals and more standardized protocols, which allow greater interactivity and therefore more sophisticated services.

**Thương mại di động**

Phương thức thương mại di động liên quan đến việc sử dụng điện thoại di động để thực hiện các giao dịch tài chính. Điều thường có nghĩa là thực hiện các thanh toán mua hàng hoặc chuyển tiền điện tử. Việc chuyển tiền giữa các tài khoản và thanh toán cho việc mua hàng dựa trên các thiết bị điện tử. Thương mại điện tử đã được thúc đẩy bởi sự phát triển của thế giới di động như là thế hệ điện thoại thông minh và các giao thức được chuẩn hóa, cho phép sự tương tác lớn hơn và từ đó ngày càng xuất hiện nhiều hơn các dịch vụ tinh vi.

---

**M-Day Calendar**

See *Manufacturing Calendar* - Xem *Manufacturing Calendar*

---

**Mean**

The arithmetic average of a group of values.

**Giá trị trung bình**

Bình quân số học của một nhóm giá trị.

---

**Measurement ton**

Equals 40 cubic feet; used in water transportation rate making.

---

### Đơn vị đo tấn theo khối

Tương đương với 40 feet khối; sử dụng trong vận tải đường biển khi tính cước.

### Median

The middle value in a set of measured values when the items are arranged in order of magnitude. If there is no single middle value, the median is the mean of the two middle values.

### Trung vị

Giá trị nằm ở giữa của một nhóm các giá trị được đo lường.

### MES

See *Manufacturing Execution Systems* - Xem *Manufacturing Execution Systems*

### Merger

The combination of two or more carriers into one company for the ownership, management, and operation of the properties previously operated on a separate basis.

### Sáp nhập

Việc kết hợp hai hoặc nhiều hơn các nhà chuyên chở thành một công ty chung về mặt sở hữu, quản lý và hoạt động mà trước đây là riêng rẽ.

### Message

The EDIFACT term for a transaction set. A message is the collection of data, organized in segments, exchanged by trading partners engaged in EDI. Typically, a message is an electronic version of a document associated with a common business transaction, such as a purchase order or shipping notice. A message begins with a message header segment, which identifies the start of the message (e.g., the series of characters representing one purchase order). The message header segment also carries the message type code, which identifies the business transaction type. EDIFACT's message header segment is called UNH; in ANSI X12 protocol, the message header is called ST. A message ends with a message trailer segment, which signals the end of the message (e.g., the end of one purchase order). EDIFACT's message trailer is labeled UNT; the ANSI X12 message trailer is referred to as SE.

### Thông điệp

Một thuật ngữ trong EDIFACT chỉ một bộ giao dịch. Một thông điệp là sự tổng hợp của dữ liệu, được tổ chức thành từng phần, được trao đổi giữa các đối tác kinh doanh tham gia vào EDI. Thông thường, một thông điệp là phiên bản điện tử của chứng từ liên quan đến các giao dịch kinh doanh phổ biến, như là đơn đặt hàng, hoặc giấy chuyển hàng. Một thông điệp thường bắt đầu với phần tiêu đề (ví dụ, số seri đại diện cho một đơn đặt hàng). Phần tiêu đề cũng chuyển tải mã số của thông điệp, giúp xác nhận loại giao dịch thực hiện. Tiêu đề của thông điệp theo EDIFACT gọi là UNH; theo giao thức ANSI X12 gọi là ST. Thông điệp kết thúc với phần thông tin kết thúc. Trong EDIFACT gọi là UNT; trong ANSI X12 gọi là SE.

### Meta Tag

An optional HTML tag that is used to specify information about a web document. Some search engines use "spiders" to index web pages. These spiders read the information contained within a page's META tag. So in theory, an HTML or web page author has the ability to control how their site is indexed by search engines and how and when it will "come up" on a user's search. The META tag can also be used to specify an HTTP or URL address for the page to "jump" to after a certain amount of time. This is known as Client-Pull. What this means, is a web page author can control the amount of time a web page is up on the screen as well as where the browser will go next.

### Siêu nhân

Một nhãn HTML dùng để chỉ thông tin về một văn bản web. Một số công cụ tìm kiếm sử dụng các "spider" để đánh dấu các trang web. Những spider này sẽ đọc các thông tin chứa trong các siêu nhân của một trang web. Do đó trên phương diện lý thuyết, một tác giả của trang web có khả năng kiểm soát cách mà website của mình được đánh dấu bởi các công cụ tìm kiếm và cách thức và thời điểm nó xuất hiện trên trang công cụ tìm kiếm của người dùng. Một siêu nhân có thể được dùng để chỉ một địa chỉ URL hay HTTP cho một trang web.

### Metrics

See *Performance Measures* - Xem *Performance Measures*

**Micro-land bridge**

An intermodal movement in which the shipment is moved from a foreign country to the U.S. by water and then moved across the U.S. by railroad to an interior, nonport city, or vice versa for exports from a nonport city.

**Vận chuyển theo phương thức Micro-land bridge**

Phương thức vận chuyển đa phương thức theo đó lô hàng được chuyển từ nước ngoài đến Mỹ bằng đường biển và sau đó được vận chuyển khắp nước Mỹ bằng đường sắt đến các thành phố nội địa nước Mỹ (thành phố không có cảng) hoặc ngược lại xuất khẩu từ một thành phố nội địa nước Mỹ ra nước ngoài.

**Mileage rate**

A rate based upon the number of miles the commodity is shipped.

**Cước tính trên quãng đường vận chuyển**

Cách tính cước dựa trên tổng số dặm mà hàng hóa được vận chuyển.

**Milk run**

A regular route for pickup of mixed loads from several suppliers. For example, instead of each of five suppliers sending a truckload per week to meet the weekly needs of the customer, one truck visits each of the suppliers on a daily basis before delivering to the customer's plant. Five truckloads per week are still shipped, but each truckload contains the daily requirement from each supplier. Also see: Consolidation

**Gom hàng theo tuyến định trước**

Một tuyến vận chuyển thường xuyên cho việc xếp và gom hàng từ nhiều nhà cung cấp khác nhau. Ví dụ, thay vì mỗi trong số năm nhà cung cấp tự gửi các xe hàng mỗi tuần để đáp ứng yêu cầu của khách hàng, thì một xe tải sẽ ghé từng nhà cung cấp hàng ngày trước khi giao tới nhà máy của khách hàng. Năm xe tải mỗi tuần vẫn được vận chuyển, nhưng mỗi xe tải lại chứa hàng trên cơ sở hàng ngày từ nhà cung cấp. Xem thêm: Consolidation

**Min – Max System**

A type of order point replenishment system where the “min” (minimum) is the order point, and the “max” (maximum) is the “order up to” inventory level. The order quantity is variable and is the result of the max minus the available and on-order inventory. An order is recommended when the sum of the available and on-order inventory is at or below the min.

**Hệ thống Min-Max**

Một loại hệ thống bổ sung hàng theo đó mức tối thiểu là mức mà cần đặt thêm hàng và mức tối đa là mức cần phải đặt hàng tới. Số lượng trong đơn hàng có thể thay đổi và bằng chính mức tối đa trừ đi tồn kho hiện tại. Một đơn hàng thường được bổ sung khi tổng số tồn kho bằng hoặc thấp hơn mức tối thiểu.

**Mini-land Bridge**

An intermodal movement in which the shipment is moved from a foreign country to the U.S. by water and then moved across the U.S. by railroad to a destination that is a port city, or vice versa for exports from a U.S. port city.

**Vận chuyển theo phương thức Mini-land Bridge**

Một phương thức vận chuyển đa phương thức theo đó lô hàng được chuyển từ nước ngoài đến Mỹ bằng đường biển và sau đó được chuyển đi khắp nước Mỹ bằng đường sắt tới nơi cuối cùng là một thành phố cảng của Mỹ và ngược lại.

**Minimum weight**

The shipment weight specified by the carriers tariff as the minimum weight required to use the TL or CL rate; the rate discount volume.

**Khối lượng tối thiểu**

Khối lượng của lô hàng quy định với bảng giá chuẩn của nhà chuyên chở như là khối lượng tối thiểu được yêu cầu sử dụng để tính cước TL hoặc CL; cước giảm dần theo khối lượng.

**Misguided Capacity Plans**

Plans or forecasts for capacity utilization, which are based on inaccurate assumptions or input data.

**Kế hoạch năng lực không chính xác**

Việc lên kế hoạch và dự báo khả năng tận dụng tối đa năng lực, dựa trên các giả định không chính xác hoặc dữ liệu đầu vào không chính xác.

**Mixed loads**

The movement of both regulated and exempt commodities in the same vehicle at the same time.

**Chất xếp hỗn hợp**

Việc vận chuyển hàng hóa bị giám sát và không bị giám sát trên cùng một phương tiện vận chuyển ở cùng một thời điểm.

**Move ticket**

A document used to move inventory within a facility. Warehouse management systems use move tickets to direct and track material movements. In a paperless environment the electronic version of a move ticket is often called a task or a trip.

**Vé di chuyển**

Một loại chứng từ dùng để chuyển hàng tồn kho bên trong một kho hàng. Hệ thống quản lý kho hàng sử dụng vé di chuyển để trực tiếp theo dõi sự di chuyển của hàng hóa. Trong môi trường không giấy tờ các phiên bản điện tử của vé di chuyển được gọi là một công việc (task).

**MPS**

See *Master Production Schedule* - Xem *Master Production Schedule*

**MRO**

See *Maintenance, Repair, and Operating Supplies* - Xem *Maintenance, Repair, and Operating Supplies*

**MRP**

See *Materials Requirements Planning* - Xem *Materials Requirements Planning*

**MRP-II:**

See *Manufacturing Resource Planning* - Xem *Manufacturing Resource Planning*

**MSDS**

See *Material Safety Data Sheet* - Xem *Material Safety Data Sheet*

**Multi-Currency**

The ability to process orders using a variety of currencies for pricing and billing.

**Multi-Currency**

Khả năng xử lý các đơn hàng bằng cách sử dụng nhiều loại tiền trong việc định giá và thanh toán.

**Multinational company**

A company that both produces and markets products in different countries.

**Công ty đa quốc gia**

Công ty sản xuất và bán sản phẩm ở nhiều quốc gia khác nhau.

**Multi-Skilled**

Pertaining to individuals who are certified to perform a variety of tasks.

**Đa kỹ năng**

Những người được chứng nhận có thể thực hiện nhiều loại công việc.

**Mode**

See *Transportation Mode* - Xem *Transportation Mode*entification number assigned to an item to permit inventory management in the federal (U.S.) supply system.

**Mã số tồn kho quốc gia**

số xác nhận riêng biệt được áp cho một sản phẩm giúp cho việc quản lý tồn kho trong hệ thống cung ứng liên bang Mỹ .





*“... in its relationship to strategy, logistics assumes the character of a dynamic force, without which the strategic conception is simply a paper plan.”*

Commander C. Theo Vogelsang, USN



### National Stock Number (NSN)

The individual identification number assigned to an item to permit inventory management in the federal (U.S.) supply system.

### Mã số tồn kho quốc gia (NSN)

Số xác nhận riêng biệt được áp cho một sản phẩm giúp cho việc quản lý tồn kho trong hệ thống cung ứng liên bang Mỹ.

### Net Asset Turns

The number of times you replenish your net assets in your annual sales cycle. A measure of how quickly assets are used to generate sales.

Calculation:

Total Product Revenue / Total Net Assets

### Vòng quay tài sản ròng

Số lần bổ sung tài sản ròng trong chu kỳ bán hàng hàng năm của công ty. Đây là một thước đo đánh giá tốc độ sử dụng tài sản ròng để tạo ra doanh thu.

Cách tính:

Tổng doanh số của sản phẩm/Tổng tài sản ròng.

### Net Assets

Total Net assets are calculated as Total Assets - Total Liabilities; where: The total assets are made up of fixed assets (plant, machinery and equipment) and current assets which is the total of stock, debtors and cash (also includes A/R, inventory, prepaid assets, deferred assets, intangibles and goodwill). The total liabilities are made up in much the same way of long-term liabilities and current liabilities (includes A/P, accrued expenses, deferred liabilities).

### Tài sản ròng

Tổng tài sản ròng được tính bằng cách lấy Tổng tài sản trừ Tổng số nợ; theo đó tổng tài sản bao gồm các tài sản cố định (nhà máy, máy móc và trang thiết bị) và tài sản lưu động bao gồm tổng số cổ phần, khoản cho vay và tiền mặt (bao gồm khoản phải thu, tồn kho, tài sản trả trước, tài sản trả chậm, tài sản vô hình và giá trị thương hiệu). Tổng số nợ cũng được tính theo cách tương tự bao gồm nợ dài hạn và nợ ngắn hạn (bao gồm khoản phải trả, chi phí trả chậm, nợ trả chậm).

### New Product Introduction (NPI)

The process used to develop products that are new to the sales portfolio of a company.

### Giới Thiệu Sản Phẩm Mới (NPI)

Quy trình được áp dụng để giới thiệu các sản phẩm mới trong danh mục bán hàng của công ty.

### Node

A fixed point in a firm's logistics system where goods come to rest; includes plants, warehouses, supply sources, and markets.

### Điểm nút

Một điểm cố định trong hệ thống logistics của doanh nghiệp nơi hàng hoá được tập trung trước khi phân phối; bao gồm nhà máy, kho hàng, nguồn cung và thị trường.

### Non-Vessel-Owning Common Carrier (NVOCC)

A firm that offers the same services as an ocean carrier, but which does not own or operate a vessel. NVOCCs usually act as consolidators, accepting small shipments (LCL) and consolidating them into full container loads. They also consolidate and disperse international containers. They then act as a shipper, tendering the containers to ocean common carriers.

### Nhà vận chuyển đường biển không tàu

Là công ty cung cấp dịch vụ vận chuyển đường biển như những hãng tàu thực sự, tuy nhiên công ty này không sở hữu hay khai thác tàu chuyên chở. NVOCC thường hoạt động như một nhà gom hàng lẻ, nhận những lô hàng lẻ (LCL) và gom chúng thành những lô hàng lớn hơn để vận chuyển trong container. NVOCC sẽ thay mặt chủ hàng để ký kết dịch vụ vận chuyển container hàng lẻ này với hãng tàu thực sự.

### » Sponsor links:



**T&M FORWARDING LTD**  
INTEGRATED LOGISTICS SERVICES

**Your Preferred Logistics Service Provider**

- Tel: (84-8) 8220038
- Fax: (84-8) 8220040
- Email: saigon@tmforwarding.com

Website: [www.tmforwarding.com](http://www.tmforwarding.com)

**Noncertified carrier**

A for-hire air carrier that is exempt from economic regulation.

**Các nhà chuyên chở không được công nhận**

Các nhà chuyên chở đường này không bị loại trừ ra khỏi các luật lệ kinh tế.

---

**Nonconformity**

Failure to fulfill a specified requirement.

**Việc không tuân thủ**

Việc không đáp ứng một yêu cầu nhất định nào đó được gọi là không tuân thủ.

---

**Non-Durable goods**

Goods whose serviceability is generally limited to a period of less than three years (such as perishable goods and semidurable goods).

**Hàng hóa mau hỏng**

Hàng hóa mà khả năng sử dụng thường bị giới hạn trong một khoảng thời gian dưới 3 năm (như là thực phẩm và một số mặt hàng nhanh hỏng khác).

---

**NPI**

See New Product Introduction - Xem New Product Introduction

Object Linking and Embedding (OLE)

An object system created by Microsoft. OLE lets an author invoke different editor components to create a compound document.

**Nhúng và liên kết đối tượng**

Một đặc tính được tạo ra bởi Microsoft. OLE cho phép người dùng gọi ra một thành phần soạn thảo khác để tạo ra một tài liệu tổng hợp.



*“Logistics is the stuff that if you dont have enough of, the war will not be won as soon as.”*

General Nathaniel Green, Quartermaster, American Revolutionary Army



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

### Obsolete Inventory

Inventory for which there is no forecast demand expected. A condition of being out of date. A loss of value occasioned by new developments that place the older property at a competitive disadvantage.

### Hàng tồn kho lỗi thời

Lượng hàng tồn kho mà không còn nhu cầu trên thị trường. Tình trạng hàng tồn kho hết hạn sử dụng. Giá trị mất đi bởi việc phát triển sản phẩm mới đặt các hàng tồn kho cũ vào tình trạng mất lợi thế cạnh tranh.

### OOE

See *Overall Equipment Effectiveness* - Xem *Overall Equipment Effectiveness*

### OEM

See *Original Equipment Manufacturer* - Xem *Original Equipment Manufacturer*

### Offshore

Utilizing an outsourcing service provider (manufacturer or business process) located in a country other than where the purchasing enterprise is located.

### Thuê/mua ngoài từ quốc gia khác

Việc sử dụng một nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài (sản xuất hoặc quy trình kinh doanh) tại một quốc gia khác được gọi là thuê/mua ngoài từ quốc gia khác.

### OLE

See *Object Linking and Embedding* - Xem *Object Linking and Embedding*

### On-Demand

Pertaining to work performed when demand is present. Typically used to describe products which are manufactured or assembled only when a customer order is placed.

### Theo-nhu cầu

Những công việc được thực hiện theo nhu cầu. Thuật ngữ này thường được dùng để mô tả những sản phẩm được sản xuất hoặc lắp ráp khi có đơn hàng.

### On-Hand Balance

The quantity shown in the inventory records as being physically in stock.

### Cân bằng thực tế

Số lượng thể hiện trong báo cáo tồn kho phản ánh số lượng hàng thực tế còn lại trong kho.

### On-line receiving

A system in which computer terminals are available at each receiving bay and operators enter items into the system as they are unloaded.

### Nhận hàng trực tuyến

Một hệ thống theo đó máy tính được đặt tại khu vực nhận hàng và người điều hành hệ thống sẽ nhập dữ liệu từng mặt hàng vào hệ thống ngay khi hàng được dỡ ra khỏi phương tiện vận chuyển.

### On Order

The amount of goods that has yet to arrive at a location or retail store. This includes all open purchase orders including, but not limited to, orders in transit, orders being picked, and orders being processed through customer service.

### Theo đơn hàng

Đơn hàng đã được đặt nhưng chưa chuyển đến nơi nhận hoặc đến cửa hàng. Nó bao gồm các đơn hàng mở (open purchase orders) bao gồm nhưng không giới hạn những đơn hàng trong quá trình vận chuyển, đơn hàng đang được xếp, và đơn hàng đang được xử lý bởi bộ phận dịch vụ khách hàng.

**On Time In Full (OTIF)**

Sales order delivery performance measure which can be expressed as a target, say, of achieving 98% of orders delivered in full, no part shipments, on the requested date.

**Đủ và đúng thời hạn (OTIF)**

Đây là một thước đo đánh giá hiệu quả giao hàng và được thể hiện bằng một mục tiêu cụ thể, như là đạt được 98% đơn hàng được giao đủ và đúng thời gian giao hàng yêu cầu.

**Online**

A computer term which describes activities performed using computer systems.

**Trực tuyến**

Một thuật ngữ trong máy tính chỉ các nghiệp đang được thực hiện thông qua việc sử dụng hệ thống máy tính.

**Open-to-Buy**

A control technique used in aggregate inventory management in which authorizations to purchase are made without being committed to specific suppliers. These authorizations are often reviewed by management using such measures as commodity in dollars and by time period.

**Mở-để-Mua**

Một kỹ thuật kiểm soát được dùng trong việc quản lý tổng thể tồn kho theo đó việc mua hàng được cho phép thực hiện mà không cần phải cam kết sử dụng một số nhà cung cấp rõ ràng nào. Việc cho phép này thường được xem xét bởi ban quản trị thông qua việc sử dụng các thước đo như là giá trị hàng mua theo đồng USD và theo thời gian mở.

**Operational Performance Measurements**

1) In traditional management, performance measurements related to machine, worker, or department efficiency or utilization. These performance measurements are usually poorly correlated with organizational performance.

2) In theory of constraints, performance measurements that link causally to organizational performance measurements. Throughput, inventory, and operating expense are examples.

Also see: *Performance Measures*

**Thước đo hiệu quả hoạt động**

1) Trong quản trị truyền thống, các thước đo hiệu quả hoạt động thường liên quan đến máy móc, công nhân, hoặc hiệu năng của một phòng. Những thước đo này thường ít liên quan đến hiệu quả của cả một tổ chức.

2) Theo lý thuyết của sự hạn chế, thước đo hiệu quả hoạt động thường có mối quan hệ nhân quả đến hiệu quả của cả tổ chức. Ví dụ như doanh số, tồn kho và chi phí hoạt động.

Xem thêm: *Performance Measures*

**Operating ratio**

A measure of operation efficiency defined as:

$(\text{Operating expenses} / \text{Operating revenues}) \times 100$

**Chỉ số hoạt động:**

Một thước đo đánh giá hiệu năng hoạt động được xác lập như sau:

$(\text{Chi phí hoạt động} / \text{Doanh số hoạt động}) \times 100$

**Optimization**

The process of making something as good or as effective as possible with given resources and constraints.

**Tối ưu hóa**

Quá trình tạo đầu ra như là hàng hóa càng hiệu quả càng tốt trong điều kiện nguồn lực và hạn chế cho trước.

**Option**

A choice that must be made by the customer or company when customizing the end product. In many companies, the term option means a mandatory choice from a limited selection.



## Lựa chọn

Một sự lựa chọn được thực hiện bởi khách hàng hoặc doanh nghiệp khi tùy biến sản phẩm cuối cùng theo yêu cầu của khách hàng.

### Optional Replenishment Model

A form of independent demand item management model in which a review of inventory on hand plus on order is made at fixed intervals. If the actual quantity is lower than some predetermined threshold, a reorder is placed for a quantity  $M - x$ , where  $M$  is the maximum allowable inventory and  $x$  is the current inventory quantity. The reorder point,  $R$ , may be deterministic or stochastic, and in either instance is large enough to cover the maximum expected demand during the review interval plus the replenishment lead time. The optional replenishment model is sometimes called a hybrid system because it combines certain aspects of the fixed reorder cycle inventory model and the fixed reorder quantity inventory model.

### Mô hình bổ sung tồn kho lựa chọn

Đây là một mô hình đặt hàng dùng cho hàng hóa có nhu cầu độc lập (không có ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu của các hàng hóa khác) theo đó việc đánh giá lượng hàng tồn kho, bao gồm lượng tồn kho hiện tại cộng với lượng hàng đang chờ chuyển tới, được cố định ở những thời điểm nhất định. Nếu số lượng thực tế thấp hơn một ngưỡng đã định trước, việc đặt thêm hàng sẽ được thực hiện với số lượng là  $(M-x)$ , trong đó  $M$  là số lượng tồn kho tối đa có thể chấp nhận được và  $x$  là số lượng tồn kho thực tế hiện tại. Điểm đặt thêm hàng,  $R$ , có thể được xác định trước hoặc biến động, và nằm trong khoảng đủ lớn để bảo đảm đáp ứng được nhu cầu trong thời gian đánh giá và chờ đợi hàng mới. Mô hình này đôi khi được gọi là hệ thống kết hợp bởi vì nó bao gồm một số đặc điểm của mô hình đặt hàng theo chu kỳ cố định và mô hình đặt hàng theo khối lượng.

### Order Batching

Practice of compiling and collecting orders before they are sent in to the manufacturer.

### Nhóm các đơn hàng

Việc chọn lựa và gom các đơn hàng thành một nhóm trước khi chúng được gửi đến nhà sản xuất.

### Order Cycle

The time and process involved from the placement of an order to the receipt of the shipment.

### Chu kỳ đơn hàng

Thời gian và quá trình liên quan từ lúc đặt hàng đến khi nhận được hàng.

### Order Entry and Scheduling

The process of receiving orders from the customer and entering them into a company's order processing system. Orders can be received through phone, fax, or electronic media. Activities may include "technically" examining orders to ensure an orderable configuration and provide accurate price, checking the customer's credit and accepting payment (optionally), identifying and reserving inventory (both on hand and scheduled), and committing and scheduling a delivery date.

### Cập nhật và lên kế hoạch cho đơn hàng

Quá trình nhận đơn hàng từ khách hàng và nhập dữ liệu vào hệ thống xử lý đơn hàng. Các đơn hàng có thể nhận qua điện thoại, máy fax hoặc các phương tiện điện tử khác. Các hoạt động bao gồm kiểm tra đơn hàng, kiểm tra tình trạng tin dụng của khách hàng và chấp nhận phương thức thanh toán, xác nhận và dự phòng tồn kho, và lên kế hoạch giao hàng.

### Order Fulfillment Lead Times

Average, consistently achieved lead-time from customer order origination to customer order receipt, for a particular manufacturing process strategy (Make-to-Stock, Make-to-Order, Configure/Package-to-Order, Engineer-to-Order). Excess lead-time created by orders placed in advance of typical lead times (Blanket Orders, Annual Contracts, Volume Purchase Agreements, etc.), is excluded. (An element of Total Supply Chain Response Time)

Calculation:

Total average lead time from: [Customer signature/authorization to order receipt] + [Order receipt to completion of order entry] + [Completion of order entry to start manufacture] + [Start manufacture to complete manufacture] + [Complete manufacture to customer receipt of order] + [Customer receipt of order to installation complete]

Note: The elements of order fulfillment lead time are additive. Not all elements apply to all manufacturing process strategies. For example, for Make-to-Stock products, the lead-time from start manufacture to complete manufacture equals 0.

### Tổng thời gian bình quân hoàn thành đơn hàng

Là tổng thời gian từ khi phát sinh đơn hàng cho đến khi nhận được đơn hàng và được áp dụng cho việc tính toán xây dựng chiến lược sản xuất cụ thể ( Sản xuất-để-dự trữ, Sản xuất-theo-đơn hàng, Lắp ráp/dóng gói-theo đơn hàng, Thiết kế-theo-đơn hàng)

Cách tính:

Tổng thời gian bình quân từ : [Khách hàng ký/xác nhận đến khi nhận đơn hàng] + [Đơn hàng nhận đến khi đơn hàng được nhập vào hệ thống] + [Từ khi hoàn thành nhập đơn hàng đến khi bắt đầu sản xuất] + [Bắt đầu sản xuất cho đến khi hoàn thành sản xuất] + [Kết thúc sản xuất đến khi khách hàng nhận được hàng] + [Khách hàng nhận được hàng đến khi hoàn thành việc lắp đặt]

Lưu ý: Các yếu tố của tổng thời gian hoàn thành đơn hàng là cộng thêm. Không phải tất cả các yếu tố trên đều áp dụng cho tất cả các chiến lược sản xuất. Ví dụ, đối với chiến lược sản xuất để dự trữ, thời gian từ lúc bắt đầu sản xuất đến khi kết thúc sản xuất là bằng 0.

---

### Order Interval

The time period between the placement of orders.

### Độ trễ đơn hàng

Khoảng thời gian giữa hai lần đặt hàng.

---

### Order Management

The planning, directing, monitoring, and controlling of the processes related to customer orders, manufacturing orders, and purchase orders. Regarding customer orders, order management includes order promising, order entry, order pick, pack and ship, billing, and reconciliation of the customer account. Regarding manufacturing orders, order management includes order release, routing, manufacture, monitoring, and receipt into stores or finished goods inventories. Regarding purchasing orders, order management includes order placement, monitoring, receiving, acceptance, and payment of supplier.

### Quản trị đơn hàng

Việc lên kế hoạch, định hướng, giám sát và kiểm soát các quá trình liên quan đến đơn hàng của khách hàng, đơn hàng sản xuất, và mua hàng. Đối với các đơn hàng của khách hàng, quản trị đơn hàng bao gồm việc cam kết thực hiện đơn hàng, nhập dữ liệu đơn hàng, chọn, đóng gói và vận chuyển đơn hàng, lên hóa đơn tính tiền và đánh giá tình trạng của khách hàng. Đối với đơn hàng sản xuất, quản trị đơn hàng bao gồm việc giải phóng đơn hàng, định hướng, sản xuất, giám sát, và nhận hàng vào kho. Đối với mua hàng, quản trị đơn hàng bao gồm việc đặt hàng, giám sát, nhận hàng và thanh toán cho nhà cung cấp.

---

### Order Management Costs

One of the elements comprising a company's total supply-chain management costs. These costs consist of the following:

1. New Product Release Phase-In and Maintenance: This includes costs associated with releasing new products to the field, maintaining released products, assigning product ID, defining configurations and packaging, publishing availability schedules, release letters and updates, and maintaining product databases.
2. Create Customer Order: This includes costs associated with creating and pricing configurations to order and preparing customer order documents.
3. Order Entry and Maintenance: This includes costs associated with maintaining the customer database, credit check, accepting new orders, and adding them to the order system as well as later order modifications.
4. Contract/Program and Channel Management: This includes costs related to contract negotiation, monitoring progress, and reporting against the customer's contract, including administration of performance or warranty related issues.
5. Installation Planning: This includes costs associated with installation engineering, scheduling and modification, handling cancellations, and planning the installation.
6. Order Fulfillment: This includes costs associated with order processing, inventory allocation, ordering from internal or external suppliers, shipment scheduling, order status reporting, and shipment initiation.
7. Distribution: This includes costs associated with warehouse space and management, finished goods receiving and stocking, processing shipments, picking and consolidating, selecting carrier, and staging products/systems.
8. Transportation, Outbound Freight and Duties: This includes costs associated with all company paid freight duties from point-of-manufacture to end-customer or channel.
9. Installation: This includes costs associated with verification of site preparation, installation, certification, and authorization of billing.
10. Customer Invoicing/Accounting: This includes costs associated with invoicing, processing customer payments, and verification of customer receipt.

### Chi phí quản trị đơn hàng

Đây là một yếu tố cấu thành lên tổng chi phí quản trị chuỗi cung ứng. Chi phí này bao gồm:

1. Quản lý tung ra sản phẩm mới và bảo trì: chi phí này liên quan đến việc tung sản phẩm mới ra thị trường, duy trì sản phẩm vừa được tung ra, gán mã số cho sản phẩm, xác định đặc tính và đóng gói của sản phẩm, lên kế hoạch bổ sung hàng, bảo trì cơ sở dữ liệu về sản phẩm.
2. Tạo đơn hàng của khách hàng: chi phí này liên quan đến việc tạo và định giá các thuộc tính của đơn hàng và chuẩn bị các tài liệu về đơn hàng.
3. Cập nhật và lưu dữ liệu đơn hàng: chi phí này liên quan đến việc duy trì cơ sở dữ liệu khách hàng, kiểm tra hạn mức tín dụng, chấp nhận đơn hàng mới, cập nhật vào hệ thống đơn hàng.
4. Xây dựng hợp đồng và giám sát hợp đồng: Chi phí này liên quan đến việc đàm phán, giám sát, và báo cáo tình trạng hợp đồng.
5. Lên kế hoạch lắp đặt: chi phí này liên quan đến việc lên kế hoạch lắp ráp và thiết kế lắp ráp.
6. Hoàn thành đơn hàng: chi phí này liên quan đến việc xử lý đơn hàng, phân bổ chi phí tồn kho, đặt hàng từ các nhà cung cấp khác, lên kế hoạch vận chuyển, báo cáo tình trạng đơn hàng, và khởi động việc chuyển hàng.
7. Phân phối: Chi phí này liên quan đến chi phí quản lý và sử dụng kho, hoàn thành việc nhận và lưu trữ hàng, chọn và gom hàng, chọn lựa nhà vận chuyển và xếp hàng cũng như cập nhật hệ thống.
8. Vận tải, Xuất khẩu và Thuế quan: chi phí này liên quan đến việc vận chuyển hàng từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ của khách hàng.
9. Lắp đặt: chi phí này liên quan đến việc đánh giá chuẩn bị địa điểm lắp đặt, lắp đặt, giám sát.
10. Kế toán chi phí: chi phí này liên quan đến việc lên hóa đơn, xử lý hóa đơn và giám sát việc thanh toán của khách hàng.

### Order Picking

Selecting or "picking" the required quantity of specific products for movement to a packaging area (usually in response to one or more shipping orders) and documenting that the material was moved from one location to shipping.

### Lấy hàng từ kho theo đơn hàng

Là việc lựa chọn/ lấy một số mặt hàng nào đó theo yêu cầu của khách hàng "các đơn hàng" từ nơi đặt hàng trong kho ra nơi tập kết đóng gói/xuất hàng thường là để đáp ứng yêu cầu vận chuyển các đơn hàng.

### Order Point – Order Quantity System

The inventory method that places an order for a lot whenever the quantity on hand is reduced to a predetermined level known as the order point.

### Điểm đặt hàng – phương pháp đặt hàng định lượng

Một phương pháp quản lý tồn kho theo đó việc đặt hàng theo lô sẽ xảy ra bất kỳ thời điểm nào số lượng hàng tồn kho thực tế giảm xuống mức đã xác định trước được gọi với tên là điểm đặt hàng.

### Order Processing

Activities associated with filling customer orders.

### Xử lý đơn hàng

Hoạt động liên quan đến việc xử lý các đơn đặt hàng.

### Order Promising

The process of making a delivery commitment, i.e., answering the question, When can you ship? For maketo-order products, this usually involves a check of uncommitted material and availability of capacity, often as represented by the master schedule available-to-promise.

### Cam kết đối với đơn hàng

Quá trình đưa ra cam kết giao hàng, ví dụ trả lời cho câu hỏi của khách hàng, khi nào hàng được vận chuyển. Đối với sản xuất-theo-đơn hàng, điều này thường liên quan đến việc kiểm tra khả năng sản xuất, nguyên liệu được thể hiện trên kế hoạch tổng thể sẵn sàng-như-cam kết.

### Original Equipment Manufacturer (OEM)

A manufacturer that buys and incorporates another suppliers products into its own products. Also, products supplied to the original equipment manufacturer or sold as part of an assembly. For example, an engine may be sold to an OEM for use as that companys power source for its generator units.

### Nhà sản xuất thiết bị gốc (Đối tác định danh)

Một nhà sản xuất mua hoặc liên kết với nhà cung cấp sản phẩm khác để đưa vào sản phẩm của mình. Cũng, những sản phẩm được cung cấp cho OEM hoặc bán như là một phần của cả dây chuyền. Ví dụ, một động cơ có thể được bán cho một OEM để dùng làm nguồn điện cho chính sản phẩm của OEM đó.

### OS&D

See *Over, Short and Damaged* - Xem *Over, Short and Damaged*

### OTIF

See *On Time In Full* - Xem *On Time In Full*

### Out Of Stock

The state of not having inventory at a location and available for distribution or for sell to the consumer (zero inventory).

### Tình trạng hết hàng tồn kho

Tình trạng không còn hàng tồn kho tại một khu vực để phân phối hay bán cho người tiêu dùng (tồn kho bằng không)

### Out of Stocks

See *Stock Out* - Xem *Stock Out*

### Outbound Logistics

The process related to the movement and storage of products from the end of the production line to the end user.

### Logistics đầu ra

Quá trình liên quan đến việc vận chuyển và dự trữ hàng hóa từ khi kết thúc sản xuất cho đến tay người tiêu dùng cuối cùng.

### Outsource

To utilize a third-party provider to perform services previously performed in-house. Examples include manufacturing of products and call center/customer support.

### Thuê ngoài

Việc tận dụng một nhà cung cấp thứ ba để thực hiện dịch vụ mà trước đây được thực hiện trong nội bộ doanh nghiệp. Các ví dụ tiêu biểu bao gồm việc sản xuất sản phẩm hoặc trung tâm dịch vụ khách hàng.

### Over, short and damaged (OS&D)

This is typically a report issued at warehouse when goods are damaged. Used to file claim with carrier.

### Dư, thiếu và hư hại (OS&D)

Đây là loại báo cáo được áp dụng trong quản lý kho hàng bị xác nhận là có hư hại. Dùng để đòi bồi thường nhà chuyên chở.

### Overall Equipment Effectiveness (OEE)

A measure of overall equipment effectiveness that takes into account machine availability & performance as well as output quality.

### Hiệu quả chung của thiết bị (OEE)

Thước đo đánh giá hiệu quả chung của thiết bị bao gồm khả năng hoạt động và hiệu suất cũng như chất lượng thành phẩm.

### » Sponsor links:



**VINAFCO  
LOGISTICS CO., LTD.**

**“Best service to all customers”**

- Add: 33C-Cát Linh-Hà Nội
- Tel: 0084-4-7365422 • Fax: 0084-4-7365975
- Email: [vinafco.logistics@vlc.com.vn](mailto:vinafco.logistics@vlc.com.vn)

Website: [www.vlc.com.vn](http://www.vlc.com.vn)



*“Clearly, logistics is the hard part of fighting a war.”*

Lieutenant General E. T. Cook, USMC, November 1990



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

**Pack Out**

In a fulfillment environment this refers to the operations involved in packaging and palletizing individual units of product for introduction into the warehouse distribution environment. For example, a contract 3PL may receive or assemble units of product which need to be placed into retail packaging, then overpacked with a carton and then palletized.

**Đóng gói lại**

Trong môi trường sản xuất tại đại hàng hóa có thể được đóng gói và pallet hóa các đơn vị hàng hóa khi đưa vào phân phối. Ví dụ, một nhà cung cấp dịch vụ 3PL có thể nhận được các đơn vị hàng lắp ráp cần được đóng gói lại thành những gói bán lẻ, sau đó được đóng vào các thùng carton rồi pallet hóa trước khi phân phối.

**Package to Order**

A production environment in which a good or service can be packaged after receipt of a customer order. The item is common across many different customers; packaging determines the end product.

**Đóng gói theo đơn hàng**

Trong môi trường sản xuất tại đại hàng hóa có thể được đóng gói sau khi nhận được đơn hàng của khách hàng. Những hàng hóa này thường phổ biến cho nhiều khách hàng khác nhau; nhưng việc đóng gói sẽ quyết định sản phẩm cuối cùng.

**Packing and Marking**

The activities of packing for safe shipping and unitizing one or more items of an order, placing them into an appropriate container, and marking and labeling the container with customer shipping destination data, as well as other information that may be required.

**Đóng gói và dán nhãn**

Những hoạt động đóng gói để đảm bảo an toàn vận chuyển và kết hợp nhiều sản phẩm của cùng một đơn hàng, sau đó xếp vào trong container rồi dán nhãn với các thông tin về nơi đến cũng như các thông tin theo yêu cầu khác.

**Packing List**

List showing merchandise packed and all particulars. Normally prepared by shipper but not required by carriers. Copy is sent to consignee to help verify shipment received. The physical equivalent of the electronic Advanced Ship Notice (ASN).

**Phiếu đóng hàng**

Danh sách thể hiện những mặt hàng được đóng gói cụ thể. Thường được chuẩn bị bởi chủ hàng nhưng không bắt buộc đối với nhà chuyển chở. Một bản copy sẽ được gửi cho người nhận hàng để xác nhận khi hàng đến. Về phương diện hệ thống thông tin nó được gọi là Advanced Ship Notice (ASN).

**Pallet**

The platform which cartons are stacked on and then used for shipment or movement as a group. Pallets may be made of wood or composite materials.

**Pallet**

Một cái bệ trên đó các thùng carton được xếp lên và sau đó được dùng để vận chuyển theo nhóm. Pallet có thể được làm từ gỗ hoặc vật liệu composite.

**Pallet Rack**

A single or multi-level structural storage system that is utilized to support high stacking of single items or palletized loads.

**Kệ chứa pallet**

Một hệ thống chứa hàng nhiều tầng được dùng trong việc tận dụng xếp hàng đã được pallet hóa thành nhiều tầng.

**Pallet Tag**

The bar coded sticker that is placed on a unit load or partial load, typically at receiving. The pallet tag can be scanned with an RF gun.

**>> Sponsor links:****LOSCAM****POWERING  
PALLET POOLING**

- No.1 VSIP Street 10,  
Viet Nam Singapore Industrial Park,  
Thuan An District, Binh Duong Province, VN
- Tel: (84-650) 769 199
- Fax: (84-650) 769 203

Website: [www.loscam.com](http://www.loscam.com)

# LOSCAM

## POWERING PALLET POOLING

- |                                      |                |
|--------------------------------------|----------------|
| ▪ Trụ sở chính tại Australia         | +631 96433700  |
| ▪ Thái Lan (Trụ sở chính tại Châu Á) | +66 261 30700  |
| ▪ Trung Quốc                         | +8621 28909682 |
| ▪ HongKong                           | +85 224192692  |
| ▪ Indonesia                          | +622 188372050 |
| ▪ Malaysia                           | +603 334355608 |
| ▪ Philippines                        | +632 8427878   |
| ▪ Singapore                          | +65 68630316   |
| ▪ Thái Lan                           | +663 5215549   |
| ▪ Việt Nam                           | +84650 769199  |

### LOSCAM VIETNAM

No.1 VSIP Street 10, Viet Nam Singapore Industrial Park,

Thuan An District, Binh Duong Province, Viet Nam

Tel: (84-650) 769 199

Fax: (84-650) 769 203

Website: [www.loscam.com](http://www.loscam.com)





**Nhãn gắn trên pallet**

Miếng giấy dính có in mã vạch được đặt ở trên mỗi đơn vị xếp hàng. Nhãn này có thể được quét bởi máy quét dùng tần số sóng ngắn (RF).

**Pareto**

A means of sorting data for example. For example, number of quality faults by frequency of occurrence. An analysis that compares cumulative percentages of the rank ordering of costs, cost drivers, profits or other attributes to determine whether a minority of elements have a disproportionate impact. Another example, identifying that 20 percent of a set of independent variables is responsible for 80 percent of the effect. Also see: 80/20 Rule

**Định luật Pareto**

Một phương pháp để phân loại dữ liệu. Ví dụ, số lượng lỗi theo tần suất xuất hiện. Một cách phân tích so sánh các phần trăm lũy tiến theo xếp hạng của chi phí, nguồn phát sinh chi phí, lợi nhuận hoặc các thuộc tính khác để quyết định liệu một nhóm nhỏ các nhân tố có tác động không cân đối. Ví dụ, người ta xác định rằng khoảng 20 phần trăm các biến số độc lập chịu trách nhiệm tới 80 phần trăm tác động. Xem thêm: 80/20 Rule

**Pay-on-Use**

Pay-on-Use is a process where payment is initiated by product consumption, i.e., consignment stock based on withdrawal of product from inventory. This process is popular with many European companies.

**Thanh toán dựa trên sử dụng**

Là một quá trình theo đó việc thanh toán chi phí được thực hiện khi có sự tiêu thụ sản phẩm.

**Payment**

The transfer of money, or other agreed upon medium, for provision of goods or services.

**Thanh toán**

Việc chuyển tiền, hoặc theo một hình thức thỏa thuận trước, cho việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ.

**P&D**

Pickup and delivery.

**P&D**

Chọn và giao hàng.

**PDCA**

See *Plan-Do-Check-Action* - Xem *Plan-Do-Check-Action*

**Perfect Order**

The definition of a perfect order is one which meets all of the following criteria:

1. Delivered complete, with all items on the order in the quantity requested
2. Delivered on time to customers request date, using the customers definition of on-time delivery
3. Delivered with complete and accurate documentation supporting the order, including packing slips, bills of lading, and invoices
4. Delivered in perfect condition with the correct configuration, customer ready, without damage, and faultlessly installed (as applicable)

**Đơn hàng hoàn hảo**

Một đơn hàng hoàn hảo là đơn hàng đáp ứng các yếu tố sau:

1. Giao hàng hoàn thành với tất cả sản phẩm theo số lượng đã yêu cầu
2. Giao hàng đúng thời gian mà khách hàng yêu cầu
3. Giao hàng với chứng từ chính xác bao gồm phiếu đóng hàng, vận đơn và hóa đơn
4. Giao hàng trong điều kiện hoàn hảo đáp ứng yêu cầu về chất lượng, và sẵn sàng cho khách hàng sử dụng ngay, không có lỗi hoặc hư hại trong quá trình lắp đặt

**Performance and Event Management Systems**

The systems that report on the key measurements in the supply chain -- inventory days of supply, delivery performance, order cycle times, capacity use, etc. Using this information to identify causal relationships to suggest actions in line with the business goals.

### Hệ thống quản lý hiệu quả hoạt động và sự kiện

Đây là hệ thống cho phép báo cáo các thước đo chủ chốt trong chuỗi cung ứng--số ngày tồn kho của hoạt động cung cấp, hiệu quả giao hàng, thời gian của chu kỳ đơn hàng, khả năng sử dụng hết công suất.. Việc sử dụng những thông tin này giúp xác lập mối quan hệ nhân quả để đưa ra những điều chỉnh phù hợp với mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

#### Performance Measures

Indicators of the work performed and the results achieved in an activity, process, or organizational unit. Performance measures should be both non-financial and financial. Performance measures enable periodic comparisons and benchmarking. For example, a common performance measure for a distribution center is % of order fill rate.

Also see: Performance Measurement Program

Attributes of good performance measurement include the following:

1. Measures only what is important: The measure focuses on key aspects of process performance
2. Can be collected economically: Processes and activities are designed to easily capture the relevant information
3. Are visible: The measure and its causal effects are readily available to everyone who is measured
4. Is easy to understand: The measure conveys at a glance what it is measuring and how it is derived
5. Is process oriented: The measure makes the proper trade-offs among utilization, productivity and performance
6. Is defined and mutually understood. The measure has been defined and mutually understood by all key parties (internal and external)
7. Facilitates trust: The measure validates the participation among various parties and discourages “game playing”
8. Are usable: The measure is used to show progress and not just data that is “collected”. Indicated performance vs. data

#### Bộ thước đo hiệu quả hoạt động

Gồm các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động và kết quả đạt được trong một tác nghiệp, một quy trình hoặc một bộ phận của tổ chức. Bộ thước đo hiệu quả có thể là các thước đo tài chính hoặc phi tài chính. Bộ thước đo này phải đảm bảo khả năng so sánh và lập chuẩn (benchmark) giữa các thời kỳ. Ví dụ, một thước đo hiệu quả phổ biến cho một trung tâm phân phối là tỷ lệ phần trăm hoàn thành đơn hàng.

Xem thêm: Performance Measurement Program

Các yếu tố cơ bản để hình thành nên một bộ thước đo hoàn chỉnh bao gồm:

1. Chỉ đo lường những gì quan trọng: các thước đo cần tập trung vào những khía cạnh chủ chốt của quy trình
2. Có thể thu thập một cách hiệu quả nhất: Các quy trình và tác nghiệp cần được thiết kế để dễ dàng thu thập các thông tin liên quan
3. Có thể nhìn thấy được: Thước đo và tác động nhân quả của nó cần phải luôn sẵn sàng đối với những người sẽ được đo lường
4. Dễ hiểu: thước đo phải truyền tải ngay từ ban đầu những gì được đo lường và nó xuất phát từ đâu
5. Phải định hướng vào quy trình: các thước đo phải tạo ra khả năng hoán đổi để dàng giữa các yếu tố: khả năng khai thác, năng suất và hiệu quả
6. Phải được xác lập rõ ràng và thông suốt trong và ngoài tổ chức
7. Phải đem lại sự tin cậy: thước đo phải kiểm nghiệm sự tham gia của các bên có liên quan
8. Phải sử dụng được: thước đo được sử dụng để thể hiện sự tiến bộ và không chỉ là những dữ liệu được thu thập.

#### Performance Measurement Program

A performance measurement program goes beyond just having performance metrics in place. Many companies do not realize the full benefit of their performance metrics because they often do not have all of the necessary elements in place that support their metrics.

Also see: Performance Measures, Dashboard, Scorecard, Key Performance Indicator

Typical characteristics of a good performance measurement program include the following:

- Metrics that are aligned to strategy and linked to the “shop floor” or line level workers
- A process and culture that drives performance and accountability to delivery performance against key performance indicators.
- An incentive plan that is tied to performance goals, objectives and metrics
- Tools/technology in place to support easy data collection and use. This often includes the use of a “dashboard” or “scorecard” to allow for ease of understanding and reporting against key performance indicators.

#### Chương trình đo lường hiệu quả hoạt động

Chương trình này đem lại nhiều lợi ích nếu có một hệ thống các chỉ số đo lường phù hợp. Nhiều công ty đã không nhận thấy lợi ích đầy đủ của hệ thống các chỉ số đo lường này bởi vì những công ty này không có tất cả những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho hệ thống này.

Xem thêm: Performance Measures, Dashboard, Scorecard, Key Performance Indicator

Đặc điểm cơ bản của một hệ thống đo lường hiệu quả hoạt động tốt như sau:

- Các chỉ số đo lường phải phù hợp với chiến lược và gắn liền với cấp độ tác nghiệp là nhân viên cửa hàng hoặc công nhân.
- Quy trình và văn hóa công ty phải là động lực thúc đẩy hiệu quả và trách nhiệm công việc theo những chỉ số đánh giá hiệu quả chính.
- Kế hoạch khích lệ nhân viên phải gắn chặt với mục đích, mục tiêu, chỉ số đánh giá.
- Công cụ/công nghệ sử dụng phải hỗ trợ trong việc dễ dàng thu thập và sử dụng số liệu. Điều này bao gồm việc sử dụng bảng chấm điểm để dễ dàng hiểu rõ và thực hiện báo cáo dựa vào những chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động.

---

### Period Order Quantity

A lot-sizing technique under which the lot size is equal to the net requirements for a given number of periods, e.g., weeks into the future. The number of periods to order is variable, each order size equalizing the holding costs and the ordering costs for the interval. Also see: Discrete Order Quantity, Dynamic Lot Sizing

### Đặt hàng định kỳ theo số lượng

Là phương pháp đặt hàng trong đó lượng hàng được đặt bằng với số lượng yêu cầu trong một vài chu kỳ nào đó, ví dụ như trong một vài tuần sắp tới. Lượng hàng được đặt sẽ được tính dựa trên việc cân bằng giữa chi phí lưu kho và chi phí đặt hàng. Do khối lượng mỗi đơn hàng là cố định, số lượng chu kỳ mỗi đơn hàng đáp ứng được có thể bị thay đổi (do nhu cầu cho mỗi chu kỳ có thể khác nhau). Xem thêm: Discrete Order Quantity, Dynamic Lot Sizing

---

### Periodic Review System

See Fixed Reorder Cycle Inventory Model

### Hệ thống đánh giá định kỳ

Xem Fixed Reorder Cycle Inventory Model

---

### Perpetual Inventory

An inventory record keeping system where each transaction in and out is recorded and a new balance is computed. Perpetual inventory records may be kept manually on paper logs or stock cards, or in a computer database.

### Tồn kho liên tục

Là dữ liệu tồn kho đảm bảo khi có bất kỳ một giao dịch nào về hàng hóa xuất và nhập được ghi nhận trong hệ thống. Những ghi nhận về lượng tồn kho liên tục này có thể được lưu giữ trên các sổ theo dõi hoặc các thẻ ghi nhận tồn kho hoặc trong cơ sở dữ liệu máy tính.

---

### Personal Digital Assistant (PDA)

A computer term for a handheld device that combines computing, telephone/fax, and networking features. PDA examples include the Palm and Pocket PC devices. A typical PDA can function as a cellular phone, fax sender, and personal organizer. Unlike portable computers, most PDAs are pen-based, using a stylus rather than a keyboard for input. This means that they also incorporate handwriting recognition features. Some PDAs can also react to voice input by using voice recognition technologies. Some PDAs and networking software allow companies to use PDAs in their warehouses to support wireless transaction processing and inquiries.

### Thiết bị Trợ Giúp Cá Nhân Số

Một thuật ngữ máy tính chỉ thiết bị cầm tay kết hợp tính năng máy vi tính, máy điện thoại/máy fax, và khả năng liên kết mạng. Các ví dụ về PDA như là máy Palm và thiết bị máy tính bỏ túi. Không như máy tính để bàn, phần lớn các PDA được điều khiển bởi một cây bút cảm ứng thay vì bàn phím. Một số PDA có thể tương tác với giọng nói thông qua công cụ nhận dạng giọng nói. Một PDA và phần mềm mạng hỗ trợ công ty sử dụng PDA trong hoạt động quản trị kho bãi thông qua xử lý các giao dịch không dây.

---

### Physical Distribution

The movement and storage functions associated with finished goods from manufacturing plants to warehouses and to customers; also, used synonymously with business logistics.

### Phân phối hàng hóa

Đó là chức năng vận chuyển và lưu trữ liên quan đến thành phẩm từ nhà máy đến kho hàng và đến tay khách hàng; cũng có thể được dùng với nghĩa tương đương với business logistics.

---

### Physical Supply

The movement and storage functions associated with raw materials from supply sources to the manufacturing facility.

### Cung cấp nguyên liệu

Đó là chức năng vận chuyển và lưu trữ liên quan đến nguyên liệu từ nơi cung cấp đến nhà máy.

---

**Pick-by-Light**

A laser identifies the bin for the next item in the rack; when the picker completes the pick, the bar code is scanned and the system then points the laser at the next bin.

**Lấy hàng theo ánh sáng laser**

Một loại ánh sáng laser giúp xác định ngăn (bin) của nhóm hàng tiếp theo trên kệ; khi người chọn hàng hoàn thành việc chọn, mã vạch sẽ được quét và hệ thống sẽ chỉ định tia laser đến ngăn tiếp theo.

**Pick/Pack**

Picking of product from inventory and packing into shipment containers.

**Chọn và đóng hàng**

Việc lấy hàng từ kho sau đó đóng vào các container chứa hàng để vận chuyển.

**Pick List**

A list of items to be picked from stock in order to fill an order; the pick list generation and the picking method can be quite sophisticated.

**Danh sách chọn hàng**

Là danh sách các mặt hàng cần lấy từ kho để đáp ứng một đơn hàng; việc tạo ra danh sách lấy hàng và phương pháp lấy hàng có thể hoàn toàn phức tạp.

**Pick on Receipt**

Product is receipted and picked in one operation (movement); therefore the product never actually touches the ground within the warehouse. It is unloaded from one vehicle and re-loaded on an outbound vehicle. Related to Cross Docking

**Chọn hàng xuất ngay khi nhận**

Hàng hóa được nhận và xuất trong cùng một tác nghiệp; vì vậy hàng hóa thực tế không bao giờ lưu trong kho. Hàng hóa được dỡ từ phương tiện vận chuyển và ngay sau đó được xếp lên một phương tiện vận chuyển khác để xuất đi.

**Pick-to-Clear**

A method often used in warehouse management systems that directs picking to the locations with the smallest quantities on hand.

**Chọn hàng để dọn trống kho**

Là phương pháp được sử dụng trong hệ thống quản lý kho hướng việc chọn hàng đến những địa điểm có số lượng hàng hóa nhỏ nhất.

**Pick-to-Carton**

Pick-to-carton logic uses item dimensions/weights to select the shipping carton prior to the order picking process. Items are then picked directly into the shipping carton.

**Chọn hàng theo kích thước/trọng lượng**

Nguyên tắc này dựa vào kích thước/trọng lượng của mặt hàng để lựa chọn thùng đựng carton trong vận chuyển trước khi tiến hành lựa chọn đơn hàng. Những mặt hàng sau đó sẽ được bỏ trực tiếp vào thùng carton này.

**Pick-to-Light**

Pick-to light systems consist of lights and LED displays for each pick location. The system uses software to light the next pick and display the quantity to pick.

**Chọn hàng bằng ánh sáng**

Hệ thống chọn hàng bằng ánh sáng sử dụng đèn và màn hình hiển thị LED (diode phát quang) khi tìm địa điểm chọn hàng. Hệ thống này sử dụng phần mềm phát ánh sáng cho lần chọn hàng kế tiếp và hiển thị số lượng hàng được chọn lên màn hình.

**Pick-to-Trailer**

Order-picking method where the order picker transports the materials directly from the pick location to the trailer without any interim checking or staging steps.

**Chọn hàng chuyển trực tiếp lên xe**

Phương pháp này sẽ chuyển hàng hóa trực tiếp từ vị trí chọn hàng đến xe chở hàng mà không thông qua những bước kiểm tra trung gian.

**Pick-Up Order**

A document indicating the authority to pick up cargo or equipment from a specific location.

**Giấy chọn hàng**

Là loại chứng từ xác định người có trách nhiệm lấy hàng hóa hoặc thiết bị tại một địa điểm cụ thể.

**Picking**

The operations involved in pulling products from storage areas to complete a customer order.

**Lấy hàng**

Là hoạt động lựa chọn và lấy hàng hóa từ nơi lưu trữ trong kho để đáp ứng đơn hàng của khách hàng.

**Picking by Aisle**

A method by which pickers pick all needed items in an aisle regardless of the items ultimate destination; the items must be sorted later.

**Lấy hàng theo lối đi**

Là một phương pháp theo đó người đi lấy hàng khi đến một đường lấy hàng nào đó (đường đi giữa hai kệ, giá để hàng) sẽ lấy tất cả các mặt hàng được yêu cầu nằm trên đường đó, sau đó mới di chuyển đến một đường lấy hàng khác. Hàng lấy được sẽ được phân loại theo đơn hàng hay đích giao hàng.

**Picking by Source**

A method in which pickers successively pick all items going to a particular destination regardless of the aisle in which each item is located.

**Lấy hàng theo địa điểm giao hàng**

Là phương pháp hàng được lấy theo đích giao hàng, không kể đến vị trí của hàng trong kho.

**Plan Deliver**

The development and establishment of courses of action over specified time periods that represent a projected appropriation of supply resources to meet delivery requirements.

**Lên kế hoạch giao hàng**

Là việc phát triển và thiết lập kế hoạch hành động trong một giai đoạn xác định (nguồn cung phù hợp) nhằm đáp ứng những yêu cầu về giao hàng.

**Plan-Do-Check-Action (PDCA)**

In quality management, a four-step process for quality improvement. In the first step (plan), a plan to effect improvement is developed. In the second step (do), the plan is carried out, preferably on a small scale. In the third step (check), the effects of the plan are observed. In the last step (action), the results are studied to determine what was learned and what can be predicted. The plan-do-check-act cycle is sometimes referred to as the Shewhart cycle (because Walter A. Shewhart discussed the concept in his book Statistical Method from the Viewpoint of Quality Control) and as the Deming circle (because W. Edwards Deming introduced the concept in Japan; the Japanese subsequently called it the Deming circle).

Synonyms: Shewhart Cycle. Also see: Deming Circle

**Hoạch định-Thực hiện-Kiểm tra-Cải tiến**

Đây là qui trình 4 bước trong quản trị chất lượng để cải tiến chất lượng. Trong bước đầu tiên (hoạch định), một kế hoạch cho sự cải tiến hiệu quả được hình thành. Trong bước thứ hai (thử nghiệm), kế hoạch này sẽ được thực hiện, thông thường trên qui mô nhỏ. Trong bước thứ ba (kiểm tra), ảnh hưởng của kế hoạch này sẽ được theo dõi. Trong bước cuối cùng (thực thi), kết quả thu được sẽ được nghiên cứu để tìm ra bài học cũng như dự báo cho những cải tiến tiếp theo. Chu kỳ 4 bước này đôi khi được xem như là chu kỳ Shewhart (do Walter A. Shewhart đưa ra khái niệm này trong cuốn sách Phương Pháp Thống Kê của ông dưới Quan điểm của Kiểm soát chất lượng) hay là vòng tròn Deming (do W. Edwards Deming đưa ra khái niệm này tại Nhật mà người Nhật gọi là vòng tròn Deming). Xem thêm: Deming Circle

**Plan Make**

The development and establishment of courses of action over specified time periods that represent a projected appropriation of production resources to meet production requirements.

**Lên kế hoạch sản xuất**

Là việc phát triển và thiết lập kế hoạch hành động trong một giai đoạn xác định nhằm đáp ứng những yêu cầu về sản xuất.

**Plan Source**

The development and establishment of courses of action over specified time periods that represent a projected appropriation of material resources to meet supply chain requirements.

**Lên kế hoạch để tìm kiếm nguồn cung**

Là việc phát triển và thiết lập kế hoạch hành động trong một giai đoạn thời gian nhằm đáp ứng những yêu cầu của chuỗi cung ứng.

**Plan Stability**

The difference between planned production and actual production, as a percentage of planned production.

**Độ ổn định của kế hoạch**

Thể hiện qua tỷ lệ phần trăm của sản xuất thực tế so với kế hoạch, như là phần trăm hoàn thành kế hoạch.

**Planned Date**

The date an operation, such as a receipt, shipment, or delivery of an order is planned to occur.

**Ngày hoạt động theo kế hoạch**

Là ngày dự kiến một công việc được thực hiện, ví dụ như nhận hàng, xuất hàng, giao đơn hàng.

**Planned Order**

A suggested order quantity, release date, and due date created by the planning systems logic when it encounters net requirements in processing MRP. In some cases, it can also be created by a master scheduling module. Planned orders are created by the computer, exist only within the computer, and may be changed or deleted by the computer during subsequent processing if conditions change. Planned orders at one level will be exploded into gross requirements for components at the next level. Planned orders, along with released orders, serve as input to capacity requirements planning to show the total capacity requirements by work center in future time periods. Also see: Planning Time Fence, Firm Planned Order

**Đơn hàng theo kế hoạch**

Thông tin của một đơn hàng được tạo ra từ hệ thống lên kế hoạch như số lượng đơn hàng, ngày giải phóng đơn hàng, ngày hết hạn đơn hàng nhằm đáp ứng yêu cầu trong hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu (MRP). Trong một vài trường hợp thì thông tin này sẽ do một lịch trình tổng thể tạo ra. Những đơn hàng do máy tính tạo ra sẽ chỉ tồn tại trên máy tính đó và có thể thay đổi hay xóa bỏ đi trong suốt quá trình sản xuất nếu những điều kiện thay đổi. Đơn hàng theo kế hoạch ở một cấp độ sẽ là yêu cầu cho những đơn hàng ở cấp độ kế tiếp. Cùng với những đơn hàng đã hoàn thành (giải phóng đơn hàng) thì những đơn hàng theo kế hoạch được xem như là thông tin phục vụ cho việc hoạch định những yêu cầu về khả năng sản xuất để tính ra được toàn bộ yêu cầu về khả năng sản xuất trong tương lai.

Xem thêm: Planning Time Fence, Firm Planned Order

**Planned Receipt**

An anticipated receipt against an open purchase order or open production order.

**Nhận hàng theo kế hoạch**

Là việc nhận hàng dự kiến của bất kỳ một đơn mua hàng hay đơn hàng sản xuất cụ thể.

**Planning Calendar**

See *Manufacturing Calendar* - Xem *Manufacturing Calendar*

**Planning Fence**

See *Planning Time Fence* - Xem *Planning Time Fence*

**Planning Horizon**

The amount of time a plan extends into the future. For a master schedule, this is normally set to cover a minimum of cumulative lead time plus time for lot sizing low-level components and for capacity changes of primary work centers or of key suppliers. For longer term plans the planning horizon must be long enough to permit any needed additions to capacity. Also see: Cumulative Lead Time, Planning Time Fence

**Thời gian hoạch định**

Là khoảng thời gian để thực hiện một kế hoạch trong tương lai. Đối với một kế hoạch tổng thể, lượng thời gian này thường phải tính đến

tổng thời gian tích lũy tối thiểu và thời gian dành cho việc xác định số lượng của một lô hàng ở cấp độ thấp và thời gian dành cho sự thay đổi công suất sản xuất hoặc khả năng đáp ứng của các nhà cung cấp chính. Đối với những kế hoạch dài hạn hơn thì thời gian hoạch định phải đủ dài để cho phép có những bổ sung cần thiết vào năng lực hiện có. Xem thêm: Cumulative Lead Time, Planning Time Fence

#### **Planning Time Fence**

A point in time denoted in the planning horizon of the master scheduling process that marks a boundary inside of which changes to the schedule may adversely affect component schedules, capacity plans, customer deliveries, and cost. Outside the planning time fence, customer orders may be booked and changes to the master schedule can be made within the constraints of the production plan. Changes inside the planning time fence must be made manually by the master scheduler.

#### **Ranh giới thời gian trong hoạch định**

Là thời điểm trong thời gian hoạch định của qui trình tổng thể đánh dấu những thay đổi trong kế hoạch mà có thể làm ảnh hưởng tiêu cực đến từng yếu tố, đến kế hoạch sản xuất, kế hoạch giao hàng cho khách hàng và chi phí. Ngoài ranh giới thời gian này thì vẫn có thể đặt những đơn hàng cho khách hàng và những thay đổi liên quan đến kế hoạch tổng thể vẫn có thể thực hiện được trong phạm vi của kế hoạch sản xuất. Những thay đổi bên trong ranh giới thời gian này phải do những người hoạch định kế hoạch tổng thể thực hiện.

#### **Planogram**

The end result of analyzing the sales data of an item or group of items to determine the best arrangement of products on a store shelf. The process determines which shelf your top-selling product should be displayed on, the number of facings it gets, and what best to surround it with. It results in graphical picture or map of the allotted shelf space along with a specification of the facing and deep.

#### **Sơ đồ trưng bày hàng hóa**

Kết quả cuối cùng của việc phân tích dữ liệu kinh doanh của một sản phẩm hoặc một nhóm sản phẩm là để xác định cách sắp xếp sản phẩm tốt nhất trên kệ của một cửa hàng. Qui trình xác định kệ nào nên để những sản phẩm bán chạy nhất, mặt sản phẩm nào hướng ra ngoài và xung quanh sản phẩm đó nên sắp xếp ra sao. Đây chính là sơ đồ trình bày hàng hóa trong khu vực kệ cùng với những chi tiết về mặt sản phẩm trưng bày và cách sắp xếp.

#### **Plant Finished Goods**

Finished goods inventory held at the end manufacturing location.

#### **Tồn kho thành phẩm tại nhà máy**

Là tồn kho thành phẩm được lưu trữ lại địa điểm sản xuất cuối cùng.

#### **PLU**

See *Price Look-Up* - Xem *Price Look-Up*

#### **PM**

See *Preventative Maintenance* - Xem *Preventative Maintenance*

#### **PO**

See *Purchase Order* - Xem *Purchase Order*

#### **POD**

See *Proof of Delivery* - Xem *Proof of Delivery*

#### **Point-of-Purchase (POP)**

A retail sales term referring to the area where a sale occurs, such as the checkout counter. POP is also used to refer to the displays and other sales promotion tools located at a checkout counter.

#### **Điểm mua hàng (POP)**

Là thuật ngữ trong kinh doanh bán lẻ chỉ địa điểm xảy ra hoạt động mua bán, ví dụ như quầy tính tiền. POP cũng được sử dụng để miêu tả vật liệu trưng bày hoặc những công cụ khuyến mãi đặt tại quầy tính tiền.

#### **Point of Sale (POS)**

1) The time and place at which a sale occurs, such as a cash register in a retail operation, or the order confirmation screen in an on-line



# CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN

Website: [www.saigonnewport.com.vn](http://www.saigonnewport.com.vn) - Email: [info.snp@saigonnewport.com.vn](mailto:info.snp@saigonnewport.com.vn)

Công ty Tân Cảng Sài Gòn là nhà khai thác cảng container chuyên nghiệp và lớn nhất Việt Nam, hiện đang chiếm thị phần sản lượng container thống qui hàng năm của Tp. Hồ Chí Minh trên 84%, của Việt Nam trên 40%.



## NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Dịch vụ cảng biển, kho bãi.
- Cảng mở, cảng trung chuyển.
- Xây dựng sửa chữa công trình thủy, công nghiệp, dân dụng.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, đường sông, lai đất tàu biển.
- Dịch vụ neo vớt cầu hồ trên biển, trên sông.
- Dịch vụ Logistics và khai thuê hải quan.
- Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.
- Dịch vụ ICD, xếp dỡ, kiểm đếm, giao nhận hàng hóa.
- Dịch vụ hàng hải, môi giới hàng hải, đại lý tàu biển, và đại lý vận tải tàu biển.
- Dịch vụ cung ứng, vệ sinh và sửa chữa tàu biển.
- Kinh doanh bất động sản.
- Trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Vận tải và đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ kỹ thuật cơ khí.

## “Khách hàng quyết định sự tồn tại và phát triển của công ty Tân Cảng Sài Gòn”

### Các cơ sở của Công ty:

- + Cảng Tân Cảng (Quận Bình Thạnh, Tp. HCM)
- + Cảng Tân Cảng - Cát Lái (Quận 2, Tp. HCM)
- + ICD Tân Cảng - Sóng Thần (Tỉnh Bình Dương)
- + Điểm trung chuyển container Tân Cảng - Nhơn Trạch ( Tỉnh Đồng Nai)

### Các dự án phát triển:

- + Cảng container nước sâu Tân Cảng - Cái Mép (Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)
- + ICD Tân Cảng - Long Bình (Tỉnh Đồng Nai)
- + Trung Tâm Hội Chợ, Triển Lãm Quốc Tế, Cao Ốc Văn Phòng cao cấp. (Q. Bình Thạnh, Tp. HCM)





session. Supply chain partners are interested in capturing data at the POS, because it is a true record of the sale rather than being derived from other information such as inventory movement.

2) Also a national network of merchant terminals, at which customers can use client cards and personal security codes to make purchases. Transactions are directed against client deposit accounts. POS terminals are sophisticated cryptographic devices, with complex key management processes. POS standards draw on ABM network experiences and possess extremely stringent security requirements.

### Điểm bán hàng (POS)

1) Chỉ thời gian và địa điểm mà tại đó hoạt động bán hàng xảy ra, ví dụ như thời gian vô số tiền mặt trong hoạt động bán lẻ hoặc tại màn hình xác nhận đơn hàng trong một phiên giao dịch trực tuyến. Các đối tác trong chuỗi cung ứng sẽ quan tâm đến việc thu nhận những dữ liệu tại POS bởi vì đây là những dữ liệu doanh thu thực tế chứ không phải là dữ liệu rút ra từ những nguồn thông tin khác như từ hoạt động tồn kho.

2) POS cũng được hiểu như là một thiết bị của người bán trên mạng mà khách hàng có thể sử dụng thẻ thanh toán của mình và mật mã an toàn cá nhân để thực hiện hoạt động mua hàng. Thanh toán cho những giao dịch này sẽ kết nối trực tiếp đến tài khoản tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng. Thiết bị đầu cuối POS là loại thiết bị được mã hóa phức tạp với những qui trình quản lý khóa phức tạp. Những tiêu chuẩn POS rút ra từ kinh nghiệm của mạng ABM (Mạng lưới các công ty tài chính và công nghiệp Châu Âu) và bao gồm nội dung yêu cầu an ninh chặt chẽ.

---

### Point of Sale Information

Price and quantity data from retail locations as sales transactions occur.

### Thông tin của điểm bán hàng

Là thông tin về giá cả và số lượng tại địa điểm bán lẻ khi giao dịch mua bán xảy ra.

---

### Point-of-Use Inventory

Material used in production processes that is physically stored where it is consumed.

### Tồn kho theo nhu cầu sử dụng

Là lượng nguyên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất được lưu trữ ngay tại nơi mà nguyên liệu này được tiêu thụ.

---

### Poka Yoke (mistake-proof)

The application of simple techniques that prevent process quality failure.

### Phương pháp Poka Yoke (Phương pháp phòng ngừa lỗi lầm)

Là phương pháp ứng dụng đơn giản để ngăn ngừa tác động đến chất lượng trong quá trình sản xuất.

---

### Pooling

A shipping term for the practice of combining shipment from multiple shippers into a truckload in order to reduce shipping charges.

### Gom hàng

Phương thức kết hợp các lô hàng từ nhiều chủ hàng khác nhau thành một lô hàng vận chuyển chung để giảm giá cước vận chuyển.

---

### POP

See *Point-of-Purchase* - Xem *Point-of-Purchase*

---

### Port Authority

A state or local government that owns, operates, or otherwise provides wharf, dock, and other terminal investments at ports.

### Cảng vụ

Là cơ quan chức năng sở hữu, khai thác hoặc xây dựng cầu tàu, bến tàu, hoặc đầu tư khác tại cảng.

---

### Port of Discharge

Port where vessel is off loaded.

### Cảng dỡ hàng

Là cảng mà tại đó hàng hóa sẽ được dỡ khỏi tàu chở hàng.

### >> Sponsor links:



**CÔNG TY  
TÂN CẢNG SÀI GÒN**

“Khách hàng quyết định  
sự tồn tại và phát triển  
của công ty Tân Cảng Sài Gòn”

Email: [saigonnewport@hcm.vnn.vn](mailto:saigonnewport@hcm.vnn.vn)

Web: [www.saigonnewport.com.vn](http://www.saigonnewport.com.vn)

**Port of Entry**

A port at which foreign goods are admitted into the receiving country.

**Cảng tiếp nhận**

Là cảng tiếp nhận hàng hóa nhập vào quốc gia.

---

**Port of Loading**

Port where cargo is loaded aboard the vessel.

**Cảng xếp hàng**

Là cảng tại đó hàng hóa được xếp lên tàu.

---

**Portal**

Websites that serve as starting points to other destinations or activities on the Internet. Portals commonly provide services such as e-mail, online chat forums, shopping, searching, content, and news feeds.

**Cổng thông tin**

Là website có chức năng như là cổng truy cập thông tin và giao tiếp trên Internet. Cổng thông tin thường cung cấp các dịch vụ như email, diễn đàn, mua bán trực tuyến, tìm kiếm, tin tức.

---

**POS**

See *Point of Sale* - Xem *Point of Sale*

---

**Post-Deduct Inventory Transaction Processing**

A method of inventory bookkeeping where the book (computer) inventory of components is reduced after issue. When compared to a real-time process, this approach has the disadvantage of a built-in differential between the book record and what is physically in stock.

**Xử lý giao dịch tồn kho sau khấu trừ**

Là phương pháp ghi tồn kho khi mà số lượng tồn kho theo sổ sách sẽ giảm đi sau khi xuất hàng. Khi so sánh với qui trình tồn kho theo thời gian thực, phương pháp này có hạn chế do sự sai lệch cố hữu giữa số lượng trong sổ sách và số lượng tồn kho thực tế.

---

**Postponement**

The delay of final activities (i.e., assembly, production, packaging, etc.) until the latest possible time. A strategy used to eliminate excess inventory in the form of finished goods which may be packaged in a variety of configurations.

**Tri hoãn**

Là việc trì hoãn các hoạt động cuối cùng (lắp ráp, sản xuất, đóng gói,...). Đây là chiến lược để loại bỏ tồn kho dư thừa dưới hình thức sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói theo những hình thức khác nhau.

---

**Pre-Deduct Inventory Transaction Processing**

A method of inventory bookkeeping where the book (computer) inventory of components is reduced before issue. When compared to a real-time process, this approach has the disadvantage of a built-in differential between the book record and what is physically in stock.

**Xử lý giao dịch tồn kho trước khấu trừ**

Là phương pháp ghi tồn kho khi mà số lượng tồn kho theo sổ sách sẽ giảm đi trước khi xuất hàng. Khi so sánh với qui trình tồn kho theo thời gian thực, phương pháp này có hạn chế do sự sai lệch cố hữu giữa số lượng trong sổ sách và số lượng tồn kho thực tế.

---

**Pre-Expediting**

The function of following up on open orders before the scheduled delivery date, to ensure the timely delivery of materials in the specified quantity.

**Theo dõi đơn hàng**

Là chức năng theo dõi đơn hàng mở trước ngày giao hàng dự kiến để đảm bảo việc giao nguyên liệu kịp thời với số lượng đầy đủ.

---

**Prepaid**

A freight term, which indicates that charges are to be paid by the shipper. Prepaid shipping charges may be added to the customer invoice, or the cost may be bundled into the pricing for the product.

---

**Cước trả trước**

Là thuật ngữ về cước vận chuyển do chủ hàng thanh toán trước. Những chi phí vận chuyển trả trước sẽ được ghi nhận trong hóa đơn phát hành cho khách hàng hoặc được xem như là chi phí cấu thành giá bán sản phẩm.

---

**Predictive Maintenance**

Practices that seek to prevent unscheduled machinery downtime by collecting and analyzing data on equipment conditions. The analysis is then used to predict time-to-failure, plan maintenance, and restore machinery to good operating condition. Predictive maintenance systems typically measure parameters on machine operations, such as vibration, heat, pressure, noise, and lubricant condition. In conjunction with computerized maintenance management systems (CMMS), predictive maintenance enables repair-work orders to be released automatically, repair-parts inventories checked, or routine maintenance scheduled.

**Bảo trì dự báo**

Là phương pháp để ngăn ngừa thời gian chết của máy móc bằng cách thu thập và phân tích dữ liệu về điều kiện máy móc thiết bị. Việc phân tích này sau đó được sử dụng để dự báo thời gian hỏng hóc, kế hoạch bảo trì, phục hồi máy móc trở lại điều kiện bình thường. Hệ thống bảo trì dự báo thường đo lường những thông số hoạt động máy móc ví dụ như độ rung, nhiệt độ, áp lực, tiếng ồn, điều kiện bôi trơn. Kết hợp cùng với hệ thống quản trị bảo trì bằng máy tính (CMMS), phương pháp bảo trì dự báo sẽ tự động giải phóng những đơn hàng cần sửa chữa, tự động kiểm tra tồn kho phụ kiện sửa chữa hoặc lên kế hoạch bảo trì thường xuyên.

---

**Preventative Maintenance (PM)**

Regularly scheduled maintenance activities performed in order to reduce or eliminate unscheduled equipment failures and downtime.

**Bảo trì ngăn ngừa (PM)**

Là công việc bảo trì đều đặn theo kế hoạch để giảm hoặc loại bỏ những hư hỏng thiết bị và thời gian chết của máy móc.

---

**Price Erosion**

The decrease in price point and profit margin for a product or service, which occurs over time due to the effect of increased competition or commoditization.

**Hiện tượng xói mòn giá**

Là trường hợp giá cả và lợi nhuận của sản phẩm hoặc dịch vụ bị giảm theo thời gian do sự gia tăng của cạnh tranh hoặc do yếu tố giá cả là yếu tố lựa chọn duy nhất của khách hàng.

---

**Price Look-Up (PLU)**

Used for retail products sold loose, bunched or in bulk (to identify the different types of fruit, say). As opposed to UPC (Universal Product Codes) for packaged, fixed weight retail items. A PLU code contains 4-5 digits in total. The PLU is entered before an item is weighed to determine a price.

**Mã tra cứu giá cả (PLU)**

Là mã số thường được sử dụng đối với một số sản phẩm bán lẻ rời, hoặc theo từng bó, từng đồng (ví dụ dùng để nhận dạng các loại trái cây khác nhau). Khác với mã sản phẩm thống nhất (UPC) sử dụng cho sản phẩm đóng kiện với những mặt hàng có trọng lượng cố định, mã PLU bao gồm 4-5 chữ số và được xác định trước khi một mặt hàng được cân nặng để xác định giá bán.

---

**Private Label**

Products that are designed, produced, controlled by, and which carry the name of the store or a name owned by the store; also known as a store brand or dealer brand. An example would be Wal-Mart's "Sam's Choice" products.

**Nhãn hiệu riêng**

Sản phẩm được thiết kế, sản xuất, kiểm soát bởi và mang tên của cửa hàng hoặc tên sở hữu bởi cửa hàng đó; hoặc được biết dưới thương hiệu của nhà bán lẻ. Ví dụ như sản phẩm mang nhãn hiệu "Sam's Choice" của công ty Wal-Mart.

---

**Pro Number**

Any progressive or serialized number applied for identification of freight bills, bills of lading, etc.

**Số thứ tự chứng từ**

Là số thứ tự nhận dạng số vận đơn hàng hóa, vận đơn đường biển,...

---

**Process**

A series of time-based activities that are linked to complete a specific output.

**Quy trình**

Là một loạt những hoạt động theo thứ tự thời gian được kết nối với nhau để hoàn thành một sản phẩm cụ thể.

**Process Benchmarking**

Benchmarking a process (such as the pick, pack, and ship process) against organizations known to be the best in class in this process. Process benchmarking is usually conducted on firms outside of the organizations industry.

**Định chuẩn quy trình**

Là việc xác định mức chuẩn một quy trình của công ty (ví dụ như quy trình chọn hàng, đóng gói, xuất hàng). Định chuẩn quy trình thường căn cứ vào chuẩn của những công ty khác trong cùng ngành công nghiệp.

**Process Improvement**

Designs or activities, which improve quality or reduce costs, often through the elimination of waste or non-value-added tasks.

**Cải tiến quy trình**

Là những hoạt động cải tiến chất lượng hoặc làm giảm chi phí, thường thông qua quá trình loại bỏ phế thải hoặc các nhiệm vụ không tăng thêm giá trị.

**Process Manufacturing**

Production that adds value by mixing, separating, forming, and/or performing chemical reactions. It may be done in a batch, continuous, or mixed batch/continuous mode. Products in this manufacturing group include: foods, petrochemicals, bottling, chemicals, etc. Process manufacturing frequently generates co-products and by-products as an outcome in addition to the primary product being manufactured. An example would be the manufacture of petroleum products, where multiple grades of lubricants and fuels are produced from a single run as well as nonusable by-products such as sludge.

**Sản xuất theo quy trình**

Là hoạt động sản xuất làm tăng thêm giá trị bằng cách pha trộn, phân tích, tạo hình, và/hoặc thực hiện những phản ứng hóa học. Hoạt động này có thể được thực hiện theo từng đợt sản xuất hoặc theo nhiều đợt sản xuất kết hợp/liên tục. Sản phẩm trong nhóm sản xuất này bao gồm: thực phẩm, hóa dầu, sản phẩm đóng chai, hóa chất... Sản xuất theo quy trình thường tạo ra những đồng sản phẩm hoặc phụ phẩm cùng với sản phẩm chính. Ví dụ như các sản phẩm từ dầu mỏ cho ra nhiều loại dầu nhờn, nhiên liệu, cặn dầu.

**Process Yield**

The resulting output from a process. An example would be a quantity of finished product output from manufacturing processes.

**Sản lượng quy trình sản xuất**

Là đầu ra của một quy trình sản xuất, ví dụ: sản lượng thành phẩm.

**Procurement**

The business functions of procurement planning, purchasing, inventory control, traffic, receiving, incoming inspection, and salvage operations. Synonym: Purchasing

**Mua hàng**

Bao gồm một số chức năng kinh doanh như hoạch định mua hàng, mua hàng, kiểm soát tồn kho, nhận hàng, kiểm định, thanh lý. Đồng nghĩa: Purchasing

**Procurement Services Provider (PSP)**

A services firm that integrates procurement technologies with product, sourcing, and supply management expertise, to provide outsourced procurement solutions. A PSP serves as an extension of an organization's existing procurement infrastructure, managing the processes and spending categories and procurement processes that the organization feels it has opportunities for improvement but lacks the internal expertise to manage effectively.

**Nhà cung cấp dịch vụ mua hàng (PSP)**

Là công ty dịch vụ tích hợp công nghệ thu mua vào sản phẩm, dịch vụ cung cấp, tư vấn quản trị cung ứng và cung cấp những giải pháp về thu mua. PSP có thể được xem như là sự mở rộng về cơ cấu thu mua hiện tại của công ty, quản lý những quy trình, chỉ tiêu đem lại những cơ hội cải tiến hoạt động này trong trường hợp công ty không thể tự quản lý một cách có hiệu quả.

**Product Characteristics**

All of the elements that define a products character, such as size, shape, weight, etc.

**Đặc điểm của sản phẩm**

Là tất cả các yếu tố cấu thành sản phẩm, ví dụ như kích thước, hình dáng, trọng lượng,...

**Product Configurator**

A system, generally rule-based, to be used in design-to-order, engineer-to-order, or make-to-order environments where numerous product variations exist. Product configurators perform intelligent modeling of the part or product attributes and often create solid models, drawings, bills of material, and cost estimates that can be integrated into CAD/CAM and MRP II systems as well as sales order entry systems.

**Hệ thống thiết kế sản phẩm**

Là hệ thống hoạt động theo nguyên tắc được sử dụng trong việc thiết kế sản phẩm để sản xuất khi có nhiều tác động thay đổi đến sản phẩm. Hệ thống này thực hiện tạo mẫu sản phẩm hoặc các thuộc tính của sản phẩm một cách thông minh cũng như dự báo lượng nguyên liệu, ước tính chi phí để có thể tích hợp vào hệ thống CAD/CAM và MRP II cũng như các hệ thống nhập liệu đơn bán hàng.

**Product ID**

A method of identifying a product without using a full description. These can be different for each document type and must, therefore, be captured and related to the document in which they were used. They must then be related to each other in context (also known as SKU, Item Code or Number, or other such name).

**Số nhận dạng sản phẩm**

Là số giúp nhận dạng sản phẩm mà không phải miêu tả đầy đủ. Tùy theo từng trường hợp mà số nhận dạng này có những ký hiệu khác nhau, nhưng đều liên hệ với nhau (ví dụ như SKU, Mã hoặc Số mặt hàng).

**Product Family**

A group of products with similar characteristics, often used in production planning (or sales and operations planning).

**Dòng sản phẩm**

Là một nhóm sản phẩm có những đặc điểm tương tự, thường được sử dụng trong hoạch định sản xuất (hoặc trong hoạch định kinh doanh).

**Production Calendar**

See *Manufacturing Calendar* - Xem *Manufacturing Calendar*

**Production Capacity**

Measure of how much production volume may be experienced over a set period of time.

**Năng lực sản xuất**

Là chỉ tiêu đo lường sản lượng trong một giai đoạn thời gian.

**Production Forecast**

A projected level of customer demand for a feature (option, accessory, etc.) of a make-to-order or an assemble-to-order product.

**Dự báo sản xuất**

Là mức độ dự báo nhu cầu của khách hàng về một đặc điểm nào đó (ví dụ sản phẩm tùy chọn, phụ kiện,...) chuẩn bị cho việc sản xuất-theo-đơn hàng hay lắp ráp-theo-đơn hàng.

**Production Planning and Scheduling**

The systems that enable creation of detailed optimized plans and schedules taking into account the resource, material, and dependency constraints to meet the deadlines.

**Hệ thống lên kế hoạch sản xuất**

Là hệ thống đảm bảo xây dựng những kế hoạch và lịch trình tối ưu hóa và chi tiết sử dụng nguồn lực, nguyên liệu, các ràng buộc để hoàn thành theo đúng thời hạn đã định.

**Production-Related Material**

Production-related materials are those items classified as material purchases and included in Cost of Goods Sold as raw material purchases.

**Nguyên liệu dùng trong sản xuất**

Là những nguyên liệu được phân loại và được tính như là chi phí mua nguyên liệu thô trong chi phí hàng bán.

**Productivity**

A measure of efficiency of resource utilization; defined as the sum of the outputs divided by the sum of the inputs.

**Năng suất**

Là chỉ số đo lường hiệu quả của việc sử dụng nguồn tài nguyên; thường được tính toán bằng cách lấy tổng sản lượng chia cho tổng nguồn tài nguyên đầu vào.

**Profit Ratio**

The percentage of profit to sales—that is, profit divided by sales.

**Tỷ lệ lợi nhuận**

Là tỷ lệ phần trăm lợi nhuận trên doanh thu.

**Profit Before Interest and Tax (PBIT)**

The financial profit generated prior to the deduction of taxes and interest due on loans. Also called operating profit.

**Lợi nhuận trước thuế và lãi suất (PBIT)**

Đây là chỉ số tài chính về lợi nhuận trước khi trừ đi thuế và lãi suất. Chỉ số này còn có tên khác là lãi gộp.

**Profitability Analysis**

The analysis of profit derived from cost objects with the view to improve or optimize profitability. Multiple views may be analyzed, such as market segment, customer, distribution channel, product families, products, technologies, platforms, regions, manufacturing capacity, etc.

**Phân tích khả năng sinh lời**

Là phân tích về lợi nhuận dựa vào các đối tượng gây ra chi phí qua đó cân nhắc cao hoặc tối ưu hóa khả năng sinh lời. Có nhiều yếu tố cần phân tích như phân khúc thị trường, khách hàng, kênh phân phối, dòng sản phẩm, sản phẩm, công nghệ, nền tảng, năng lực sản xuất,...

**Pro-Forma**

A type of quotation or offer that may be used when first negotiating the sales of goods or services. If the pro-forma is accepted, then the terms and conditions of the pro-forma may become the request.

**Báo giá tạm**

Là loại báo giá sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong lần đàm phán bán hàng hoặc dịch vụ đầu tiên. Nếu báo giá tạm được chấp nhận thì những điều khoản và điều kiện của báo giá sẽ trở thành chính thức.

**Pro Forma Invoice**

An invoice, forwarded by the seller of goods prior to shipment, that advises the buyer of the particulars and value of the goods. Usually required by the buyer in order to obtain an import permit or letter of credit.

**Hóa đơn tạm**

Là loại hóa đơn thể hiện miêu tả và giá trị hàng hóa do người bán chuyển cho người mua trước khi nhận được lô hàng. Loại hóa đơn chiếu lệ thường do người mua yêu cầu để xin giấy phép nhập khẩu hoặc để nhận được thư tín dụng

**Promotion**

The act of selling a product at a reduced price, or a buy one - get one free offer, for the purpose of increasing sales.

**Khuyến mãi**

Là hoạt động bán sản phẩm với giá giảm hoặc mua một tặng một nhằm mục đích tăng doanh số bán hàng.

**Proof of Delivery (POD)**

Information supplied by the carrier containing the name of the person who signed for the shipment, the time and date of delivery, and other shipment delivery related information.

**Bảng chứng giao hàng (POD)**

Là thông tin do hãng vận chuyển cung cấp trong đó thể hiện tên và chữ ký người nhận hàng, thời gian và ngày giao hàng và các thông tin khác.

## PSP

See Procurement Services Provider - Xem Procurement Services Provider

### Public Warehouse

A business that provides short or long-term storage to a variety of businesses usually on a month-to-month basis. A public warehouse will generally use their own equipment and staff however agreements may be made where the client either buys or subsidizes equipment. Public warehouse fees are usually a combination of storage fees (per pallet or actual square footage) and transaction fees (inbound and outbound). Public warehouses are most often used to supplement space requirements of a private warehouse.

### Kho dùng chung

Công ty cung cấp kho ngắn hoặc dài hạn cho nhiều doanh nghiệp và được tính trên cơ sở hàng tháng. Kho dùng chung thường sử dụng trang thiết bị và con người của mình tuy nhiên các thỏa thuận được đưa ra là liệu khách hàng có cần mua hoặc thuê trang thiết bị. Chi phí kho dùng chung thường bao gồm chi phí lưu kho (theo pallet hoặc theo diện tích thực tế sử dụng) và chi phí xử lý hàng (nhận và xuất hàng). Kho dùng chung thường được sử dụng để hỗ trợ nhu cầu thêm về kho từ các kho dùng riêng khác (private warehouse).

### Pull Signal

A signal from a using operation that triggers the issue of raw material.

### Tín hiệu kéo

Tín hiệu dùng trong sản xuất được phát ra khi cần thêm nguyên liệu thô.

### Pull or Pull-through distribution

Supply-chain action initiated by the customer. Traditionally, the supply chain was pushed; manufacturers produced goods and “pushed” them through the supply chain, and the customer had no control. In a pull environment, a customer’s purchase sends replenishment information back through the supply chain from retailer to distributor to manufacturer, so goods are “pulled” through the supply chain.

### Phân phối theo mô hình kéo hoặc kéo toàn bộ

Các hoạt động trong chuỗi cung ứng được kích hoạt bởi khách hàng. Theo mô hình truyền thống, chuỗi cung ứng sẽ bị đẩy, nghĩa là nhà sản xuất tạo ra sản phẩm và “đẩy” sản phẩm đến khách hàng thông qua chuỗi cung ứng mà khách hàng không thể kiểm soát. Trong môi trường kéo, khi khách hàng mua hàng họ sẽ gửi những thông tin bổ sung ngược lại thông qua chuỗi cung ứng từ nhà bán lẻ đến nhà phân phối đến nhà sản xuất và vì vậy hàng hóa bị “kéo” thông qua chuỗi cung ứng.

### Pull Ordering System

A system in which each warehouse controls its own shipping requirements by placing individual orders for inventory with the central distribution center. A replenishment system where inventory is “pulled” into the supply chain (or “demand chain” by POS systems, or ECR programs). Associated with “build to order” systems.

### Hệ thống đặt hàng theo mô hình kéo

Là hệ thống trong đó mỗi một nhà kho sẽ kiểm soát yêu cầu xuất hàng riêng bằng cách đặt những đơn hàng riêng lẻ với trung tâm phân phối để bổ sung tồn kho. Là hệ thống bổ sung tồn kho bị “kéo” vào trong chuỗi cung ứng ( hoặc “chuỗi cầu” kích hoạt bởi hệ thống POS, hoặc chương trình ECR). Phù hợp với hệ thống “sản xuất theo đơn hàng”.

### Purchase Order (PO)

The purchasers authorization used to formalize a purchase transaction with a supplier. The physical form or electronic transaction a buyer uses when placing order for merchandise.

### Đơn hàng (PO)

Là yêu cầu của người mua chính thức hóa một giao dịch mua hàng đối với nhà cung cấp. Đơn hàng thể hiện thông qua một hình thức chứng từ cụ thể hoặc một giao dịch điện tử khi người mua đặt hàng.

### Purchase Price Discount

A pricing structure in which the seller offers a lower price if the buyer purchases a larger quantity.

## >> Sponsor links:



**Chiết khấu giá cả mua hàng**

Là cấu trúc giá mà người bán đưa ra mức giá thấp hơn nếu người mua mua với số lượng lớn.

---

**Purchasing**

The functions associated with buying the goods and services required by the firm.

**Mua hàng**

Là chức năng mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ bên ngoài.

---

**Pure Raw Material**

A raw material that does not lose weight in processing.

**Nguyên vật liệu thô nguyên chất**

Là nguyên vật liệu thô không bị hao hụt trọng lượng trong quá trình xử lý.

---

**Push Back Rack**

Utilizing wheels in the rack structure, this rack system allows palletized goods and materials to be stored by being pushed up a gently graded ramp. Stored materials are allowed to flow down the ramp to the aisle. This rack configuration allows for deep storage on each rack level.

**Giá đựng hàng đẩy ngược**

Là giá đựng hàng có những bánh xe để đựng hàng hóa đóng pallet bằng cách đẩy một cái thang di động lên trên một cách nhẹ nhàng. Hàng hóa đựng trong đó sẽ được chuyển xuống lối đi theo thang di động này. Xác định cấu hình giá đựng hàng này sẽ giúp lưu trữ nhiều hàng hóa hơn trên mỗi một tầng.

---

**Push Distribution**

The process of building product and pushing it into the distribution channel without receiving any information regarding requirements. Also see: Pull or Pull-Through Distribution

**Phân phối đẩy**

Là qui trình cho ra sản phẩm và đẩy sản phẩm vào kênh phân phối mà không nhận bất kỳ những thông tin yêu cầu nào. Xem thêm: Pull or Pull-Through Distribution

---

**Push Ordering System**

A situation in which a firm makes inventory deployment decisions at the central distribution center and ships to its individual warehouses accordingly.

**Hệ thống đặt hàng đẩy**

Là hệ thống theo đó công ty sẽ thực hiện những quyết định triển khai tồn kho tại trung tâm phân phối và vận chuyển hàng hóa đến những nhà kho riêng biệt.

---


**Put Away**

Removing the material from the dock (or other location of receipt), transporting the material to a storage area, placing that material in a staging area, and then moving it to a specific location and recording the movement and identification of the location where the material has been placed.

**Xếp hàng hóa**

Là thao tác lấy hàng hóa từ vị trí dỡ hàng và chuyển vào khu vực lưu trữ, đặt hàng hóa vào khu vực chuẩn bị và chuyển hàng hóa đến một địa điểm cụ thể, ghi nhận quá trình vận chuyển và xác định địa điểm mà hàng hóa được đặt tại đó.





*“Sound logistics forms the foundation for the development of strategic flexibility and mobility. If such flexibility is to be exercised and exploited, military command must have adequate control of its logistic support.”*

RADM Henry E. Eccles, *Logistics in the National Defense* (1959)



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

## QC

See *Quality Control* - Xem *Quality Control*

---

## QFD

See *Quality Function Deployment* - Xem *Quality Function Deployment*

---

## QR

See *Quick Response* - Xem *Quick Response*

---

## Qualifier

A data element, which identifies or defines a related element, set of elements or a segment. The qualifier contains a code from a list of approved codes.

## Dữ liệu nhận dạng

Là đơn vị dữ liệu giúp xác định hoặc định nghĩa một đơn vị dữ liệu liên quan, một tập hợp các dữ liệu hoặc một phần dữ liệu. Dữ liệu nhận dạng này chứa đựng một đoạn mã trong danh sách các mã được phê chuẩn.

---

## Qualitative Forecasting Techniques

In forecasting, an approach that is based on intuitive or judgmental evaluation. It is used generally when data are scarce, not available, or no longer relevant. Common types of qualitative techniques include: personal insight, sales force estimates, panel consensus, market research, visionary forecasting, and the Delphi method. Examples include developing long-range projections and new product introduction.

## Kỹ thuật Dự báo Định tính

Trong lĩnh vực dự báo, kỹ thuật này dựa vào đánh giá mang tính trực giác hoặc suy sét. Kỹ thuật này thường được sử dụng trong trường hợp khó có số liệu hoặc số liệu không có hoặc không thích ứng. Các loại kỹ thuật định tính thông thường được sử dụng trong các hoạt động như tìm hiểu cá nhân, dự báo lực lượng nhân viên kinh doanh, nhất trí nhóm, điều tra thị trường, dự báo xa, phương pháp Delphi. Ví dụ cụ thể như hoạt động dự báo phát triển dài hạn, giới thiệu sản phẩm mới.

---

## Quality

Conformance to requirements or fitness for use. Quality can be defined through five principal approaches:

1. Transcendent quality is an ideal, a condition of excellence
2. Product-based quality is based on a product attribute
3. User-based quality is fitness for use
4. Manufacturing-based quality is conformance to requirements
5. Value-based quality is the degree of excellence at an acceptable price. Also, quality has two major components:
  - a. quality of conformance - quality is defined by the absence of defects, and
  - b. quality of design - quality is measured by the degree of customer satisfaction with a products characteristics and features.

## Chất lượng

Việc đáp ứng những yêu cầu hoặc phù hợp trong sử dụng. Chất lượng có thể được định nghĩa thông qua năm cách tiếp cận chính sau:

1. Chất lượng siêu việt là tiêu chuẩn của sự hoàn thiện và là một điều kiện tốt nhất
  2. Chất lượng sản phẩm dựa vào những thuộc tính của sản phẩm
  3. Chất lượng người dùng dựa vào tính phù hợp trong sử dụng
  4. Chất lượng trong sản xuất đáp ứng những yêu cầu
  5. Chất lượng về giá trị là mức độ thỏa mãn tốt nhất ở mức giá chấp nhận được. Chất lượng cũng bao gồm hai thành phần chính sau:
    - a/ chất lượng của sự đáp ứng - nghĩa là chất lượng được định nghĩa dựa vào tình trạng không bị lỗi và
    - b/ chất lượng thiết kế - nghĩa là chất lượng được đo bằng mức độ thỏa mãn của khách hàng về những đặc điểm và thuộc tính của một sản phẩm nào đó.
- 

## Quality Circle

In quality management, a small group of people who normally work as a unit and meet frequently to uncover and solve problems concerning the quality of items produced, process capability, or process control. Also see: Small Group Improvement activity

## Vòng tròn chất lượng

Theo quản trị chất lượng, đây là một nhóm nhỏ những người thường làm việc như một đơn vị và thường xuyên gặp nhau để tìm ra và giải

---

quyết những vấn đề liên quan đến chất lượng những sản phẩm, khả năng đáp ứng của qui trình hoặc việc kiểm soát qui trình. Xem thêm: Small Group Improvement activity

---

### Quality Control (QC)

The management function that attempts to ensure that the products or services manufactured or purchased meet the product or service specifications

### Kiểm soát chất lượng (QC)

Là chức năng quản trị nhằm đảm bảo sản phẩm hoặc dịch vụ được sản xuất hoặc được mua đáp ứng những yêu cầu chi tiết của sản phẩm và dịch vụ đó.

---

### Quality Function Deployment (QFD)

A structured method for translating user requirements into detailed design specifications using a continual stream of what-how matrices. QFD links the needs of the customer (end user) with design, development, engineering, manufacturing, and service functions. It helps organizations seek out both spoken and unspoken needs, translate these into actions and designs, and focus various business functions toward achieving this common goal.

### Triển khai chức năng chất lượng (QFD)

Là phương pháp cấu trúc trong việc chuyển đổi những yêu cầu ra những chi tiết thiết kế thông qua việc sử dụng những ma trận “làm gì và làm thế nào”. Công việc này kết nối những nhu cầu của khách hàng (người sử dụng cuối cùng) với các chức năng thiết kế, phát triển, kỹ thuật, sản xuất. Việc triển khai này giúp cho tổ chức tìm ra cả những nhu cầu rõ rệt và tiềm tàng, có những hành động và thiết kế tương ứng và tập trung vào những chức năng kinh doanh khác nhau để đạt được mục tiêu chung này.

---

### Quantitative Forecasting Techniques

An approach to forecasting where historical demand data is used to project future demand. Extrinsic and intrinsic techniques are typically used.

### Kỹ thuật dự báo định lượng

Là cách dự báo nhu cầu tương lai cho dự án từ những dữ liệu nhu cầu quá khứ. Những kỹ thuật dự báo ngoại suy và nội suy thường được sử dụng.

---

### Quarantine

In quality management, the setting aside of items from availability for use or sale until all required quality tests have been performed and conformance certified. In a best practice process, items in quarantine are tagged, logged, and kept in a secure area pending disposition.

### Nhóm hàng cách ly

Theo quản trị chất lượng, đây là việc lấy ra những mặt hàng đang sử dụng hoặc để bán chuẩn bị cho việc kiểm tra chất lượng theo yêu cầu và cấp giấy chứng nhận. Theo quy trình thực tế nhất thì những mặt hàng cách ly này phải được gắn thẻ thông tin, theo dõi ghi số và lưu giữ trong một khu vực an toàn trong thời gian chờ kiểm tra.


---

### Quick Response (QR)

A strategy widely adopted by general merchandise and soft lines retailers and manufacturers to reduce retail out-of-stocks, forced mark-downs and operating expenses. These goals are accomplished through shipping accuracy and reduced response time. QR is a partnership strategy in which suppliers and retailers work together to respond more rapidly to the consumer by sharing point-of-sale scan data, enabling both to forecast replenishment needs.

### Đáp ứng nhanh (QR)

Là chiến lược được các người bán hàng, nhà bán lẻ, nhà sản xuất áp dụng rộng rãi nhằm giảm tình trạng hết hàng hóa, tình trạng giảm giá bất buộc và những chi phí khai thác khác. Những mục tiêu này được thực hiện thông qua thực hiện chính xác trong vận chuyển và thời gian đáp ứng nhanh. Đáp ứng nhanh là chiến lược cộng tác theo đó những nhà cung cấp và nhà bán lẻ cùng nhau làm việc để đáp ứng nhanh chóng đến người tiêu dùng thông qua dữ liệu được lấy từ những đại lý chung giúp cả hai đối tác này dự báo được nhu cầu bổ sung.



*“The more I see of war, the more I realize how it all depends on administration and transportation . . . It takes little skill or imagination to see where you would like your army to be and when; it takes much more knowledge and hard work to know where you can place your forces and whether you can maintain them there.”*

General A. C. P. Wavell, quoted in Martin Van Crevelds *Supply War, Logistics from Wallenstein to Patton* (1977)

SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

**Rack**

A storage device for handling material in pallets. A rack usually provides storage for pallets arranged in vertical sections with one or more pallets to a tier. Some racks accommodate more than one-pallet-deep storage. Some racks are static, meaning that the rack contents remain in a fixed position until physically moved. Some racks are designed with a sloped shelf to allow products to “flow” down as product in the front is removed. Replenishment of product on a flow rack may be from the rear, or the front in a “push back” manner.

**Kệ chứa sản phẩm**

Là thiết bị đựng sản phẩm sử dụng trong việc khai thác bằng pallet. Một kệ chứa sản phẩm thường có những không gian cho pallet theo những khu vực khai thác theo phương thẳng đứng với một hoặc nhiều pallet trong một tầng. Một số kệ chứa sản phẩm là cố định để những sản phẩm trong kệ được giữ ở vị trí cố định. Một số kệ được thiết kế với một kệ nghiêng giúp sản phẩm chứa trên đó có thể tự rơi xuống nếu sản phẩm bên ngoài được lấy đi. Việc bổ sung sản phẩm vào kệ chứa thực hiện từ mặt bên hoặc phía trước kệ theo cách thức “đẩy từ phía sau”.

**Racking**

A function performed by a rack-jobber, a full-function intermediary who performs all regular warehousing functions and some retail functions, typically stocking a display rack. Also a definition that is applied to the hardware which is used to build racks.

**Xếp sản phẩm lên kệ**

Là công việc do một nhân viên (thường là nhân viên kho) thực hiện. Tuy nhiên công việc này cũng có thể được thực hiện bởi máy móc.

**Radio Frequency (RF)**

A form of wireless communications that lets users relay information via electromagnetic energy waves from a terminal to a base station, which is linked in turn to a host computer. The terminals can be placed at a fixed station, mounted on a forklift truck, or carried in the worker’s hand. The base station contains a transmitter and receiver for communication with the terminals. RF systems use either narrow-band or spread-spectrum transmissions. Narrow-band data transmissions move along a single limited radio frequency, while spread-spectrum transmissions move across several different frequencies. When combined with a bar-code system for identifying inventory items, a radio-frequency system can relay data instantly, thus updating inventory records in so-called “real time.”

**Sóng vô tuyến (RF)**

Là cách thức liên lạc vô tuyến cho phép người sử dụng chuyển tải thông tin thông qua sóng năng lượng điện từ phát ra từ một thiết bị phát đến một thiết bị thu có kết nối với máy chủ. Các thiết bị thu phát này được đặt những vị trí cố định gắn trên xe nâng hoặc trên tay công nhân. Vị trí này gồm một thiết bị thu phát dùng trong liên lạc. Việc truyền dữ liệu bằng thông tin hẹp hoạt động trên sóng vô tuyến giới hạn đơn trong khi việc truyền dữ liệu phổ trải rộng hoạt động trên những tần số khác nhau. Khi kết hợp với hệ thống mã vạch trong việc nhận dạng hàng hóa tồn kho thì hệ thống sóng vô tuyến có thể chuyển dữ liệu ngay lập tức, vì vậy việc cập nhật thông tin về tồn kho thể hiện thời gian thực.

**Radio Frequency Identification (RFID)**

The use of radio frequency technology including RFID tags and tag readers to identify objects. Objects may include virtually anything physical, such as equipment, pallets of stock, or even individual units of product. RFID tags can be active or passive. Active tags contain a power source and emit a signal constantly. Passive tags receive power from the radio waves sent by the scanner / reader. The inherent advantages of RFID over bar code technology are:

- 1) The ability to be read over longer distances,
- 2) The elimination of requirement for “line of sight” reads,
- 3) Added capacity to contain information, and
- 4) RFID tag data can be updated / changed.

**Nhận dạng bằng sóng vô tuyến (RFID)**

Là việc sử dụng công nghệ sóng vô tuyến bao gồm những thẻ RFID và những thiết bị đọc thẻ để nhận dạng đối tượng. Đối tượng có thể bao gồm thiết bị, những pallet chất hàng tồn kho hay thậm chí những đơn vị sản phẩm đơn lẻ. Thẻ RFID có thể là loại thẻ tự kích hoạt hoặc loại thẻ không kích hoạt. Thẻ tự kích hoạt là loại thẻ có một nguồn năng lượng bên trong và phát ra tín hiệu không đối. Thẻ không kích hoạt là loại thẻ nhận nguồn năng lượng từ sóng vô tuyến do máy quét và máy đọc phát ra. Thuận lợi của RFID so với công nghệ mã vạch là:

- 1) Khả năng đọc thông tin ở những khoảng cách xa hơn,
- 2) Loại bỏ những yêu cầu về những “vạch đọc”,
- 3) Khả năng bổ sung chứa đựng thông tin,
- 4) Dữ liệu trong thẻ RFID có thể cập nhật / thay đổi.

**Ramp Rate**

A statement which quantifies how quickly you grow or expand an operation Growth trajectory.

**Tỷ lệ tăng trưởng**

Là chỉ số cho biết một hoạt động cụ thể đã tăng trưởng hoặc mở rộng ở mức độ nào.

**Random-Location Storage**

A storage technique in which parts are placed in any space that is empty when they arrive at the storeroom. Although this random method requires the use of a locator file to identify part locations, it often requires less storage space than a fixed-location storage method.

**Lưu kho tại vị trí ngẫu nhiên**

Là kỹ thuật lưu kho mà hàng hóa được đặt tại bất kỳ vị trí trống nào khi được chuyển đến kho. Mặc dù phương pháp ngẫu nhiên này đòi hỏi việc sử dụng một tập tin định vị để nhận dạng những vị trí lưu trữ, phương pháp này thường đòi hỏi không gian lưu trữ ít hơn so với phương pháp lưu trữ vị trí cố định.

**Rate-Based Scheduling**

A method for scheduling and producing based on a periodic rate, e.g., daily, weekly, or monthly. This method has traditionally been applied to high-volume and process industries. The concept has recently been applied within job shops using cellular layouts and mixed-model level schedules where the production rate is matched to the selling rate.

**Lên kế hoạch dựa vào giá cả**

Là phương pháp lên kế hoạch và sản xuất dựa vào một mức giá định kỳ nào đó, ví dụ như hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng. Phương pháp này thường được áp dụng cho những ngành công nghiệp hoạt động theo quy trình và sản xuất số lượng lớn. Khái niệm này gần đây được áp dụng trong những phân xưởng sử dụng sơ đồ mạng và với những kế hoạch làm việc ở mức độ mô hình kết hợp theo đó giá sản xuất bằng với giá bán.

**Rate Basis Number**

The distance between two rate basis points.

**Khoảng cách điểm giá cơ bản**

Khoảng cách giữa hai điểm giá cơ bản.

**Rate Basis Point**

The major shipping point in a local area; all points in the local area are considered to be the rate basis point.

**Điểm giá cơ bản**

Là điểm vận chuyển chính tại một khu vực địa phương; tất cả những điểm trong khu vực địa phương này được xem là điểm cơ sở giá cả.

**Rationing:**

The allocation of product among customers during periods of short supply. When price is used to allocate product, it is allocated to those willing to pay the most.

**Chế độ phân bổ**

Là sự phân bổ sản phẩm cho các khách hàng trong suốt gian đoạn khan hiếm sản phẩm. Khi việc phân bổ dựa vào giá cả thì khách hàng nào trả giá cao nhất sẽ được ưu tiên phân bổ.

**Raw Materials (RM)**

Crude or processed material that can be converted by manufacturing, processing, or combination into a new and useful product.

**Nguyên liệu thô (RM)**

Nguyên liệu thô hay đã qua xử lý có thể được chuyển qua giai đoạn sản xuất, xử lý thêm hoặc kết hợp để tạo ra một sản phẩm mới hữu ích.

**Real-Time**

The processing of data in a business application as it happens - as contrasted with storing data for input at a later time (batch processing).



### Thời gian thực

Là thời gian thể hiện ngay quá trình xử lý dữ liệu trong một trình ứng dụng kinh doanh trái ngược với thời gian lưu trữ dữ liệu trẻ hơn xảy ra trong chế độ xử lý theo gói.

### Reasonable Rate

A rate that is high enough to cover the carriers cost but not too high to enable the carrier to realize monopolistic profits.

### Mức giá hợp lý

Là mức giá đủ cao để trang trải chi phí của hãng vận chuyển nhưng không quá cao để hãng vận chuyển có thể thu được lợi nhuận độc quyền.

### Receiving

The function encompassing the physical receipt of material, the inspection of the incoming shipment for conformance with the purchase order (quantity and damage), the identification and delivery to destination, and the preparation of receiving reports.

### Tiếp nhận (trong hoạt động kho bãi)

Chức năng này bao gồm việc tiếp nhận nguyên vật liệu, kiểm định lô hàng nhập có phù hợp với đơn hàng cụ thể không (chất lượng, hư hại), nhận dạng và giao hàng đến địa điểm cuối cùng, chuẩn bị các báo cáo nhập kho.

### Receiving Dock

Distribution center location where the actual physical receipt of the purchased material from the carrier occurs.

### Khu tiếp nhận

Là vị trí nhận hàng hóa tại trung tâm phân phối từ nhà chuyên chở.

### Reconsignment

A carrier service that permits changing the destination and/or consignee after the shipment has reached its originally billed destination and paying the through rate from origin to final destination.

### Thay đổi việc giao hàng

Là dịch vụ của nhà chuyên chở cho phép việc thay đổi nơi đến và/hoặc người nhận hàng sau khi hàng hóa đã đến nơi đến như trong vận đơn ban đầu. Giá dịch vụ này sẽ bao gồm dịch vụ vận chuyển từ nơi xuất phát đến nơi cuối cùng.

### Refrigerated Carriers

Truckload carriers designed to keep perishables good refrigerated. The food industry typically uses this type of carrier.

### Hãng vận chuyển hàng lạnh

Là hãng vận chuyển sử dụng phương tiện chuyên biệt để lưu giữ và vận chuyển hàng lạnh để hư hỏng. Ngành công nghiệp thực phẩm thường sử dụng dịch vụ của những hãng vận chuyển này.

### Reefer

A term used for refrigerated vehicles.

### Phương tiện vận chuyển hàng lạnh

Thuật ngữ chỉ các loại phương tiện vận chuyển hàng lạnh.

### Reengineering

- 1) A fundamental rethinking and radical redesign of business processes to achieve dramatic improvements in performance.
- 2) A term used to describe the process of making (usually) significant and major revisions or modifications to business processes.
- 3) Also called Business Process Reengineering.

### Tái thiết kế

- 1) Là việc xem xét và thiết kế lại về cơ bản những qui trình kinh doanh để đạt được sự cải tiến gốc rễ hiệu quả hoạt động.
- 2) Thuật ngữ này thường được sử dụng để miêu tả việc chỉnh sửa, bổ sung quan trọng những qui trình kinh doanh.
- 3) Tên gọi khác Tái thiết kế qui trình kinh doanh (Business Process Reengineering).

**Regeneration MRP**

An MRP processing approach where the master production schedule is totally reexploded down through all bills of material, to maintain valid priorities. New requirements and planned orders are completely recalculated or “regenerated” at that time.

**Phục hồi MRP**

Là cách tiếp cận xử lý MRP khi kế hoạch sản xuất tổng thể bị ảnh hưởng nặng nề do tác động của chi phí nguyên vật liệu. Khi đó tất cả những yêu cầu và đơn đặt hàng mới cần phải tính toán lại hoặc phục hồi lại.

**Relay Terminal**

A motor carrier terminal designed to facilitate the substitution of one driver for another who has driven the maximum hours permitted.

**Trạm đổi tài**

Là một trạm trên tuyến đường vận chuyển để thay đổi tài xế lái xe theo số giờ tối đa qui định.

**Release-to-Start Manufacturing**

Average time from order release to manufacturing to the start of the production process. This cycle time may typically be required to support activities such as material movement and line changeovers.

**Thời gian khởi động sản xuất**

Thời gian trung bình từ khi giải phóng đơn hàng cho đến khi bắt đầu qui trình sản xuất. Đây là khoảng thời gian dành cho các hoạt động như vận chuyển nguyên vật liệu và thay đổi dây chuyền sản xuất.

**Reliability**

A carrier selection criterion that considers the variation in carrier transit time; the consistency of the transit time provided.

**Độ tin cậy**

Đây là một điều kiện lựa chọn hãng vận chuyển khi xem xét các yếu tố như độ dao động, độ ổn định của thời gian vận chuyển.

**Reorder Point**

A predetermined inventory level that triggers the need to place an order. This minimum level provides inventory to meet anticipated demand during the time it takes to receive the order.

**Điểm tái đặt đơn hàng**

Là điểm mà tại đó tồn kho ở một mức được xác định để thực hiện đơn đặt hàng. Đây là mức tối thiểu của tồn kho đáp ứng nhu cầu dự báo trong suốt thời gian nhận đơn hàng.

**Re-plan Cycle**

Time between the initial creation of a regenerated forecast and the time its impact is incorporated into the Master Production Schedule of the end-product manufacturing facility. (An element of Total Supply Chain Response Time)

**Chu kỳ tái hoạch định**

Là khoảng thời gian từ thời điểm dự báo đầu tiên cho qui trình tái phục hồi đến thời điểm mà qui trình này ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất tổng thể tại một cơ sở sản xuất sản phẩm cuối cùng. (Là một yếu tố trong tổng thời gian phản hồi của toàn bộ chuỗi cung ứng).

**Replenishment**

The process of moving or re-supplying inventory from a reserve (or upstream) storage location to a primary (or downstream) storage or picking location, or to another mode of storage in which picking is performed.

**Bổ sung tồn kho**

Là qui trình di chuyển hoặc tái bổ sung hàng hóa tồn kho từ một nơi dự trữ này đến nơi dự trữ khác hoặc đến một khu dành để lựa chọn hàng hóa, hoặc dưới một hình thức lưu kho nào đó phục vụ cho việc chọn lấy hàng.

**Request for Information (RFI)**

A document used to solicit information about vendors, products, and services prior to a formal RFQ/RFP process.

**Yêu cầu cung cấp thông tin**

Là một bộ hồ sơ được sử dụng để cung cấp những thông tin như nhà cung cấp, sản phẩm, dịch vụ trước khi tiến hành một qui trình RFQ/RFP chính thức.

### Request for Proposal (RFP)

A document, which provides information concerning needs and requirements for a manufacturer. This document is created in order to solicit proposals from potential suppliers. For, example, a computer manufacturer may use a RFP to solicit proposals from suppliers of third party logistics services.

#### Hồ sơ yêu cầu dự thầu

Là một bộ hồ sơ bao gồm những thông tin về những yêu cầu và đòi hỏi của một nhà sản xuất đối với những nhà cung cấp. Bộ hồ sơ này được xây dựng nhằm thu hút các nhà cung cấp tiềm năng. Ví dụ, một nhà sản xuất máy tính có thể sử dụng RFP để kêu gọi sự tham gia thầu từ nhà cung cấp dịch vụ logistics thứ ba.

### » Sponsor links:



**CÔNG TY  
TÂN CẢNG SÀI GÒN**

“Khách hàng quyết định  
sự tồn tại và phát triển  
của công ty Tân Cảng Sài Gòn”

Email: [saigonnewport@hcm.vnn.vn](mailto:saigonnewport@hcm.vnn.vn)  
Web: [www.saigonnewport.com.vn](http://www.saigonnewport.com.vn)

### Request for Quote (RFQ)

A document used to solicit vendor responses when a product has been selected and price quotations are needed from several vendors.

#### Hồ sơ yêu cầu báo giá

Là một bộ hồ sơ yêu cầu khách hàng báo giá và những thông tin liên quan đối với một sản phẩm hay dịch vụ cụ thể.

### Resellers

Organizations intermediate in the manufacturing and distribution process, such as wholesalers and retailers.

#### Người bán lại

Là tổ chức trung gian trong qui trình sản xuất và phân phối, ví dụ như nhà bán sỉ hay là nhà bán lẻ.

### Resource Driver

In cost accounting, the best single quantitative measure of the frequency and intensity of demands placed on a resource by other resources, activities, or cost objects. It is used to assign resource costs to activities, and cost objects, or to other resources.

#### Phương pháp xác định nhu cầu dựa vào nguồn lực

Trong kế toán chi phí, đây là phương pháp định lượng đơn lẻ tốt nhất về tính thường xuyên và mức độ yêu cầu một nguồn lực từ các hoạt động, đối tượng chi phí hoặc những nguồn lực khác. Phương pháp này giúp phân bổ chi phí nguồn lực vào chi phí hoạt động, đối tượng chi phí, hoặc chi phí của nguồn lực khác..

### Resources

Economic elements applied or used in the performance of activities or to directly support cost objects. They include people, materials, supplies, equipment, technologies and facilities.

#### Nguồn lực

Là những yếu tố kinh tế sử dụng trong một số hoạt động cụ thể ví dụ như nhân lực, nguyên vật liệu, nguồn cung, thiết bị, công nghệ, cơ sở hạ tầng.

### Retailer

A business that takes title to products and resells them to final consumers. Examples include Wal-Mart, Best Buy, and Safeway, but also include the many smaller independent stores.

#### Nhà bán lẻ

Là doanh nghiệp mua và bán lại sản phẩm cho người tiêu dùng cuối cùng. Ví dụ như Wal-Mart, Best Buy, Safeway và những cửa hàng nhỏ khác.

### Return Disposal Costs

The costs associated with disposing or recycling products that have been returned due to End-of-Life or Obsolescence.

#### Chi phí thu hồi

Là chi phí thu hồi những sản phẩm đã bị loại bỏ hoặc những sản phẩm tái chế khi hết vòng đời sản phẩm hoặc sản phẩm đã lỗi thời.

### Return Goods Handling

Processes involved with returning goods from the customer to the manufacturer. Products may be returned because of performance problems or simply because the customer doesn't like the product.

### Xử lý sản phẩm trả lại

Là qui trình xử lý những sản phẩm trả lại thu nhận từ khách hàng hoặc nhà sản xuất trong một số trường hợp như lỗi sản phẩm hoặc do khách hàng không thích sản phẩm đó.

---

### Return Material Authorization or Return Merchandise Authorization (RMA)

A number usually produced to recognize and give authority for a faulty, perhaps, good to be returned to a distribution centre of manufacturer. A form generally required with a Warranty/Return, which helps the company identify the original product, and the reason for return. The RPA number often acts as an order form for the work required in repair situations, or as a reference for credit approval.

### Phiếu xác nhận nguyên liệu hay hàng hóa trả lại (RMA)

Là loại chứng từ thường được sử dụng trong việc xác nhận hàng hóa trả lại do bị lỗi. Loại phiếu này thường kèm theo với một giấy bảo hành hoặc phiếu thu hồi giúp cho công ty xác định được sản phẩm gốc và lý do trả lại. Số tham chiếu của phiếu xác nhận này được tham chiếu trong quá trình sửa chữa hoặc trong việc thanh toán liên quan.

---

### Return on Assets (ROA)

Financial measure calculated by dividing profit by assets.

### Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)

Là chỉ số tài chính được xác định thông qua tỷ số giữa lợi nhuận và tài sản.

---

### Return on Net Assets

Financial measure calculated by dividing profit by assets net of depreciation.

### Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ròng

Là chỉ số tài chính được xác định thông qua tỷ số giữa lợi nhuận và tài sản thuần sau khấu hao.

---

### Return on Sales

Financial measure calculated by dividing profit by sales.

### Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Là chỉ số tài chính được xác định thông qua tỷ số giữa lợi nhuận và doanh thu.

---

### Return Product Authorization (RPA)

Also called Return Material or Goods Authorization (RMA or RGA). A form generally required with a Warranty/Return, which helps the company identify the original product, and the reason for return. The RPA number often acts as an order form for the work required in repair situations, or as a reference for credit approval.

### Phiếu xác nhận sản phẩm trả lại (RPA)

Là loại chứng từ giúp cho công ty xác định được sản phẩm gốc và lý do trả lại, thường đính kèm với giấy bảo hành hoặc phiếu thu hồi sản phẩm. Số tham chiếu của phiếu xác nhận này được tham chiếu trong quá trình sửa chữa hoặc trong việc thanh toán liên quan.

---

### Return to Vendor (RTV)

Material that has been rejected by the customer or the buyers inspection department and is awaiting shipment back to the supplier for repair or replacement.

### Hàng hóa trả lại người bán (RTV)

Là hàng hóa do khách hàng hoặc bộ phận kiểm định của người mua hàng từ chối và trả lại cho người bán để thay thế hoặc sửa chữa.

---

### Returns Inventory Costs

The costs associated with managing inventory, returned for any of the following reasons: repair, refurbish, excess, obsolescence, End-of-Life, ecological conformance, and demonstration.

### Chi phí tồn kho đối với hàng hóa trả lại

Là loại chi phí trong quản lý tồn kho, liên quan đến hàng hóa trả lại do những lý do như hàng cần sửa chữa, hàng cần làm mới, hàng hóa dư, hàng hóa lỗi thời, hàng hóa cuối vòng đời sản phẩm, hàng hóa cần điều chỉnh cho phù hợp với môi trường sinh thái, hàng hóa trưng bày.

### Returns Material Acquisition, Finance, Planning and IT Costs

The costs associated with acquiring the defective products and materials for repair or refurbishing items, plus any Finance, Planning and Information Technology cost to support Return Activity.

### Chi phí về IT, hoạch định, tài chính, tiêu hao nguyên liệu của hàng trả lại

Là những chi phí liên quan đến việc thu nhận những sản phẩm hoặc nguyên vật liệu bị lỗi để sửa chữa hoặc làm mới cộng với chi phí về tài chính, hoạch định, công nghệ thông tin để hỗ trợ cho việc thu hồi.

### Returns Order Management Costs

The costs associated with managing Return Product Authorizations (RPA).

### Chi phí quản lý đơn hàng trả lại

Là chi phí liên quan đến việc quản lý sản phẩm trả lại.

### Returns Processing Cost

The total cost to process repairs, refurbished, excess, obsolete, and End-of-Life products including diagnosing problems, and replacing products. Includes the costs of logistics support, materials, centralized functions, troubleshooting service requests, on-site diagnosis and repair, external repair, and miscellaneous. These costs are broken into Returns Order Management, Returns Inventory Carrying, Returns Material Acquisition, Finance, Planning, IT, Disposal and Warranty Costs.

### Chi phí xử lý sản phẩm thu hồi

Là tổng chi phí sửa chữa, làm mới, bổ sung, loại bỏ sản phẩm bao gồm các công việc chẩn đoán vấn đề và thay thế sản phẩm. Những chi phí cũng bao gồm những chi phí về hỗ trợ logistics, nguyên vật liệu, chức năng trung tâm, dịch vụ xử lý sự cố,... Những chi phí này được phân ra thành những chi phí cụ thể khác theo một số chức năng như quản lý đơn hàng trả lại, tồn kho hàng trả lại, tài chính, hoạch định, IT, bảo hành,...

### Returns To Scale

A defining characteristic of B2B. Bigger is better. It's what creates the winner takes all quality of most B2B hubs. It also places a premium on being first to market and first to achieve critical mass.

### Lợi thế về qui mô

Là một thuộc tính của mô hình thương mại điện tử B2B (Doanh nghiệp với Doanh nghiệp). Qui mô lớn hơn thì tốt hơn. Đó là thuộc tính giúp cho thành công trong kinh doanh và tận dụng tất cả những phẩm chất của các trung tâm mô hình B2B. Thuộc tính này cũng tạo ra một lợi thế khi là nhà tiên phong trên thị trường và là nhà tiên phong trong việc đạt đến số lượng tới hạn.

### Reverse Auction

A type of auction where suppliers bid to sell products to a buyer (e.g. retailer). As bidding continues, the prices decline (opposite of a regular auction, where buyers are bidding to buy products).

### Đấu giá ngược

Là một loại đấu giá mà tại đó nhà cung cấp đưa ra giá bán sản phẩm cho người mua hàng. Khi quá trình đấu giá tiếp diễn, giá sẽ có xu hướng giảm (ngược với đấu giá bình thường khi người mua hàng đưa ra giá cần mua).

### Reverse Engineering

A process whereby competitors products are disassembled & analyzed for evidence of the use of better processes, components & technologies

### Thiết kế ngược

Là qui trình trong đó sản phẩm của đối thủ cạnh tranh được tháo ra để nghiên cứu các bộ phận, công nghệ áp dụng cho sản phẩm của mình.

### Reverse Logistics

A specialized segment of logistics focusing on the movement and management of products and resources after the sale and after delivery to the customer. Includes product returns for repair.

### Logistics ngược

Là một công đoạn của logistics tập trung vào việc di chuyển và quản lý sản phẩm và nguồn lực sau khi giai đoạn bán hàng và giao hàng cho khách hàng. Ví dụ như việc thu hồi sản phẩm để sửa chữa.

---

### RF

See *Radio Frequency* - Xem *Radio Frequency*

---

### RFI

See *Request for Information* - Xem *Request for Information*

---

### RFID

See *Radio Frequency Identification* - Xem *Radio Frequency Identification*  
Also see: *Radio Frequency* - Xem thêm: *Radio Frequency*

---

### RFP

See *Request for Proposal* - Xem *Request for Proposal*

---

### RFQ

See *Request for Quote* - Xem *Request for Quote*

---

### RGA

*Return Goods Authorization.*

See: *Return Material Authorization* - Xem: *Return Material Authorization*

---

### Rich Text Format (RTF)

A method of encoding text formatting and document structure using the ASCII character set. By convention, RTF files have an .rtf filename extension.

### Định dạng văn bản (RTF)

Là phương pháp mã hóa định dạng và cấu trúc văn bản sử dụng bộ mã ASCII. Theo qui ước, các tập tin định dạng RTF có tên đuôi là ".rtf".

---

### RM

See *Raw Materials* - Xem *Raw Materials*

---

### RMA

*Return Material Authorization.* See *Return Product Authorization* - Xem *Return Product Authorization*

---

### ROA

See *Return on Assets* - Xem *Return on Assets*

---

### ROI

*Return on Investment.*

Tỷ suất đầu tư

---

### Roll-On-Roll-Off (RO-RO)

A type of ship designed to permit cargo to be driven on at origin and off at destination; used extensively for the movement of automobiles.

### >> Sponsor links:



**VINAFCO  
LOGISTICS CO., LTD.**

**"Best service to all customers"**

- Add: 33C-Cát Linh-Hà Nội
- Tel: 0084-4-7365422 • Fax: 0084-4-7365975
- Email: [vinafco.logistics@vlc.com.vn](mailto:vinafco.logistics@vlc.com.vn)

Website: [www.vlc.com.vn](http://www.vlc.com.vn)

### >> Sponsor links:



**VINAFCO  
LOGISTICS CO., LTD.**

**"Best service to all customers"**

- Add: 33C-Cát Linh-Hà Nội
- Tel: 0084-4-7365422 • Fax: 0084-4-7365975
- Email: [vinafco.logistics@vlc.com.vn](mailto:vinafco.logistics@vlc.com.vn)
- Website: [www.vlc.com.vn](http://www.vlc.com.vn)

### Phương thức vận chuyển RO-RO

Là loại phương thức vận chuyển hàng hóa qua lại giữa nơi xuất phát và nơi đến. Phương thức vận chuyển này được sử dụng rộng rãi trong vận chuyển bằng xe ô tô.

### Root Cause Analysis

Analytical methods to determine the core problem(s) of an organization, process, product, market, etc.

### Phân tích nguyên nhân gốc

Là phương pháp phân tích nhằm xác định cho được vấn đề chính của một tổ chức, qui trình, sản phẩm, thị trường...

### RosettaNet

Consortium of major Information Technology, Electronic Components, Semiconductor Manufacturing, Telecommunications and Logistics companies working to create and implement industry-wide, open e-business process standards. These standards form a common e-business language, aligning processes between supply chain partners on a global basis.

### Tổ chức Rosettanet

Là côngxooxioim của các công ty trong lĩnh vực công nghệ thông tin, sản xuất linh kiện điện tử, chất bán dẫn, viễn thông, logistics cùng nhau tạo ra và thực hiện những tiêu chuẩn trong qui trình kinh doanh điện tử mở và trong phạm vi ngành. Những tiêu chuẩn này hình thành nên một ngôn ngữ chung trong kinh doanh điện tử sắp xếp những qui trình của các đối tác trong chuỗi cung ứng trên cơ sở toàn cầu.

### Routing or Routing Guide

- 1) Process of determining how shipment will move between origin and destination. Routing information includes designation of carrier(s) involved, actual route of carrier, and estimated time enroute.
- 2) Right of shipper to determine carriers, routes and points for transfer shipments.
- 3) In manufacturing this is the document which defines a process of steps used to manufacture and/or assemble a product.

### Hướng dẫn lộ trình

- 1) Là qui trình xác định làm thế nào một lô hàng sẽ vận chuyển từ nơi xuất phát đến nơi đến. Những thông tin về lộ trình như tên hãng vận chuyển, tuyến đường vận chuyển, thời gian vận chuyển.
- 2) Quyền quyết định của chủ hàng trong việc quyết định nhà chuyên chở, lộ trình vận chuyển
- 3) Trong sản xuất đây là văn bản qui định những bước thực hiện để sản xuất và/hoặc lắp ráp một sản phẩm.

### RPA

See Return Product Authorization - Xem Return Product Authorization

### RTF


See Rich Text Format - Xem Rich Text Format

### RTV

See Return to Vendor - Xem Return to Vendor







*“When you do battle, even if you are winning, if you continue for a long time it will dull your forces and blunt your edge. . . If you keep your armies out in the field for a long time, your supplies will be insufficient. Transportation of provisions itself consumes 20 times the amount transported.”*

Sun Tzu



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

**S&OP**

See *Sales and Operations Planning* - Xem *Sales and Operations Planning*

---

**Safety Stock**

The inventory a company holds above normal needs as a buffer against delays in receipt of supply or changes in customer demand.

**Tồn kho (dự trữ) an toàn**

Là mức tồn kho mà một công ty cần duy trì nhiều hơn so với nhu cầu bình thường để đề phòng trong trường hợp nhà cung cấp giao hàng chậm trễ hoặc do khách hàng thay đổi nhu cầu.

---

**Salable Goods**

A part or assembly authorized for sale to final customers through the marketing function.

**Hàng hóa có thể bán được**

Là một bộ phận riêng lẻ hoặc được lắp ráp được phép bán cho khách hàng cuối cùng thông qua một kênh chức năng marketing.

---

**Sales and Operations Planning (S&OP)**

A strategic planning process that reconciles conflicting business objectives and plans future supply chain actions. S&OP Planning usually involves various business functions such as sales, operations and finance working together to agree on a single plan/forecast that can be used to drive the entire business.

**Hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng (S&OP)**

Là một qui trình hoạch định chiến lược giải quyết những mâu thuẫn giữa nhu cầu khách hàng và khả năng đáp ứng của doanh nghiệp, từ đó vạch ra kế hoạch hành động cho toàn bộ chuỗi cung ứng. S&OP liên quan đến nhiều bộ phận trong doanh nghiệp như bộ phận marketing, bán hàng, tài chính, sản xuất và hậu cần. Sau buổi họp S&OP, các bộ phận này sẽ cùng nhau thống nhất trên một kế hoạch, một con số dự báo duy nhất về hoạt động kinh doanh của toàn doanh nghiệp.

---

**Sales Plan**

A time-phased statement of expected customer orders anticipated to be received (incoming sales, not outgoing shipments) for each major product family or item. It represents sales and marketing managements commitment to take all reasonable steps necessary to achieve this level of actual customer orders. The sales plan is a necessary input to the production planning process (or sales and operations planning process).

**Kế hoạch kinh doanh**

Là kế hoạch theo thời gian về những đơn hàng dự kiến sẽ nhận được cho mỗi một dòng sản phẩm hoặc một sản phẩm đơn lẻ. Kế hoạch này cho biết cam kết của bộ phận kinh doanh và marketing để có thể đưa ra những bước đi hợp lý để cụ thể hóa những đơn hàng này. Kế hoạch kinh doanh sẽ là yếu tố đầu vào cần thiết của qui trình hoạch định sản xuất (hoặc qui trình hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng).

---

**Sales Planning**

The process of determining the overall sales plan to best support customer needs and operations capabilities while meeting general business objectives of profitability, productivity, competitive customer lead times, and so on, as expressed in the overall business plan.

**Hoạch định kinh doanh**

Là qui trình xác định kế hoạch kinh doanh tổng thể để hỗ trợ nhu cầu khách hàng tốt nhất và những khả năng sản xuất trong khi đáp ứng những mục tiêu kinh doanh chung như lợi nhuận, năng suất, thời gian giao hàng,... nêu ra trong kế hoạch kinh doanh tổng thể.

---

**Salvage Material**

Unused material that has a market value and can be sold.

**Nguyên vật liệu phế thải**

Là nguyên vật liệu không sử dụng được nhưng có giá trị và có thể bán đi được.

---

**Saw-Tooth Diagram**

A quantity-versus-time graphic representation of the order point/order quantity inventory system showing inventory being received and then used up and reordered.

---

**Biểu đồ răng cưa**

Là biểu đồ hình ảnh về mối quan hệ số lượng tồn kho theo thời gian thể hiện số lượng tồn kho được nhận, được sử dụng hết và được bổ sung.

**SBT**

See *Scan-Based Trading* - Xem *Scan-Based Trading*

**SCAC/SCAC Code**

See *Standard Carrier Alpha Code* - Xem *Standard Carrier Alpha Code*

**Scalability**

- 1) How quickly and efficiently a company can ramp up to meet demand.
- 2) How well a solution to some problem will work when the size of the problem increases. The economies to scale don't really kick in until you reach the critical mass, then revenues start to increase exponentially.

**Khả năng tăng qui mô**

- 1) Là khả năng một công ty có thể gia tăng nhanh chóng và hiệu quả để đáp ứng nhu cầu.
- 2) Một giải pháp có kết quả tốt khi qui mô của vấn đề gia tăng. Lợi thế về qui mô sẽ không đạt được khi số lượng chưa đạt đến điểm tới hạn, ngay sau điểm tới hạn này thì doanh thu sẽ tăng theo cấp số mũ.

**Scan**

A computer term referring to the action of scanning bar codes or RF tags.

**Quét dữ liệu**

Là thuật ngữ máy tính liên quan đến việc quét mã vạch hoặc những thẻ nhận sóng vô tuyến

**Scan-Based Trading (SBT)**

Scan-based trading is a method of using Point of Sale data from scanners and retail checkout to initiate invoicing between a manufacturer and retailer (pay on use), as well as generate re-supply orders.

**Kinh doanh dựa vào công nghệ quét dữ liệu (SBT)**

Đây là phương pháp sử dụng dữ liệu lưu trong máy quét hoặc máy lưu trữ thanh toán bán lẻ tại một địa điểm bán hàng để khởi tạo hóa đơn giữa nhà sản xuất và nhà bán lẻ (thanh toán dựa vào việc sử dụng) cũng như tạo ra những đơn đặt hàng bổ sung.

**SCE**

See *Supply Chain Execution* - Xem *Supply Chain Execution*

**SCEM**

See *Supply Chain Event Management* - Xem *Supply Chain Event Management*

**Scenario Planning**

A form of planning in which likely sets of relevant circumstances are identified in advance, and used to assess the impact of alternative actions.

**Hoạch định theo kịch bản**

Là việc hoạch định có tiên liệu những tình huống liên quan nhằm đánh giá sự tác động của những hành vi thay thế.

**SCI**

See *Supply Chain Integration* - Xem *Supply Chain Integration*

**SCM**

See *Supply Chain Management* - Xem *Supply Chain Management*

**SCOR**

See *Supply Chain Operations Reference Model* - Xem *Supply Chain Operations Reference Model*

**Scorecard**

A performance measurement tool used to capture a summary of the key performance indicators (KPIs)/metrics of a company. Metrics dashboards/scorecards should be easy to read and usually have “red, yellow, green” indicators to flag when the company is not meeting its targets for its metrics. Ideally, a dashboard/scorecard should be cross-functional in nature and include both financial and non-financial measures. In addition, scorecards should be reviewed regularly – at least on a monthly basis and weekly in key functions such as manufacturing and distribution where activities are critical to the success of a company. The dashboard/scorecards philosophy can also be applied to external supply chain partners such as suppliers to ensure that suppliers objectives and practices align. Synonym: Dashboard

**Bảng đánh giá**

Là công cụ đánh giá tóm tắt các chỉ số hoạt động chủ chốt (KPI) của một công ty. Bảng đánh giá thường rất dễ đọc và thường có những biểu tượng bằng màu “đỏ, vàng, xanh” để chỉ những chỉ số nào đạt hoặc chưa đạt. Bảng đánh giá lý tưởng nhất cần có những chỉ tiêu đáng giá chức năng chéo và bao gồm cả chỉ tiêu đánh giá tài chính và phi tài chính. Bảng đánh giá cần được xem xét lại một cách đều đặn, ít nhất theo tháng. Đối với một số hoạt động quan trọng đến sự thành công của công ty như sản xuất, phân phối thì nên xem xét bảng đánh giá theo tuần. Triết lý về bảng đánh giá này cũng được áp dụng trong việc đánh giá các đối tác trong chuỗi cung ứng ví dụ như đánh giá nhà cung cấp để đảm bảo hoạt động của họ tương xứng với mục tiêu. Đồng nghĩa: Dashboard

**Scrap Material**

Unusable material that has no market value.

**Nguyên vật liệu loại bỏ**

Là nguyên vật liệu bỏ đi không còn giá trị.

**Seasonality**

A repetitive pattern of demand from year to year (or other repeating time interval) with some periods considerably higher than others. Seasonality explains the fluctuation in demand for various recreational products which are used during different seasons. Also see: Base Series

**Tính thời vụ**

Là thuộc tính lặp đi lặp lại về nhu cầu theo năm (hoặc theo khoảng thời gian lặp lại khác). Thuộc tính này giải thích sự thay đổi trong nhu cầu đối với một số sản phẩm mang tính chất giải trí, thời trang được sử dụng trong những mùa khác nhau. Xem thêm: Base Series

**Secondary Highways**

Highways that serve primarily rural areas.

**Đường cao tốc thứ cấp**

Là loại đường cao tốc nằm trong khu vực nông thôn.

**Sell In**

Units which are sold to retail stores by the manufacturer or distributor for re-sale to consumers. The period of time in a Product Life Cycle where the manufacture works with its resellers to market and build inventory for sale. Also see: Sell Through

**Sản phẩm bán qua trung gian**

Là sản phẩm do nhà sản xuất hoặc nhà phân phối bán cho các cửa hàng bán lẻ để bán lại cho khách hàng. Trong vòng đời sản phẩm thì đây là giai đoạn nhà sản xuất làm việc với các nhà bán lẻ trên thị trường để xây dựng lượng hàng tồn kho dành cho bán hàng. Xem thêm: Sell Through

**Sell Through**

Units sold from retail stores to customers. The point in a Product Life Cycle where initial consumption rates are developed and demand established. Also See: Sell In

**Sản phẩm bán trực tiếp**

Là sản phẩm bán từ cửa hàng bán lẻ đến khách hàng. Trong vòng đời sản phẩm thì đây là thời điểm tỷ lệ tiêu dùng ban đầu sẽ phát triển và nhu cầu sẽ được hình thành. Xem thêm: Sell In

**Selling, General and Administrative (SG&A) Expenses**

Includes marketing, communication, customer service, sales salaries and commissions, occupancy expenses, unallocated overhead, etc.

Excludes interest on debt, domestic or foreign income taxes, depreciation and amortization, extraordinary items, equity gains or losses, gain or loss from discontinued operations and extraordinary items.

### **Chi phí hành chính, chi phí chung và chi phí bán hàng**

Đây là các khoản chi phí về marketing, thông tin liên lạc, dịch vụ khách hàng, lương nhân viên kinh doanh, hoa hồng,...Không bao gồm các chi phí như lãi suất từ khoản nợ, thuế thu nhập, khấu hao, khoản bất thường...

---

### **Separable Cost**

A cost that can be directly assignable to a particular segment of the business.

### **Chi phí có thể tách rời**

Là chi phí có thể phân bổ trực tiếp vào một công đoạn cụ thể của một hoạt động kinh doanh.

---

### **Serial Number**

A unique number assigned for identification to a single piece that will never be repeated for similar pieces. Serial numbers are usually applied by the manufacturer but can be applied at other points, including by the distributor or wholesaler. Serial numbers can be used to support traceability and warranty programs.

### **Số Sêri**

Là số duy nhất dùng để nhận dạng một sản phẩm cụ thể. Số sản phẩm thường do nhà sản xuất áp dụng. Số sản phẩm nhằm mục đích hỗ trợ cho việc dễ dàng tra cứu và phục vụ vào chương trình bảo hành sản phẩm.

---

### **Serpentine Picking**

A method used for picking warehouse orders wherein the pickers are directed to pick from racks on both sides of an aisle as they move from one end to the other. A different method would be to pick from one side (front to back) then from the opposite side (back to front). Where used, serpentine picking can halve travel time and improve traffic flow down the aisles.

### **Chọn hàng hóa theo hình chữ S**

Là phương pháp sử dụng trong việc lựa chọn đơn hàng tại kho theo đó hàng hóa sẽ được chọn trực tiếp từ kệ ở hai bên của lối đi khi di chuyển từ đầu này sang đầu khác. Một phương pháp khác là chọn hàng hóa từ một bên (từ phía trước ra phía sau) rồi từ bên đối diện (từ phía sau ra phía trước). Sử dụng phương pháp này sẽ giảm phân nửa thời gian di chuyển trong kho và cải thiện lượng hàng vận chuyển trên lối đi.

---

### **Service Level**

A measure (usually expressed as a percentage) of satisfying demand through inventory or by the current production schedule in time to satisfy the customers requested delivery dates and quantities.

### **Mức độ cung cấp dịch vụ**

Là tiêu chuẩn đánh giá (thường thể hiện theo tỷ lệ phần trăm) sự thỏa mãn nhu cầu kịp thời thông qua lượng hàng tồn kho hoặc kế hoạch sản xuất hiện tại để đáp ứng yêu cầu của khách hàng về ngày giao hàng và số lượng sản phẩm được giao.

---

### **Service Oriented Architecture (SOA)**

A computer system term which describes a software architectural concept that defines the use of services to support business requirements. In an SOA, resources are made available to other participants in the network as independent services that are accessed in a standardized way. Most definitions of SOA identify the use of web services (using SOAP and WSDL) in its implementation, however it is possible to implement SOA using any service-based technology.

### **Cấu trúc hướng dịch vụ (SOA)**

Là thuật ngữ hệ thống máy tính miêu tả khái niệm cấu trúc phần mềm về việc sử dụng những dịch vụ hỗ trợ những yêu cầu kinh doanh. Trong cấu trúc này, nguồn tài nguyên sẽ sẵn có cho các đối tượng trên mạng khi mà các dịch vụ độc lập được truy cập theo một cách thức chuẩn hóa. Hầu hết các cấu trúc hướng dịch vụ đều nhìn nhận việc sử dụng các dịch vụ web trong quá trình tiến hành tuy nhiên có thể thực hiện cấu trúc này thông qua việc sử dụng bất kỳ công nghệ dựa vào dịch vụ nào.

---

### **Setup Costs**

The costs incurred in staging the production line to produce a different item.

### **Chi phí cài đặt**

Là các loại chi phí phát sinh trong giai đoạn chờ dây chuyền sản xuất sản xuất một loại sản phẩm cụ thể.

### Shared Services

Consolidation of a company's back-office processes to form a spinout (or a separate "shared services" unit, to be run like a separate business), providing services to the parent company and, sometimes, to external customers. Shared services typically lower overall cost due to the consolidation, and may improve support as a result of focus.

### Dịch vụ dùng chung

Là loại dịch vụ thực hiện riêng biệt trong tổng hợp các dịch vụ cung cấp của công ty (hoặc hoạt động như là một bộ phận riêng biệt). Mục đích cơ bản của bộ phận dịch vụ dùng chung là giúp giảm chi phí nhờ tổng hợp thực hiện các qui trình chung, và hỗ trợ tốt hơn nhờ tập trung giải quyết vấn đề.

---

### Shareholder Value

Combination of profitability (revenue and costs) and invested capital (working capital and fixed capital).

### Giá trị cổ đông

Là giá trị hình thành do sự kết hợp của khả năng sinh lợi (chênh lệch giữa doanh thu và chi phí) với vốn đầu tư (bao gồm vốn lưu động và vốn cố định).

---

### Shelf Life

The amount of time an item may be held in inventory before it becomes unusable. Shelf life is a consideration for food and drugs which deteriorate over time, and for high tech products which become obsolete quickly.

### Thời hạn sử dụng được khi dự trữ

Là thời gian mà một mặt hàng còn sử dụng được lưu giữ dưới dạng tồn kho. Thời hạn sử dụng thường được xem xét đối với loại mặt hàng thực phẩm và được phẩm do chất lượng của loại hàng hóa này sẽ suy giảm theo thời gian cũng như đối với hàng hóa kỹ thuật cao do mau chóng bị lỗi thời.

---

### Shewhart Cycle

See *Plan-Do-Check-Action* - Xem *Plan-Do-Check-Action*

---

### Shingos Seven Wastes

Shigeo Shingo, a pioneer in the Japanese Just-in-Time philosophy, identified seven barriers to improving manufacturing. They are

- 1) waste of overproduction,
- 2) waste of waiting,
- 3) waste of transportation,
- 4) waste of stocks,
- 5) waste of motion,
- 6) waste of making defects, and
- 7) waste of the processing itself.

### 7 Sự lãng phí của Shingo

Shigeo Shingo là nhà tiên phong trong triết lý Just-in-Time của Nhật đã đưa ra bảy lãng phí xảy ra trong vấn đề cải thiện sản xuất:

- 1) lãng phí do sản xuất dư thừa,
- 2) lãng phí do chờ đợi,
- 3) lãng phí trong vận tải,
- 4) lãng phí tồn kho,
- 5) lãng phí trong quá trình vận chuyển,
- 6) lãng phí do lỗi sản phẩm,
- 7) lãng phí từ chính qui trình sản xuất.

---

### Ship Agent

A liner company or tramp ship operator representative who facilitates ship arrival, clearance, loading and unloading, and fee payment while at a specific port.

### Đại lý tàu biển

Là đại diện của một hãng tàu hoặc hãng khai thác tàu tại một cảng cụ thể thực hiện công việc khi tàu cập cảng, khai báo hải quan, chất dỡ hàng hóa, thanh toán.

**Ship Broker**

A firm that serves as a go-between for the tramp ship owner and the chartering consignor or consignees.

**Công ty môi giới tàu**

Là công ty môi giới trung gian giữa chủ sở hữu tàu và người gửi hàng/người nhận hàng thuê tàu.

**Shipper**

The party that tenders goods for transportation.

**Người gửi hàng/Chủ hàng**

Là chủ thể yêu cầu vận chuyển hàng hóa.

**Shipper-Carriers**

Shipper-carriers (also called private carriers) are companies with goods to be shipped that own or manage their own vehicle fleets. Many large retailers, particularly groceries and “big box” stores, are shipper-carriers.

**Công ty tự lực vận chuyển**

Là công ty có phương tiện vận chuyển riêng và tự điều hành vận chuyển. Những nhà bán lẻ lớn thường cũng là công ty tự lực vận chuyển vì có phương tiện vận chuyển riêng.

**Shippers Association**

A nonprofit, cooperative consolidator and distributor of shipments owned or shipped by member firms; acts in much the same way as for-profit freight forwarders.

**Hiệp hội của chủ hàng**

Là tổ chức gom hàng hoặc phân phối hàng hóa do các thành viên là chủ hàng hợp tác với nhau trên cơ sở phi lợi nhuận và hoạt động giống như các công ty giao nhận.

**Shipping**

The function that performs tasks for the outgoing shipment of parts, components, and products. It includes packaging, marking, weighing, and loading for shipment.

**Chuyển hàng**

Là chức năng bao gồm các nhiệm vụ được thực hiện đối với một lô hàng xuất đi, ví dụ như đóng gói, ghi nhãn mác, cân đong, chất hàng.

**Shipping Lane**

A predetermined, mapped route on the ocean that commercial vessels tend to follow between ports. This helps ships avoid hazardous areas. In general transportation, the logical route between the point of shipment and the point of delivery used to analyze the volume of shipment between two points.

**Tuyến vận chuyển đường biển**

Là tuyến vận chuyển đường biển được xác định giữa các cảng cho các con tàu vận chuyển thương mại. Trong vận tải nói chung, tuyến vận chuyển sử dụng để phân tích sản lượng hàng hóa vận chuyển trên tuyến đường đó.

**Shipping Manifest**

A document that lists the pieces in a shipment. Manifests usually list the items, piece count, total weight, and the destination name and address for each destination in the load.

**Bản kê khai hàng hóa đường biển**

Là một loại chứng từ liệt kê số lượng hàng hóa của một lô hàng cụ thể. Nội dung của một bản kê khai hàng hóa thường bao gồm tên mặt hàng, số lượng mặt hàng, trọng lượng, tên cảng đến.

**Shop Calendar**

See *Manufacturing Calendar* - Xem *Manufacturing Calendar*

**Shop Floor Production Control Systems**

The systems that assign priority to each shop order, maintaining work-in-process quantity information, providing actual output data for capacity control purposes and providing quantity by location by shop order for work-in-process inventory and accounting purposes.



### Hệ thống kiểm soát sản xuất tại phân xưởng

Là hệ thống qui định mức độ ưu tiên thực hiện công việc theo từng đơn hàng, duy trì thông tin về số lượng đang sản xuất theo quy trình, cung cấp dữ liệu xuất thực tế cho mục đích kiểm soát công suất và cung cấp số lượng sản phẩm tồn kho theo từng đơn hàng cũng như cho mục đích kế toán.

### Short-Haul Discrimination

Charging more for a shorter haul than for a longer haul over the same route, in the same direction, and for the same commodity.

### Phân biệt giá tuyến vận chuyển ngắn

Là việc áp đặt giá cước vận chuyển của tuyến đường ngắn cao hơn so với giá cước của tuyến đường vận chuyển dài trên cùng một tuyến, theo cùng một hướng đi và cho cùng một loại hàng hóa.

### Short Shipment

Piece of freight missing from shipment as stipulated by documents on hand.

### Hàng hóa thiếu hụt trong vận chuyển

Là số lượng hàng hóa trong một lô hàng bị thiếu hụt so với số lượng được ghi nhận trong bộ chứng từ vận tải.

### Shrinkage

Reductions of actual quantities of items in stock, in process, or in transit. The loss may be caused by scrap, theft, deterioration, evaporation, etc.

### Số lượng hao hụt

Là số lượng hao hụt thực tế của hàng hóa tồn kho, sản phẩm trong quá trình sản xuất hoặc sản phẩm trong quá trình vận chuyển. Nguyên nhân của sự hao hụt có thể là do sản phẩm phế thải, mất trộm, hư hỏng, bay hơi,...

### SIC

See *Standard Industrial Classification* - Xem *Standard Industrial Classification*

### Sigma

A Greek letter commonly used to designate the standard deviation of a population. Sigma is a statistical term that measures how much a process varies from perfection, based on the number of defects per million units.

One Sigma = 690,000 per million units

Two Sigma = 308,000 per million units

Three Sigma = 66,800 per million units

Four Sigma = 6,210 per million units

Five Sigma = 230 per million units

Six Sigma = 3.4 per million units

### Sigma

Là chữ cái Hy Lạp ký hiệu độ lệch chuẩn của một mẫu quan sát. Sigma là thuật ngữ thống kê đo lường sự biến thiên so với mức độ chuẩn dựa vào tỷ lệ sai sót (lỗi) trên một triệu đơn vị. Các cấp độ Sigma như sau.

Một Sigma = 690.000 lỗi trên một triệu đơn vị

Hai Sigma = 308.000 lỗi trên một triệu đơn vị

Ba Sigma = 66.800 lỗi trên một triệu đơn vị

Bốn Sigma = 6.210 lỗi trên một triệu đơn vị

Năm Sigma = 230 lỗi trên một triệu đơn vị

Sáu Sigma = 3,4 lỗi trên một triệu đơn vị

### Silo

Also frequently called "Foxhole" or "Stovepipe", relates to a management / organization style where each functional unit operates independently, and with little or no collaboration between them on major business processes and issues.

### Cục bộ nhóm (Silo)

Thuật ngữ đề cập đến cách thức tổ chức / quản lý trong đó mỗi một đơn vị chức năng hoạt động một cách độc lập hoặc có rất ít sự

cộng tác với bộ phận khác trong những vấn đề và qui trình kinh doanh chính. Thuật ngữ này cũng thường được gán với tên gọi khác là “Foxhole” hoặc “Stovepipe”.

---

### Simulation

A mathematical technique for testing the performance of a system due to uncertain inputs and/or uncertain system configuration options. Simulation produces probability distributions for the behavior (outputs) of a system. A company may build a simulation model of its build plan process to evaluate the performance of the build plan under multiple scenarios on product demand.

### Mô phỏng

Là phương pháp toán học kiểm tra hoạt động của một hệ thống thông qua những lựa chọn cấu hình hệ thống và/hoặc thông tin đầu vào khác nhau. Mô hình mô phỏng về qui trình hoạch định kinh doanh thường được công ty sử dụng để đánh giá hiệu quả của kế hoạch kinh doanh trong những hoạt cảnh khác nhau theo nhu cầu sản phẩm.

---

### Single-Period Inventory Models

Inventory models used to define economical or profit maximizing lot-size quantities when an item is ordered or produced only once, e.g., newspapers, calendars, tax guides, greeting cards, or periodicals, while facing uncertain demands.

### Mô hình tồn kho giai đoạn đơn

Là mô hình tồn kho được sử dụng để xác định số lượng tối đa hóa lợi nhuận hoặc số lượng đạt hiệu quả kinh tế dựa theo kích thước mẫu trong đó một sản phẩm chỉ được đặt hàng hoặc sản xuất một lần duy nhất khi nhu cầu không chắc chắn, ví dụ các sản phẩm như báo chí, lịch, số tay hướng dẫn, thiệp mừng, tạp chí xuất bản định kỳ.

---

### Single Sourcing

When an organization deliberately chooses to use one supplier to provide a product or service, even though there are other suppliers available.

### Sử dụng một nguồn cung cấp

Là việc công ty chủ tâm lựa chọn sử dụng chỉ một nhà cung cấp sản phẩm và dịch vụ ngay cả khi vẫn có các nhà cung cấp khác.

---

### Single Source Leasing

Leasing both the truck and driver from one source.

### Thuê trọn gói

Là hình thức thuê cả xe tài lái tài xế từ một nhà cung cấp.

---

### Six-Sigma Quality

A term used generally to indicate that a process is well controlled, i.e., tolerance limits are  $\pm 6$  sigma (3.4 defects per million events) from the centerline in a control chart. Six Sigmas goal is to define processes and manage those processes to obtain the lowest possible level of error— thus it can be applied to virtually any process, not just manufacturing. The term is usually associated with Motorola, which named one of its key operational initiatives Six-Sigma Quality.

### Chất lượng theo Six Sigma

Là thuật ngữ thường đề cập đến một qui trình được kiểm soát tốt, nghĩa là giới hạn lỗi cho phép là  $\pm 6$  sigma so với đường trung tâm trong sơ đồ kiểm soát (tương đương với độ sai sót là 3,4 lỗi trên một triệu khả năng gây lỗi). Mục tiêu của Six Sigma là tìm ra những qui trình và kiểm soát những qui trình này để đạt được mức độ sai sót thấp nhất có thể được vì vậy hệ phương pháp này được áp dụng cho trong nhiều qui trình khác nhau không chỉ giới hạn trong lĩnh vực sản xuất. Thuật ngữ này thường gắn liền với hãng Motorola là một trong những công ty khởi xướng việc áp dụng hệ phương pháp này.

---

### Skills Matrix

A visible means of displaying peoples skill levels in various tasks. Used in a team environment to identify the skills required by the team and which team members have those skills.

### Ma trận kỹ năng

Là phương pháp trực quan thể hiện các mức độ kỹ năng của cá nhân theo từng loại công việc. Phương pháp này được sử dụng trong môi trường nhóm để tìm ra những kỹ năng cần thiết của các thành viên đáp ứng yêu cầu một tập thể đó.

**SKU**

See *Stock Keeping Unit - Xem Stock Keeping Unit*

**Sleeper Team**

The use of two drivers to operate a truck equipped with a sleeper berth; while one driver sleeps in the berth to accumulate the mandatory off-duty time, the other driver operates the vehicle.

**Tổ lái xe thay phiên (vận tải đường bộ)**

Là tổ lái xe tài hai người thay phiên nhau lái xe tải có trang bị giường ngủ. Một người lái xe trong khi người kia ngủ để đảm bảo giờ nghỉ theo yêu cầu.

**Slip Sheet**

Similar to a pallet, the slip sheet, which is made of cardboard or plastic, is used to facilitate movement of unitized loads.

**Tấm trượt**

Là tấm làm bằng carton hoặc plastic để di chuyển nhanh các lô hàng trong khai thác.

**Slotting**

Inventory slotting or profiling is the process of identifying the most efficient placement for each item in a distribution center. Since each warehouse is different, proper slotting depends on a facility's unique product, movement, and storage characteristics. An optimal profile allows workers to pick items more quickly and accurately and reduces the risk of injuries.

**Chia khu lưu trữ hàng**

Là phương pháp xác định vị trí tồn kho giúp đưa ra qui trình bố trí vị trí tối ưu trong một trung tâm phân phối. Do mỗi một kho hàng là khác nhau nếu việc xác định vị trí sẽ phụ thuộc vào từng loại sản phẩm lưu kho, cách vận chuyển và các thuộc tính liên quan đến việc lưu trữ hàng hóa trong kho. Cách sắp xếp tối ưu sẽ giúp nhân viên kho dễ dàng hơn và chính xác trong việc tìm kiếm và lấy ra một mặt hàng cụ thể cũng như giảm rủi ro về an toàn lao động.

**Small Group Improvement Activity**

An organizational technique for involving employees in continuous improvement activities.

**Hoạt động cải tiến theo nhóm nhỏ**

Là một phương pháp tổ chức huy động tất cả các nhân viên tham gia vào các hoạt động cải tiến liên tục.

**SMART**

See *Specific, Measurable, Achievable, Realistic, Time-Based - Xem Specific, Measurable, Achievable, Realistic, Time-Based*

**Smart Label**

A label that has an RFID tag integrated into it.

**Nhãn thông minh**

Là loại nhãn hàng hóa tích hợp thẻ RFID.

**SOA**

See *Service Oriented Architecture - Xem Service Oriented Architecture*

**Society of Logistics Engineers**

A professional association engaged in the advancement of logistics technology and management.

**Hiệp hội các chuyên viên logistics**

Là một hiệp hội các chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực quản lý và công nghệ logistics.

**SOP**

See *Sales and Operations Planning - Xem Sales and Operations Planning*

**Sole Sourcing**

When there is only one supplier for a product or service, and no alternate suppliers are available.

**Nguồn cung duy nhất**

Là tình trạng chỉ có một nhà cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ duy nhất, không có nhà cung cấp thay thế.

**Sortation**

Separating items (parcels, boxes, cartons, parts, etc.) according to their intended destination within a plant or for transit.

**Phân loại**

Là công việc tại nhà máy hoặc tại một trạm trung chuyển nhằm tách các mặt hàng (dưới dạng gói, hộp, thùng carton, bộ phận rời,...) theo nơi đến dự kiến.

**Spam**

A computer industry term referring to the Act of sending identical and irrelevant postings to many different newsgroups or mailing lists. Usually this posting is something that has nothing to do with the particular topic of a newsgroup or of no real interest to the person on the mailing list.

**Spam**

Là thuật ngữ tin học để cập đến hành vi gửi thư tin điện tử với nội dung không liên quan và không mong muốn đến người nhận trong danh sách gửi đi.

**SPC**

See *Statistical Process Control - Statistical Process Control - Xem Statistical Process Control - Statistical Process Control*

**Special-Commodities Carrier**

A common carrier trucking company that has authority to haul a special commodity; there are 16 special commodities, such as household goods, petroleum products, and hazardous materials.

**Hãng vận chuyển hàng hóa đặc biệt**

Là hãng chuyên chở một số mặt hàng đặc biệt ví dụ như hàng hóa cá nhân, sản phẩm dầu khí, hàng hóa nguy hiểm.

**Special-Commodity Warehouses**

A warehouse that is used to store products that require unique types of facilities, such as grain (elevator), liquid (tank).

**Kho chứa hàng hóa đặc biệt**

Là loại kho được sử dụng để lưu giữ các loại hàng hóa cần phải có một số thiết bị chứa hàng đặc biệt ví dụ như hàng hóa ngũ cốc (cần sử dụng thiết bị nâng), chất lỏng (sử dụng thùng chứa).

**Specific, Measurable, Achievable, Realistic, Time-Based (SMART)**

A shorthand description of a way of setting goals and targets for individuals and teams.

**Tính cụ thể, đo đạc được, có thể đạt được, thực tế, xác định thời gian (SMART)**

Đây là những tính chất của một phương pháp thiết lập mục tiêu cho cá nhân và nhóm.

**Splash Page**

A “first” or “front” page that you often see on some websites, usually containing a “click-through” logo or message, or a fancy Flash presentation, announcing that you have arrived. The main content and navigation on the site lie “behind” this page (a.k.a. the homepage or “welcome page”).

**Trang khởi đầu**

Đây là một trang đầu tiên hoặc là trang đặt lên trên mà người sử dụng Internet thường thấy đầu tiên khi truy cập một số website. Trang khởi đầu này thường thể hiện một biểu tượng công ty hoặc một thông điệp yêu cầu người sử dụng nhấn chuột vào hoặc là một trình diễn dạng Flash chào mừng người sử dụng đã ghé thăm website. Nội dung chính và các thanh điều chỉnh hướng dẫn của website nằm phía sau trang khởi đầu này.

**Split Case Order Picking**

A process used to fill orders for quantities less than a full case thereby requiring ordered items to be picked from a case or some similar container.

**Lựa chọn đơn hàng lẻ**

Là qui trình lựa chọn những đơn hàng có số lượng nhỏ chứa trong những thùng chứa tương ứng.

---

**Split Delivery**

A method by which a larger quantity is ordered on a purchase order to secure a lower price, but delivery is divided into smaller quantities and spread out over several dates to control inventory investment, save storage space, etc.

**Giao hàng chia nhỏ**

Là phương pháp giao hàng theo đó những đơn hàng số lượng lớn được giao hàng theo từng lô với số lượng nhỏ và giao trong những thời điểm khác nhau nhằm mục đích kiểm tra tồn kho, tận dụng không gian lưu trữ,...

---

**Spot Demand**

Demand, having a short lead time that is difficult to estimate. Usually supply for this demand is provided at a premium price. An example of spot demand would be when there's a spiked demand for building materials as a result of a hurricane.

**Nhu cầu ngắn hạn**

Là nhu cầu diễn ra trong một thời gian ngắn, khó dự đoán được. Thường thì giá bán sản phẩm sẽ cao hơn khi có nhu cầu ngắn hạn. Ví dụ như nhu cầu nguyên vật liệu xây dựng sau cơn bão.

---

**Stable Demand**

Products for which demand does not fluctuate widely at specific points during the year.

**Nhu cầu ổn định**

Là nhu cầu không thay đổi nhiều tại những thời điểm cụ thể trong năm.

---

**Staff Functions**

The support activities of planning and analysis provided to assist line managers with daily operations. Logistics staff functions include location analysis, system design, cost analysis, and planning.

**Chức năng của nhân viên**

Là hoạt động hỗ trợ trong hoạch định và phân tích của nhân viên cho các nhà quản lý trong các hoạt động hàng ngày. Chức năng của nhân viên logistics bao gồm phân tích địa điểm, thiết kế hệ thống, phân tích chi phí, hoạch định.

---

**Staging:**

Pulling material for an order from inventory before the material is required. Staging is a means to ensure that all required materials are and will be available for use at time of assembly. The downside to staging is that it creates additional WIP inventory and reduces flexibility.

**Giai đoạn chuẩn bị (chờ)**

Là giai đoạn đảm bảo tất cả những nguyên vật liệu cần thiết sẵn sàng đưa vào sử dụng, ví dụ chuẩn bị nguyên vật liệu ngay từ khi tồn kho trước khi nhu cầu phát sinh. Hạn chế của giai đoạn này là tạo ra thêm tồn kho trong quá trình sản xuất và giảm đi tính linh động.

---

**Stakeholders**

People with a vested interest in a company or in a project, including managers, employees, stockholders, customers, suppliers, and others.

**Bên liên quan**

Là những cá nhân, tổ chức có quyền lợi nhất định trong một công ty hay trong một dự án cụ thể nào đó, ví dụ như nhà quản lý, nhân viên, cổ đông, khách hàng, nhà cung cấp...

---

**Stand Up Fork Lift**

A forklift where the operator stands rather than sits. Most commonly used in case picking operations where the operator must get on and off the lift frequently.

**Xe nâng vận hành đứng**

Là loại xe nâng mà người điều khiển đứng khi vận hành thay vì phải ngồi. Loại xe nâng này thường được sử dụng trong trường hợp người điều khiển phải lên xe xuống xe thường xuyên.

---

**Standard Carrier Alpha Code (SCAC/SCAC Code)**

A unique 2 to 4-letter code assigned to transportation companies for identification purposes. SCAC codes are required for EDI, and are printed on bills of lading and other transportation documents.

**Mã chữ cái hàng vận chuyển tiêu chuẩn (Mã SCAC)**

Là mã gồm từ hai đến bốn chữ cái làm ký hiệu nhận dạng của công ty vận tải. Mã SCAC được sử dụng trong EDI và được in trên vận đơn đường biển và các loại chứng từ vận tải khác.

**Standard Components**

Components (parts) of a product, for which there is an abundance of suppliers. Not difficult to produce. An example would be a power cord for a computer.

**Phụ tùng kèm theo**

Là những phụ tùng kèm theo một sản phẩm nào đó, các phụ tùng này có thể do nhiều nhà cung cấp sản xuất. Ví dụ như dây nguồn của máy tính.

**Standard Cost Accounting System**

A cost accounting system that uses cost units determined before production for estimating the cost of an order or product. For management control purposes, the standards are compared to actual costs, and variances are computed.

**Hệ thống kế toán chi phí chuẩn**

Là hệ thống kế toán chi phí xác định các đơn vị chi phí trước khi sản xuất nhằm dự báo chi phí của một đơn hàng hoặc một sản phẩm. Những tiêu chuẩn chi phí sẽ dùng để so sánh với chi phí thực tế và tính toán những sai biệt về chi phí phục vụ cho mục đích kiểm soát trong quản trị.

**Standard Industrial Classification (SIC)**

Classification codes that are used to categorize companies into industry groupings.

**Mã phân loại ngành công nghiệp tiêu chuẩn (SIC)**

Là mã phân loại các công ty theo từng ngành công nghiệp.

**Standing Order**

See *Blanket Purchase Order* - Xem *Blanket Purchase Order*

**Start Manufacture to Order Complete Manufacture**

Average lead-time from the time manufacturing begins to the time end products are ready for shipment, including the following subelements: order configuration verification, production scheduling, time to release order to manufacturing or distribution, and build or configure time. (An element of Order Fulfillment Lead Time)

**Thời gian từ khi bắt đầu sản xuất đến khi hoàn thành sản phẩm**

Là khoảng thời gian trung bình từ khi bắt đầu sản xuất đến khi sản phẩm hoàn thành chuẩn bị xuất đi, bao gồm những công đoạn sau: kiểm tra nội dung đơn hàng, lên kế hoạch sản xuất, chuẩn bị sản xuất, phân phối hoặc xây dựng. (Là một yếu tố của tổng thời gian hoàn thành đơn hàng)

**Statement of Work (SOW)**

- 1) A description of products to be supplied under a contract.
- 2) In projection management, the first project planning document that should be prepared. It describes the purpose, history, deliverables, and measurable success indicators for a project. It captures the support required from the customer and identifies contingency plans for events that could throw the project off course. Because the project must be sold to management, staff, and review groups, the statement of work should be a persuasive document.

**Bản mô tả công việc (SOW)**

- 1) Là phụ lục đi kèm hợp đồng miêu tả sản phẩm.
- 2) Trong quản trị dự án thì đây là tài liệu hoạch định dự án đầu tiên cần chuẩn bị. Nó mô tả mục đích, lịch sử, cam kết, tính khả thi và các chỉ số thành công có thể đo lường được liên quan đến dự án. Phụ lục này cũng nhằm hỗ trợ khách hàng và đưa ra những kế hoạch khẩn cấp trong trường hợp dự án bị ảnh hưởng. Phụ lục này phải mang tính thuyết phục đến các đối tượng như cấp quản lý, nhân viên, hội đồng thẩm định.

**Statistical Process Control (SPC)**

A visual means of measuring and plotting process and product variation. Results are used to adjust variables and maintain product quality.

**Kiểm soát qui trình thống kê (SPC)**

Là phương pháp trực quan đo đạc và xác định sai lệch của sản phẩm và qui trình. Kết quả của phương pháp này dùng để điều chỉnh những biến số và duy trì chất lượng sản phẩm.

**Stickering**

Placing customer-specific stickers on boxes of product. An example would be where Wal-Mart has a request for their own product codes to be applied to retail boxes prior to shipment.

**Dán nhãn**

Là việc dán nhãn khách hàng (mã sản phẩm) lên hộp đựng sản phẩm trước khi xuất đi.

**Stock Keeping Unit (SKU)**

A category of unit with unique combination of form, fit, and function (i.e. unique components held in stock). To illustrate: If two items are indistinguishable to the customer, or if any distinguishing characteristics visible to the customer are not important to the customer, so that the customer believes the two items to be the same, these two items are part of the same SKU. As a further illustration consider a computer company that allows customers to configure a product from a standard catalogue components, choosing from three keyboards, three monitors, and three CPUs.

Customers may also individually buy keyboards, monitors, and CPUs. If the stock were held at the configuration component level, the company would have nine SKUs. If the company stocks at the component level, as well as at the configured product level, the company would have 36 SKUs. (9 component SKUs +  $3 \times 3 \times 3$  configured product SKUs. If as part of a promotional campaign the company also specially packaged the products, the company would have a total of 72 SKUs.

**Đơn vị dự trữ (SKU)**

Đây là đơn vị phân loại hàng hóa tồn kho bằng việc kết hợp tinh duy nhất về hình dạng, sự thích hợp, chức năng. Cụ thể: nếu khách hàng không thể phân biệt được hai mặt hàng hoặc nếu bất kỳ các thuộc tính hữu hình nào đó của hai mặt hàng này đều không quan trọng đối với khách hàng và làm cho khách hàng tin rằng hai mặt hàng này là giống nhau thì hai mặt hàng này coi như cùng một đơn vị hàng tồn kho (SKU). Ví dụ, Khách hàng có thể tự thiết lập cấu hình máy tính từ những phụ kiện chuẩn trong catalogue của công ty từ ba bàn phím, ba màn hình, ba CPU. Khách hàng cũng có thể mua riêng lẻ bàn phím, màn hình, CPU. Nếu các phụ kiện tồn kho này dùng chỉ để bán lẻ cho khách hàng thì có nghĩa là công ty có chín SKU. Nếu công ty lưu giữ những phụ kiện tồn kho này sử dụng cho việc lắp ráp máy bộ hoặc bán lẻ thì công ty sẽ có 36 SKU (bao gồm 9 SKU lẻ +  $3 \times 3 \times 3$  SKU dùng cho lắp ráp máy bộ). Nếu những sản phẩm này dùng cho cả việc khuyến mại thì công ty cũng có những đóng gói đặc biệt cho những sản phẩm này, thì tổng cộng công ty có đến 72 SKU.

**Stock Out**

A term used to refer to a situation where no stock was available to fill a request from a customer or production order during a pick operation. Stock outs can be costly, including the profit lost for not having the item available for sale, lost goodwill, substitutions. Also referred to Out of Stock (OOS)

**Hết hàng tồn kho**

Thuật ngữ này chỉ tình trạng không còn hàng hóa để đáp ứng một đơn đặt hàng từ khách hàng hoặc một yêu cầu sản xuất. Hết hàng tồn kho cũng phát sinh chi phí, đó là chi phí mất đi do không có hàng để bán, chi phí do mất đi lòng tin của khách hàng, chi phí thay thế sản phẩm. Xem thêm Out of Stock (OOS)

**Stockless Purchasing**

A practice whereby the buyer negotiates a price for the purchases of annual requirements of MRO items and the seller holds inventory until the buyer places an order for individual items.

**>> Sponsor links:**


**CÔNG TY  
TÂN CẢNG SÀI GÒN**

“Khách hàng quyết định  
sự tồn tại và phát triển  
của công ty Tân Cảng Sài Gòn”

Email: [saigonnewport@hcm.vnn.vn](mailto:saigonnewport@hcm.vnn.vn)  
Web: [www.saigonnewport.com.vn](http://www.saigonnewport.com.vn)

**Mua hàng không cần dự trữ**

Là cách thức mà người mua hàng thương lượng giá cả của một số mặt hàng dùng cho khai thác, sửa chữa, bảo hành (MRO) theo yêu cầu hàng năm và người bán sẽ duy trì lượng hàng tồn kho cho đến khi người mua đặt đơn hàng đối với những mặt hàng cụ thể này.

**Stockout Cost**

The opportunity cost associated with not having sufficient supply to meet demand.

**Chi phí do hết hàng hóa tồn kho**

Là chi phí cơ hội do không có đủ lượng hàng cung cấp đáp ứng nhu cầu.

**Stovepipe**

See *Silo* - Xem *Silo*

**Strategic Alliance**

Business relationship in which two or more independent organizations cooperate and willingly modify their business objectives and practices to help achieve long-term goals and objectives.

**Liên minh chiến lược**

Đây là mối quan hệ kinh doanh trong đó những tổ chức độc lập hợp tác và sẵn sàng thay đổi mục đích và cách thực hiện kinh doanh để cùng nhau đạt đến mục tiêu và mục đích dài hạn.

**Strategic Planning**

Looking one to five years into the future and designing a logistical system (or systems) to meet the needs of the various businesses in which a company is involved.

**Hoạch định chiến lược**

Là công việc lên kế hoạch thiết kế hệ thống cho khoảng thời gian từ 1-5 năm để đáp ứng những nhu cầu kinh doanh khác nhau.

**Strategic Sourcing**

The process of determining long-term supply requirements, finding sources to fulfill those needs, selecting suppliers to provide the services, negotiating the purchase agreements and managing the suppliers' performance. Focuses on developing the most effective relationships with the right suppliers, to ensure that the right price is paid and that lifetime product costs are minimized. It also assesses whether services or processes would provide better value if they were outsourced to specialist organizations.

**Xác định nguồn cung chiến lược**

Là qui trình xác định nhu cầu dài hạn và nguồn cung cấp cho nhu cầu này bao gồm việc lựa chọn nhà cung cấp, thương lượng hợp đồng và quản lý hoạt động của nhà cung cấp. Công việc này tập trung vào việc phát triển mối quan hệ hiệu quả nhất với những nhà cung cấp phù hợp đảm bảo mua đúng giá và chi phí sản phẩm sẽ được giảm thiểu. Qui trình này cũng đánh giá việc thuê ngoài chuyên biệt có đem lại giá trị tốt hơn không.

**Strategic Variables**

The variables that effect change in the environment and logistics strategy. The major strategic variables include economics, population, energy, and government.

**Các biến số chiến lược**

Là các biến số có thể ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh và chiến lược logistics. Các biến số chiến lược chủ yếu này bao gồm các yếu tố về kinh tế, dân số, năng lượng, chính sách của chính phủ.

**Strategy**

A specific action to achieve an objective.

**Chiến lược**

Là một hành động cụ thể để đạt được một mục tiêu.

**Stretch Wrap**

Clear plastic film that is wrapped around a unit load or partial load of product to secure it. The wrap is elastic.



**Giấy gói co dãn**

Là loại giấy gói bằng plastic trong có thể co dãn được dùng để cuốn xung quanh bảo vệ một sản phẩm.

---

**Sub-Optimization**

Decisions or activities in a part made at the expense of the whole. An example of sub-optimization is where a manufacturing unit schedules production to benefit its cost structure without regard to customer requirements or the effect on other business units.

**Tối ưu hóa cục bộ**

Quyết định hay hành động trong một bộ phận có ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống. Một ví dụ của tối ưu hóa cục bộ là trong một đơn vị sản xuất lên kế hoạch sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí mà không quan tâm đến các yêu cầu của khách hàng hoặc những tác động tiêu cực đến các bộ phận kinh doanh khác.

---

**Subcontracting**

Sending production work outside to another manufacturer. This can involve specialized operations such as plating metals, or complete functional operations. Also see: Outsource

**Thầu phụ**

Là hình thức giao công việc sản xuất cho một nhà sản xuất bên ngoài. Hình thức này thường áp dụng cho một số hoạt động chuyên môn như cán thép hoặc những hoạt động chức năng đầy đủ nào đó. Xem thêm: Outsource

---

**Substitutability**

The ability of a buyer to substitute the products of different sellers.

**Khả năng thay thế sản phẩm**

Là khả năng mà người mua hàng có thể thay thế sản phẩm của những người bán khác nhau.

---

**Sunk Cost**

1) The unrecovered balance of an investment. It is a cost, already paid, that is not relevant to the decision concerning the future that is being made. Capital already invested that for some reason cannot be retrieved.

2) A past cost that has no relevance with respect to future receipts and disbursements of a facility undergoing an economic study. This concept implies that since a past outlay is the same regardless of the alternative selected, it should not influence the choice between alternatives.

**Chi phí chìm**

1) Là chi phí không thể thu hồi lại trong đầu tư. Đó là chi phí đã phát sinh không liên quan đến một quyết định đã được thực hiện. Vốn đã bỏ ra đầu tư vì một lý do gì đó không thu hồi được.

2) Là chi phí đã phát sinh không liên quan đến doanh thu hay chi tiêu trong tương lai của một bản nghiên cứu kinh tế. Khái niệm này cho rằng chi phí này không ảnh hưởng đến sự lựa chọn những giải pháp thay thế vì chi phí phát sinh này không phụ thuộc vào giải pháp nào đã được chọn.

---

**Supermarket Approach**

An inventory management and picking technique used in lean enterprises. This concept was conceived by Taiichi Ohno of Toyota after a visit to the US in 1956 where he was impressed by how consumers could pick whatever they need from the shelf, and the store would simply replenish what was taken. This became the basis for the "pull system".

**Phương pháp tiếp cận theo hành vi tại siêu thị**

Là phương pháp lựa chọn sản phẩm và quản lý tồn kho được sử dụng trong những doanh nghiệp áp dụng phương pháp tinh giản (lean). Khái niệm này do ông Taiichi Ohno của hãng Toyota đưa ra sau chuyến viếng thăm Mỹ năm 1956 khi ông quan sát làm thế nào mà khách hàng đã chọn sản phẩm cần từ kệ hàng trong siêu thị và siêu thị chỉ đơn giản bổ sung mặt hàng đã mua này. Điều này trở thành cơ sở cho "hệ thống kéo" (pull system).

---

**Supplier**

1) A provider of goods or services. Also see: Vendor

2) A seller with whom the buyer does business, as opposed to vendor, which is a generic term referring to all sellers in the marketplace.

---

### Nhà cung cấp

- 1) Là nhà cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ. Xem thêm: Vendor
- 2) Là người bán cho một đối tác kinh doanh trực tiếp, ngược với khái niệm nhà sản xuất hay nhà phân phối chung trên thị trường.

---

### Supplier Certification

Certification procedures verifying that a supplier operates, maintains, improves, and documents effective procedures that relate to the customers requirements. Such requirements can include cost, quality, delivery, flexibility, maintenance, safety, and ISO quality and environmental standards.

### Chứng nhận nhà cung cấp

Là những thủ tục chứng nhận nhà cung cấp đã hoạt động, duy trì, cải tiến và lập quy trình theo đúng yêu cầu của khách hàng. Những yêu cầu này bao gồm chi phí, chất lượng, giao hàng, tính linh hoạt, bảo trì, an toàn, chất lượng ISO, những tiêu chuẩn về môi trường.

---

### Supplier-Owned Inventory

A variant of Vendor-Managed Inventory and Consignment Inventory. In this case, the supplier not only manages the inventory, but also owns the stock close to or at the customer location until the point of consumption or usage by the customer.

### Tồn kho quản lý bởi nhà cung cấp

Là một biến thể của phương pháp quản lý tồn kho quản lý bởi nhà sản xuất (VMI) và phương pháp tồn kho ký gửi. Trong phương pháp này, nhà cung cấp không chỉ quản lý hàng tồn kho mà còn sở hữu hàng tồn kho gần hoặc ngay tại địa điểm của khách hàng để cung cấp khi khách hàng sử dụng đến lượng hàng tồn kho.

---

### Supply Chain

Starting with unprocessed raw materials and ending with the final customer using the finished goods, the supply chain links many companies together.

### Chuỗi cung ứng

Là chuỗi liên kết các công đoạn từ khâu cung cấp nguyên vật liệu thô chưa qua xử lý đến khâu sản phẩm đến tay người tiêu dùng cuối cùng, chuỗi cung ứng cũng kết nối nhiều công ty lại với nhau (nhà sản xuất, nhà cung cấp dịch vụ, khách hàng).

---

### Supply Chain Council

A non-profit organization dedicated to improving the supply chain efficiency of its members. The Supply-Chain Council's membership consists primarily practitioners representing a broad cross section of industries, including manufacturers, services, distributors, and retailers. It is the organization responsible for the SCOR standards.

### Hiệp hội chuỗi cung ứng

Là tổ chức phi lợi nhuận được lập ra nhằm mục đích cải thiện tính hiệu quả chuỗi cung ứng của các hội viên. Hội viên của hiệp hội chủ yếu bao gồm những công ty hoạt động trong lĩnh vực chuỗi cung ứng ở nhiều ngành công nghiệp khác nhau bao như nhà sản xuất, nhà cung cấp dịch vụ, nhà phân phối, nhà bán lẻ. Đây là tổ chức chịu trách nhiệm về những tiêu chuẩn của mô hình tham chiếu hoạt động chuỗi cung ứng (SCOR).

---

### Supply Chain Design

The determination of how to structure a supply chain. Design decisions include the selection of partners, the location and capacity of warehouse and production facilities, the products, the modes of transportation, and supporting information systems.

### Thiết kế chuỗi cung ứng

Là việc xác định làm thế nào để xây dựng nên một chuỗi cung ứng. Những quyết định thiết kế bao gồm việc lựa chọn đối tác, địa điểm, năng lực của các cơ sở như kho bãi, sản xuất, sản phẩm, phương thức vận tải, hệ thống thông tin hỗ trợ.

---

### Supply Chain Execution (SCE)

The ability to move the product out the warehouse door. This is a critical capacity and one that only brick-and-mortar firms bring to the B2B table. Dot-coms have the technology, but that's only part of the equation. The need for SCE is what is driving the Dot-coms to offer equity partnerships to the wholesale distributors.

### Thực thi chuỗi cung ứng (SCE)

Là khả năng di chuyển hàng hóa ra khỏi cửa nhà kho. Đây là khả năng quan trọng mà những công ty sẽ triển khai theo mô hình thương

mại điện tử Doanh nghiệp đến Doanh nghiệp (B2B). Các công ty kinh doanh thương mại điện tử (dot-com) có công nghệ cao, nhưng đó chỉ là một yếu tố trong kinh doanh. Sự cần thiết cho việc thực thi chuỗi cung ứng là yếu tố nào sẽ thúc đẩy những công ty dot-com này trở thành đối tác của những nhà phân phối bán si.

#### **Supply Chain Event Management (SCEM)**

SCEM is an application that supports control processes for managing events within and between companies. It consists of integrated software functionality that supports five business processes: monitor, notify, simulate, control and measure supply chain activities.

#### **Hệ thống ứng dụng quản trị sự kiện trong chuỗi cung ứng (SCEM)**

Đây là một ứng dụng hỗ trợ những qui trình kiểm soát và quản lý sự kiện xảy ra bên trong và giữa các công ty với nhau. Ứng dụng này bao gồm chức năng phần mềm tích hợp hỗ trợ năm qui trình kinh doanh: giám sát, thông báo, mô phỏng, kiểm soát, đánh giá những hoạt động của chuỗi cung ứng.

#### **Supply Chain Integration (SCI)**

Likely to become a key competitive advantage of selected marketplaces. Similar concept to the Back-End Integration, but with greater emphasis on the moving of goods and services.

#### **Khả năng tích hợp chuỗi cung ứng (SCI)**

Là một lợi thế cạnh tranh quan trọng trên thị trường. Khái niệm này tương đương với khái niệm khả năng tích hợp đầu cuối nhưng nhấn mạnh hơn về nội dung vận chuyển hàng hóa và dịch vụ.

#### **Supply Chain Inventory Visibility**

Software applications that permit monitoring events across a supply chain. These systems track and trace inventory globally on a line-item level and notify the user of significant deviations from plans. Companies are provided with realistic estimates of when material will arrive.

#### **Khả năng theo dõi tồn kho trong chuỗi cung ứng**

Là những ứng dụng phần mềm cho phép giám sát những hoạt động trong chuỗi cung ứng. Những hệ thống này sẽ theo dõi và phát hiện tồn kho trên toàn chuỗi ở mức độ sản phẩm và thông báo cho người sử dụng những sai lệch đáng kể so với kế hoạch. Công ty sẽ được cung cấp những ước lượng thực tế khi nguyên liệu chuyển đến.

#### **Supply Chain Management (SCM)**

As defined by the Council of Supply Chain Management Professionals (CSCMP): "Supply Chain Management encompasses the planning and management of all activities involved in sourcing and procurement, conversion, and all logistics management activities. Importantly, it also includes coordination and collaboration with channel partners, which can be suppliers, intermediaries, third-party service providers, and customers. In essence, supply chain management integrates supply and demand management within and across companies. Supply Chain Management is an integrating function with primary responsibility for linking major business functions and business processes within and across companies into a cohesive and high-performing business model. It includes all of the logistics management activities noted above, as well as manufacturing operations, and it drives coordination of processes and activities with and across marketing, sales, product design, finance and information technology."

#### **Quản trị chuỗi cung ứng (SCM)**

Theo định nghĩa của Hiệp hội các nhà quản trị chuỗi cung ứng "Quản trị chuỗi cung ứng bao gồm hoạch định và quản lý tất cả các hoạt động liên quan đến tìm nguồn cung, mua hàng, sản xuất và tất cả các hoạt động quản trị logistics. Ở mức độ quan trọng, quản trị chuỗi cung ứng bao gồm sự phối hợp và cộng tác của các đối tác trên cùng một kênh như nhà cung cấp, bên trung gian, các nhà cung cấp dịch vụ, khách hàng. Về cơ bản, quản trị chuỗi cung ứng sẽ tích hợp vấn đề quản trị cung cầu bên trong và giữa các công ty với nhau. Quản trị chuỗi cung ứng là một chức năng tích hợp với vai trò đầu tiên là kết nối các chức năng kinh doanh và các qui trình kinh doanh chính yếu bên trong công ty và của các công ty với nhau thành một mô hình kinh doanh hiệu quả cao và kết dính. Quản trị chuỗi cung ứng bao gồm tất cả những hoạt động quản trị logistics đã nêu cũng như những hoạt động sản xuất và thúc đẩy sự phối hợp về qui trình và hoạt động của các bộ phận marketing, kinh doanh, thiết kế sản phẩm, tài chính, công nghệ thông tin."

#### **» Sponsor links:**



**T&M FORWARDING LTD**  
INTEGRATED LOGISTICS SERVICES

**Your Preferred Logistics  
Service Provider**

- Tel: (84-8) 8220038
- Fax: (84-8) 8220040
- Email: saigon@tmforwarding.com

Website: [www.tmforwarding.com](http://www.tmforwarding.com)

### Supply Chain Network Design Systems

The systems employed in optimizing the relationships among the various elements of the supply chain manufacturing plants, distribution centers, points-of-sale, as well as raw materials, relationships among product families, and other factors-to synchronize supply chains at a strategic level.

### Hệ thống thiết kế mạng lưới chuỗi cung ứng

Là hệ thống tối ưu hóa mối liên hệ giữa các yếu tố khác nhau trong chuỗi cung ứng tại nhà máy sản xuất, trung tâm phân phối, điểm bán hàng cũng như trong việc cung cấp nguyên vật liệu thô, mối liên hệ giữa các dòng sản phẩm và các yếu tố khác nhằm mục đích đồng bộ hóa chuỗi cung ứng ở mức độ chiến lược.

### Supply Chain Operations Reference Model (SCOR)

This is the model developed by the Supply-Chain Council SCC and is built around six major processes: plan, source, make, deliver, return and enable. The aim of the SCOR is to provide a standardized method of measuring supply chain performance and to use a common set of metrics to benchmark against other organizations.

### Mô hình tham chiếu hoạt động chuỗi cung ứng (SCOR)

Đây là mô hình do Hiệp hội chuỗi cung ứng (SCC) phát triển bao gồm sáu qui trình chính: hoạch định, cung cấp, sản xuất, phân phối, thu hồi, và khả năng thực thi. Mục đích của mô hình này nhằm cung cấp phương pháp chuẩn hóa để đánh giá hoạt động của chuỗi cung ứng và sử dụng bộ chỉ tiêu đo lường chung để so sánh với những tổ chức khác.

### Supply Chain-Related Finance and Planning Cost Element

One of the elements comprising a company's total supply-chain management costs. These costs consist of the following: 1. Supply-Chain Finance Costs: Costs associated with paying invoices, auditing physical counts, performing inventory accounting, and collecting accounts receivable. Does NOT include customer invoicing/ accounting costs (see Order Management Costs). 2. Demand/Supply Planning Costs: Costs associated with forecasting, developing finished goods, intermediate, subassembly or end item inventory plans, and coordinating Demand/Supply.

### Chi phí hoạch định và tài chính liên quan đến chuỗi cung ứng

Đây là một trong những chi phí quản trị chuỗi cung ứng tổng thể của công ty. Chi phí này bao gồm những loại chi phí sau: 1. Chi phí tài chính chuỗi cung ứng: bao gồm thanh toán các hóa đơn, chi phí kiểm tra đo đếm thực tế, thực hiện kế toán tồn kho, nhận các khoản phải thu. Chi phí này KHÔNG bao gồm chi phí kế toán/ra hóa đơn khách hàng (xem Order Management Costs - Chi phí quản lý đơn hàng). 2. Là chi phí hoạch định cung/cầu bao gồm các chi phí về dự báo, phát triển thành phẩm, sản phẩm trung gian, lắp ráp theo cụm, hoạch định tồn kho, kết hợp cung/cầu.

### Supply Chain-Related IT Costs

Information Technology (IT) costs (in US dollars) associated with major supply-chain management processes as described below. These costs should include: Development costs (costs incurred in process reengineering, planning, software development, installation, implementation, and training associated with new and/or upgraded architecture, infrastructure, and systems to support the described supply-chain management processes), Execution costs (operating costs to support supply-chain process users, including computer and network operations, EDI and telecommunications services, and amortization/depreciation of hardware), Maintenance costs (costs incurred in problem resolution, troubleshooting, repair, and routine maintenance associated with installed hardware and software for described supply-chain management processes. Include costs associated with data base administration, systems configuration control, release planning and management. These costs are associated with the following processes:

#### PLAN

1. Product Data Management - Product phase-in/phase-out and release; post introduction support & expansion; testing and evaluation; end-of-life inventory management. Item master definition and control.
2. Forecasting and Demand/Supply Manage and Finished Goods - Forecasting; end-item inventory planning, DRP, production master scheduling for all products, all channels.

#### SOURCE

1. Sourcing/Material Acquisition - Material requisitions, purchasing, supplier quality engineering, inbound freight management, receiving, incoming inspection, component engineering, tooling acquisition, accounts payable.
2. Component and Supplier Management - Part number cross-references, supplier catalogs, approved vendor lists.
3. Inventory Management - Perpetual and physical inventory controls and tools.

**MAKE**

1. Manufacturing Planning - MRP, production scheduling, tracking, mfg. engineering, mfg. documentation management, inventory/obsolescence tracking.
2. Inventory Management - Perpetual and physical inventory controls and tools.
3. Manufacturing Execution - MES, detailed and finite interval scheduling, process controls and machine scheduling.

**DELIVER**

1. Order Management - Order entry/ maintenance, quotes, customer database, product/price database, accounts receivable, credits and collections, invoicing.
2. Distribution and Transportation Management - DRP shipping, freight management, traffic management.
3. Inventory Management - Perpetual and physical inventory controls and tools.
4. Warehouse Management - Finished goods, receiving and stocking, pick/pack.
5. Channel Management - Promotions, pricing and discounting, customer satisfaction surveys.
6. Field Service/Support - Field service, customer and field support, technical service, service/call management, returns and warranty tracking.

**EXTERNAL ELECTRONIC INTERFACES**

Plan/Source/Make/Deliver - Interfaces, gateways, and data repositories created and maintained to exchange supply-chain related information with the outside world. E-Commerce initiatives. Includes development and implementation costs.

Note: Accurate assignment of IT-related cost is challenging. It can be done using Activity-Based-Costing methods, or using other approaches such as allocation based on user counts, transaction counts, or departmental headcounts. The emphasis should be on capturing all costs. Costs for any IT activities that are outsourced should be included.

**Chi phí công nghệ thông tin liên quan đến chuỗi cung ứng**

Là chi phí công nghệ thông tin (IT) trong những quy trình chính của quản trị chuỗi cung ứng dưới đây. Những chi phí này thường bao gồm những chi phí như: Chi phí phát triển (chi phí phát sinh trong việc thiết kế lại, hoạch định, phát triển phần mềm, cài đặt, thực thi, đào tạo liên quan đến việc tạo mới hay nâng cấp cấu trúc, cơ sở hạ tầng, hệ thống hỗ trợ cho những qui trình quản trị chuỗi cung ứng), Chi phí thực thi (là những chi phí khai thác hỗ trợ người sử dụng qui trình chuỗi cung ứng bao gồm những hoạt động trên mạng và máy tính, EDI, những dịch vụ thông tin liên lạc, khấu hao phần cứng), Chi phí bảo trì (chi phí phát sinh trong việc giải quyết vấn đề, khắc phục sự cố, sửa chữa, bảo trì thường xuyên đối với những phần mềm, phần cứng đã được cài đặt phục vụ cho qui trình quản trị chuỗi cung ứng. Những chi phí này bao gồm những chi phí về quản trị cơ sở dữ liệu, kiểm soát cấu hình hệ thống, hoạch định và quản trị. Những chi phí này liên quan đến những qui trình sau:

**HOẠCH ĐỊNH**

1. Quản lý dữ liệu sản phẩm - Giai đoạn đầu vào, đầu ra, giải phóng sản phẩm; giới thiệu, hỗ trợ, mở rộng, kiểm tra và đánh giá; quản trị tồn kho cuối vòng đời sản phẩm. Kiểm soát và xác định tổng thể mặt hàng.
2. Dự báo, quản lý cung/cầu, dự báo thành phẩm; hoạch định tồn kho từng mặt hàng, DRP, kế hoạch tổng thể sản xuất của tất cả các sản phẩm, tất cả các kênh.

**NGUỒN CUNG**

1. Kiểm soát nguồn cung/nguyên liệu - Yêu cầu về nguyên liệu, thu mua, thiết kế chất lượng nhà cung cấp, quản lý hàng hóa nhập, nhận hàng, kiểm định, thiết kế bộ phận, kiểm soát công cụ, các khoản phải trả.
2. Quản lý nhà cung cấp và phụ kiện - Tham chiếu chéo số phụ kiện, catalog của nhà cung cấp, danh sách nhà sản xuất được phê duyệt.
3. Quản trị tồn kho - Công cụ và kiểm soát tồn kho thực tế và liên tục.

**SẢN XUẤT**

1. Hoạch định sản xuất - MRP, kế hoạch sản xuất, theo dõi, thiết kế sản xuất, quản lý hồ sơ sản xuất, theo dõi tồn kho và sản phẩm lỗi thời.
2. Quản trị tồn kho - Công cụ và kiểm soát tồn kho thực tế và liên tục.
3. Thực thi sản xuất - MES, kế hoạch từng giai đoạn và chi tiết, kiểm soát qui trình, kế hoạch sản xuất bằng máy.

**PHÂN PHỐI**

1. Quản lý đơn hàng - Theo dõi nhập liệu đơn hàng, báo giá, cơ sở dữ liệu khách hàng, cơ sở dữ liệu sản phẩm/giá cả, khoản phải thu, tin dụng, xuất hóa đơn.
2. Quản lý vận chuyển và phân phối - vận chuyển DRP, quản lý giá cước, quản lý sản lượng vận chuyển.
3. Quản trị tồn kho - Công cụ và kiểm soát tồn kho thực tế và liên tục.

4. Quản lý kho bãi - Thành phẩm, nhận và lưu kho hàng hóa, đóng gói/chọn hàng.
5. Quản lý kênh phân phối - Khuyến mãi, giá cả, chiết khấu, điều tra độ hài lòng của khách hàng.
6. Hỗ trợ dịch vụ khách hàng - Dịch vụ hỗ trợ khách hàng, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, quản lý dịch vụ khách hàng, theo dõi bảo hành, thu hồi sản phẩm.

### **GIAO DIỆN ĐIỆN TỬ BÊN NGOÀI**

Hoạch định/Mua hàng/Sản xuất/Phân phối - Giao diện, trung tâm xử lý, lưu trữ dữ liệu được tạo ra và duy trì trong việc trao đổi thông tin về chuỗi cung ứng với thế giới bên ngoài. Các sáng kiến thương mại điện tử. Bao gồm cả chi phí thực hiện và phát triển.

Lưu ý: Vấn đề quản lý chi phí IT chính xác là công việc đầy thử thách. Công việc này có thể được thực hiện thông qua các phương pháp chi phí dựa vào hoạt động hoặc những các phương pháp tiếp cận khác như phân bổ chi phí dựa vào người sử dụng, số lượng giao dịch, nhân lực các phòng ban. Vấn đề lưu ý ở đây là phải bao gồm tất cả các chi phí phát sinh. Chi phí thuê ngoài các hoạt động IT cũng phải tính đến.

#### **Supply Chain Resiliency**

A term describing the level of hardening of the supply chain against disasters.

#### **Khả năng ứng phó của chuỗi cung ứng**

Là thuật ngữ miêu tả mức độ ứng phó của chuỗi cung ứng đối với những thảm họa.

#### **Supply Chain Strategy Planning**

The process of process of analyzing, evaluating, defining supply chain strategies, including network design, manufacturing and transportation strategy and inventory policy.

#### **Hoạch định chiến lược chuỗi cung ứng**

Là qui trình phân tích, đánh giá, xác định những chiến lược chuỗi cung ứng bao gồm thiết kế mạng lưới, chiến lược vận chuyển và sản xuất, chính sách tồn kho.

#### **Supply Chain Vulnerability**

Of equal importance to Variability, Velocity and Volume in the elements of the Supply Chain. The term evaluates the supply chain based on the level of acceptance of the five steps of disaster logistics being planning, detection, mitigation, response and recovery.

#### **Khả năng tổn thương của chuỗi cung ứng**

Cũng quan trọng ngang tầm với ba yếu tố khác trong chuỗi cung ứng là khả năng thay đổi, tốc độ và khối lượng. Thuật ngữ này dùng để đánh giá chuỗi cung ứng, dựa trên khả năng thích ứng với năm bước giải quyết thảm họa logistics: hoạch định, phát hiện, giảm thiểu, phân hồi, khắc phục.

#### **Supply Planning**

The process of identifying, prioritizing, and aggregating, as a whole with constituent parts, all sources of supply that are required and add value in the supply chain of a product or service at the appropriate level, horizon and interval.

#### **Hoạch định cung cấp**

Là qui trình nhận dạng, ưu tiên, kết hợp các bộ phận cấu thành trong tổng thể, tất cả các nguồn cung cấp theo yêu cầu và tăng thêm giá trị cho chuỗi cung ứng của một sản phẩm hoặc dịch vụ theo mức độ thích hợp dọc và ngang.

#### **Supply Planning Systems**

The process of identifying, prioritizing, and aggregating, as a whole with constituent parts, all sources of supply that are required and add value in the supply chain of a product or service at the appropriate level, horizon and interval.

#### **Hệ thống hoạch định cung cấp**

*Xem Supply Planning*

#### **Supply Warehouse**

A warehouse that stores raw materials. Goods from different suppliers are picked, sorted, staged, or sequenced at the warehouse to assemble plant orders.

#### **Kho cung cấp**

Là loại kho lưu trữ nguyên liệu thô. Hàng hóa từ những nhà cung cấp khác nhau được chọn, phân loại, phân chia, sắp xếp tại nhà kho phục vụ cho những đơn hàng sản xuất.

### Support Costs

Costs of activities not directly associated with producing or delivering products or services. Examples are the costs of information systems, process engineering and purchasing. Also see: Indirect Cost

### Chi phí hỗ trợ

Là chi phí của những hoạt động không liên hệ trực tiếp đến việc sản xuất và phân phối sản phẩm hoặc dịch vụ. Ví dụ như chi phí về hệ thống thông tin, thiết kế qui trình, thu mua. Xem thêm: Indirect Cost

### Surcharge

An add-on charge to the applicable charges.

### Phụ phí

Là loại phí thu thêm trên các loại phí áp dụng.

### SWAS

Store-Within-A-Store.

### SWAS

Lưu trữ tại cửa hàng.

### SWOT

See *SWOT Analysis* - Xem *SWOT Analysis*

### SWOT Analysis

An analysis of the strengths, weaknesses, opportunities, and threats of and to an organization. SWOT analysis is useful in developing strategy.

### Phân tích SWOT

Là phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức tác động đến một tổ chức. Phân tích SWOT hữu ích trong việc phát triển chiến lược.

### Synchronization

The concept that all supply chain functions are integrated and interact in real time; when changes are made to one area, the effect is automatically reflected throughout the supply chain.

### Đồng bộ hóa

Khái niệm này cho rằng các chức năng trong chuỗi cung ứng được tích hợp và tương tác với nhau theo thời gian thực; khi có những thay đổi ở khu vực này thì sẽ có ảnh hưởng một cách tự động đến toàn bộ chuỗi cung ứng.

### Syntax

The grammar or rules which define the structure of the EDI standard.

### Cú pháp

Là qui tắc qui định cấu trúc của tiêu chuẩn EDI.

### System

A set of interacting elements, variables, parts, or objects that are functionally related to each other and form a coherent group.

### Hệ thống

Là tổng thể chặt chẽ những yếu tố, các biến số, bộ phận, đối tượng tương tác và quan hệ chức năng với nhau.

### Systems concept

A decision-making strategy that emphasizes overall system efficiency rather than the efficiency of the individual part of the system.

### Khái niệm mang tính hệ thống

Là thuật ngữ nhấn mạnh đến tính hiệu năng của toàn bộ hệ thống thay vì hiệu năng của từng bộ phận riêng biệt trong hệ thống mà đã được nêu ra trong chiến lược ra quyết định.







*“Logistics is all or almost all of the field of military activities except combat. It is the province of not merely staffs, but also of Generals-in-Chief.”*

Baron de Jomini



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

**Tact Time**

See *Takt Time* - Xem *Takt Time*

**Tactical Planning**

The process of developing a set of tactical plans (e.g., production plan, sales plan, marketing plan, and so on). Two approaches to tactical planning exist for linking tactical plans to strategic plans—production planning and sales and operations planning.

**Hoạch định sách lược**

Là qui trình phát triển tập hợp các sách lược (ví dụ kế hoạch sản xuất, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch marketing,...). Có hai cách hoạch định sách lược kết nối với những kế hoạch chiến lược là hoạch định sản xuất và hoạch định kinh doanh và khai thác.

**Taguchi Method**

A concept of off-line quality control methods conducted at the product and process design stages in the product development cycle. This concept, expressed by Genichi Taguchi, encompasses three phases of product design: system design, parameter design, and tolerance design. The goal is to reduce quality loss by reducing the variability of the products characteristics during the parameter phase of product development.

**Phương pháp Taguchi**

Là phương pháp kiểm soát chất lượng độc lập tại các bước thiết kế qui trình và sản phẩm trong chu kỳ phát triển sản phẩm. Phương pháp này do Genichi Taguchi đưa ra bao gồm ba giai đoạn thiết kế sản phẩm: thiết kế hệ thống, thiết kế các tham số, thiết kế khả năng chịu đựng. Mục đích là giảm tác động đến chất lượng bằng cách hạn chế tình biến thiên của thuộc tính sản phẩm trong suốt giai đoạn thiết kế các thông số phát triển sản phẩm.

**Takt Time**

Sets the pace of production to match the rate of customer demand and becomes the heartbeat of any lean production system. It is computed as the available production time divided by the rate of customer demand. For example, assume demand is 10,000 units per month, or 500 units per day, and planned available capacity is 420 minutes per day. The takt time = 420 minutes per day/500 units per day = 0.84 minutes per unit. This takt time means that a unit should be planned to exit the production system on average every 0.84 minutes.

**Nhịp độ sản xuất**

Chỉ tiêu thời gian này là chỉ tiêu trọng tâm của bất kỳ hệ thống sản xuất tinh giản, nó cho biết tốc độ sản xuất có đáp ứng với tỷ lệ nhu cầu của khách hàng hay không. Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách lấy thời gian sản xuất đáp ứng chia cho tỷ lệ nhu cầu khách hàng. Ví dụ, giả sử nhu cầu khách hàng là 10.000 đơn vị sản phẩm trong một tháng tương đương 500 đơn vị sản phẩm trong một ngày và năng suất đáp ứng theo hoạch định là 420 phút trong một ngày. Nhịp độ sản xuất = 420 phút trên ngày / 500 đơn vị sản phẩm trên ngày = 0,84 phút cho một đơn vị sản phẩm. Chỉ tiêu này cho biết trung bình khoảng 0,84 phút thì một đơn vị sản phẩm dự kiến xuất xưởng.

**Tally Sheet**

A printed form on which companies record, by making an appropriate mark, the number of items they receive or ship. In many operations, tally sheets become a part of the permanent inventory records.

**Phiếu xác nhận kiểm tra hàng nhập kho**

Là phiếu ghi nhận tình trạng hàng hóa nhập xuất tại kho, đây là một trong những chứng từ xác nhận tồn kho phổ biến.

**Tank Cars**

Rail cars that are designed to haul bulk liquids or gas commodities.

**Ô tô ray thùng**

Là loại ô tô ray sử dụng để chuyên chở chất lỏng, chất khí.

**Tapering Rate**

A rate that increases with distance but not in direct proportion to the distance the commodity is shipped.

**Tỷ lệ khoảng cách giảm dần**

Là tỷ lệ khoảng cách vận chuyển hàng hóa gia tăng với mức độ giảm dần.

**Tare Weight**

The weight of a substance, obtained by deducting the weight of the empty container from the gross weight of the full container.

### Trọng lượng trừ bì

Là trọng lượng lô hàng sau khi trừ đi trọng lượng container rỗng.

### Target Costing

A target cost is calculated by subtracting a desired profit margin from an estimated or a market-based price to arrive at a desired production, engineering, or marketing cost. This may not be the initial production cost, but one expected to be achieved during the mature production stage. Target costing is a method used in the analysis of product design that involves estimating a target cost and then designing the product/service to meet that cost. Also see: Value Analysis

### Xác định chi phí mục tiêu

Chi phí mục tiêu có được bằng cách lấy giá bán dự kiến hoặc giá thị trường trừ đi tỷ lệ lợi nhuận mong muốn để đạt được chi phí về marketing, chi phí thiết kế, chi phí sản xuất dự định. Đây có thể không phải là chi phí sản xuất ban đầu nhưng có thể là chi phí kỳ vọng trong giai đoạn sản xuất hoàn thiện. Xác định chi phí mục tiêu là phương pháp sử dụng trong phân tích thiết kế sản phẩm để ước lượng chi phí mục tiêu nhằm mục đích sau đó là thiết kế sản phẩm hay dịch vụ dựa vào chi phí này. Xem thêm: Value Analysis

### Tariff

A tax assessed by a government on goods entering or leaving a country. The term is also used in transportation in reference to the fees and rules applied by a carrier for its services.

### Bảng thuế xuất nhập khẩu/Giá vận chuyển hàng hóa

Thuật ngữ tùy theo trường hợp có thể hiểu như là thuế xuất nhập khẩu hoặc là giá cước vận chuyển hàng hóa.

### Tasks

The breakdown of the work in an activity into smaller elements.

### Công việc

Là một phần nhiệm vụ cụ thể được phân ra từ một hoạt động chung.

### Task Interleaving

A method of combining warehouse picking and putaway. Warehouse Management Systems (WMS) use logic to direct (typically with an RF terminal) a lift truck operator to put away a pallet en route to the next pick. The idea is to reduce “deadheading” or driving empty material handling equipment around the warehouse.

### Kết hợp công việc

Là phương pháp kết hợp lấy hàng và cất hàng tại kho. Hệ thống quản lý kho (WMS) sử dụng nguyên lý hướng dẫn người điều khiển xe nâng (thường thông qua sử dụng thiết bị phát sóng radio) để đặt một pallet trên đường di chuyển cho một lần nâng kế tiếp. Ý tưởng này nhằm giảm tình trạng thiết bị khai thác di chuyển trong kho trong tình trạng không hàng hóa.

### Ts & Cs

See *Terms and Conditions* - Xem *Terms and Conditions*

### Technical Components

Component (part) of a product for which there is a limited number of suppliers. These parts are hard to make, and require much more lead time and expertise on the part of the supplier to produce than standard components do.

### Bộ phận kỹ thuật

Là bộ phận của một sản phẩm do một số ít nhà cung cấp sản xuất. Những bộ phận này rất khó sản xuất và đòi hỏi mất nhiều thời gian và chuyên môn hơn so với bộ phận tiêu chuẩn thông thường.

### Ten Principles

The “principles” of material handling are often useful in analyzing, planning and managing material handling activities and systems. At the very least they form a basic foundation upon which one can begin building expertise in material handling. These principles, serve as a starting point to identifying potential problems and assessing need, are:

1. Planning
2. Standardization

3. Work
4. Ergonomic
5. Unit Load
6. Space Utilization
7. System
8. Automation
9. Environment
10. Life Cycle Cost

#### Mười nguyên tắc quản lý nguyên liệu:

Đây là những nguyên tắc trong việc phân tích, hoạch định, quản lý các hoạt động và hệ thống xử lý nguyên liệu. Những nguyên tắc này là nền tảng cơ bản để từ đó xây dựng khả năng quản lý nguyên liệu. Những nguyên tắc này là điểm khởi đầu trong việc phát hiện ra những vấn đề và đánh giá nhu cầu. Mười nguyên tắc đó là:

1. Hoạch định
2. Chuẩn hóa
3. Thực hiện
4. Nghiên cứu về người lao động
5. Xác định hàng hóa đơn vị
6. Tận dụng không gian
7. Hệ thống
8. Tự động
9. Môi trường
10. Chi phí vòng đời sản phẩm

---

#### Tender

The document which describes a business transaction to be performed.

#### Hồ sơ thầu

Là hồ sơ miêu tả một giao dịch kinh doanh cần phải được thực hiện.

---

#### Terminal Delivery Allowance

A reduced rate offered in return for the shipper or consignee tendering or picking up the freight at the carriers terminal.

#### Chiết khấu giao hàng tại cảng

Là giá cước giảm cho người gửi hàng hay người nhận hàng khi họ tự đem hàng hay nhận hàng tại cảng của nhà chuyên chở.

---

#### Terms and conditions (Ts & Cs)

All the provisions and agreements of a contract.

#### Điều khoản hợp đồng (Ts & Cs)

Là tất cả những điều khoản và thỏa thuận của một hợp đồng

---

#### TEU

See *Twenty-foot Equivalent Unit* - Xem *Twenty-foot Equivalent Unit*

---

#### Theoretical Cycle Time

The back-to-back process time required for a single unit to complete all stages of a process without waiting, stoppage, or time lost due to error.

#### Thời gian chu kỳ lý thuyết

Là thời gian xử lý liên tục cần thiết để hoàn thành một đơn vị sản phẩm trong tất cả các giai đoạn của một qui trình mà không phải chờ đợi, dừng lại hay tốn thời gian do bị lỗi.

---

#### Theory of Constraints (TOC)

A production management theory which dictates that volume is controlled by a series of constraints related to work center capacity, component availability, finance, etc. Total throughput cannot exceed the capacity of the smallest constraint, and any inventory buffers or excess capacity at non-related work centers is waste.

---

### Lý thuyết Sự hạn chế (TOC)

Là lý thuyết của quản trị sản xuất cho rằng sản lượng chịu ảnh hưởng một loạt các hạn chế như công suất trung tâm sản xuất, khả năng sẵn của linh kiện, khả năng tài chính,... Tổng số thành phẩm không thể vượt quá công suất của hạn chế nhỏ nhất và bất kỳ lượng hàng tồn kho nào hay sự dư thừa công suất tại những trung tâm sản xuất không liên quan sẽ trở nên lãng phí.

### Third-Party Logistics (3PL)

Outsourcing all or much of a company's logistics operations to a specialized company. The term "3PL" was first used in the early 1970s to identify intermodal marketing companies (IMCs) in transportation contracts. Up to that point, contracts for transportation had featured only two parties, the shipper and the carrier. When IMCs entered the picture—as intermediaries that accepted shipments from the shippers and tendered them to the rail carriers—they became the third party to the contract, the 3PL. But over the years, that definition has broadened to the point where these days, every company that offers some kind of logistics service for hire calls itself a 3PL.

### Dịch vụ logistics của bên thứ ba (3PL)

Là việc thuê ngoài các hoạt động logistics của một doanh nghiệp cho một công ty chuyên trách thực hiện. Thuật ngữ "3PL" lần đầu tiên được sử dụng vào đầu những năm 1970 ám chỉ những công ty môi giới vận tải đa phương thức (IMC) trong các hợp đồng vận tải. Khi đó các hợp đồng vận tải thường được ký kết giữa hai bên với nhau là chủ hàng và người chuyên chở. Khi các công ty IMC tham gia hợp đồng như là bên trung gian chấp nhận vận chuyển hàng hóa cho chủ hàng và chuyển hàng đến công ty chuyên chở đường sắt và họ trở thành bên cung cấp dịch vụ logistics thứ ba (3PL). Cho đến nay, 3PL được định nghĩa rộng hơn đó là công ty cung cấp một số dịch vụ logistics.

### Third Party Logistics Provider

A firm which provides multiple logistics services for use by customers. Preferably, these services are integrated, or "bundled" together by the provider. These firms facilitate the movement of parts and materials from suppliers to manufacturers, and finished products from manufacturers to distributors and retailers. Among the services which they provide are transportation, warehousing, cross-docking, inventory management, packaging, and freight forwarding.

### Nhà cung cấp dịch vụ logistics thứ ba

Là công ty cung cấp nhiều loại dịch vụ logistics cho khách hàng. Thường những dịch vụ này được hợp nhất hoặc kết hợp lại với nhau. Những công ty này sẽ thúc đẩy việc vận chuyển nguyên phụ liệu từ nhà cung cấp đến nhà sản xuất và thành phẩm từ nhà sản xuất đến nhà phân phối và nhà bán lẻ. Những loại dịch vụ bao gồm vận tải, kho bãi, đóng hàng tại kho, quản trị tồn kho, đóng gói, chuyển hàng.

### Third-Party Warehousing

The outsourcing of the warehousing function by the seller of the goods.

### Thuê ngoài dịch vụ kho cho bên thứ ba

Là hình thức mà người bán hàng thuê ngoài chức năng kho cho bên thứ ba.

### Three-layer Framework

A basic structure and operational activity of a company; the three layers include operational systems, control and administrative management, and master planning.

### Cấu trúc ba lớp

Là cấu trúc cơ bản và hoạt động sản xuất của một công ty có ba lớp hoạt động bao gồm: hệ thống sản xuất, quản trị hành chính và kiểm soát, hoạch định tổng thể.

### Throughput

A measure of volume through a process such as warehousing output volume (weight, number of units).

### Sản lượng

Là sản lượng trong một qui trình cụ thể ví dụ như sản lượng hàng hóa tại kho (trọng lượng, số lượng).

### >> Sponsor links:



**T&M FORWARDING LTD**  
INTEGRATED LOGISTICS SERVICES

**Your Preferred Logistics Service Provider**

- Tel: (84-8) 8220038
- Fax: (84-8) 8220040
- Email: saigon@tmforwarding.com

Website: [www.tmforwarding.com](http://www.tmforwarding.com)

**Time-Definite Services**

Delivery is guaranteed on a specific day or at a certain time of the day.

**Dịch vụ cam kết thời gian**

Là dịch vụ cam kết giao hàng vào một thời gian xác định hay trong một khoảng thời gian xác định.

---

**Time-to-Product**

The total time required to receive, fill, and deliver an order for an existing product to a customer, timed from the moment that the customer places the order until the customer receives the product.

**Thời gian hoàn thành đơn hàng**

Là tổng thời gian nhận, thực hiện và giao một đơn hàng sản phẩm cho khách hàng từ khi khách hàng nhận đơn hàng cho đến khi khách hàng nhận được sản phẩm.

---

**Time Utility**

A value created in a product by having the product available at the time desired. Transportation and warehousing create time utility.

**Giá trị hữu dụng thời gian**

Là giá trị được tạo ra trong một sản phẩm là do sản phẩm này có được trong khoảng thời gian mong muốn. Dịch vụ vận tải và kho bãi tạo ra giá trị hữu dụng thời gian.

---

**Timetables**

Time schedules of departures and arrivals by origin and destination; typically used for passenger transportation by air, bus, and rail.

**Lịch trình vận chuyển**

Là lịch trình đi và đến theo địa điểm thường được sử dụng trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không, đường bộ, đường sắt.

---

**TMS**

See Transportation Management System - Xem Transportation Management System

---

**Ton-Mile**

A measure of output for freight transportation; it reflects the weight of the shipment and the distance it is hauled.

**Đơn vị Tấn - Dặm**

Là đơn vị đo lường sản lượng vận chuyển hàng hóa; đơn vị đo lường này phản ánh trọng lượng một lô hàng (theo tấn) và khoảng cách lô hàng này (theo dặm) đã được vận chuyển.

---

**Total Annual Sales**

Total Annual Sales are Total Product Revenue plus post-delivery revenues (e.g., maintenance and repair of equipment, system integration) royalties, sales of other services, spare parts revenue, and rental/lease revenues.

**Tổng doanh thu hàng năm**

Là tổng doanh thu bán hàng cộng với doanh thu các hoạt động sau khi giao hàng (ví dụ như bảo trì, sửa chữa thiết bị, lắp đặt hệ thống), tiền bản quyền, dịch vụ kinh doanh khác, doanh thu bán phụ tùng thay thế, thu nhập từ hoạt động cho thuê.

---

**Total Cost Analysis**

A decision-making approach that considers minimization of total costs and recognizes the interrelationship among system variables such as transportation, warehousing, inventory, and customer service.

**Phân tích tổng chi phí**

Là cách tiếp cận để ra quyết định, cân nhắc việc tối thiểu hóa tổng chi phí và tìm ra mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố trong hệ thống như vận chuyển, kho bãi, tồn kho, dịch vụ khách hàng.

---

**Total Cost Curve:**

- 1) In cost-volume-profit (breakeven) analysis, the total cost curve is composed of total fixed and variable costs per unit multiplied by the number of units provided. Breakeven quantity occurs where the total cost curve and total sales revenue curve intersect.
  - 2) In inventory theory, the total cost curve for an inventory item is the sum of the costs of acquiring and carrying the item.
-

**Đường tổng chi phí:**

- 1) Trong phân tích chi phí - số lượng - lợi nhuận (điểm hòa vốn), đường tổng chi phí được hình thành từ đường biến phí đơn vị và đường định phí đơn vị nhân với tổng số lượng sản phẩm. Số lượng sản phẩm tại điểm hòa vốn là giao điểm của đường tổng chi phí và đường tổng doanh thu.
- 2) Trong lý thuyết tồn kho, đường tổng chi phí của một mặt hàng tồn kho là tổng chi phí nhận và lưu giữ mặt hàng tồn kho này.

**Total Cumulative Manufacture Cycle Time**

The average time between commencement of upstream processing and completion of final packaging for shipment operations as well as release approval for shipment. Do not include WIP storage time.

Calculation:

$[\text{Average \# of units in WIP}] / [\text{Average daily output in units}] - \text{WIP days of supply}$

**Tổng thời gian chu kỳ sản xuất tích lũy**

Là thời gian trung bình từ khi bắt đầu quá trình xử lý cho đến khi hoàn thành đóng gói cuối cùng lô hàng cũng như giải phóng lô hàng. Thời gian này không bao gồm thời gian lưu trữ trong quá trình sản xuất.

Cách tính:

$[\text{Số sản phẩm trung bình trong quá trình sản xuất}] / [\text{Sản lượng trung bình hàng ngày}] - \text{Số ngày cung cấp sản phẩm trong quá trình sản xuất}$

**Total Make Cycle Time**

The average total processing time between commencement of upstream processing and completion of all manufacturing process steps up to, but NOT including, packaging and labeling operations (i.e. from start of manufacturing to final formulated product ready for primary packaging). Do not include hold or test and release times.

Calculation:

$[\text{Average \# of units in active manufacturing}] / [\text{Average daily output in units}]$

**Tổng thời gian chu trình sản xuất**

Là tổng thời gian xử lý trung bình từ khi bắt đầu qui trình sản xuất cho đến khi hoàn thành tất cả các qui trình sản xuất nhưng KHÔNG bao gồm hoạt động đóng gói, dán nhãn (nghĩa là từ khi bắt đầu sản xuất cho đến khi có được thành phẩm chuẩn bị bắt đầu đóng gói). Thời gian này không bao gồm thời gian kiểm tra, lưu giữ và giải phóng lô hàng.

Cách tính:

$[\text{Số lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất}] / [\text{Sản lượng trung bình hàng ngày}]$

**Total Package and Label Cycle Time**

The average total processing time between the commencement of the primary packaging and labeling steps to completion of the final packaging steps for shipment.

Calculation:

$[\text{Average \# of units in packaging and labeling WIP}] / [\text{Average daily output in units}]$

**Tổng thời gian chu trình đóng gói và dán nhãn**

Là tổng thời gian xử lý trung bình từ khi bắt đầu bước đóng gói và dán nhãn cho đến khi hoàn thành các bước đóng gói cuối cùng của lô hàng.

Cách tính:  $[\text{Số lượng sản phẩm trong quá trình đóng gói và dán nhãn}] / [\text{Sản lượng trung bình hàng ngày}]$

**Total Product Revenue**

The total value of sales made to external customers plus the transfer price valuation of intra-company shipments, net of all discounts, coupons, allowances, and rebates. Includes only the intra-company revenue for product transferring out of an entity, installation services if these services are sold bundled with end products, and recognized leases to customers initiated during the same period as revenue shipments, with revenue credited at the average selling price.

Note: Total Product Revenue excludes post-delivery revenues (maintenance and repair of equipment, system integration), royalties, sales of other services, spare parts revenue, and rental/lease revenues.

**Tổng doanh thu**

Là tổng giá trị hàng bán cho khách hàng bên ngoài cộng với giá trị chuyển giao hàng nội bộ công ty, trừ đi các khoản chiết khấu, thưởng, khoản khấu trừ và khoản giảm giá.

Lưu ý: Tổng doanh thu này không bao gồm doanh thu sau khi giao hàng (ví dụ như bảo trì, sửa chữa thiết bị, lắp đặt hệ thống), tiền bản quyền, dịch vụ kinh doanh khác, doanh thu bán phụ tùng thay thế, thu nhập từ hoạt động cho thuê.



### **Total Productive Maintenance (TPM)**

Team based maintenance process designed to maximize machine availability and performance and product quality.

### **Duy trì năng suất toàn diện (TPM)**

Là qui trình bảo trì theo nhóm thiết kế nhằm tối đa hóa tính hoạt động của máy móc và chất lượng của sản phẩm.

### **Total quality management (TQM)**

A management approach in which managers constantly communicate with organizational stakeholders to emphasize the importance of continuous quality improvement.

### **Quản trị chất lượng toàn diện (TQM)**

Là phương pháp quản trị trong đó các nhà quản lý liên tục đối thoại với các bên góp vốn của công ty để nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải tiến chất lượng liên tục.

### **Total Sourcing Lead Time**

Cumulative lead time (total average combined inside-plant planning, supplier lead time [external or internal], receiving, handling, etc., from demand identification at the factory until the materials are available in the production facility) required to source 95% of the dollar value (per unit) of raw materials from internal and external suppliers.

### **Tổng thời gian tìm kiếm nguồn cung**

Là tổng thời gian tìm kiếm 95% giá trị nguyên liệu thô từ các nhà cung cấp nội bộ và bên ngoài (là tổng thời gian trung bình của hoạch định bên trong nhà máy, thời gian vận chuyển của nhà cung cấp [bên ngoài và nội bộ], thời gian nhận hàng, thời gian xử lý,... từ khâu xác định nhu cầu của nhà máy cho đến khi nguyên vật liệu sẵn sàng cho sản xuất).

### **Total Supply-Chain Management Cost (5 elements)**

Total cost to manage order processing, acquire materials, manage inventory, and manage supply-chain finance, planning, and IT costs, as represented as a percent of revenue. Accurate assignment of IT-related cost is challenging. It can be done using Activity-Based-Costing methods, or based on more traditional approaches. Allocation based on user counts, transaction counts, or departmental headcounts are reasonable approaches. The emphasis should be on capturing all costs, whether incurred in the entity completing the survey or incurred in a supporting organization on behalf of the entity. Reasonable estimates founded in data were accepted as a means to assess overall performance. All estimates reflected fully burdened actual inclusive of salary, benefits, space and facilities, and general and administrative allocations.

Calculation:

[Order Management Costs + Material Acquisition Costs + Inventory Carrying Costs + Supply-Chain-Related Finance and Planning Costs + Total Supply-Chain-Related IT Costs] / [Total Product Revenue]

### **Tổng chi phí quản trị chuỗi cung ứng (5 thành phần)**

Là tổng chi phí quản lý việc xử lý đơn hàng, chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí quản lý tồn kho, chi phí quản lý tài chính chuỗi cung ứng, chi phí hoạch định, chi phí IT được tính theo tỷ lệ phần trăm của doanh thu. Việc phân bổ chính xác chi phí liên quan đến IT là vấn đề thách thức. Nó có thể được tính bằng cách sử dụng mô hình Chi phí-dựa trên-từng công việc, hoặc dựa trên một số cách truyền thống khác. Việc phân bổ chi phí dựa vào số người sử dụng, số giao dịch hoặc số nhân sự phòng ban là những phương pháp hợp lý. Điều này nhấn mạnh đến việc ghi nhận tất cả các loại chi phí, cho dù phát sinh trong nội bộ công ty hay trong một tổ chức đại diện cho công ty. Những ước lượng hợp lý sẽ được chấp nhận như là cơ sở để đánh giá toàn bộ hoạt động. Tất cả các ước lượng phản ánh chi phí phát sinh thực tế bao gồm lương, khoản phúc lợi, chi phí thuê mua địa điểm và thiết bị, các chi phí hành chính và chi phí chung.

Cách tính:

[Chi phí quản lý đơn hàng + Chi phí sử dụng nguyên vật liệu + Chi phí tồn kho + Chi phí quản lý tài chính chuỗi cung ứng và Chi phí hoạch định + Tổng chi phí liên quan đến IT của chuỗi cung ứng] / [Tổng doanh thu bán hàng]

### **Total Supply Chain Response Time**

The time it takes to rebalance the entire supply chain after determining a change in market demand. Also, a measure of a supply chains ability to change rapidly in response to marketplace changes.

Calculation:

[Forecast Cycle Time] + [Re-plan Cycle Time] + [Intra-Manufacturing Re-plan Cycle Time] + [Cumulative Source/Make Cycle Time] + [Order Fulfillment Lead Time]

**Tổng thời gian phản hồi của chuỗi cung ứng**

Là thời gian cần để cân đối lại toàn bộ chuỗi cung ứng sau khi đã xác định một sự thay đổi trong nhu cầu của thị trường. Thời gian này cũng được sử dụng để đánh giá khả năng thay đổi nhanh chóng của chuỗi cung ứng đáp ứng với những sự thay đổi của thị trường.

Cách tính:

[Thời gian chu kỳ dự báo] + [Thời gian chu kỳ tái hoạch định] + [Thời gian chu kỳ tái hoạch định trong sản xuất] + [Thời gian sản xuất/tìm kiếm nguồn cung nguyên liệu tích lũy] + [Thời gian hoàn thành đơn hàng]

**Total Test and Release Cycle Time**

The average total test and release time for all tests, documentation reviews, and batch approval processes performed from start of manufacturing to release of final packaged product for shipment.

**Tổng thời gian kiểm tra và giải phóng sản phẩm**

Là lượng thời gian trung bình để thực hiện tất cả các hoạt động kiểm tra, xem xét tài liệu, kiểm tra vận hành từ khâu bắt đầu sản xuất cho đến khâu giải phóng lô hàng đóng gói cuối cùng dành chuẩn bị cho xuất xưởng.

**Touches**

The number of times a labor action is taken during a manufacturing or assembly process. Touches are typically used to measure efficiency or for costing and pricing purposes.

**Đơn vị công việc**

Là số lần thực hiện một công việc nào đó trong suốt một quá trình sản xuất hoặc lắp ráp. Đơn vị công việc này thường được sử dụng để đo lường tính hiệu quả hoặc làm cơ sở để tính chi phí và giá bán sản phẩm.

**TPM**

See *Total Productive Maintenance* - Xem *Total Productive Maintenance*

**TQM**

See *Total Quality Management* - Xem *Total Quality Management*

**Tracing**

Determining where a shipment is during the course of a move.

**Xác định vị trí lô hàng**

Là việc xác định vị trí một lô hàng trong quá trình vận chuyển.

**Traceability:**

- 1) The attribute allowing the ongoing location of a shipment to be determined.
- 2) The registering and tracking of parts, processes, and materials used in production, by lot or serial number.

**Khả năng xác định vị trí lô hàng**

- 1) Là thuộc tính cho phép xác định vị trí một lô hàng đang trong quá trình vận chuyển.
- 2) Là việc đăng ký và theo dõi các phụ tùng, nguyên vật liệu, quy trình theo số lô hàng hoặc số thứ tự sản phẩm.

**Tracking and Tracing**

Monitoring and recording shipment movements from origin to destination.

**Theo dõi và xác định lô hàng**

Là việc theo dõi và ghi nhận quá trình vận chuyển của một lô hàng từ nơi đi đến nơi đến.

**Tracking Signal**

The ratio of the cumulative algebraic sum of the deviations between the forecasts and the actual values to the mean absolute deviation. Used to signal when the validity of the forecasting model might be in doubt.

**Tín hiệu lưu ý**

Là tỷ lệ giữa tổng các giá trị sai lệch cộng dồn dự báo và giá trị thực tế trên giá trị sai lệch tuyệt đối. Chỉ số này thường được sử dụng khi có sự nghi ngờ về giá trị của mô hình dự báo.

### Trading Partner Agreement

The written contract that spells out agreed upon terms between EDI trading partners.

### Hợp đồng đối tác thương mại

Là loại hợp đồng thể hiện những điều khoản thỏa thuận giữa các đối tác thương mại giao dịch qua EDI.

### Traffic

A department or function charged with the responsibility for arranging the most economic classification and method of shipment for both incoming and outgoing materials and products.

### Bộ phận/Chức năng vận tải

Là một bộ phận hoặc chức năng có trách nhiệm sắp xếp phân loại cách thức và phương pháp vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm một cách kinh tế nhất.

### Traffic Management

The management and controlling of transportation modes, carriers and services.

### Bộ phận quản lý vận tải

Là bộ phận quản lý và kiểm soát các phương thức vận chuyển, các hãng vận chuyển và các dịch vụ vận tải.

### Trailer

The part of the truck that carries the goods.

### Móc xe container

### Trailer Drops

When a driver drops off a full truck at a warehouse and picks up an empty one.

### Hạ móc

Là việc xe container chở hàng đến kho chờ lấy hàng và gắp container rỗng trở về.

### Tramp

An international water carrier that has no fixed route or published schedule; a tramp ship is chartered for a particular voyage or a given time period.

### Hãng vận chuyển tàu chuyển

Là hãng vận chuyển đường thủy không có lịch trình hay tuyến vận chuyển cố định; tàu chuyển được cho thuê theo từng chuyến cụ thể hoặc thuê trong một giai đoạn xác định.

### Transaction

A single completed transmission, e.g., transmission of an invoice over an EDI network. Analogous to usage of the term in data processing, in which a transaction can be an inquiry or a range of updates and trading transactions. The definition is important for EDI service operators, who must interpret invoices and other documents.

### Giao dịch

Là một hoạt động truyền thông tin cụ thể đã được hoàn thành, ví dụ truyền dữ liệu hóa đơn qua mạng EDI. Thuật ngữ này được sử dụng tương tự trong xử lý thông tin, theo đó một giao dịch có thể là một truy vấn thông tin, cập nhật thông tin hoặc là những giao dịch thương mại. Thuật ngữ này quan trọng đối với những nhà khai thác dịch vụ EDI khi phải chuyển tải hóa đơn và các loại chứng từ khác.

### Transaction Set

Commonly used business transactions (e.g. purchase order, invoice, etc.) organized in a formal, structured manner, consisting of a Transaction Set header control segment, one or more Data Segments, and a Transaction Set trailer Control Data Segment.

### Bộ giao dịch

Là những giao dịch kinh doanh (ví dụ như đặt đơn mua hàng, ra hóa đơn,...) được sắp xếp theo một cách thức hợp lý bao gồm các phần kiểm soát tập hợp giao dịch, các phần dữ liệu, phần dữ liệu kiểm soát đầu vết tập hợp giao dịch).

### Transaction Set ID

A three digit numerical representation that identifies a transaction set.

### Số hiệu nhận dạng tập hợp giao dịch

Là con số gồm ba chữ số nhận dạng một tập hợp giao dịch.

---

### Transactional Acknowledgement

Specific Transaction Sets, such as the Purchase Order Acknowledgement (855), that both acknowledges receipt of an order and provides special status information such as reschedules, price changes, back order situation, etc.

### Xác nhận giao dịch

Các bộ giao dịch cụ thể, bộ xác nhận của giao dịch đặt đơn hàng (855) chính là việc xác nhận việc nhận hàng và cung cấp thông tin về tình trạng đặc biệt như lên lại kế hoạch, thay đổi giá bán, tình trạng đơn hàng giáp lưng,...

---

### Transfer Pricing

The pricing of goods or services transferred from one segment of a business to another. Transfer pricing generally includes the costs associated with performing the transfer and therefore item costs will be incrementally higher than when received through normal channels.

### Chuyển giá

Giá cả của hàng hóa và dịch vụ được chuyển từ một khu vực kinh doanh này sang khu vực kinh doanh khác. Chuyển giá thường bao gồm những chi phí trong việc thực hiện chuyển giao và vì vậy các chi phí đơn vị sẽ tăng cao hơn so với bình thường.

---

### Transit Inventory

Inventory in transit between manufacturing and stocking locations, or between warehouses in a distributed warehousing model. Also see: In-transit Inventory

### Tồn kho trong quá trình vận chuyển

Là tồn kho trong quá trình vận chuyển giữa khu vực sản xuất và khu vực dự trữ hoặc giữa các kho với nhau trong mô hình kho phân phối. Xem thêm: In-transit Inventory

---

### Transit Privilege

A carrier service that permits the shipper to stop the shipment in transit to perform a function that changes the commodity's physical characteristics but to pay the through rate.

### Đặc quyền trong vận chuyển

Là một đặc quyền do nhà vận chuyển cho phép chủ hàng có quyền ngừng ngay việc vận chuyển một lô hàng để thực hiện công việc thay đổi những thuộc tính vật lý của hàng hóa nhưng chủ hàng phải trả cước phí vận chuyển của toàn bộ hành trình.

---

### Transit Time

The total time that elapses between a shipment's pickup and delivery.

### Thời gian vận chuyển

Là toàn bộ thời gian từ khâu nhận hàng đến khâu giao hàng.

---

### Translation Software

Software that converts or "translates" business application data into EDI standard formats, and vice versa.

### Phần mềm chuyển đổi dữ liệu

Là phần mềm chuyển đổi hoặc "dịch" dữ liệu ứng dụng kinh doanh sang chuẩn dữ liệu cho EDI và ngược lại.

---

### Transmission Acknowledgment

Acknowledgment that a total transmission was received with no errors detected

### Xác nhận truyền dữ liệu

Là sự xác nhận về một hoạt động truyền dữ liệu thành công không phát sinh lỗi.

---

### Transparency

The ability to gain access to information without regard to the systems landscape or architecture. An example would be where an online customer could access a vendor's web site to place an order and receive availability information supplied by a third party outsourced manufacturer or shipment information from a third party logistics provider. See also: Visibility

### Tính minh bạch

Là khả năng được quyền truy cập thông tin của các hệ thống có cấu trúc khác nhau. Ví dụ khách hàng trực tuyến có thể tiếp cận website của người bán để đặt hàng và nhận được thông tin liên quan đến sản phẩm từ nhà sản xuất thuê ngoài hoặc thông tin về vận chuyển từ nhà cung cấp dịch vụ logistics thứ ba. Xem thêm: visibility

### Transportation Management System (TMS)

A computer system designed to provide optimized transportation management in various modes along with associated activities, including managing shipping units, labor planning and building, shipment scheduling through inbound, outbound, intracompany shipments, documentation management (especially when international shipping is involved), and third party logistics management.

### Hệ thống thông tin quản lý vận chuyển

Là một hệ thống được thiết kế cho việc quản lý tối ưu việc vận chuyển thông qua các phương thức khác nhau bao gồm các hoạt động như quản lý đơn vị vận chuyển, xây dựng và hoạch định nhân lực, lịch trình vận chuyển hàng hóa xuất nhập, quản lý chứng từ (đặc biệt là khi có sự tham gia của vận tải quốc tế), quản lý nhà cung cấp dịch vụ logistics thứ ba.

### Transportation Mode

The method of transportation: land, sea, or air shipment.

### Phương thức vận chuyển

Là phương thức vận chuyển như vận chuyển đường bộ, vận chuyển đường biển, vận chuyển đường hàng không.

### Transportation Planning

The process of defining an integrated supply chain transportation plan and maintaining the information which characterizes total supply chain transportation requirements, and the management of transporters both inter and intra company.

### Hoạch định vận chuyển

Là qui trình xác định một kế hoạch vận chuyển trong chuỗi cung ứng tích hợp và duy trì cung cấp thông tin theo yêu cầu vận chuyển của toàn bộ chuỗi cung ứng cũng như quản lý các nhà chuyên chở.

### Transportation Planning Systems

The systems used in optimizing of assignments from plants to distribution centers, and from distribution centers to stores. The systems combine "moves" to ensure the most economical means are employed.

### Hệ thống hoạch định vận chuyển

Là hệ thống được sử dụng trong việc tối ưu hóa nhiệm vụ vận chuyển từ nhà máy đến các trung tâm phân phối và từ trung tâm phân phối đến cửa hàng. Hệ thống này sẽ kết hợp các "các chuyển vận chuyển" để đảm bảo các phương tiện kinh tế nhất được sử dụng.

### Transportation Requirements Planning (TRP)

Utilizing computer technology and information already available in MRP and DRP databases to plan transportation needs based on field demand.

### Hoạch định yêu cầu vận chuyển (TRP)

Là việc sử dụng công nghệ và thông tin sẵn có trong cơ sở dữ liệu MRP và DRP để lên kế hoạch về nhu cầu vận chuyển dựa vào nhu cầu thực tế.

### Transportation Security Administration (TSA)

TSA was created in response to the attacks of September 11th and signed into law in November 2001. TSA was originally in the Department of Transportation but was moved to the Department of Homeland Security in March 2003. TSA's mission is to protect the nations transportation systems by ensuring the freedom of movement for people and commerce.

### Cục quản lý an ninh vận chuyển liên bang Mỹ (TSA)

TSA được lập ra sau vụ tấn công khủng bố ngày 11/9/2001 và đi vào hoạt động vào tháng 11/2001. TSA khởi nguồn từ Bộ Vận Tải Mỹ nhưng sau đó chuyển qua thuộc quyền quản lý của Bộ An Ninh Nội Địa Mỹ vào tháng 3/2003. Sứ mệnh của TSA nhằm để bảo vệ hệ thống vận tải quốc gia thông qua việc đảm bảo sự tự do trong vận chuyển hành khách và hàng hóa thương mại.

### >> Sponsor links:



**ICD BIEN HOA**

TRU HOA  
TRU HOA COMPANY

MAXIMUM CUSTOMER'S SATISFACTION

- Km 1 + 900, The 51st National Highway,  
Long Binh Tan Ward, Bien Hoa, Dong Nai Province
- Tel: (84) 0613.831576 Fax (84) 0613.835419
- Email: icdbienhoa@hcm.vnn.vn

Website: [www.icdbienhoavn.com](http://www.icdbienhoavn.com)

**Transportation Method**

A linear programming technique that determines the least-cost allocation of shipping goods from plants to warehouses or from warehouses to customers.

**Phương pháp vận chuyển**

Là phương pháp lập chương trình tuyến tính để xác định việc phân bổ chi phí tối thiểu trong vận chuyển hàng hóa từ nhà máy đến kho và từ kho đến khách hàng.

**Transportation Research Forum**

A professional association that provides a forum for the discussion of transportation ideas and research techniques.

**Diễn đàn nghiên cứu vận tải**

Là diễn đàn do các chuyên gia lập nên để thảo luận và trao đổi những ý tưởng vận tải cũng như các phương pháp nghiên cứu vận tải.

**Trend Forecasting Models**

Methods for forecasting sales data when a definite upward or downward pattern exists.

**Mô hình dự báo xu hướng**

Là phương pháp dự báo doanh thu khi xuất hiện một hình tăng giảm xuống cụ thể.

**TRP**

See *Transportation Requirements Planning* - Xem *Transportation Requirements Planning*

**Truckload Carriers (TL)**

Trucking companies, which move full truckloads of freight directly from the point of origin to destination.

**Hãng vận chuyển đường bộ**

Là hãng vận chuyển chuyên về vận chuyển hàng hóa bằng xe tải.

**Truckload Lot**

A truck shipment that qualifies for a lower freight rate because it meets a minimum weight and/or volume.

**Lô hàng vận chuyển được ưu đãi**

Là lô hàng được hưởng giá vận chuyển đường bộ thấp hơn bình thường do đáp ứng được yêu cầu trọng lượng và/hoặc số khối tối thiểu.

**Trunk Lines**

Oil pipelines that are used for the long-distance movement of crude oil, refined oil, or other liquid products.

**Ống dẫn chất lỏng**

Là ống dẫn đường dài các loại chất lỏng như dầu thô, dầu qua xử lý hoặc các loại chất lỏng khác.

**TSA**

See *Transportation Security Administration* - Xem *Transportation Security Administration*

**Turnover**

1) Typically refers to Inventory Turnover.

2) In the United Kingdom and certain other countries, turnover refers to annual sales volume.

**Doanh thu**

1) Là giá trị tồn kho được bán.

2) Ở Anh và các quốc gia khác, Doanh thu bán hàng hàng năm.

**Twenty-foot Equivalent Unit (TEU)**

Standard unit for counting containers of various capacities and for describing the capacities of container ships or terminals. One 20 Foot ISO container equals 1 TEU. One 40 Foot ISO container equals two TEU.

**Đơn vị container 20' (TEU)**

Đây là đơn vị chuẩn cho loại container 20'. Một container 20' theo chuẩn của ISO tương đương 1 TEU. Một container 40' theo chuẩn của ISO tương đương 2 TEU.



*“Logistics is the ball and chain of armoured warfare.”*

Guderian



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY



**Ubiquity**

Existence or apparent existence everywhere at the same time. A raw material that is found at all locations.

**Tính luôn luôn sẵn có**

Đây là tính chất có mặt khắp mọi nơi tại cùng một thời điểm. Ví dụ: Nguyên liệu thô luôn được tìm thấy tại tất cả các địa điểm.

**UCS**

See *Uniform Communication Standard* - Xem *Uniform Communication Standard*

**UI**

User Interface.

**Giao diện người dùng (máy tính)****ULD**

See *Unit Load Device* - Xem *Unit Load Device*

**Unbundled Payment/Remittance**

The process where payment is delivered separately from its associated detail.

**Thanh toán/Chuyển tiền từng phần**

Là qui trình thanh toán được thực hiện riêng lẻ.

**Uniform Communication Standard (UCS)**

A set of standard transaction sets for the grocery industry that allows computer-to-computer, paperless exchange of documents between trading partners. Using Electronic Data Interchange, UCS is a rapid, accurate and economical method of business communication.

**Tiêu chuẩn truyền thông thống nhất (UCS)**

Đây là một bộ tiêu chuẩn về giao dịch trong ngành công nghiệp thực phẩm cho phép sự giao tiếp giữa máy tính với máy tính, trao đổi các văn bản thông qua mạng giữa các đối tác kinh doanh. UCS sử dụng việc truyền dữ liệu điện tử để trở thành một phương pháp kinh tế, chính xác, nhanh chóng trong liên lạc kinh doanh.

**Uniform Product Code (UPC)**

A standard product numbering and bar coding system used by the retail industry. UPC codes are administered by the Uniform Code Council; they identify the manufacturer as well as the item, and are included on virtually all retail packaging.

**Hệ thống mã sản phẩm thống nhất (UPC)**

Là hệ thống mã vạch và số sản phẩm tiêu chuẩn được sử dụng trong ngành công nghiệp bán lẻ. Mã UPC thuộc quyền quản lý của Hội đồng mã thống nhất Mỹ; UPC sẽ giúp nhận dạng ra nhà sản xuất cũng như thông tin của chính sản phẩm đó trên bao bì sản phẩm.

**Uniform Resource Locator (URL)**

A string that supplies the Internet address of a website or resource on the World Wide Web, along with the protocol by which the site or resource is accessed. The most common URL type is `http://`, which gives the Internet address of a web page. Some other URL types are `gopher://`, which gives the Internet address of a Gopher directory, and `ftp://`, which gives the network location of an FTP resource.

**Địa chỉ nguồn tài nguyên Internet (URL)**

Là địa chỉ Internet của một website hay là một tài nguyên trên Internet và được truy cập theo một giao thức chuẩn. Cú pháp phổ biến nhất của URL là `http://` và theo sau là địa chỉ của một trang web. Một vài cú pháp khác của URL là `gopher://` the sau là địa chỉ Internet của một thư mục Gopher hoặc cú pháp khác là `ftp://` và theo sau là địa chỉ của một tài nguyên FTP trên mạng.

**Unit Cost**

The cost associated with a single unit of product. The total cost of producing a product or service divided by the total number of units. Unit cost measurement must be used with caution as it may not always be practical or relevant in all aspects of cost management.

**Chi phí đơn vị**

Là chi phí trên một đơn vị sản phẩm. Được tính bằng cách lấy tổng chi phí sản xuất ra sản phẩm chi cho tổng số đơn vị sản phẩm. Đo lường chi phí đơn vị phải được sử dụng cẩn thận vì chi tiêu này có thể không thực tế hoặc không phù hợp cho tất cả khía cạnh trong quản trị về chi phí.

### Unit Load Device (ULD)

Refers to airfreight containers and pallets.

### Thiết bị chất xếp và chứa hàng hàng không

Là loại thiết bị trong chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không bao gồm container, pallet.

### Unit of Measure (UOM)

The unit in which the quantity of an item is managed, e.g., pounds, each, box of 12, package of 20, or case of 144. Various UOMs may exist for a single item. For example, a product may be purchased in cases, stocked in boxes and issued in single units.

### Đơn vị đo lường (UOM)

Là đơn vị đo lường số lượng của một mặt hàng cụ thể, ví dụ: tá (số lượng 12), bưu kiện với số lượng 20, thùng hàng với số lượng 144. Có thể có nhiều UOM cho một mặt hàng. Ví dụ, một sản phẩm có thể được mua theo kiện, đóng gói theo thùng và giao theo từng chiếc riêng rẽ.

### Unit-of-Measure Conversion

A conversion ratio used whenever multiple units-of-measure are used with the same item. For example, if you purchased an item in cases (meaning that your purchase order stated a number of cases rather than a number of pieces) and then stocked the item in eaches, you would require a conversion to allow your system to calculate how many eaches are represented by a quantity of cases. This way, when you received the cases, your system would automatically convert the case quantity into an each quantity.

### Tỷ lệ chuyển đổi đơn vị đo lường

Là tỷ lệ chuyển đổi được sử dụng khi có áp dụng nhiều đơn vị đo lường số lượng trên cùng một mặt hàng. Ví dụ, nếu bạn mua một mặt hàng theo thùng (nghĩa là đơn hàng thể hiện số lượng mua theo thùng) và hàng hóa được lưu trữ theo từng cái (chiếc), bạn có thể yêu cầu hệ thống tính toán bao nhiêu cái được đóng trong thùng. Theo cách này, khi bạn nhận hàng theo thùng, hệ thống có thể tự động chuyển đổi số lượng thùng sang số lượng cái (chiếc).

### United Nations Standard Product and Service Code (UN/SPSC)

Developed jointly between the UN and Dun & Bradstreet (D&B). Has a five level coding structure for nearly 9000 products.

### Mã dịch vụ và sản phẩm tiêu chuẩn Liên Hợp Quốc (UN/SPSC)

Là bộ mã do Liên Hợp Quốc và công ty Dun & Bradstreet (D&B) phát triển bao gồm một cấu trúc 5 cấp độ mã cho gần 9.000 sản phẩm.

### Unitize

To consolidate a number of packages into one unit; the several packages are strapped, banded, or otherwise attached together.

### Gom hàng

Là việc gom những kiện hàng thành một nhóm chung, nghĩa là một số kiện hàng sẽ được buộc lại, chằng hoặc gắn vào với nhau.

### Unitization

In warehousing, the consolidation of several units into larger units for fewer handlings.

### Gom hàng

Đây là thuật ngữ được sử dụng trong lĩnh vực kho để cập đến việc gom những đơn vị hàng hóa lại thành những nhóm lớn hơn nhằm giảm các tác nghiệp đối với mặt hàng này.

### UN/SPSC

See *United Nations Standard Product and Service Code* - Xem *United Nations Standard Product and Service Code*

### UOM

See *Unit of Measure* - Xem *Unit of Measure*

### UPC

See *Uniform Product Code* - Xem *Uniform Product Code*

### » Sponsor links:



**T&M FORWARDING LTD**  
INTEGRATED LOGISTICS SERVICES

**Your Preferred Logistics Service Provider**

- Tel: (84-8) 8220038
- Fax: (84-8) 8220040
- Email: saigon@tmforwarding.com

Website: [www.tmforwarding.com](http://www.tmforwarding.com)

**Upcharges**

Charges added to a bill, particularly a freight bill, to cover additional costs that were not envisioned when a contract was written. These might include costs related to rapidly increasing fuel charges or costs related to government mandates. See also: Accessorial Charges

**Phụ phí tăng thêm**

Là các loại phí tăng thêm để bù đắp chi phí phát sinh đã không lường trước được sau khi soạn thảo xong hợp đồng. Những chi phí có thể do sự gia tăng chi phí nhiên liệu bắt buộc hoặc chi phí liên quan đến quy định của chính phủ. Xem thêm: Accessorial Charges

---

**Upstream**

Refers to the supply side of the supply chain. Upstream partners are the suppliers who provide goods and services to the organization needed to satisfy demands which originate at point of demand or use, as well as other flows such as return product movements, payments for purchases, etc.

**Nguồn cung**

Thuật ngữ đề cập đến khía cạnh cung cấp trong chuỗi cung ứng. Đối tác tham gia chủ yếu của nguồn cung chính là các nhà cung cấp sản phẩm và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu phát sinh từ điểm có nhu cầu hoặc điểm sử dụng, cũng như các dòng chảy khác như là vận chuyển hàng trả lại, thanh toán mua hàng. ..

---

**URL**

See *Uniform Resource Locator* - Xem *Uniform Resource Locator*

---

**Usage Rate**

Measure of demand for product per unit of time (e.g., units per month, etc.).

**Tỷ lệ sử dụng**

Là chỉ tiêu đo lường nhu cầu sản phẩm trong một đơn vị thời gian (ví dụ như số lượng trong một tháng).

### Validation

To check whether a document is the correct type for a particular EDI system, as agreed upon by the trading partners, in order to determine whether the document is going to or coming from an authorized EDI user.

### Xác nhận tính hợp lệ

Đây là công việc kiểm tra một loại chứng từ trong hệ thống EDI có chính xác như loại chứng từ đã được thỏa thuận giữa các đối tác kinh doanh trong hệ thống EDI cũng như xác định xem loại chứng từ này có gửi đến hoặc nhận được từ một người sử dụng hợp lệ trong hệ thống EDI không.

---

### Value-Added Network (VAN)

A company that acts as a clearing-house for electronic transactions between trading partners. A third-party supplier that receives EDI transmissions from sending trading partners and holds them in a "mailbox" until retrieved by the receiving partners.

### Mạng giá trị gia tăng (VAN)

Là mạng dữ liệu trong đó sẽ có một công ty đóng vai trò trung gian cho giao dịch điện tử giữa các đối tác kinh doanh. Nhà cung cấp dịch vụ này sẽ nhận những sự trao đổi dữ liệu EDI từ một đối tác kinh doanh và lưu giữ những thông tin này trong một "hộp thư" cho đến khi đối tác kinh doanh được gửi đến truy cập và lấy thông tin về.

---

### Value Analysis

A method to determine how features of a product or service relate to cost, functionality, appeal and utility to a customer. Also see: Target Costing

### Phân tích giá trị

Là phương pháp xác định các đặc điểm nào của sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan đến chi phí, chức năng, tính hấp dẫn và hữu dụng đối với khách hàng. Xem thêm: Target Costing

---

### Value Chain

A series of activities, which combined, define a business process; the series of activities from manufacturers to the retail stores that define the industry supply chain.

### Chuỗi giá trị

Là chuỗi các hoạt động kết hợp với nhau tạo nên một qui trình kinh doanh. Ví dụ như chuỗi các hoạt động từ nhà sản xuất đến cửa hàng bán lẻ sẽ tạo nên chuỗi cung ứng trong ngành công nghiệp bán lẻ.

---

### Value Chain Analysis

A method to identify all the elements in the linkage of activities a firm relies on to secure the necessary materials and services, starting from their point of origin, to manufacture, and to distribute their products and services to an end user.

### Phân tích chuỗi giá trị

Là phương pháp xác định tất cả các yếu tố trong chuỗi các hoạt động của một công ty nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu và dịch vụ cần thiết, từ khâu cung cấp nguyên liệu, sản xuất, phân phối, đến khâu dịch vụ khách hàng.

---

### Value stream

All activities, both value added and nonvalue added, required to bring a product from raw material state into the hands of the customer, bring a customer requirement from order to delivery and bring a design from concept to launch.

### Dòng chảy giá trị

Là tất cả các hoạt động cần thiết, gồm cả tăng thêm giá trị và không tăng thêm giá trị, để đem sản phẩm từ lúc ở giai đoạn nguyên liệu thô cho đến khi đến tay người tiêu dùng, để chuyển từ một ý tưởng thiết kế đến sản phẩm, để thực hiện một đơn hàng từ lúc nhận yêu cầu đặt mua đến lúc giao hàng.

---

### VAN

See Value-Added Network - Xem Value-Added Network

**Variable Cost**

A cost that fluctuates with the volume or activity level of business.

**Biến phí**

Là chi phí thay đổi theo số lượng hoặc theo mức độ hoạt động kinh doanh.

**Velocity**

Rate of product movement through a warehouse

**Tốc độ lưu chuyển hàng hóa**

Là tốc độ di chuyển hàng hóa qua kho hàng.

**Vendor**

The manufacturer or distributor of an item or product line. Also see: Supplier

**Người bán**

Là nhà sản xuất hoặc nhà phân phối một mặt hàng hay một dòng sản phẩm. Xem thêm: Supplier

**Vendor-Managed Inventory (VMI)**

The practice of retailers making suppliers responsible for determining order size and timing, usually based on receipt of retail POS and inventory data. Its goal is to increase retail inventory turns and reduce stock outs. Its goal is to increase retail inventory turns and reduce stock outs. It may or may not involve consignment of inventory (supplier ownership of the inventory located at the customer).

**Tồn kho quản lý bởi nhà cung cấp**

Đây là cách thức mà các nhà bán lẻ yêu cầu các nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm đối với số lượng đơn hàng và thời gian hoàn thành đơn hàng, thông thường dựa vào dữ liệu tồn kho và dữ liệu của các đại lý bán lẻ. Mục tiêu của phương pháp này là để gia tăng vòng quay tồn kho bán lẻ và làm giảm tình trạng hết hàng tồn kho. Ngoài ra, phương pháp này có thể tham gia vào ủy thác việc kiểm soát tồn kho cho nhà cung cấp (nghĩa là nhà cung cấp có thể quản lý tồn kho nằm tại địa điểm của khách hàng).

**Vendor Owned Inventory (VOI)**

See *Consignment Inventory* - Xem *Consignment Inventory*

**Vertical Integration**

The degree to which a firm has decided to directly produce multiple value-adding stages from raw material to the sale of the product to the ultimate consumer. The more steps in the sequence, the greater the vertical integration. A manufacturer that decides to begin producing parts, components, and materials that it normally purchases is said to be backward integrated. Likewise, a manufacturer that decides to take over distribution and perhaps sale to the ultimate consumer is said to be forward integrated.

**Sự tích hợp theo chiều dọc**

Đây là mức độ mà một công ty quyết định tham gia vào nhiều công đoạn gia tăng giá trị sản phẩm từ khâu cung cấp nguyên liệu thô cho đến khâu bán hàng đến người tiêu dùng cuối cùng. Công ty càng tham gia nhiều vào thứ tự các công đoạn thì mức độ tích hợp theo chiều dọc càng lớn.

**VICS**

Voluntary Interindustry Commerce Standards. The retail industry standards body responsible for the CPFR standard, among other things.

**VICS**

Tổ chức đại diện trong ngành bán lẻ chịu trách nhiệm xây dựng hệ cơ sở cho mô hình CPFR.

**Viral Marketing**

The concept of embedding advertising into web portals, pop-ups and as e-mail attachments to spread the word about products or services that the target audience may not otherwise have been interested in.

**Marketing vi rút**

Đây là khái niệm sử dụng quảng cáo sản phẩm và dịch vụ thông qua các cổng thông tin Internet, các cửa sổ quảng cáo hiện ra trong trình duyệt web, các quảng cáo đính kèm e-mail gửi cho nhiều đối tượng cho dù các đối tượng này không quan tâm.

### **Virtual Corporation**

The logical extension of outpartnering. With the virtual corporation, the capabilities and systems of the firm are merged with those of the suppliers, resulting in a new type of corporation where the boundaries between the suppliers systems and those of the firm seem to disappear. The virtual corporation is dynamic in that the relationships and structures formed change according to the changing needs of the customer.

### **Công ty ảo**

Là việc mở rộng thông qua sử dụng dịch vụ bên ngoài của các đối tác. Trong công ty ảo năng lực và hệ thống của công ty được tích hợp với năng lực và hệ thống của các nhà cung cấp do đó sự ngăn cách giữa các hệ thống dường đi mất đi. Loại công ty ảo là loại công ty năng động trong đó các mối liên hệ và các cấu trúc thay đổi theo nhu cầu của khách hàng.

---

### **Visibility**

The ability to access or view pertinent data or information as it relates to logistics and the supply chain, regardless of the point in the chain where the data exists.

### **Khả năng nhìn thấy trên hệ thống**

Đây là khả năng truy cập hoặc tìm thấy được dữ liệu hoặc thông tin phù hợp liên quan đến logistics và chuỗi cung ứng tại bất kỳ điểm nào trên chuỗi cung ứng.


---

### **Vision**

The shared perception of the organizations future-what the organization will achieve and a supporting philosophy. This shared vision must be supported by strategic objectives, strategies, and action plans to move it in the desired direction.

### **Tầm nhìn**

Đây là sự nhận thức được chia sẻ về tương lai của một tổ chức-nghĩa là tổ chức này sẽ đạt được gì thông qua một triết lý được đặt ra. Các mục tiêu chiến lược, các chiến lược, các kế hoạch hành động sẽ giúp công ty đi đúng hướng để ra trong tầm nhìn của công ty.



*“Seldom will all logistics principles exert equal influence; usually one or two will dominate in any given situation. Identifying those principles that have priority in a specific situation is essential to establishing effective support.”*



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY



### Wagner-Whitin Algorithm

A mathematically complex, dynamic lot-sizing technique that evaluates all possible ways of ordering to cover net requirements in each period of the planning horizon to arrive at the theoretically optimum ordering strategy for the entire net requirements schedule.

### Thuật toán Wagner-Whitin

Là một mô hình toán học cho phép đánh giá mọi khả năng có thể trong cách đặt hàng (thời gian & khối lượng) để tìm ra chiến lược đặt hàng tối ưu nhất

### Wall-to-Wall Inventory

An inventory management technique in which material enters a plant and is processed through the plant into finished goods without ever having entered a formal stock area.

### Tồn kho Wall-to-Wall

Là phương pháp quản trị tồn kho trong đó nguyên liệu sẽ đưa thẳng tới nhà máy để sản xuất ra thành phẩm mà không phải chuyển vào một khu trung gian lưu giữ như bình thường.

### WAN

See *Wide Area Network - Xem Wide Area Network*

### Warehouse

Storage place for products. Principal warehouse activities include receipt of product, storage, shipment, and order picking.

### Kho hàng hóa

Là nơi lưu trữ hàng hóa. Các hoạt động cơ bản của một kho hàng bao gồm nhập hàng, lưu trữ, xuất hàng, tìm kiếm đơn hàng.

### Warehousing

The storing (holding) of goods.

### Lưu kho

Là công việc lưu trữ hàng hóa trong kho.

### Warehouse Management System (WMS)

The systems used in effectively managing warehouse business processes and direct warehouse activities, including receiving, putaway, picking, shipping, and inventory cycle counts. Also includes support of radio-frequency communications, allowing real-time data transfer between the system and warehouse personnel. They also maximize space and minimize material handling by automating putaway processes.

### Hệ thống quản lý kho (WMS)

Là các hệ thống được dùng để quản lý hiệu quả các qui trình, các hoạt động trực tiếp tại kho, bao gồm nhận hàng, định vị hàng hóa trong kho, xuất hàng, kiểm tra tồn kho. Hệ thống này cũng hỗ trợ thông tin liên lạc bằng sóng radio cho phép truyền dữ liệu theo thời gian thực giữa hệ thống và nhân viên kho. Hệ thống quản lý kho sẽ tối đa hóa không gian chứa hàng và giảm thiểu các thao tác thông qua các qui trình xếp hàng tự động tại kho.

### Warranty Costs

Includes materials, labor, and problem diagnosis for products returned for repair or refurbishment.

### Chi phí bảo hành

Là chi phí bao gồm nguyên liệu, nhân công, chẩn đoán hư hỏng của sản phẩm trả lại yêu cầu sửa chữa hoặc thay mới.

### Waste

1) In Lean and Just-in-Time, any activity that does not add value to the good or service in the eyes of the consumer.

### >> Sponsor links:



**ICD BIEN HOA**

**MAXIMUM CUSTOMER'S SATISFACTION**

- Km 1 + 900, The 51st National Highway, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa, Dong Nai Province
- Tel: (84) 0613.831576 Fax (84) 0613.835419
- Email: icdbienhoa@hcm.vnn.vn

Website: [www.icdbienhoavn.com](http://www.icdbienhoavn.com)

### >> Sponsor links:



**T&M FORWARDING LTD**  
INTEGRATED LOGISTICS SERVICES

**Your Preferred Logistics Service Provider**

- Tel: (84-8) 8220038
- Fax: (84-8) 8220040
- Email: saigon@tmforwarding.com

Website: [www.tmforwarding.com](http://www.tmforwarding.com)

2) A by-product of a process or task with unique characteristics requiring special management control. Waste production can usually be planned and controlled.

### **Sự lãng phí**

1) Theo phương pháp sản xuất Lean và Just-in-Time, đây là hoạt động không tăng thêm giá trị cho sản phẩm hoặc dịch vụ dưới góc độ khách hàng.

2) Là sản phẩm phụ trong quá trình sản xuất cần phải được kiểm soát và hoạch định.

---

### **Wave Picking**

A method of selecting and sequencing picking lists to improve the efficiency of picking and minimize the waiting time of the delivered material. Shipping orders may be picked in waves combined by a common product, common carrier or destination, and manufacturing orders in waves related to work centers. Picked materials would then be consolidated by ship location during the packaging / shipping process.

### **Lựa chọn mặt hàng theo đợt (sóng)**

Là phương pháp lựa chọn và sắp xếp lấy hàng hóa trong kho nhằm để tăng hiệu quả khai thác và giảm thiểu thời gian chờ đợi. Các đơn hàng xuất có thể được xử lý theo đợt dựa theo việc chúng có chung sản phẩm, chung một hãng vận chuyển, chung một nơi nhận hàng hay được yêu cầu bởi cùng một khu vực sản xuất (đối với các nguyên vật tư dùng cho sản xuất). Hàng được lấy sau đó thường được gom lại với nhau theo địa điểm xuất hàng trong quá trình đóng gói và vận chuyển.

---

### **Waybill**

Document containing description of goods that are part of common carrier freight shipment. Show origin, destination, consignee/consignor, and amount charged. Used by carrier for internal record and control, especially during transit. Not a transportation contract.

### **Vận đơn**

Là loại chứng từ miêu tả hàng hóa vận chuyển trong đó thể hiện nơi xuất phát, nơi đến, người gửi hàng, người nhận hàng và chi phí/cước vận chuyển. Loại chứng từ này được hãng vận chuyển lưu giữ và kiểm soát đặc biệt trong quá trình vận chuyển. Vận đơn không phải là hợp đồng chuyên chở.

---

### **Weight Confirmation**

The practice of confirming or validating receipts or shipments based on the weight.

### **Xác nhận trọng lượng**

Là việc xác nhận hoặc công nhận tính hợp lệ về trọng lượng của hàng hóa.

---

### **Weight-losing raw material**

A raw material that loses weight in processing

### **Nguyên liệu thô hao hụt trọng lượng**

Là nguyên liệu thô bị hao hụt trọng lượng trong quá trình xử lý.

---

### **What You See Is What You Get (WYSIWYG)**

An editing interface in which a file created is displayed as it will appear to an end-user.

### **Thấy gì được nấy**

Là giao diện soạn thảo trong đó một tập tin được tạo ra và hiển thị giống như được hiển thị cho người sử dụng cuối cùng.

---

### **Wholesaler**

See Distributor - Xem Distributor

---

### **Wide Area Network (WAN)**

A public or private data communications system for linking computers distributed over a large geographic area.

### **Mạng diện rộng**

Là hệ thống thông tin liên lạc chung hoặc cá nhân kết nối các máy tính lại với nhau trong một khu vực địa lý rộng lớn.

---

### **Will Call**

The practice of taking orders that will be picked up at the selling facility by the buyer. An area where buyers can pick up an order at the selling facility. This practice is widely used in the service parts business.

---

**Trung tâm lựa chọn đơn hàng**

Là phương pháp lựa cho phép người mua hàng lựa chọn đơn hàng ngay tại địa điểm bán hàng. Trung tâm bán hàng được sử dụng rộng rãi trong dịch vụ kinh doanh phụ tùng.

---

**WIP**

See *Work in Process* - Xem *Work in Process*

---

**WMS**

See *Warehouse Management System* - Xem *Warehouse Management System*

---

**Work-in-Process (WIP)**

Parts and subassemblies in the process of becoming completed finished goods. Work in process generally includes all of the material, labor and overhead charged against a production order which has not been absorbed back into inventory through receipt of completed products.

**Work-in-Process**

Là giai đoạn các linh kiện và dây chuyền phụ trong quá trình được lắp ráp lại với nhau để thành một sản phẩm hoàn chỉnh. Công đoạn gia công sản xuất thường bao gồm tất cả các chi phí về nguyên vật liệu, nhân công, và các chi phí khác liên quan đến đơn hàng sản xuất không tính vào chi phí tồn kho khi nhập kho sản phẩm hoàn chỉnh.

---

**World Trade Organization (WTO)**

An organization established on January 1, 1995 replacing the previous General Agreement on Tariffs and Trade GATT that forms the cornerstone of the world trading system.

**Tổ chức thương mại thế giới (WTO)**

Tổ chức này được thành lập vào ngày 1/1/1995 thay thế cho Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT), nền tảng của hệ thống thương mại thế giới.

---

**WTO**

See *World Trade Organization* - Xem *World Trade Organization*

---

**WYSIWYG**

See *What You See Is What You Get* – Xem *What You See Is What You Get*

---



SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

**X12**

The ANSI standard for interindustry electronic interchange of business transactions.

**X12**

Là tiêu chuẩn của Viện tiêu chuẩn quốc gia Mỹ (ANSI) về giao dịch thương mại điện tử giữa các ngành công nghiệp.

**XML**

See *Extensible Markup Language* - Xem *Extensible Markup Language*

**Yard Management System (YMS)**

A system which is designed to facilitate and organize the coming, going and staging of trucks and trucks with trailers in the parking “yard” that serves a warehouse, distribution or manufacturing facility.

**Hệ thống quản lý bãi đậu xe tải (YMS)**

Là hệ thống tổ chức và sắp xếp xe tải, xe container đi, đến và chờ tại bãi đậu xe chuẩn bị lấy hàng, dỡ hàng tại kho chứa hàng, trung tâm phân phối, hoặc khu vực sản xuất.

**Yield**

The ratio of usable output from a process to its input.

**Hiệu suất**

Là tỷ lệ giữa sản lượng đầu ra trên nhập lượng trong một qui trình sản xuất kinh doanh.

**YMS**

See *Yard Management System* - Xem *Yard Management System*

**Zone Picking**

A method of subdividing a picking list by areas within a storeroom for more efficient and rapid order picking. A zone-picked order must be grouped to a single location and the separate pieces combined before delivery or must be delivered to different locations, such a work centers.

**Lựa chọn đơn hàng theo khu vực**

Là phương pháp phân chia phiếu yêu cầu lấy hàng theo các khu vực trong kho để việc lấy hàng đạt được hiệu quả cao và nhanh chóng hơn. Hàng được lấy theo phương pháp này sẽ được tập kết và nhóm lại theo đơn hàng hoặc đích cần chuyển đến, ví dụ như là đến một khu vực sản xuất nào đó.

**Zone Price**

The constant price of a product at all geographic locations within the zone.

**Giá theo khu vực**

Là giá thống nhất của một sản phẩm cho tất cả các địa điểm trong cùng một khu vực.

# Number

SUPPLY CHAIN & LOGISTICS  
TERMS & GLOSSARY

#### 14 Points

W. Edwards Deming's 14 management practices to help companies increase their quality and productivity:

7. create constancy of purpose for improving products and services,
8. adopt the new philosophy,
9. cease dependence on inspection to achieve quality,
10. end the practice of awarding business on price alone; instead, minimize total cost by working with a single supplier,
11. improve constantly and forever every process for planning, production and service,
12. institute training on the job,
13. adopt and institute leadership,
14. drive out fear,
15. break down barriers between staff areas,
16. eliminate slogans, exhortations and targets for the workforce,
17. eliminate numerical quotas for the workforce and numerical goals for management,
18. remove barriers that rob people of pride of workmanship, and eliminate the annual rating or merit system,
19. institute a vigorous program of education and self-improvement for everyone and
20. put everybody in the company to work to accomplish the transformation.

#### 14 phương pháp Deming

Đây là 14 phương pháp quản trị của W. Edwards Deming giúp công ty gia tăng chất lượng và năng suất:

1. Kiên trì theo đuổi mục đích cải tiến sản phẩm và dịch vụ,
2. Chấp nhận triết lý mới,
3. Xóa bỏ sự phụ thuộc vào kiểm định để đạt được chất lượng,
4. Chấm dứt phương pháp khuyến mãi kinh doanh chỉ dựa vào giá cả; thay vào đó là tối thiểu hóa tổng chi phí thông qua hợp tác với một nhà cung cấp đơn lẻ.
5. Luôn luôn cải tiến mọi qui trình về hoạch định, sản xuất, dịch vụ,
6. Xây dựng văn hóa vừa làm vừa đào tạo ,
7. Chấp nhận và xây dựng kỹ năng lãnh đạo,
8. Đẩy lui mối sợ hãi,
9. Gỡ bỏ mối ngăn cách trong nhân viên,
10. Loại bỏ những khẩu hiệu hô hào và mục tiêu tại nơi làm việc,
11. Loại bỏ chỉ tiêu và mục tiêu cụ thể cho mục đích quản lý tại nơi làm việc,
12. Gỡ bỏ ngăn cách làm mọi người mất đi kỹ năng chuyên môn và loại bỏ cách đánh giá hàng năm hoặc hệ thống tương thưởng,
13. Xây dựng một chương trình giáo dục mạnh mẽ và tự hoàn thiện cho mọi người,
14. Buộc mọi người trong công ty phải làm việc để hoàn thành giai đoạn chuyển đổi.

#### 24-hour Manifest Rule (24-hour Rule)

U.S. Customs rule requiring carriers to submit a cargo declaration 24 hours before cargo is laden aboard a vessel at a foreign port.

#### Quy tắc cung cấp bản lược khai hàng hóa trước 24 tiếng (Quy tắc 24 giờ)

Đây là qui định của hải quan Mỹ yêu cầu các hãng vận chuyển phải kê khai chi tiết nội dung hàng hóa 24 giờ trước khi hàng hóa được xếp lên tàu vận chuyển đến Mỹ tại một cảng bên ngoài nước Mỹ.

24/7

Referring to operations that are conducted 24 hours a day, 7 days a week

24/7

Đề cập đến những hoạt động được thực hiện trong 24 giờ / một ngày, 7 ngày / tuần

24/7/365

Referring to operations that are conducted 24 hours a day, 7 days a week, 365 days per year, with no breaks for holidays, etc

24/7/365

Đề cập đến những hoạt động được thực hiện trong 24 giờ / ngày, 7 ngày / tuần, 365 ngày / năm không tính ngày nghỉ lễ...

### 3D Loading

3D loading is a method of space optimizing designed to help quickly and easily plan the best compact arrangement of any 3D rectangular object set (boxes) within one or more larger rectangular enclosures (containers). Its based on three-dimensional, most-dense packing algorithms

### Phương pháp chất xếp hàng theo mô hình 3D

Là phương pháp tối ưu hóa không gian để hoạch định việc sắp xếp một cách nhanh chóng và dễ dàng những đối tượng hình hộp trong container. Phương pháp này dựa vào những thuật toán về đóng gói 3 chiều và theo mật độ dày đặc nhất.

### 3PL

See *Third Party Logistics* - Xem *Third Party Logistics*

### 4PL

See *Fourth Party Logistics* - Xem *Fourth Party Logistics*

### 5-S Program

A program for organizing work areas. Sometimes referred to as elements, each of the five components of the program begins with the letter "S." They include sort, systemize, shine or sweep, standardize, and sustain. In the UK, the concept is converted to the 5-C program comprising five comparable components: clear out, configure, clean and check, conformity, and custom and practice.

Sort-get rid of clutter; separate out what is needed for the operations.

Systemize/Set in Order-organize the work area; make it easy to find what is needed.

Shine-clean the work area; make it shine.

Standardize-establish schedules and methods of performing the cleaning and sorting.

Sustain-implement mechanisms to sustain the gains through involvement of people, integration into the performance measurement system, discipline, and recognition.

The 5-S program is frequently combined with precepts of the Lean Manufacturing Initiative. Even when used separately, however, the 5-S (or 5-C) program is said to yield excellent results. Implementation of the program involves introducing each of the five elements in order, which reportedly generates multiple benefits, including product diversification, higher quality, lower costs, reliable deliveries, improved safety, and higher availability rate.

### Chương trình 5-S

Là chương trình tổ chức khu vực sản xuất. Chương trình này gồm 5 yếu tố với chữ cái S bắt đầu trong từ ngữ tiếng Anh là phân loại (Sort), hệ thống hóa (Systemize), dọn dẹp (Shine hay là Sweep), chuẩn hóa (Standardize), duy trì (Sustain). Tại Anh quốc, khái niệm này được hiểu tương đương trong chương trình 5-C, bắt đầu bằng chữ cái C là: dọn dẹp (Clear out), xác định cấu hình (Configure), dọn sạch và kiểm tra (Clean và Check), tuân thủ (Conformity), tinh chỉnh và thực thi (Custom).

Phân loại-Phân loại những gì cần cho sản xuất và loại bỏ những gì không cần.

Hệ thống hóa/Sắp xếp theo thứ tự-Tổ chức khu vực sản xuất để dễ dàng tìm kiếm.

Dọn dẹp-Làm sạch sẽ khu vực sản xuất.

Chuẩn hóa-Xây dựng những kế hoạch và phương pháp dọn dẹp và phân loại.

Duy trì-Thực hiện cơ chế để duy trì thành quả thông qua sự đóng góp của mọi người, sự hòa nhập vào hệ thống đánh giá, kỷ luật và khen thưởng.

Chương trình 5-S thường kết hợp với các qui tắc của Sáng kiến Sản Xuất Lean. Tuy nhiên, ngay cả khi chương trình này được thực hiện riêng thì vẫn tạo ra kết quả năng suất tuyệt vời. Việc thực hiện sẽ theo thứ tự của 5 yếu tố này sẽ đem lại rất nhiều lợi ích như đa dạng hóa sản phẩm, chất lượng tốt hơn, chi phí thấp, giao hàng đúng hạn, an toàn lao động tốt hơn, tỷ lệ đáp ứng cao hơn.

### 80-20 Rule

A term referring to the Pareto principle. The principle suggests that most effects come from relatively few causes; that is, 80% of the effects (or sales or costs) come from 20% of the possible causes (or items). Also see: ABC Classification, Pareto

### Qui tắc 80-20

Còn gọi là qui tắc Pareto. Qui tắc này cho rằng hầu hết những kết quả bắt nguồn chỉ từ một số ít nguyên nhân, nghĩa là 80% kết quả (là doanh số hoặc là chi phí) bắt nguồn từ 20% nguyên nhân (nhân tố). Xem thêm: ABC Classification, Pareto.



# SUPPLY CHAIN & LOGISTICS TERMS & GLOSSARY

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

.....

**Chịu trách nhiệm bản thảo**

.....

**Biên tập**

.....

**Sửa bản vi tính**

.....

**Dịch và hiệu đính**

Tiến sĩ Lê Đức Thọ

Đỗ Huy Bình

Thạc sĩ Nguyễn Hoàng Dũng

**Copywriter**

Mai Khắc Anh Đào

**Trình bày và Bìa**

ĐỒIGroup

**Sản xuất**

SCM Corporation

---

Khổ 18 x 18cm. Giấy phép xuất bản: .....

In 1.500 cuốn, tại .....

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2007

## Lời cảm ơn:

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Hiệp Hội Các Nhà Quản Trị Chuỗi Cung Ứng Hoa Kỳ (The Council of Supply Chain Management Professionals – là đại diện cho công ty Supply Chain Vision & Tác giả Kate Vitasek), đã tin tưởng cho phép chúng tôi phát hành cuốn sách này tại Việt Nam.

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn các công ty: Vietnam Airlines, PTSC, Bảo hiểm Bảo Minh, Tân Cảng Sài Gòn, ICD Biên Hòa, Sotrans Logistics, Vietfracht, Toll-SGN, Loscam, T&M Forwarding, Prime Cargo, Toan Cau Xanh, Hưng Đạo Container, Vinafco Logistics... đã tài trợ thích đáng cho sự ra đời của cuốn sách.

Và cuối cùng là những lời cảm ơn sâu sắc tới các dịch giả, tập thể SCM Corp., nhóm thiết kế ĐÔI và cộng sự, vì lòng đam mê nghề nghiệp đã đóng góp sức sáng tạo và sự lao động miệt mài để gửi thiệu cuốn sách đến tay bạn đọc một cách chuyên nghiệp và sớm nhất.

